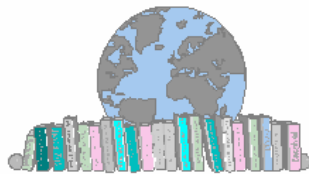


SÁCH GIẢI NGHĨA

SÁCH 1 TI-MÔ-THÊ

Prepublication version



Study Guide Press

All Scripture quotations in this publication, unless otherwise indicated are from
Kinh Thánh (Bản Dịch Mới)
Copyright © 2002 by Arms of Hope
Used by permission. All rights reserved.

Prepublication Version
Explanations of 1 Timothy
[Vietnamese]

Copyright © 2005 by Study Guides Press

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Study Guides Press
P.O. Box 382006
Duncanville, Texas 75138
USA

MỤC LỤC

Các chữ tắt và các hình thức đặc biệt khác	GT-4
Hướng dẫn cách sử dụng bộ Sách Giải Nghĩa	HD-5
Giới thiệu sách 1 Ti-mô-thê.....	1
Dàn bài của sách 1 Ti-mô-thê.....	3
Lời Giải Nghĩa Sách 1 Ti-mô-thê	5
Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh	125

CÁC CHỮ TẮT VÀ HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT KHÁC

(Các chữ, các con số, hay các dấu hiệu được dùng thay chữ)

Các bản dịch Kinh Thánh:

BDM	<i>Thánh Kinh (Bản Dịch Mới)</i> . 2002. Singapore: Arms of Hope.
BDC	<i>Kinh-Thánh (Bản Dịch Cũ)</i> . 1967. Saigon: Thánh Kinh Hội.
BDY	<i>Thánh Kinh (Bản Diễn Ý)</i> . 1994. International Bibles Society.

Các chữ viết tắt và các hình thức khác:

CU	Cựu Ước
TU	Tân Ước
KT	Kinh Thánh
PKTCD	Phần Kinh Thánh Cần Dịch
CKTG	Câu Kinh Thánh Gốc
CĐN	Câu Định Nghĩa
NNĐDS	Ngôn Ngữ Được Dịch Sang
NNG	Ngôn Ngữ Gốc

Mẫu tự “a” sau số câu cho thấy phần đang nói đến ở phần đầu của câu Kinh Thánh (KT). Cùng một cách, mẫu tự “b” cho thấy là phần thứ hai của câu. Thí dụ:

- 8a phần đầu của câu 8
- 8b phần thứ hai của câu 8
- 8c phần ba của câu 8

dùng các chữ kế tiếp để chỉ các phần khác của câu nếu cần.

... Ba chấm cho thấy chỗ một vài chữ đã không được ghi vào trong văn mạch để thêm chỗ trống.

— Một gạch nối dài được dùng trong Câu Định Nghĩa (CĐN) thay vào chỗ của ngoặc đơn hay gạch nối được dùng trong Câu Kinh Thánh Gốc (CKTG).

[] Dấu ngoặc vuông được dùng để chỉ một vài hàm ý trong nguyên bản. Những gì nằm trong dấu ngoặc được dùng có ý giúp đỡ người dịch hiểu ý nghĩa trọn vẹn của văn bản. Sau đó người dịch sẽ quyết định có cần phải giải thích chi tiết đó rõ ràng trong Ngôn Ngữ Được Dịch (NNĐDS) hay cung cấp chi tiết đó cho độc giả bằng một cách khác.

HƯỚNG DẪN CÁCH SỬ DỤNG BỘ SÁCH GIẢI NGHĨA

Mục Lục

Sơ Lược.....	HD-5
Cách Sử Dụng Sách Giải Nghĩa.....	HD-7
Các Phần Của Sách Giải Nghĩa	
Phần Giới Thiệu.....	HD-7
Lời Giải Nghĩa.....	HD-8
Phần Kinh Thánh Cần Chuyển Ngữ.....	HD-12
Thứ Tự Cần Phải Áp Dụng Trong Khi Chuyển Ngữ.....	HD-15
Các Nguyên Tắc Chuyển Ngữ Cần Phải Nhớ.....	HD-16
Chúng Tôi Cần Ý Kiến Của Bạn.....	HD-17

Sơ Lược

Mục đích của Bộ Sách Giải Nghĩa	<p><i>Bộ Sách Giải Nghĩa</i> được soạn cho các người chuyển ngữ Kinh Thánh. Bộ sách này nhằm mục đích giúp đỡ cho các người chuyển ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none">• hiểu toàn thể sứ điệp của mỗi sách trong Kinh Thánh.• thấy rõ giá trị sự cấu trúc, về các phần khác nhau (của sách) được phối hợp lại như thế nào.• hiểu ý nghĩa một cách chi tiết như trong nguyên bản Hy-lạp.• cảnh giác về các chỗ (từ, nhóm từ) có thể khó chuyển ngữ.• cân nhắc kỹ đề nghị của những người chuyển ngữ khác về những cách có thể dùng để diễn tả ý nghĩa của đoạn kinh văn.
--	---

Các phần của câu	<p>Có nhiều câu được chia ra làm một vài phần nhỏ để cho người chuyển ngữ dễ so sánh với các bản dịch khác. Thí dụ, 1 Giăng 1:4 có thể chia ra làm hai phần:</p> <p>1:4a Chúng tôi viết điều này Vậy nên tôi viết những điều này cho anh chị em</p> <p>1:4b để niềm vui của chúng ta được trọn vẹn. để niềm vui của chúng ta được tràn đầy/tràn ngập.</p>
-------------------------	---

Sơ Lược, tiếp theo

Những từ ngữ chuyên môn được dùng

Các từ chuyên môn dưới đây được dùng trong *Sách Giải Nghĩa* hay trong lời hướng dẫn này:

Từ Ngữ	Ý Nghĩa
<i>Ngôn ngữ gốc</i>	Đây là ngôn ngữ căn chuyển ngữ . Trong trường hợp này thường sẽ là tiếng Việt. Ngôn ngữ này được viết tắt là NNG.
<i>Ngôn ngữ được chuyển ngữ sang</i>	Đây là ngôn ngữ dùng để chuyển ngữ sang trong bản dịch, ngôn ngữ bạn đang dùng để chuyển ngữ. Đây thường là tiếng mẹ đẻ của người chuyển ngữ. Được viết tắt là NNĐCNS.
<i>Nghĩa bóng (hàm ý)</i>	Ý nghĩa không được viết ra rõ ràng trong các từ nhưng là một phần ý nghĩa của bản nguyên thủy, hay điều được các độc giả đầu tiên hiểu như vậy.
<i>Nghĩa đen</i>	Phần sứ điệp được viết ra rõ ràng.
<i>Tin tức hàm ý</i>	Tin tức chi tiết không được viết ra rõ ràng nhưng các độc giả đầu tiên biết hay hiểu.
<i>Tin tức được viết ra rõ ràng</i>	Tin tức hay chi tiết về sự kiện được tác giả nói hay viết rõ ràng.
<i>Phân kinh văn</i>	Các từ hay các câu hay một đoạn Kinh Thánh được dùng.
<i>Ngôn ngữ phụ</i>	ngôn ngữ mà người đó đã học sau ngôn ngữ của mình. Ngôn ngữ phụ thường không phải là tiếng mẹ đẻ, nhưng là một ngôn ngữ dùng trong buôn bán hay truyền thông quốc ngữ.

Cách Sử Dụng *Sách Giải Nghĩa*

Lời Hướng Dẫn Tổng Quát

- Cách tốt nhất để sử dụng *Sách Giải Nghĩa* là luôn luôn căn cứ vào nó trong khi bạn chuyển ngữ một sách. Tuy nhiên, nếu bạn muốn, bạn có thể dùng nó làm tài liệu khi bạn có sự khó khăn trong lúc chuyển ngữ một câu.
- Hãy đọc lời giới thiệu của *Lời Giải Nghĩa* trước khi bạn bắt đầu chuyển ngữ một sách. Làm như vậy sẽ giúp bạn hiểu được mục đích, bối cảnh và nội dung của toàn sách.
- Trước khi bạn bắt đầu chuyển ngữ một tiểu đoạn, hãy đọc lời giải nghĩa cho tiểu đoạn đó. Các lời giải nghĩa này sẽ giúp cho bạn hiểu những cách chọn lựa để giải kinh và sẽ báo cho bạn biết nếu có nan đề nào bạn có thể gặp trong sự chuyển ngữ.
- Sau khi bạn đã đọc lời giải nghĩa, hãy nghiên cứu Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN). So sánh Câu Kinh Thánh Gốc, là hàng chữ trên cùng của Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN), và Câu Định Nghĩa ở bên dưới.
- Câu Định Nghĩa của PKTCCN không phải là “câu chuyển ngữ mẫu;” tức là, bạn không nên chuyển ngữ trực tiếp từ Câu Định Nghĩa. Mục đích của nó là để giúp cho bạn hiểu ý nghĩa của câu Kinh Thánh.

Phần Giới Thiệu Của *Sách Giải Nghĩa*

Vị trí của phần giới thiệu

Mỗi sách trong loạt sách này đều bắt đầu bằng phần giới thiệu. Phần giới thiệu giúp người đọc có một cái nhìn tổng quát về toàn cuốn sách đó. Sách dài có thể cũng có phần giới thiệu riêng trước mỗi phân đoạn chính của sách.

Sự quan trọng của phần giới thiệu

Trước khi bắt đầu chuyển ngữ bất cứ sách nào trong Kinh Thánh người chuyển ngữ cần phải hiểu:

- *Bối cảnh* của cuốn sách, kể cả tác giả là ai (nếu biết), hoàn cảnh khi sách được viết, và độc giả mà sách muốn nhắm vào.
- *Mục đích* của tác giả, đó là lý do tại sao tác giả viết sách này.
- *Nội dung* của sách. Người chuyển ngữ cần phải biết rõ cả cuốn sách viết/nói về gì, cũng như chủ đề và phân đoạn.
- *Dàn bài* của sách, cho thấy các phân đoạn cũng như tiểu đoạn chính của nó.

Những chi tiết này được ghi rõ trong phần giới thiệu.

Lời Giải Nghĩa

Nội dung tổng quát của các Lời Giải Nghĩa

Các Lời Giải Nghĩa cung cấp các chi tiết về các phần chính của cuốn sách. Phần của sách mà các Lời Giải Nghĩa đề cập đến trước hết được trích dẫn bằng chữ in *ngiên đậm* của Câu Kinh Thánh Gốc trong Phần Kinh Thánh Căn chuyển ngữ. Sau đó Lời Giải Nghĩa giải thích ý nghĩa trong nguyên văn Hy-lạp một cách chi tiết và cũng cảnh giác người chuyển ngữ về các nan đề có thể có trong khi chuyển ngữ. Một sự giải thích đầy đủ hơn về một vài điểm phức tạp có thể được bao gồm trong lời phụ chú ở cuối sách này.

Các thông tin được chứa đựng trong các Lời Giải Nghĩa

Các Lời Giải Nghĩa chứa đựng các tin tức sau đây:

- Những vấn đề của đoạn kinh văn
- Ý nghĩa trong nguyên bản Hy-lạp
- Các cách giải thích khác
- Những nan đề về chuyển ngữ

Trong những trang kế sẽ giải thích về mỗi mục trên.

Những vấn đề của đoạn kinh văn

Không có một bản thảo Tân Ước Hy-lạp nào còn lại. Những bản Tân Ước Hy-lạp cũ nhất hiện có chỉ là những bản sao lại từ bản nguyên thủy/nguyên bản. Có một số khác biệt nhỏ giữa các bản sao với nhau. Một số bản thảo dùng một số từ riêng biệt, trong khi đó các bản thảo khác dùng từ hơi khác nghĩa một chút. Vì vậy phải quyết định xem từ nào có thể là từ mà tác giả dùng trong nguyên văn.

Học giả Kinh Thánh, những người nghiên cứu những bản thảo Tân Ước xưa hơn trong tiếng Hy-lạp, tin rằng chúng ta có thể biết chính xác đến 95 phần trăm những gì các bản thảo nguyên thủy Hy-lạp nói. Một hai chỗ có sự khác biệt trong bản văn, điều đó dẫn đến sự khác biệt trong ý nghĩa. Lời Giải Nghĩa chỉ bàn đến những điểm khác biệt trong bản văn có tầm quan trọng cho việc chuyển ngữ mà thôi.

Cách viết các từ Hy-lạp trong Lời Giải Nghĩa

Có một vài từ Hy-lạp được trích dẫn trong Lời Giải Nghĩa. Những chữ này được viết *ngiên*. Từ Hy-lạp được viết bằng mẫu tự La-tinh, ngoại trừ hai chữ được viết có dấu ở trên. Từ Hy-lạp *eta* được viết như *ē*. Hy-lạp *omega* được viết như *ō*.

Các từ và sự cấu trúc văn phạm của tiếng Hy-lạp rất khác với tiếng Việt. Hãy nhớ *Sách Giải Nghĩa* nhằm mục đích giúp cho người chuyển ngữ hiểu trọn ý nghĩa ở trong nguyên bản Hy-lạp.

Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Ý nghĩa trong nguyên bản Hy-lạp

Khi ý nghĩa của bản văn gốc không thể hiểu được rõ ràng hay khó hiểu đối với độc giả thời nay, Lời Giải Nghĩa sẽ có sự giải thích. Thí dụ như:

- Các từ hay các nhóm từ mà các tác giả trong Kinh Thánh dùng theo nghĩa bóng, như là các ẩn dụ, câu hỏi tu từ, và các thành ngữ.
- Các từ hay các nhóm từ có thể có nhiều hơn một ý nghĩa.
- Các quan niệm lạ không quen thuộc, như một số phong tục trong Kinh Thánh.
- Văn phạm không quen thuộc, không tự nhiên đối với tiếng Việt.
- Các câu tục ngữ và chuyện ngụ ngôn.

Các cách giải nghĩa khác

Một số câu hay đoạn Kinh Thánh có *cách giải nghĩa khác*. Một số học giả Kinh Thánh cho rằng câu này hay đoạn này có nghĩa như thế này, và một số học giả khác lại cho là có ý nghĩa khác.

Các Lời Giải Nghĩa không giải thích tất cả các ý khác nhau, nhưng chỉ giải thích những ý ảnh hưởng đến việc chuyển ngữ. Các bản dịch thường được tham khảo cho việc chuyển ngữ là Bản Dịch Mới, Bản Dịch Cựu, Bản Diễn Ý, Bản Công Giáo có sự giải thích khác nhau về cùng một vấn đề.

Cách trình bày các cách giải nghĩa khác nhau

Lời Giải Nghĩa luôn luôn liệt kê sự giải nghĩa hợp với ngữ cảnh nhất bằng con số (1). Sự đề nghị này dựa trên việc nghiên cứu cẩn thận đoạn Kinh Thánh và dùng các sách giải nghĩa Kinh Thánh cũng như các sách tham khảo khác. Những cách giải nghĩa khác được liệt kê dưới sự giải thích đầu tiên và đánh số (2), (3), ...v.v...

Thí dụ

Đây là một thí dụ về cách giải nghĩa có thể chấp nhận của 1 Giăng 4:2b:

4:2b

Chúa Cứu Thế Giê-su: Các học giả không đồng ý với nhau về chữ *Cứu Thế* là một phần của tên hay là tước vị có nghĩa là “Đấng Cứu Thế”:

- (1) Nhiều học giả nghĩ rằng chữ *Cứu Thế* là một phần của tên (BDC, BDY, BCG).
- (2) Một số học giả nghĩ rằng chữ *Cứu Thế* là một tước vị, và vì vậy câu đó có nghĩa là “Chúa Giê-su là Đấng Cứu Thế và Ngài đến thế gian như một con người” (BDM).

Đề nghị nên theo cách giải thích thứ nhất.

Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Các nan đề của việc chuyển ngữ

Khi có khó khăn trong việc dùng chữ để diễn tả ý nghĩa đối với ngôn ngữ của bạn vì sự khác biệt về ngôn ngữ hay văn hoá, chúng tôi cung cấp lời cố vấn về việc chuyển ngữ. Các nan đề trong việc chuyển ngữ gồm có:

- Cách nói tượng hình
- Quan hệ giữa các mệnh đề
- Thể thụ động
- Có thể sắp đặt lại thứ tự
- Lập lại
- Thể thơ
- Thông tin hàm ý

Thông tin hàm ý

Mục đích của Sách Giải Nghĩa là giúp đỡ bạn hiểu, sát nghĩa nhất, tất cả ý nghĩa của những đoạn kinh văn mà các độc giả thời đó đã hiểu khi họ đọc đoạn kinh văn gốc.

Sự khác biệt về ngôn ngữ, bối cảnh văn hoá, và hoàn cảnh thường ngăn cản các độc giả hiện đại hiểu được ý nghĩa nguyên thủy. Đôi khi tác giả giả định rằng độc giả của ông đã hiểu các dữ kiện nhất định và vì vậy ông không nói đến trong đoạn kinh văn. Đôi khi phần quan trọng của ý nghĩa được hàm ý, độc giả thời đó đã hiểu đúng ý nhưng có thể khó hiểu đối với độc giả hiện đại. Khi cần phải có các thông tin hàm ý này để hiểu được đoạn văn, Sách Giải Nghĩa giải thích loại thông tin được hàm ý này.

Cách trình bày các cách chuyển ngữ khác nhau

Nếu trong Lời Giải Nghĩa có nhiều hơn một cách để trình bày ý nghĩa, những cách giải nghĩa khác sẽ đánh dấu bằng những chấm (●) thay vì bằng số. Làm như vậy để cho thấy rằng những cách giải nghĩa khác này có giá trị như nhau. Bạn có thể dùng theo cách nào phù hợp và tự nhiên với ngôn ngữ của bạn nhất, hay bạn có thể chọn một cách nào đó mà nó thích hợp hơn những cách được đề nghị. Dưới đây là một thí dụ trong sách Tích:

Các nan đề của việc chuyển ngữ, tiếp theo**3:2b**

nhưng phải tỏ sự hòa nhã: Trong bản Hy-lạp đây có nghĩa là “không đánh nhau”. Cùng một từ Hy-lạp này được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 3:3. Đây muốn nói đến một người thích cãi cọ, bất đồng ý kiến và gây lộn với người khác. Một Cơ Đốc nhân nên tránh sự tranh luận với người khác. Hai cách để chuyển ngữ ở đây:

- Theo cách tích cực:

Hãy bảo các con dân Chúa sống hoà thuận với nhau.

-HAY-

...sống với mọi người một cách hoà thuận.

- Theo cách tiêu cực: “không đánh nhau” hay “không tranh luận” [với người khác].

Cách sắp đặt các Lời Giải Nghĩa

Các sách trong Kinh Thánh được chia ra làm những Phân Đoạn, Tiểu Đoạn và Đoạn văn trong *Bộ Sách Giải Nghĩa*.

Phân Đoạn

Mỗi Phân Đoạn là một phần chính của sách. Mỗi Phân Đoạn mới được bắt đầu bằng một *chủ đề cho Phân Đoạn*. Câu tóm tắt chủ đề trong phần chính này của sách là được in trong một khung in đậm như sau:

Chủ Đề của Phân Đoạn

Dưới khung này có những lời tóm tắt tổng quát về ý nghĩa của toàn Phân Đoạn.

Tiểu đoạn

Mỗi tiểu đoạn được bắt đầu bằng *chủ đề của Tiểu Đoạn*. Chủ đề này tóm tắt ý tưởng chính trong Tiểu Đoạn hay nói đại ý về nội dung của Tiểu Đoạn.

Mỗi chủ đề được đặt trong một khung có nền xám và các cạnh khung lợt hơn khung của Phân Đoạn. Sau đây là một thí dụ:

Chủ đề của Tiểu Đoạn

Khung này được nối tiếp bằng lời giải nghĩa tổng quát chung cho cả Tiểu Đoạn.

Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Cách sắp đặt các Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Chủ đề của Tiểu Đoạn trong *Bộ Sách Giải Nghĩa* có thể giúp bạn chọn chủ đề của Tiểu Đoạn trong bản dịch của bạn. Bạn cũng nên tham khảo các chủ đề của Tiểu Đoạn trong các bản dịch khác và chủ đề được Sách Giải Nghĩa đề nghị. Hãy nhớ là các chủ đề này không phải là một phần của đoạn kinh văn nguyên thủy, vậy nên, bạn không cần phải chuyển ngữ chủ đề ở trong Sách Giải Nghĩa hay các bản dịch khác. Bạn nên tự đặt ra chủ đề cho bản dịch của bạn, như vậy nó sẽ giúp ích cho người đọc và nghe được tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn. Muốn viết chủ đề các tiểu đoạn, hãy theo những bước sau đây:

- (1) Nghiên cứu cả phần Kinh Thánh một cách cẩn thận. Sau đó nghĩ về chủ đề của Tiểu Đoạn Kinh Thánh.
- (2) Quyết định làm thế nào để trình bày chủ đề một cách tự nhiên trong ngôn ngữ của bạn mà chỉ cần dùng một ít từ/một câu ngắn gọn. Chủ đề cần phải được vắn tắt.

Các Đoạn Văn

Sách Giải Nghĩa chia các Tiểu Đoạn thành các đơn vị nhỏ hơn gọi là các Đoạn Văn. Mỗi Đoạn Văn thường có khoảng từ 2 đến 5 câu. Mỗi Đoạn Văn được bắt đầu bằng một khung không có màu không có chữ chỉ có số đoạn và số câu. Thí dụ: Ê-xơ-tê chương 8 từ câu 5 đến câu 17 được trình bày như sau:

Đoạn Văn 8:5-17

Theo sau khung này là những lời giải nghĩa tóm tắt ý chính của Đoạn Văn. Thí dụ: Ê-xơ-tê 8:5-17:

Những câu này trái ngược với Ê-xơ-tê 4:1-3. Mạc-đô-chê mặc áo bào thay vì bao gai, và có sự vui mừng thay vì tang chế.

Các Đoạn Văn của Sách Giải Nghĩa thường đi đôi với các Đoạn Văn trong đoạn Kinh Thánh. Tuy nhiên, đôi khi bạn có thể nối hai, ba Đoạn Văn với nhau thành một Đoạn Văn trong bản dịch của bạn, nếu đó là điều cần thiết. Hay bạn có thể tách một Đoạn Văn ra làm mấy phần. Nói một cách khác, những đơn vị này *không bắt buộc phải* giống y như các Đoạn Văn của Kinh Thánh.

Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ

Sự Mô tả

Khung ở trên đầu về phía bên phải của mỗi trang giấy chứa đựng Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN). Bạn nên dùng PKTCCN với Lời Giải Nghĩa của nó chặt chẽ với nhau. Làm như vậy sẽ giúp cho bạn hiểu rõ ý nghĩa của đoạn kinh văn bạn đang chuyển ngữ.

Mỗi câu trong đoạn kinh văn được in với *Câu Kinh Thánh Gốc (CKTG)* và *Câu Định Nghĩa (CDN)* thí dụ:

1:38b *Rồi thiên sứ rời khỏi Ma-ri.*
Rồi thiên sứ biến đi.

Câu Kinh Thánh Gốc

Trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ câu trên cùng gọi là Câu Kinh Thánh Gốc (thường là từ Bản Dịch Mới hay một bản nào khác sẽ có chú thích). Câu Kinh Thánh Gốc được **in đậm**.

Thỉnh thoảng có thêm một Câu Kinh Thánh Gốc thứ nhì từ bản dịch khác, hàng này cũng được **in đậm**. Thí dụ Công Vụ 18:10a:

18:10a **vì Ta ở với con. Không ai làm hại con được,**
(BCG) vì Thầy ở với con; không ai tra tay hại con
được,

Sắp Đặt Lại Thứ Tự Câu Kinh Thánh Gốc

Đôi khi thứ tự của các mệnh đề trong Câu Kinh Thánh Gốc được thay đổi thứ tự để có thể diễn tả ý nghĩa một cách rõ ràng hơn. Đây là một thí dụ sắp đặt lại thứ tự của Công Vụ 16:6a và b:

16:6 **Phái đoàn đi suốt vùng Phi-ri-gi và Ga-la-ti, vì**
Thánh Linh ngăn họ truyền giảng Đạo Chúa tại Tiểu
Á.

16:6A-B *(ĐƯỢC SẮP ĐẶT LẠI NHƯ SAU:)*

16:6b *Vì Thánh Linh ngăn họ truyền giảng Đạo Chúa tại Tiểu Á,*
Phao-lô và Si-la muốn rao giảng Tin Lành tại vùng Tiểu Á,
nhưng Đức Thánh Linh bảo họ không nên đi đến đó.

-HAY-

Họ đã có ý định đi đến vùng Tiểu Á để rao giảng sứ điệp [về Chúa Giê-su] ở tại đó, nhưng Đức Thánh Linh đã ngăn cản họ [đi đến đó].

16:6a *phái đoàn đi suốt vùng Phi-ri-gi và Ga-la-ti.*

Do đó Phao-lô và những người cộng tác của ông [bấy giờ] đi qua các vùng của xứ Phi-ri-gi và Ga-la-ti.

Nếu cần, dấu ngoặc vuông [] được dùng trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ để đánh dấu những chữ được thêm vào và giúp cho Câu Kinh Thánh Gốc Sắp Đặt Lại được rõ ràng như trong Công Vụ 16:6a-b ở trên.

Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ, tiếp theo

Câu Định Nghĩa

Dưới Câu Kinh Thánh Gốc là Câu Định Nghĩa. Câu này bày tỏ ý nghĩa trực tiếp của câu Kinh Thánh theo cách dễ hiểu nhất. Thí dụ, câu này diễn tả ý của các câu thành ngữ hay cách nói tượng hình.

Đôi khi một Câu Định Nghĩa nữa được thêm vào để diễn tả cùng một ý nghĩa bằng một cách khác. Khi có nhiều Câu Định Nghĩa, từ *-HAY-* xuất hiện giữa hai câu để cho thấy là có cách khác để diễn tả cùng một ý. Thí dụ: Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ của Công Vụ 1: 1b giống như thế này:

1:1b *tôi có tường thuật đầy đủ mọi điều Đức Giê-su đã thực hiện và giáo huấn từ lúc ban đầu*
 Tôi đã chọn và ghi rõ nhiều điều Chúa Giê-su đã dạy và đã làm
-HAY-
 Tôi đã kể lại rất nhiều việc Chúa Giê-su đã dạy bảo và đã thực hiện

Nếu có các cách giải thích khác nhau cho cùng một câu, chúng được liệt kê và giải thích trong Lời Giải Nghĩa chứ không có trong Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ. Chỉ có cách giải thích đề nghị (cách đầu tiên) là được in trong Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ.

Tin Tức Hàm Ý

Trong một vài trường hợp, để cho người đọc hiểu ý nghĩa của một câu, người đọc cần được cung cấp thêm tin tức. Trong trường hợp đó, Câu Định Nghĩa, được thêm tin tức hàm ý này trong ngoặc vuông [], để cho thấy rằng những tin tức được thêm vào này không có ghi rõ ràng trong nguyên bản.

Thí dụ:

1:6b *“Lạy Chúa, có phải đây là lúc Chúa khôi phục vương quốc cho Y-sơ-ra-ên không?”*
 “Thưa Chúa, bây giờ Chúa sẽ làm vua trên [chúng tôi và cả] dân Y-sơ-ra-ên như [Vua Đa-vít đã trị vì trong Cựu Ước?]”

Hãy nhớ là mục đích đầu tiên của Câu Định Nghĩa là để giúp cho bạn hiểu rõ phần kinh văn. Bạn là người quyết định cách chuyển ngữ ý nghĩa ấy và có nên thêm tin tức hàm ý hay không.

Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ, tiếp theo

Cách sắp đặt Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ

Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ được sắp đặt cùng một cách như Sách Giải Nghĩa

- Phân Đoạn,
- Tiểu Đoạn,
- Đoạn Văn.

Phân Đoạn

Hầu hết trong mọi trường hợp, chủ đề của những Phân Đoạn không tìm thấy trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN). PKTCCN không có nhiều chủ đề, vì nó chỉ là một thí dụ cho một số chủ đề, có thể bạn muốn có trong bản dịch của bạn, một vài hình ảnh thay vì trình bày cho nguyên cả sách.

Tiểu Đoạn

Phần bắt đầu của một Tiểu Đoạn được đánh dấu trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ giống ở trong các Lời Giải Nghĩa. Câu *chủ đề của Tiểu Đoạn* được in vào trong một khung in lợt và có nền màu xám:

Chủ đề của Tiểu Đoạn

Các Đoạn Văn

Các phần được bắt đầu bằng một dấu (¶) trong Câu Định Nghĩa. Dấu này xác nhận những chỗ bạn có thể bắt đầu một phần mới. Thí dụ:

1:1a *Chúng tôi là Phao-lô và Ti-mô-thê, tôi tớ của Chúa Cứu Thế Giê-su,*
 ¶ Thư này của Phao-lô và Ti-mô-thê, các đầy tớ của Chúa Cứu Thế Giê-su, [tôi], Phao-lô

Thứ Tự Cần Phải Áp Dụng Trong Khi Chuyển Ngữ

Các bước cho mỗi sách	
Bước	Điều nên làm
1	Đọc suốt cả sách bạn định chuyển ngữ.
2	Đọc các phần, Giới Thiệu, Dàn Bài, và Tóm Tắt trong <i>Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ</i> . Làm như vậy, nó sẽ giúp bạn hiểu rõ mục đích, bối cảnh và nội dung của sách.

Các bước cần phải theo cho mỗi Tiểu Đoạn		
Bước	Hành động	Mô tả hành động
1	HÃY ĐỌC tiểu đoạn bạn sắp chuyển ngữ.	<ul style="list-style-type: none"> • Đọc kỹ tiểu đoạn trong ít nhất là hai bản dịch tiếng Việt khác nhau, thí dụ, Bản Dịch Mới (BDM), Bản Dịch Cũ (BDC) Bản Diễn Ý (BDY) và Bản Công Giáo (BCG). Nếu có một bản dịch nào khác có ngôn ngữ gần với ngôn ngữ của bạn, hay một ngôn ngữ nào đó mà bạn đọc viết và hiểu thông thạo, bạn nên đọc thêm bản dịch đó.
2	HÃY NGHIÊN CỨU ý nghĩa của tiểu đoạn.	<ul style="list-style-type: none"> • Tìm chủ đề chính của tiểu đoạn. • Hãy suy nghĩ về sự liên hệ giữa tiểu đoạn này với các tiểu đoạn trước và sau. • So sánh với các bản dịch khác mà bạn đang có. • Ghi chú những chỗ có ý nghĩa không rõ ràng hay chỗ khó chuyển ngữ như cách nói tượng hình, câu hỏi tu từ hay sự khác biệt về văn hoá. • Dùng các sách giải nghĩa khác, nhất là <i>Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ</i>, để giải quyết những nan đề bạn tìm thấy.
3	HÃY SUY NGHĨ về cách bạn sẽ chuyển ngữ tiểu đoạn này sang ngôn ngữ của bạn.	<ul style="list-style-type: none"> • Suy nghĩ về cách bạn sẽ chuyển ngữ cho cả nguyên tiểu đoạn trước khi bạn bắt đầu. • Cố gắng chuyển ngữ liên tục suốt cả đoạn, không nên dừng lại sau mỗi câu. Làm như vậy sẽ giúp cho bản dịch của bạn được tự nhiên hơn. Bạn có thể sửa chữa bản văn cho chính xác sau đó. • Một số người chuyển ngữ tin rằng, việc nói vào máy ghi âm trước, rất giúp ích cho họ.
4	HÃY GHI xuống trên giấy	<ul style="list-style-type: none"> • Bắt đầu ghi xuống trên giấy bản dịch của tiểu đoạn. • Suy nghĩ tìm cách diễn tả ý nghĩa một cách rõ ràng hơn. Có thể cần đọc lại nhiều lần những gì bạn vừa ghi xuống. • Xét lại từng chi tiết trong bản dịch của bạn với các bản dịch tiếng Việt để xem các từ ngữ bạn vừa dùng có chính xác hay không. Điều quan trọng là bạn không nên đổi ý, thêm ý, hay bỏ qua một ý nào cả.
5	HÃY ĐỌC bản dịch của bạn.	<ul style="list-style-type: none"> • Đọc lớn tiếng tiểu đoạn bạn vừa dịch cho chính tai bạn nghe, để xem thử nó có được tự nhiên, rõ ràng, và dễ hiểu không? • Đọc tiểu đoạn bạn vừa chuyển ngữ cho vài người khác nghe và hỏi họ nghe có tự nhiên không. Nếu họ bảo không tự nhiên, thay đổi từ ngữ, cách dùng văn phạm, cho đến khi dễ hiểu và dễ đọc.

Các Nguyên Tắc Chuyển Ngữ Cần Phải Nhớ

Chuyển ngữ theo ý nghĩa

Việc quan trọng mà người chuyển ngữ cần phải luôn luôn để ý là: *Tìm một từ diễn đạt đúng ý nghĩa của từ trong bản gốc.*

Không bao giờ nên chuyển ngữ theo từng từ một. Thay vào đó, bạn phải:

- Hiểu ý nghĩa đúng của bản gốc. Nghiên cứu cẩn thận để tìm chiều sâu của ý nghĩa mà bạn không ngờ tới.
 - Tìm cách diễn tả ý nghĩa ấy qua ngôn ngữ của bạn một cách chính xác, rõ ràng và tự nhiên.
-

Thay đổi thứ tự nếu cần

Có nhiều lúc bạn cần phải thay đổi thứ tự của các từ hay nhóm từ để truyền thông ý nghĩa sang ngôn ngữ của bạn cách rõ ràng. Tìm những thứ tự khác nhau để có thể diễn tả ý nghĩa rõ ràng và tự nhiên nhất.

Thay đổi chiều dài của câu

Có thể đôi khi bạn cần phải dùng mấy câu ngắn để chuyển ngữ một câu dài trong bản gốc. Có lúc bạn lại phải cần nối mấy câu ngắn lại với nhau. Bạn phải diễn tả ý nghĩa chính xác theo cách mà các người đọc thấy dễ hiểu nhất.

Làm sáng tỏ ý nghĩa của các thành ngữ và cách nói tượng hình

Cách để chuyển ngữ các *thành ngữ* hay *cách nói tượng hình* trong bản gốc được rõ ràng là chuyển ngữ theo ý nghĩa, không chuyển ngữ theo từng từ một; có nghĩa là bạn dùng cách nói nào đó trong ngôn ngữ của bạn để diễn đạt đúng ý nghĩa theo bản gốc. Đôi khi bạn nên dùng một thành ngữ hay cách nói tượng hình trong ngôn ngữ bạn nếu nó phù hợp với ý nghĩa của bản gốc, đó cũng là cách để truyền thông ý nghĩa của bản dịch gốc đến người đọc một cách rõ ràng.

Chúng Tôi Cần Ý Kiến Của Bạn

Điều gì có ích? Điều gì không có ích?

Chúng tôi mong muốn *Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ* có ích lợi thực tế cho người chuyển ngữ. Xin vui lòng cho chúng tôi biết:

- (a) những điều bạn tìm thấy trong *Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ* có ích lợi và bạn đang dùng nó, (kể cả các lời hướng dẫn), và....
- (b) những điều bạn nghĩ nên sửa đổi theo một cách nào khác vì bạn không dùng nó được. Chúng tôi hoan nghênh mọi nhận xét, phê bình và đề nghị của các bạn.

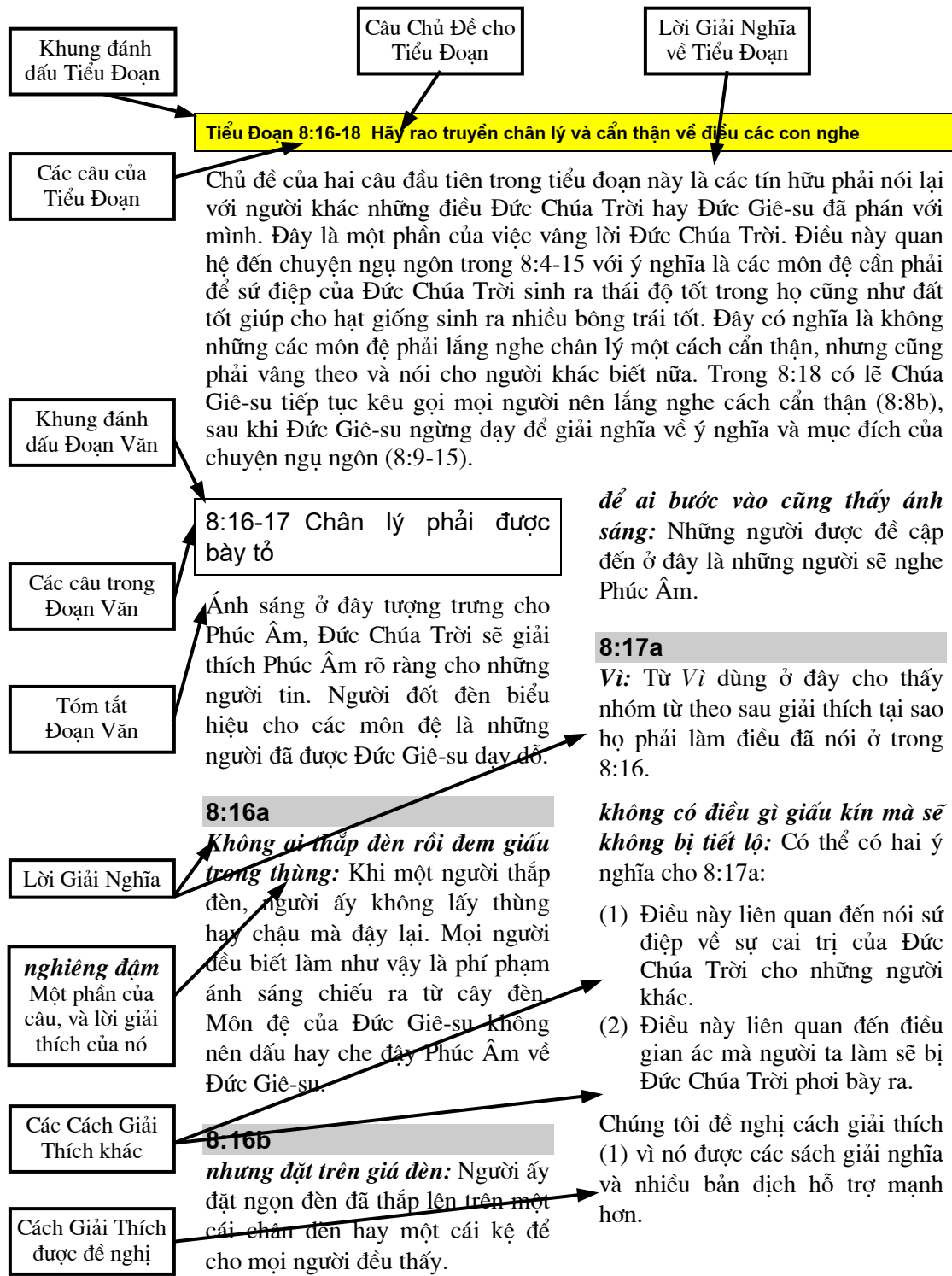
Chúng tôi cần bạn góp ý!

Người đón nhận ý kiến:

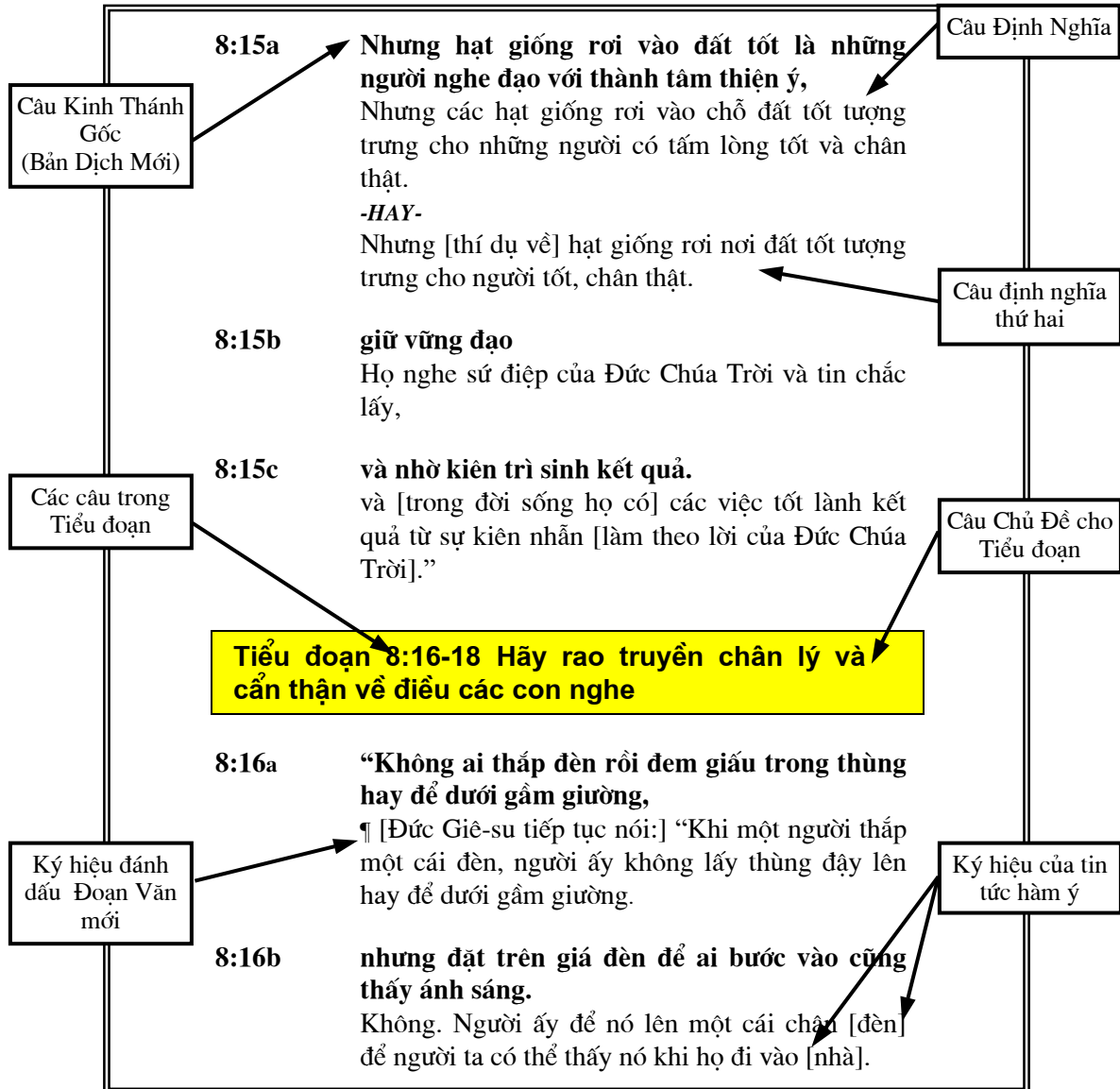
Xin vui lòng gửi ý kiến của bạn đến:

Bộ Sách Giải Nghĩa
Study Guides Press
P.O. Box 382006
Duncanville, Texas 75138
USA

CÁC THÀNH PHẦN CỦA SÁCH GIẢI NGHĨA



CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU ĐỊNH NGHĨA



GIỚI THIỆU THƯ THỨ NHẤT CỦA SỨ ĐỒ PHAO-LÔ GỬI CHO ANH TI-MÔ-THÊ

GIỚI THIỆU VỀ SỨ ĐỒ PHAO-LÔ VÀ ANH TI-MÔ-THÊ

Sứ đồ Phao-lô viết thư này cho một thanh niên tên là Ti-mô-thê. Anh Ti-mô-thê quê ở thành phố Lít-tra, trong vùng Tiểu Á. Bây giờ vùng này là nước Thổ Nhĩ Kỳ. Cha của Ti-mô-thê là một người Hy-lạp, nhưng mẹ anh bà Ô-nít là người Do Thái (Công Vụ 16:1). Từ khi còn nhỏ, Ti-mô-thê đã được mẹ anh và bà ngoại anh dạy cho anh Kinh Thánh Cựu Ước (2 Ti-mô-thê 3:15).

Mẹ và bà ngoại của anh Ti-mô-thê là tín nhân (2 Ti-mô-thê 1:5). Rồi Ti-mô-thê cũng trở nên một tín nhân. Có thể việc này xảy ra khi Phao-lô ghé thăm thành phố Lít-tra trong chuyến hành trình truyền giáo lần đầu tiên của ông. Trong chuyến hành trình truyền giáo lần thứ nhì, Phao-lô lại thăm viếng thành phố Lít-tra. Lần này ông chọn Ti-mô-thê làm một người cộng tác và anh bắt đầu đi với Phao-lô. Ông Lu-ca mô tả điều này ở trong Công Vụ 16:1-5. Phao-lô và Ti-mô-thê cùng làm việc với nhau rất lâu và đi đến nhiều chỗ khác nhau để nói cho người ta biết về Chúa Cứu Thế Giê-su.

Ở phần đầu của sáu sách thư tín mà Phao-lô đã viết, ông nhắc đến việc Ti-mô-thê ở với ông. Sáu sách thư tín này là 2 Cô-rinh-tô, Phi-líp, Cô-lô-se, 1 Tê-sa-lô-ni-ca, 2 Tê-sa-lô-ni-ca và Phi-lê-môn. Phao-lô thường sai Ti-mô-thê đi đến các thành phố khác nhau để dạy và khuyến khích các tín nhân. Ông viết về việc này ở trong 1 Cô-rinh-tô 4:17; 16:10; Phi-líp 2:19; và 1 Tê-sa-lô-ni-ca 3:2; 3:6. Trong Phi-líp 2:19-24 Phao-lô đã nói ông nhớ Ti-mô-thê như thế nào. Khi Phao-lô bị tù lần cuối cùng và biết rằng ông sắp chết, ông viết thư và mời Ti-mô-thê đến thăm ông (2 Ti-mô-thê 4:9, 21). Một điều khác nữa mà chúng ta biết được về Ti-mô-thê là anh bị ở tù ít nhất là một lần và sau đó được phóng thích (Hê-bơ-rơ 13:23).

Khi sứ đồ Phao-lô viết thư này cho anh, có lẽ Ti-mô-thê vào khoảng 35 tuổi. Trong 1 Ti-mô-thê 4:12 và 2 Ti-mô-thê 2:22 ông nhắc đến anh như là một thanh niên trẻ. Anh Ti-mô-thê cũng là một người nhút nhát (1 Cô-rinh-tô 16:10 và 2 Ti-mô-thê 1:7-8). Anh Ti-mô-thê cũng thường có nan đề về bao tử (1 Ti-mô-thê 5:23).

Trong sách Công Vụ, chúng ta biết rằng Phao-lô bị bắt và giải về thành phố Rô-ma để bị xét xử. Sách Công Vụ chấm dứt vào lúc Phao-lô bị quản thúc tại gia ở thành phố Rô-ma (Công Vụ 28:16, 30). Mặc dù Công Vụ không cho chúng ta biết Phao-lô có được trả tự do hay không, nhưng qua các sách 1 Ti-mô-thê, 2 Ti-mô-thê, và Tịch chúng ta biết rằng sau này ông cũng được trả tự do, thí dụ: trong Tịch 1:5 Phao-lô nhắc đến việc đi Cô-rết. Vì chuyến đi này không hề được nhắc tới trong sách Công Vụ, có lẽ Phao-lô đã có chuyến đi này sau khi được trả tự do từ thành phố Rô-ma.

Sau khi sứ đồ Phao-lô được trả tự do từ thành phố Rô-ma, ông lại gặp Ti-mô-thê trong thành phố Ê-phê-sô. Sau đó, Phao-lô để Ti-mô-thê ở lại đó và tiếp tục đi đến vùng Ma-xê-đoan (1 Ti-mô-thê 1:3; vùng Ma-xê-đoan bây giờ ở phía bắc của Hy-lạp). Trong khi ở vùng Ma-xê-đoan, ông viết thư này cho Ti-mô-thê, lúc đó vẫn còn ở tại thành phố Ê-phê-sô. Ông viết thư này vào khoảng năm 63-65 S.C.

LÝ DO SỨ ĐỒ PHAO-LÔ VIẾT THƯ NÀY

Sứ đồ Phao-lô để Ti-mô-thê ở lại thành phố Ê-phê-sô để Ti-mô-thê có thể trông coi và giúp đỡ các tín nhân nhóm họp tại đó. Trong thư đầu tiên viết cho Ti-mô-thê, sứ đồ Phao-lô viết về các việc mà Ti-mô-thê nên làm để trông coi các tín nhân. Vậy nên thư này thường được gọi là Thư Tín của Mục Sư. Hai lá thư khác 2 Ti-mô-thê và Tích cũng được gọi là Thư Tín của Mục Sư. Trong tất cả ba sách thư tín này Phao-lô viết về cùng một vấn đề, và dùng nhiều từ giống nhau. Hãy cố gắng nhất quán trong việc dịch các từ như là “trưởng lão”, “chấp sự”, và “tin kính” được dùng trong nhiều hơn là một sách thư tín.

Sứ đồ Phao-lô nói đến mục đích của thư đầu tiên ông viết cho Ti-mô-thê ở trong 1 Ti-mô-thê 3:14-15. Ông nói: “Ta hy vọng sớm đến thăm con, tuy nhiên, ta viết những điều này cho con phòng khi ta chậm đến, thì con biết cách cư xử trong nhà Đức Chúa Trời, là Hội Thánh của Đức Chúa Trời hằng sống, là cột trụ và nền tảng của chân lý” (BDM). Câu này cho chúng ta biết rằng Phao-lô viết thư này để cho Ti-mô-thê biết cách dạy các tín nhân cư xử như là một phần tử của hội thánh. Phao-lô muốn Ti-mô-thê biết cách coi sóc các tín nhân. Vậy, mặc dù trong thư này Phao-lô viết về nhiều việc, ông đặc biệt viết về việc không để cho người ta dạy các điều sai và về cách chọn các người lãnh đạo tốt. Các người lãnh đạo tốt sẽ giúp ngăn ngừa nan đề về các giáo sư giả mạo.

Phao-lô đã biết rằng có những người khác ngoài Ti-mô-thê sẽ đọc thư này. Chúng ta có thể nói được như vậy là vì trong 1 Ti-mô-thê 6:21, chỗ ông kết luận thư của ông với các từ “Nguyện xin ân sủng Chúa ở cùng anh chị em”.

CÁC ĐIỀU ĐẶC BIỆT VỀ THƯ ĐẦU TIÊN CỦA SỨ ĐỒ PHAO-LÔ VIẾT CHO ANH TI-MÔ-THÊ

- Trong 1 Ti-mô-thê chúng ta không học về một loạt các luật lệ về cách tổ chức hội thánh, nhưng chúng ta có học nhiều điều về cách chúng ta nên hành động như là thuộc viên của hội thánh của Đức Chúa Trời và giải quyết các nan đề trong hội thánh như thế nào.
- Trong thư này sứ đồ Phao-lô viết rất nhiều về việc các giáo sư giả mạo dẫn các tín nhân đi sai lạc. Các giáo sư giả mạo này chú ý đến luật pháp của người Do Thái (1:6-7). Họ thích đặt chuyện về các tổ tiên người Do Thái trong Kinh Thánh Cựu Ước (1:4) và tranh cãi về ý nghĩa của các từ (6:4). Họ dạy rằng các Cơ đốc nhân không được ăn một số thức ăn và họ không nên lập gia đình (4:3).
- Trong Công Vụ 20:30, sứ đồ Phao-lô đã cảnh cáo các trưởng lão tại thành phố Ê-phê-sô rằng các giáo sư giả mạo sẽ đến từ trong nhóm của họ. Vào lúc Ti-mô-thê đang làm việc ở đấy, điều sứ đồ Phao-lô cảnh cáo đã xảy ra và một số trưởng lão của hội thánh Ê-phê-sô đã trở nên giáo sư giả mạo. Trong 1 Ti-mô-thê 1:19-20 sứ đồ Phao-lô thúc giục việc trục xuất Hy-mê-nê và A-lich-son ra khỏi hội thánh vì hai người đã dạy các tà giáo.
- Đối với sứ đồ Phao-lô việc các hội thánh có người lãnh đạo giỏi là rất quan trọng. Đó là lý do trong thư này ông đã giải thích nên chọn người như thế nào để làm trưởng lão và chấp sự (3:1-13). Ông đã viết về việc đối phó với các lời phàn nàn về các trưởng lão và phải kỷ luật họ như thế nào (5:19-20).
- Trong thư này sứ đồ Phao-lô đã viết nhiều về các bà goá. Điều này cho thấy việc chăm sóc các bà goá là một vấn đề quan trọng của hội thánh đầu tiên (5:3-16).
- Mặc dù sứ đồ Phao-lô nhắc đến nhiều loại nan đề khác nhau trong các hội thánh (1:6-7; 4:1-3; 5:11-15; 6:3-5), ông cũng nhắc đến sự kiên nhẫn lớn lao và sự tha thứ của Đức Chúa Trời (1:14-17).

DÀN BÀI CỦA SÁCH

Thư đầu tiên sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê có thể chia ra làm chín tiểu đoạn chính. Dưới đây là các tiểu đoạn với chủ đề nói về ý chính của mỗi tiểu đoạn.

1. **Tiểu đoạn 1:1-2** Sứ đồ Phao-lô chào thăm anh Ti-mô-thê
2. **Tiểu đoạn 1:3-11** Sứ đồ Phao-lô đã viết cho anh Ti-mô-thê về việc chống lại các tà giáo
3. **Tiểu đoạn 1:12-20** Sứ đồ Phao-lô cảm tạ Chúa Cứu Thế Giê-su về sự thương xót của Ngài
4. **Tiểu đoạn 2:1-15** Sứ đồ Phao-lô viết về cách các tín nhân nên nhóm lại để cầu nguyện.
5. **Tiểu đoạn 3:1-16** Sứ đồ Phao-lô viết về các người lãnh đạo hội thánh
6. **Tiểu đoạn 4:1-16** Sứ đồ Phao-lô hướng dẫn cho anh Ti-mô-thê về cách anh nên dạy các tín nhân
7. **Tiểu đoạn 5:1-6:2** Sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê về các nhóm tín nhân khác nhau
8. **Tiểu đoạn 6:3-10** Sứ đồ Phao-lô viết về sự nguy hiểm của việc muốn trở nên giàu có
9. **Tiểu đoạn 6:11-21** Sứ đồ Phao-lô gửi tới anh Ti-mô-thê một số lời chỉ dẫn cuối cùng

LỜI GIẢI NGHĨA SÁCH 1 TI-MÔ-THÊ

TỰA ĐỀ CỦA SÁCH

Có thể dùng các tựa đề như sau: “Thư đầu tiên sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê” hay “Thư đầu tiên Phao-lô gửi cho Ti-mô-thê”.

Đối với một số ngôn ngữ cần phải dùng nguyên một câu để làm tựa đề, thí dụ: “Đây là thư đầu tiên sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê”.

Tiểu đoạn 1:1-2 Sứ đồ Phao-lô chào thăm anh Ti-mô-thê

Sứ đồ Phao-lô đã bắt đầu thư này bằng cách mà hầu hết những người trong thời Tân Ước đã dùng khi họ viết thư. Trong tiểu đoạn đầu của thư này, sứ đồ Phao-lô nói đến thư của ai và gửi cho ai. Đó là lý do ông để tên ông trước và rồi viết tên của anh Ti-mô-thê. Đối với ngôn ngữ của bạn, có thể người ta có thể không bắt đầu viết thư theo như cách Phao-lô đã làm. Nếu bạn theo cách viết thư của người Hy-lạp, có thể các độc giả của bạn sẽ không hiểu rằng đây là một bức thư. Có thể họ sẽ nghĩ rằng Phao-lô là người khiếm nhã hay không có học thức. Trong trường hợp đó, người dịch cần phải thay đổi thứ tự của một số thông tin nếu dùng thứ tự của bản Hy-lạp sẽ làm cho người đọc hiểu sai. Đối với các ngôn ngữ khác có thể nhắc đến tên Ti-mô-thê trước rồi mới đến tên Phao-lô thì tốt hơn.

Sau tên của ông, sứ đồ Phao-lô nói rằng ông là một sứ đồ theo mạng lệnh của Đức Chúa Trời và anh Ti-mô-thê là con cái thật của ông. Sau đó ông viết một lời cầu nguyện ngắn cho anh Ti-mô-thê.

Tìm một cách tự nhiên để dịch phần mở đầu của các sách thư tín trong Tân Ước không phải là dễ. Hãy thử bằng vài cách khác nhau cho đến khi bạn tìm được cách thích hợp.

Đoạn văn 1:1-2

1:1a

Tôi là Phao-lô: Sứ đồ Phao-lô đã bắt đầu thư gửi cho anh Ti-mô-thê bằng cách để tên ông trước nhất. Đối với một số ngôn ngữ, có thể nghe không tự nhiên hay một người không thể nói đến chính mình bằng ngôi thứ ba, chỉ dùng tên, như sứ đồ Phao-lô đã làm ở đây. Nếu trong ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, bạn có thể nói như sau:

[Tôi,] Phao-lô

Thêm vào đó, Phao-lô đã không dùng một động từ ở đây, vậy bạn có thể phải dùng một động từ như BDM đã thêm “là”, thí dụ bạn có thể phải nói:

Tôi, Phao-lô, [đang gửi thư này].

-HAY-

Tôi, Phao-lô, [đang viết thư này].

Các cách khả dĩ khác là:

Tôi, Phao-lô, [gửi lời thăm con].

-HAY-

[Thư này là của ta,] Phao-lô.

1:1b

sứ đồ: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *sứ đồ* có nghĩa là “người được sai đi”. Một *sứ đồ* là một người được sai đi để làm một công việc. Công việc của Phao-lô là làm đại diện cho Chúa Giê-su và dạy các người khác về Ngài. Muốn biết thêm chi tiết, hãy xem từ *sứ đồ* trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

của Chúa Cứu Thế Giê-su: Khi Phao-lô nói rằng ông là *sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su*, ông đang nhấn mạnh rằng ông là một đại diện đặc biệt của Chúa Cứu Thế Giê-su. Chúa Giê-su đã ủy quyền cho Phao-lô để dạy về Ngài.

Chúa Cứu Thế: Từ Hy-lạp *kristos*, được viết là “Christ” trong tiếng Anh (và BDC), có nghĩa là “Chúa Cứu Thế”. Từ này được dùng để nói đến tước vị của Chúa Giê-su như là Cứu Chúa mà Đức Chúa Trời hứa sẽ sai đến. BDM và BDY dịch theo ý nghĩa của từ Hy-lạp là “Chúa Cứu Thế”. BDC dùng từ tiếng Anh “Christ”. BCG dùng cách phiên âm theo tiếng Việt của từ Hy-lạp “Ki-tô”.

Lúc đầu, từ “kristos” được dùng để nói đến tước vị của Chúa Giê-su như là Đấng Cứu Thế. Tuy nhiên, đến lúc Phao-lô viết thư này, người ta đã dùng từ “kristos” như một tên khác của Chúa Giê-su, hơn là một tước vị: Jêsus-Christ (BDC).

“Jêsus-Christ” là thứ tự thông thường của tên Chúa nhưng trong thư này Phao-lô thường gọi Chúa Giê-su bằng tên “Christ Jêsus” hay chỉ dùng “Christ”. Ông chỉ dùng “Jêsus-Christ” có một lần (2 Ti-mô-thê 2:5). Hầu hết các bản dịch đều cố gắng dùng cùng một thứ tự theo như bản Hy-lạp. Trong các bản dịch tiếng Việt BCG làm như vậy, nhưng BDM, BDC và BDY không bao giờ thay đổi thứ tự (Chúa Cứu Thế Giê-su). Nếu những người đọc bản dịch của bạn có thể bị bối rối bởi sự thay đổi thứ tự của tên gọi, bạn cũng có thể làm như các bản dịch trên trong bản dịch của bạn. PKTCD không theo thứ tự của bản Hy-lạp.

1:1c

theo mệnh lệnh của Đức Chúa Trời là Đấng Cứu Rỗi chúng ta, và theo mệnh lệnh của Chúa Cứu Thế Giê-su là hy vọng của chúng ta: Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su “đã ra lệnh” cho Phao-lô làm một sứ đồ. Nói một cách khác là “Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế đã bổ nhiệm ta làm một sứ đồ”.

Ông Phao-lô không quyết định làm một sứ đồ. Không có người nào và các sứ đồ khác cũng không chọn ông làm sứ đồ. Phao-lô trở

nên một sứ đồ do *mệnh lệnh* của Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su.

Anh Ti-mô-thê đã biết sứ đồ Phao-lô là một sứ đồ rồi. Tuy nhiên, Phao-lô biết rằng có những người khác cũng sẽ đọc thư của ông. Ông muốn biết chắc là mọi người đọc thư, hay nghe người ta đọc thư, sẽ biết rằng Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế đã ban cho ông quyền để đại diện cho Chúa nói về Ngài.

Đức Chúa Trời là Đấng Cứu Rỗi chúng ta: Các tác giả của Tân Ước thường không nói đến Đức Chúa Trời như là *Đấng Cứu Rỗi*. Tuy nhiên, Phao-lô đã dùng thành ngữ này tổng cộng là sáu lần trong các sách 1 Ti-mô-thê, 2 Ti-mô-thê, và Tít.

Đấng Cứu Rỗi: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *Đấng Cứu Rỗi* nói đến một người cứu một người khác khỏi nguy hiểm. Phao-lô đang nói rằng Đức Chúa Trời giải cứu tất cả mọi người tin cậy nơi Chúa Cứu Thế Giê-su khỏi tội lỗi của họ và hậu quả của nó. Hãy xem *cứu rỗi*, ý thứ 3 trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

chúng ta: Phao-lô bao gồm cả ông và Ti-mô-thê ở đây. Tuy nhiên, ông cũng mong đợi rằng Ti-mô-thê sẽ đọc thư này cho hội thánh ở Ê-phê-sô. Các tín nhân ở đó cũng sẽ hiểu là chính họ cũng được bao gồm ở trong đại từ *chúng ta*.

Chúa Cứu Thế Giê-su: Phao-lô nói rằng cả Đức Chúa Trời và *Chúa Cứu Thế Giê-su* đã ra lệnh hay bổ nhiệm ông làm một sứ đồ. Tuy nhiên nó mô tả một hành động: cả Đức Chúa Trời lẫn Chúa Cứu Thế đều bổ nhiệm Phao-lô làm sứ đồ.

hy vọng của chúng ta: Khi Phao-lô mô tả Chúa Cứu Thế Giê-su là *hy vọng của chúng ta*, ông muốn nói rằng Chúa Cứu Thế Giê-su là Đấng cho chúng ta hy vọng. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải dịch *hy vọng* như một động từ và có thể nói như sau:

chúng ta có thể hy vọng/tin cậy nơi Chúa Cứu Thế Giê-su.

1:2a

mến gọi Ti-mô-thê: Có thể bạn cần dịch các từ *gọi Ti-mô-thê* bằng cách dùng một động từ và đại từ ngôi thứ hai số ít “con”, thí dụ:

Tiểu đoạn 1:1-2 Sứ đồ Phao-lô chào thăm anh Ti-mô-thê

- 1:1a** **Tôi là Phao-lô,**
¶ [Ta,] Phao-lô, [đang viết thư này.]
-HAY-
¶ [Thư này là của ta,] Phao-lô,
- 1:1b** **sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su,**
[Ta là] sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su,
-HAY-
một đại diện đặc biệt của Chúa Cứu Thế Giê-su.
-HAY-
[Ta được] sai đi để dạy người ta về Chúa Cứu Thế Giê-su.
- 1:1c** **theo mệnh lệnh của Đức Chúa Trời là Đấng Cứu Rỗi chúng ta, và theo mệnh lệnh của Chúa Cứu Thế Giê-su là hy vọng của chúng ta,**
theo lệnh của Đức Chúa Trời Đấng Cứu Rỗi chúng ta và Chúa Cứu Thế Giê-su hy vọng của chúng ta.
-HAY-
Đức Chúa Trời Đấng cứu chúng ta và Chúa Cứu Thế Giê-su mà chúng ta hy vọng/tin cậy, đã bổ nhiệm tôi [làm một sứ đồ].
- 1:2a** **mến gửi Ti-mô-thê,**
[Ta đang viết thư này] cho [con,] Ti-mô-thê.
- 1:2b** **con thật của ta trong đức tin.**
Con là con của ta [bởi vì con] tin cậy Chúa Giê-su.
-HAY-
Con giống như là con của ta bởi vì con tin [Chúa Cứu Thế giống như ta tin].

[Ta đang viết thư này cho con,] Ti-mô-thê,

-HAY-

[Ta gửi lời thăm con,] Ti-mô-thê.

1:2b

Nếu bạn đã dịch sách Tịch, hãy so sánh 1 Ti-mô-thê 1:2b với Tịch 1:4a. Đoạn văn này trong sách Tịch có ý nghĩa tương tự.

con thật của ta: Trong thời sứ đồ Phao-lô, người ta thường gọi người họ yêu mến là “con”. Các giáo sư cũng gọi các học sinh là “các con”. Họ muốn nhấn mạnh quan hệ của họ với người họ yêu mến mật thiết như thế nào. Phao-lô giống như một người cha đối với

Ti-mô-thê vì ông đã dạy về Chúa Giê-su và khuyến khích anh trong đời sống theo Chúa. Cũng có thể ông là người hướng dẫn anh tiếp nhận Chúa Giê-su. Trong bản dịch của bạn, hãy tránh làm cho người đọc nghĩ rằng Ti-mô-thê là con ruột của sứ đồ Phao-lô hay sứ đồ Phao-lô có một người con ruột và Ti-mô-thê có điểm nào đó giống con của ông.

thật: Khi sứ đồ Phao-lô nói rằng Ti-mô-thê là *con thật* của ông, có lẽ ông hàm ý là ông yêu mến Ti-mô-thê giống như anh là con ruột của ông.

trong đức tin: Cụm từ Hy-lạp này nói đến đức tin của Ti-mô-thê. Anh giống như là con trai

của Phao-lô bởi vì anh tin Chúa Giê-su (giống như chính Phao-lô đã tin), thí dụ:

“Bởi vì con tin Chúa, con giống như là con của ta”.

Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

1:2c

Nguyện xin Đức Chúa Trời là Cha và Chúa Cứu Thế Giê-su, Chúa chúng ta ban cho con kinh nghiệm được ân sủng, lòng thương xót và sự bình an của Ngài: Đây là một lời cầu nguyện ngắn đặc biệt mà Phao-lô viết cho Ti-mô-thê. Phao-lô đang xin Đức Chúa Trời ban phước cho Ti-mô-thê. Bạn có thể dịch câu này:

- để nghe giống như một đồng hương của bạn đang chúc phước.
- như một lời cầu nguyện bình thường. Lời cầu nguyện này có thể bắt đầu bằng một thành ngữ như là: “Ta cầu xin rằng...” hay “Ta xin Đức Chúa Trời...” BDM đã làm như vậy.

So sánh câu này với lời cầu nguyện chúc phước ở trong Tích 1:4b; Rô-ma 1:7; và Phi-líp 1:2.

ân sủng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “đặc ân, thiện ý, nhân từ”. Đức Chúa Trời cho chúng ta đặc ân và tỏ ra nhân từ với

chúng ta mặc dù chúng ta không xứng đáng để được như vậy. Hãy xem từ *ân sủng*, ý nghĩa 1 trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

lòng thương xót: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến “sự nhân từ” và “sự thương xót” của Đức Chúa Trời đối với con người. Nó tương tự như từ Hy-lạp được dịch là *ân sủng*. Nhưng *thương xót* nhấn mạnh đến việc Đức Chúa Trời nhân từ không trừng phạt người xứng đáng bị hình phạt. Hãy xem từ *thương xót*, ý thứ hai 2 trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh.

Trong ngữ cảnh này, ý nghĩa của *ân sủng* và *lòng thương xót* giống nhau đến nỗi Phao-lô có thể nói đơn giản là ông cầu xin Đức Chúa Trời bày tỏ sự nhân từ cho Ti-mô-thê trong mọi hoàn cảnh.

sự bình an: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến không có sự xung đột trong nội tâm, hay xung đột với người khác hay với Đức Chúa Trời. Nhưng có lẽ Phao-lô dùng từ giống như từ Hy-bá *shalom*. Từ *shalom* nói đến sự lành mạnh hay an khang, sống bình an với Đức Chúa Trời và với người khác. Vậy nếu ngôn ngữ của bạn có một từ bao gồm ý tưởng bình an nội tâm và hạnh phúc, hãy dùng nó ở đây.

Chúa: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “chủ”. Nó được dùng để gọi bất cứ người nào được kính trọng.

Tiểu đoạn 1:3-11 Sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê về việc chống lại các tà giáo

Sứ đồ Phao-lô nhắc nhở cho anh Ti-mô-thê về điều ông đã bảo anh làm khi ông gặp anh trong lần trước: ra lệnh cho những người đang dạy tà giáo thôi không được dạy Kinh Thánh Cựu Ước một cách sai lầm. Phao-lô cũng nói rằng lẽ thật chính của Phúc Âm là Chúa Giê-su đã đến thế gian để cứu người có tội.

Đoạn văn 1:3-4

Sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê ra lệnh cho người ta không được dùng danh sách các tổ tiên được chép ở trong Kinh Thánh để dạy các điều không có thật. Khi họ dạy dỗ như vậy, họ khiến cho người ta đôn đai và tranh cãi về các vấn đề không quan trọng.

1:3

Trước khi sứ đồ Phao-lô viết thư này, có một lúc nào đó ông đã ở với anh Ti-mô-thê tại thành phố Ê-phê-sô. Khi Phao-lô chuẩn bị rời Ê-phê-sô để đi đến vùng Ma-xê-đoan, ông bảo Ti-mô-thê ở lại Ê-phê-sô. Ông cũng nói cho anh biết về tên của một số người đang dạy tà

1:2c **Nguyện xin Đức Chúa Trời là Cha và Chúa Cứu Thế Giê-su, Chúa chúng ta ban cho con kinh nghiệm được ân sủng, lòng thương xót và sự bình an của Ngài.**

Cầu xin Đức Chúa Trời Chúa Cha và Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa chúng ta bày tỏ cho con đặc ân và sự thương xót [của Ngài] và ban cho con sự bình an.

-HAY-

[Tôi cầu xin rằng] Đức Chúa Trời, [là] Cha [của chúng ta], và Chúa Cứu Thế Giê-su, [là] Chúa chúng ta, sẽ nhân từ [với con], [đối xử với con] đầy lòng thương xót, và [ban cho con] sự bình an.

Tiểu đoạn 1:3-11 Sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê về việc chống lại các tà giáo

1:3a **Khi qua Ma-xê-đoan, ta khuyên con**

¶ [Ta lập lại] điều ta đã thúc giục con [làm] trước khi ta [rời thành phố Ê-phê-sô] để đi đến [vùng] Ma-xê-đoan:

1:3b **phải ở lại thành Ê-phê-sô,**
hãy ở lại trong [thành phố] Ê-phê-sô

giáo. Sứ đồ Phao-lô muốn Ti-mô-thê ra lệnh cho họ không được dạy các tà giáo nữa. Trong câu này sứ đồ Phao-lô nhắc lại cho Ti-mô-thê nhớ những điều ông đã khuyên anh. Không phải ông nhắc lại vì sợ Ti-mô-thê quên, nhưng bởi vì điều này rất quan trọng.

1:3a

Khi qua Ma-xê-đoan: Mệnh đề này có nghĩa là:

khi ta sắp đi đến [tỉnh] *Ma-xê-đoan*

-HAY-

trước khi ta rời [thành phố] Ê-phê-sô để đi [tỉnh] *Ma-xê-đoan*

Ma-xê-đoan: *Ma-xê-đoan* là một tỉnh của đế quốc La-mã. Nó ở phía bắc của nước Hy-lạp hiện nay. Phao-lô có thể viết thư này từ một trong những thành phố ở đấy, có lẽ là thành phố Phi-líp. Bạn có thể cần phải giải nghĩa *Ma-xê-đoan* là một tỉnh.

ta khuyên con: Phao-lô đang nói đến các lời chỉ dẫn ông đã cho Ti-mô-thê trước đó. Ông

lập lại các lời chỉ dẫn này ở đây. Bạn có thể cần phải dịch là “[Bây giờ ta lại nói với con] điều ta đã thúc giục con làm [trước đây]”.

khuyến: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “xin hay khích lệ một cách mạnh mẽ”.

1:3b

phải ở lại: Đối với nhiều ngôn ngữ có thể phải dịch cụm từ này bằng một câu đối thoại trực tiếp nghe tự nhiên hơn. Có thể dịch như sau:

Trước khi ta đi đến *Ma-xê-đoan*, ta đã bảo con: “Hãy ở lại Ê-phê-sô...”

thành Ê-phê-sô: Ê-phê-sô là một thành phố lớn trong tỉnh Tiểu Á. Lần đầu tiên Phao-lô đến thăm thành phố Ê-phê-sô là trong chuyến đi truyền giáo thứ nhì của ông (Công Vụ 18:19-21). Trong chuyến đi truyền giáo thứ ba của ông, ông đã ở lại và dạy ở đó trong khoảng hai năm (Công Vụ 19:1-41).

1:3c

để răn bảo: Mục đích Phao-lô bảo Ti-mô-thê ở lại Ê-phê-sô là để anh nói ra một số mệnh lệnh đặc biệt.

một số người kia: Phao-lô đang hàm ý là cả ông và Ti-mô-thê đều đã biết những người đang dạy các tà giáo.

đừng dạy giáo lý sai lạc: Điều mà các giáo sư giả mạo này dạy khác với điều mà Chúa Giê-su và các sứ đồ đã dạy và khác với điều mà Đức Chúa Trời muốn họ dạy. Phao-lô đã dùng lại cùng một từ ở trong 6:3a, và rồi ông đã bình luận về nó ở trong 6:3b.

1:4a

Đừng: Đây là điều thứ nhì mà Ti-mô-thê phải bảo các giáo sư giả mạo không được làm nữa. Họ phải thôi không để thì giờ vào “các chuyện huyền hoặc” và “gia phả bất tận”.

quan tâm đến những chuyện huyền hoặc và gia phả bất tận: Các từ *quan tâm đến* có nghĩa là các giáo sư giả mạo “rất để ý” đến các chuyện huyền hoặc và gia phả bất tận. Họ “suy nghĩ liên tục về” chúng và dạy chúng cho người ta.

những chuyện huyền hoặc: Trong Tân Ước, một *chuyện huyền hoặc* là một câu chuyện không có thật.

gia phả bất tận: Trong Kinh Thánh Cựu Ước có rất nhiều *gia phả* lâu đời, đặc biệt là trong sách Sáng Thế. Thí dụ, hãy xem Sáng Thế 5:1-32. Các giáo sư giả mạo đã dạy những *gia phả* này như là chúng chứa đựng các thông tin bí mật mà các Cơ đốc nhân cần phải biết. Họ còn thêm các tên khác vào những *gia phả* này.

bất tận: Các gia phả mà các giáo sư giả mạo dạy rất dài và phức tạp. Đó là lý do Phao-lô nói những gia phả này là *bất tận*. Ông nói phóng đại ra để nhấn mạnh vào điều ông đang nói.

1:4b

vì những thứ đó chỉ gây tranh luận:

(BDY) vì chỉ gây tranh cãi vô ích: Kết quả của việc dạy các tà giáo này là các cuộc tranh cãi. Trong bản Hy-lạp từ *vì* chỉ được hàm ý

nhưng BDM và BDY đã thêm nó vào ở đây để nhấn mạnh cụm từ này là kết quả của việc dạy các tà giáo.

(BDM) những thứ đó: Có lẽ Phao-lô định nói đến cả những chuyện huyền hoặc lẫn các gia phả, và tốt hơn là nên dịch như vậy.

(BDY) chỉ gây: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “khiến”. Bạn cũng có thể nói “dẫn đến”, “sanh ra”, hay “kết quả là”.

(BDY) tranh cãi vô ích: Từ Hy-lạp được dùng chỉ xuất hiện ở chỗ này. (Một từ tương tự được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 6:4; 2 Ti-mô-thê 2:23; và Tích 3:9.) Trong ngữ cảnh này nó có nghĩa là các cuộc tranh luận hay các cuộc tranh cãi. Từ Hy-lạp này hàm ý là tranh cãi vô ích. Các bản dịch tiếng Việt dùng từ ngữ khác nhau để nói lên ý này, nhưng có lẽ BDY theo sát bản Hy-lạp nhất khi dùng cụm từ *tranh cãi vô ích*. Hãy xem CDN.

1:4c

(BDY) chú chẳng: Sau khi Phao-lô nói trong 1:4b điều mà các chuyện huyền hoặc và các gia phả đã tạo ra (các cuộc tranh luận), trong phần này của câu ông nói đến điều mà chúng không tạo ra. Chúng không tạo ra công việc của Đức Chúa Trời.

(BDM) chương trình cứu rỗi của Đức Chúa Trời: Các học giả giải thích cụm từ được dùng ở đây theo hai cách:

- (1) Nó nói đến công việc mà Đức Chúa Trời đã giao cho các tín nhân. Các giáo sư giả mạo đã không làm việc cho Đức Chúa Trời khi dạy dỗ sai lầm, thí dụ:

Họ không giúp đỡ bất cứ ai làm công việc của Đức Chúa Trời

Hãy xem BDC.

- (2) Nó nói đến chương trình của Đức Chúa Trời. Đây là cách mà BDM, BCG đã giải thích. Kế hoạch này bao gồm sự ước muốn của Đức Chúa Trời để cứu người ta và biến đổi họ để họ sẽ sống theo như cách Đức Chúa Trời muốn họ sống, thí dụ:

1:3c	để răn bảo một số người kia đừng dạy giáo lý sai lạc. để con có thể ra lệnh cho các giáo sư giả mạo [đó] thôi không dạy người ta những điều sai [về Phúc Âm]. -HAY- và ra lệnh cho các giáo sư giả mạo ở đó: “Hãy thôi dạy các điều không đúng đó!”
1:4a	Đừng quan tâm đến những chuyện huyền hoặc và gia phả bất tận, Hãy ra lệnh cho họ thôi đừng chú ý [nhiều] đến những chuyện huyền hoặc và các gia phả cũ kỹ. -HAY- Hãy thôi bỏ thì giờ vào các chuyện không có thật và gia phả bất tận!”
1:4b	vì những thứ đó chỉ gây tranh luận, Những [chuyện huyền hoặc và gia phả] này khiến cho người ta tranh cãi -HAY- [Khi họ dạy người ta những điều như vậy,] mọi người bắt đầu tranh cãi về chúng
1:4c	chẳng ích gì cho chương trình cứu rỗi của Đức Chúa Trời thay vì [hướng dẫn họ làm] công việc của Đức Chúa Trời, -HAY- thay vì làm công việc mà Đức Chúa Trời [muốn họ làm],
1:4d	mà chúng ta biết được nhờ đức tin. vì công việc này [chỉ] có thể làm bởi [những người] tin [Ngài]. -HAY- điều mà họ [chỉ] có thể làm do lòng tin [nơi Ngài].

và không theo chương trình Đức Chúa Trời dành cho chúng ta

BDY đã dịch cụm từ này theo cách định nghĩa chương trình của Đức Chúa Trời là gì.

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích (1). “Công việc của Đức Chúa Trời” nói đến công việc được làm cho Đức Chúa Trời hay công việc mà Đức Chúa Trời đã giao cho người ta làm.

1:4d

mà chúng ta biết được nhờ đức tin: Qua sự tin cậy Chúa Cứu Thế, chúng ta có thể hiểu được chương trình của Đức Chúa Trời là gì.

đức tin: Trong câu này Phao-lô dùng *đức tin* để nói đến việc tin cậy hay tin một người nào. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ nhất trong

Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:3-4: Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói một số thông tin cơ bản về các giáo sư giả mạo và điều họ dạy trước khi nói đến mạng lệnh của sứ đồ Phao-lô. Làm như vậy sẽ giúp cho người ta hiểu ai là các giáo sư giả mạo và tại sao Phao-lô lại muốn Ti-mô-thê bảo họ không được dạy giáo lý sai lạc. Vì 1:4 cho chúng ta biết rõ hơn về điều họ đã dạy, bạn có thể cần phối hợp 1:4 với 1:3. Sau đây là một thí dụ về cách để làm như vậy:

[Nhu con đã biết, Ti-mô-thê,] có một số người [ở thành Ê-phê-sô] dạy điều sai. Họ tiếp tục dạy các câu chuyện không đúng sự thật mà họ dựa trên danh sách dài của các tổ tiên. [Con phải bảo họ thôi không dạy như vậy nữa.] Hãy nhớ rằng khi ta sẵn

sàng để [bỏ con ở lại thành Ê-phê-sô và] đi qua [tỉnh] Ma-xê-đoan, ta đã bảo con ở lại Ê-phê-sô và nói với những người đó không được dạy như vậy nữa. Khi họ dạy các điều như vậy, người ta sẽ tranh cãi về những điều ấy. [Kết cuộc là những giáo sư đó] không làm công việc Đức Chúa Trời giao cho họ là công việc mà họ chỉ có thể làm bởi sự tin cậy nơi Đức Chúa Trời.

Đoạn văn 1:5-7

Sứ đồ Phao-lô nói rằng kết quả của việc dạy về Đức Chúa Trời phải khiến cho người ta yêu thương nhau. Các giáo sư giả mạo không yêu mến các tín nhân khác. Họ muốn người ta nghĩ rằng họ là những giáo sư quan trọng nhưng họ không dạy Kinh Thánh một cách đúng.

1:5a

Trong bản Hy-lạp câu này được nối kết với câu trước bằng từ Hy-lạp *de*. Trong ngữ cảnh này, *de* cho thấy rằng sứ đồ Phao-lô đang đối chiếu hai cách hành xử: “tranh cãi” và “yêu mến lẫn nhau”. Một cách khác để dịch từ này là “thay vì.” Thay vì tranh cãi, người ta nên yêu mến lẫn nhau.

(BDC) Mục đích của sự răn bảo, ấy là sự yêu thương: Trong bản Hy-lạp, Phao-lô nói gần giống như là: “Thay vào đó, mục đích của sự răn bảo là sự yêu thương...” BDC theo sát bản Hy-lạp nhất. Các bản dịch tiếng Việt khác đã cố gắng dịch ý nghĩa, không phải chỉ theo từ ngữ mà thôi.

(BDC) Mục đích: Anh Ti-mô-thê nên nói ra những lời chỉ dẫn này với một ý định rõ rệt trong đầu. Một cách khác để dịch là: “Lý do của lời răn bảo...” Để làm cho người đọc hiểu rõ rằng rằng Ti-mô-thê là người ra lệnh, bạn có thể cần phải nói “mục đích của con” như các bản tiếng Việt đã làm bằng cách thêm từ “con”.

(BDC) sự răn bảo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “ra lệnh”. Phao-lô đã bảo Ti-mô-thê điều phải chỉ bảo cho người trong hội thánh của anh. Nếu ngôn ngữ của bạn đòi hỏi bạn phải thay đổi danh từ *sự răn bảo* bạn có

thể nói: “Con nên dạy điều này để...” hay “Ta bảo con dạy điều đó để...”

sự yêu thương: Trong bản Hy-lạp cụm từ “bởi vì tình yêu thương” được dùng ở đây. Phao-lô đã muốn Ti-mô-thê ra lệnh cho các giáo sư giả mạo thôi dạy những giáo lý không đúng để các tín nhân sẽ yêu mến lẫn nhau thay vì tranh cãi với nhau về các câu chuyện không đúng sự thật và gia phả dài dòng.

1:5b

phát xuất từ: Phao-lô nói rằng tình yêu thương *phát xuất từ* ba nguồn: một tấm lòng trong sạch (1:5c), một lương tâm tốt (1:5d), và đức tin thành thật (1:5e). Điều này có nghĩa là có một tấm lòng trong sạch, một lương tâm tốt và một đức tin thành thật sẽ khiến cho người ta có thể yêu mến người khác. Một cách để diễn tả điều này là:

Nếu một người có một tấm lòng trong sạch, một lương tâm tốt, và một đức tin thành thật, người ấy sẽ [có thể] yêu mến những người khác.

tấm lòng trong sạch: Cụm từ được dùng ở đây có nghĩa là “một cách thành thật” hay “không có sự lừa dối”. Đối với nhiều ngôn ngữ họ có một thành ngữ để diễn tả phương diện này của cá tính của một người. Hãy xem ngôn ngữ của bạn có dùng một thành ngữ như vậy hay không. Hãy dùng nó ở đây nếu bạn thấy là thích hợp.

1:5c

lương tâm: *Lương tâm* là phần ở trong con người giúp cho người ta hiểu điều nào là đúng và điều nào là sai để suy nghĩ hay làm. *Lương tâm* khiến cho một người cảm thấy xấu hổ hay có mặc cảm tội lỗi khi họ làm sai, và khiến họ cảm thấy dễ chịu khi làm điều đúng. Một người không làm điều gì sai và không có lý do gì để có mặc cảm tội lỗi vậy nên người ấy có một *lương tâm trong sạch*. Nhưng trong nhiều ngôn ngữ không có từ để diễn tả *lương tâm*. Đối với một số ngôn ngữ, có thể dịch từ này bằng cách dùng từ giống như “lòng” hay một bộ phận nào đó của thân thể.

1:5a	<p>Con nên răn bảo những người ấy, để khơi dậy trong họ tình yêu thương (BDC) Mục đích của sự răn bảo, ấy là sự yêu thương, ¶ Mục đích của con khi ra lệnh như vậy là để người ta yêu thương lẫn nhau, -HAY- ¶ Con nên hướng dẫn họ như vậy để người ta sẽ bắt đầu yêu thương nhau.</p>
1:5b	<p>phát xuất từ tấm lòng trong sạch, và [tình yêu thương] này [chỉ] có thể phát xuất từ tấm lòng trong sạch, -HAY- Để thật sự yêu thương lẫn nhau, chúng ta phải muốn làm điều phải,</p>
1:5c	<p>lượng tâm tốt một lượng tâm tốt, -HAY- chúng ta phải làm điều chúng ta biết là đúng,</p>
1:5d	<p>và đức tin chân thành. và sự tin cậy thành thật. -HAY- và chúng ta phải thật sự tin cậy nơi Đức Chúa Trời.</p>
1:6a	<p>Có vài người đi lệch khỏi đường lối ấy [Các giáo sư giả mạo] đã bỏ qua [tất cả] những điều này -HAY- [Nhưng] [các giáo sư giả mạo] này đã thôi không làm những điều này.</p>
1:6b	<p>nên sa vào những lời bàn vô nghĩa. và bây giờ [chỉ] nói đến những đề tài không hữu ích. -HAY- [Thay vào đó,] họ đã bắt đầu nói chuyện vô nghĩa.</p>

1:5d

đức tin chân thành: Khi một người có *đức tin chân thành*, nó có nghĩa là người ấy thật sự tin cậy Đức Chúa Trời. Một số ngôn ngữ có thể nói rằng họ “tin tưởng với tất cả tâm trí và tấm lòng của họ”. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

1:6a

Câu này đối chiếu cách hành xử của các giáo sư giả mạo với cách hành xử mà Ti-mô-thê muốn dạy dỗ. Các điều này đã được thảo luận ở trong 1:5.

Có vài người: Cụm từ này đề cập đến tất cả các giáo sư giả mạo mà Phao-lô đã nói đến ở trong 1:3c.

đi lệch khỏi đường lối ấy: Phao-lô dùng một thành ngữ tượng hình có nghĩa là các giáo sư giả mạo không còn có một tấm lòng trong sạch, một lượng tâm tốt, hay đức tin chân thành nữa.

1:6b

nên sa vào những lời bàn vô nghĩa: Phao-lô tiếp tục dùng cách nói tượng hình ở đây. Trong trường hợp không thể nói *sa vào những lời* bằng ngôn ngữ của bạn, bạn có thể nói: “vô đã bắt đầu nói về các điều vô nghĩa”.

những lời bàn vô nghĩa: Trong bản Hy-lạp cụm từ này là một từ mà thôi. Từ này chỉ được thấy ở đây trong suốt Tân Ước, nhưng một từ tương tự “những người nói các lời vô nghĩa” (BDM: “lời nói hư không vô nghĩa”), được dùng ở trong Tích 1:10b. Cả hai từ đều có nghĩa là các giáo sư giả mạo bịa đặt nhiều loại chuyện không có ý nghĩa. Điều họ nói là điên rồ và vô dụng, và không giúp ích gì cho người ta.

1:7a

Họ muốn làm thầy dạy Kinh Luật: Dân chúng kính trọng các giáo sư dạy Kinh Luật Môi-se và công nhận họ là những chuyên gia về Kinh Luật. Các giáo sư giả mạo mà Phao-lô đang nói đến ở đây cũng muốn dân chúng kính trọng họ và coi họ là chuyên gia về Kinh Luật.

thầy dạy Kinh Luật: Cụm từ *thầy dạy Kinh Luật* đến từ một từ trong bản Hy-lạp. Từ này nói đến những chuyên gia về Kinh Thánh Cựu Ước, đặc biệt là về Kinh Luật Môi-se.

Kinh Luật: Cụm từ *thầy dạy Kinh Luật* trong bản Hy-lạp chỉ nói đến các giáo sư Kinh Luật là luật mà Đức Chúa Trời ban cho Môi-se và được ghi chép lại trong năm sách đầu tiên của Cựu Ước. Phao-lô dùng từ tổng quát “pháp luật” ở đây. Nhưng tất cả mọi người đọc thư của ông đều biết rằng ông muốn nói đến Kinh Luật Môi-se, không phải pháp luật của xã hội hay chính quyền. Bạn nên dịch cụm từ này như thế nào để truyền thông được sự khác biệt đó cho các đọc giả của bạn. BDM đặt ra cụm từ đặc biệt để dịch từ đó. Các ngôn ngữ khác viết hoa từ tổng quát, thí dụ: “Pháp Luật”. Một số cách để dịch *Kinh Luật* là:

- luật pháp của Đức Chúa Trời
- luật pháp của Môi-se
- luật pháp của Đức Chúa Trời mà ông Môi-se đã dạy
- các điều răn mà Đức Chúa Trời đã ban cho ông Môi-se

1:7b

nhưng chẳng hiểu cả những lời mình nói: Phao-lô nói rằng các giáo sư giả mạo này không hiểu điều họ đang nói. Họ không hiểu ý

nghĩa của Kinh Luật, mặc dù họ nghĩ rằng họ biết đủ để dạy người khác. Điều này tương tự như điều Phao-lô nói về các giáo sư giả mạo ở trong 6:4a. Hãy xem lời giải nghĩa ở đó.

1:7c

lẫn những điều mình quả quyết: Một cách khác để nói điều này là “các việc mà họ dạy một cách tự tin”. Cụm từ này gần giống như điều Phao-lô nói ở trong 1:7b. Trong phần này Phao-lô thêm vào ý nói rằng họ đã dạy “một cách tự tin”. Điều đó có nghĩa là các giáo sư giả mạo nói một cách bạo dạn giống như là họ hiểu rõ điều họ đang dạy. Từ Hy-lạp cũng có thể dịch là “khăng khăng nhấn mạnh”. Từ này cũng được dùng ở trong Tích 3:8, là nơi BDM dịch nó là “nhấn mạnh”.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:7: Đối với một số ngôn ngữ, có thể dịch 1:7b và 1:7c như hai mệnh đề riêng rẽ là tốt hơn. Nhưng đối với các ngôn ngữ khác, có thể tốt hơn là phối hợp hai mệnh đề lại thành một mệnh đề có tính cách nhấn mạnh (như BDY đã làm), thí dụ:

nhưng thật sự họ tuyệt đối không biết tí gì về điều họ đang cố gắng để dạy dỗ.

Đoạn văn 1:8-11

Sứ đồ Phao-lô nói rằng khi người ta dạy Kinh Thánh, họ nên dạy một cách đúng đắn.

1:8

Trong bản Hy-lạp 1:8 có một liên từ, *de*, thường được dịch là *nhưng*. Nó giới thiệu một sự tương phản giữa sự không hiểu biết của các giáo sư giả mạo (1:7) và sự hiểu biết của các tín nhân về Kinh Luật (1:8).

Chúng ta biết: Phao-lô không có ý nói rằng ông và anh Ti-mô-thê là người duy nhất biết rằng Kinh Luật của Đức Chúa Trời là tốt. Ông bao gồm cả các tín nhân vào đó nữa.

Kinh Luật là tốt: Phao-lô đang nói rằng Kinh Luật của Đức Chúa Trời là công bình và đẹp lòng Đức Chúa Trời. Nếu bạn đã dịch sách Rô-ma, hãy so sánh Rô-ma 7:12, 16, là nơi Phao-lô cũng nói rằng *Kinh Luật là tốt*. Có lẽ Phao-lô vẫn còn đề cập đến năm sách của

- 1:7a** **Họ muốn làm thầy dạy Kinh Luật**
Họ muốn [người khác nghĩ rằng họ] là giáo sư chuyên môn về Kinh Luật [của Đức Chúa Trời] [mà ông Môi-se đã chép].
- 1:7b** **nhưng chẳng hiểu cả những lời mình nói**
Nhưng họ không hiểu [Kinh Luật của Đức Chúa Trời], mặc dù họ dạy chúng [cho những người khác],
- 1:7c** **lấn những điều mình quả quyết.**
và khẳng định một cách tự tin rằng [tư tưởng của riêng họ] là đúng.
- 1:8** **Chúng ta biết Kinh Luật là tốt, nếu sử dụng cho đúng.**
¶ Chúng ta biết rằng Kinh Luật [của Đức Chúa Trời] là công chính, nhưng chúng ta phải dạy chúng một cách đúng.
- 1:9a** **Chúng ta thừa hiểu Kinh Luật được đặt ra không phải cho người công chính,**
Chúng ta cũng biết rằng Đức Chúa Trời không ban luật pháp vì có những người [đã] vâng lời Đức Chúa Trời.
-HAY-
Chúng ta cũng biết rằng luật pháp của Đức Chúa Trời không đặt ra cho người [muốn làm điều đúng].

Môi-se viết trong Cựu Ước. Để thảo luận thêm về điều này, hãy xem lời giải nghĩa về *Kinh Luật* trong 1:7a. Nếu bạn viết chữ hoa từ bạn đã dùng ở trong 1:7a, bạn nên viết hoa ở đây nữa.

nếu sử dụng cho đúng: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *sử dụng* là một từ tổng quát nói đến việc dạy dỗ, nghiên cứu và tuân giữ Kinh Luật của Đức Chúa Trời. Trong cây này, Phao-lô chỉ nghĩ đến việc dạy Kinh Luật.

cho đúng: Việc dạy Kinh Luật chỉ có ích lợi khi người ta dạy nó một cách đúng. Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *cho đúng* có nghĩa là ông dạy nó theo như mục đích của Đức Chúa Trời đã định cho nó. Trong 1:9-10 Phao-lô đã viết về mục đích thật của Kinh Luật của Đức Chúa Trời.

1:9a

Chúng ta thừa hiểu: Trong bản Hy-lạp những từ này có nghĩa là “hiểu điều này”. Phao-lô đang nói rằng người ta cần phải hiểu lý do Đức Chúa Trời ban cho chúng ta Kinh Luật

của Ngài. Các giáo sư giả mạo đã không hiểu điều này, vậy nên họ không dạy Kinh Luật một cách thích đáng.

Kinh Luật: Từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy Phao-lô đang nói đến luật pháp một cách tổng quát không phải Kinh Luật Môi-se. Phao-lô đang nói về mục đích của bất cứ luật pháp nào: luật pháp được đặt ra cho những người không biết hành động một cách đạo đức. Bạn không nên dùng từ đặc biệt bạn dùng ở trong 1:7a nhưng dùng từ thông dụng để nói về pháp luật của xã hội hay chính quyền.

đặt ra: Từ này trong tiếng Hy-lạp có nghĩa là “hiện hữu”, “hiện hữu cho một mục đích”, hay “được đặt ra”. Trong ngữ cảnh này, bạn cũng có thể dịch từ này là “được ban cho”.

không phải cho người công chính: Trong ngữ cảnh này một *người công chính* nói đến một người biết cách hành xử một cách có đạo đức. Nó không nhất thiết có nghĩa là người này sẽ không bao giờ phạm tội, nhưng nói chung là biết hành xử một cách có đạo đức.

Hãy xem từ *công chính*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

1:9b-g

Trong phần còn lại của câu này cũng như ở trong 1:10, sứ đồ Phao-lô liệt kê một số loại người cần phải hiểu luật pháp của Đức Chúa Trời để thôi không phạm tội nữa. Bởi vì người ta phạm tội theo những cách này nên Đức Chúa Trời phải cho họ luật pháp của Ngài.

Danh sách này dài, vậy nên để có thể giúp đỡ cho những người đọc bản dịch của bạn dễ theo dõi hơn bạn có thể làm một câu mới hay nói như sau vào khoảng giữa của danh sách: “Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta/người ta luật pháp của Ngài để dạy cho những người ...”

1:9b

nhưng: Liên từ Hy-lạp *de* mà BDM dịch là “nhưng” giới thiệu sự tương phản giữa “người công chính” của 1:9a và “người phạm pháp, chống nghịch” là những người chống lại luật pháp.

người phạm pháp: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến người bỏ qua luật pháp của Đức Chúa Trời và không cố gắng tuân theo chúng.

chống nghịch: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến người không vâng theo luật pháp một cách tự nguyện và cứng đầu. Mặc dù họ biết điều đó là sai mà họ vẫn cứ làm. Từ này cũng được dùng ở trong Tích 1:6 và Tích 1:10.

Dùng hai từ có ý nghĩa tương tự như nhau để nhấn mạnh đến ý muốn nói là một cách viết phổ thông của người Hy-lạp. Đối với một số ngôn ngữ có lẽ tốt hơn là phối hợp hai từ này lại thành một thành ngữ; thí dụ: “những người không vâng lời Đức Chúa Trời”.

1:9c

vô đạo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến những người sống như là Đức Chúa Trời không hiện hữu. Từ này cũng được dùng ở trong Rô-ma 5:6 và Giu-đe 4:15.

1:9d

tội lỗi: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một người cứ tiếp tục phạm tội mà không ăn năn.

1:9đ

uế tục: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến người không tận hiến cho Đức Chúa Trời. Họ sống một đời sống gian ác giống như là Đức Chúa Trời không quan trọng.

1:9e

phạm thượng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến người không kính trọng Đức Chúa Trời. Họ chỉ để ý đến vật chất. Từ này cũng được dùng ở trong Hê-bơ-rơ 12:16.

1:9g

cho kẻ giết cha, giết mẹ, giết người: Trong bản Hy-lạp, Phao-lô liệt kê ba tội ác khác nhau. Mỗi một tội này được diễn tả bằng một từ trong tiếng Hy-lạp. Các tội ác này là “giết cha”, “giết mẹ” và “giết người”. Đa số mọi người sẽ nói rằng tất cả các tội này chỉ là tội giết người nhưng Phao-lô liệt kê nó ra như ba tội ác riêng rẽ. Các học giả Kinh Thánh cho rằng Phao-lô làm như vậy là vì chính quyền La-mã coi chúng là những tội khác nhau. Giết cha và giết mẹ được kể là tội nặng nhất và người nào phạm tội này sẽ bị tử hình bằng cách tra tấn cho đến chết. Giết một người khác không được coi là nặng như tội giết cha, giết mẹ. Đối với ngôn ngữ của bạn, có thể nghe không được tự nhiên nếu cố gắng liệt kê ba tội này theo như người La-mã làm. Trong trường hợp đó, bạn có thể chỉ cần dịch là “những người sát nhân”.

1:10a

kẻ gian dâm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một từ tổng quát nói đến người ta phạm tội về tình dục bằng bất cứ cách nào.

1:10b

người có tình dục đồng giới: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến những người có quan hệ tình dục với người đồng giới.

- 1:9b** **nhưng cho người phạm pháp, chống nghịch,**
Thay vào đó, Đức Chúa Trời đã làm ra Kinh Luật vì có những người [cố ý] không vâng lời và phản loạn.
- 1:9c** **vô đạo,**
[Đức Chúa Trời đã làm Kinh Luật cho những người] hành xử như là Đức Chúa Trời không hiện hữu,
-HAY-
[Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta Kinh Luật của Ngài để dạy cho những người] tiếp tục không để ý đến Đức Chúa Trời,
- 1:9d** **tội lỗi,**
[những người tiếp tục] phạm tội,
- 1:9đ** **uế tục,**
[những người] ô uế/thô tục,
-HAY-
[những người] làm những điều gian ác,
- 1:9e** **phạm thượng,**
[những người] không tôn trọng Đức Chúa Trời
- 1:9g** **cho kẻ giết cha, giết mẹ, giết người,**
[những người] giết cha hay giết mẹ,
-HAY-
[những người] sát nhân
- 1:10a** **cho kẻ gian dâm,**
[những người] phạm tội về tình dục,
- 1:10b** **cho người có tình dục đồng giới,**
[những người] tình dục đồng giới,
- 1:10c** **cho kẻ buôn người,**
[những người] bắt cóc người ta để bán làm nô lệ,
- 1:10d** **nói dối,**
[những người] nói dối,

1:10c

kẻ buôn người: Từ Hy-lạp này nói đến những người bắt người ta và rồi bán họ cho người khác để làm nô lệ.

1:10d

khai man: Từ Hy-lạp được dùng chỉ xuất hiện ở đây trong suốt Tân Ước, dù là một động từ tương tự được tìm thấy ở trong Ma-thi-ơ 5:33. Từ này có thể nói đến:

- (1) một người không làm điều họ đã hứa làm.
- (2) một người phản ảnh một điều không có thật với một vị thẩm phán hay nhà cầm quyền, mặc dù họ đã thề là sẽ nói sự thật, thí dụ: “sẽ không nói sự thật tại toà án” hay “làm chứng gian”.

Khó mà biết được ý nghĩa nào là đúng ở đây. Nếu ngôn ngữ của bạn có một từ bao gồm cả hai ý nghĩa trên, bạn có thể dùng nó ở đây. PKTCD theo cách giải thích thứ nhất. Trong trường hợp bạn phải lựa chọn theo một cách, chúng tôi đề nghị bạn cũng nên theo cách này.

1:10e

hoặc làm bất cứ việc gì: Phao-lô chấm dứt danh sách của ông bằng cách nói đến bất cứ hành động, lời tuyên bố (lời nói của một người), hay tư tưởng nào khác mà không phù hợp với cách Đức Chúa Trời muốn chúng ta hành động, nói, và suy nghĩ. Bạn có thể dịch cụm từ này là “tất cả các việc khác [mà...]”.

trái với: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc chống đối một cái gì. Trong câu này, Phao-lô muốn nói đến bất cứ hành động, lời nói, hay tư tưởng nào mà trái ngược lại với “đạo lý chân chính”. Đối với nhiều ngôn ngữ, hành động, lời nói hay tư tưởng không thể chống đối lại với một điều gì. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy thì bạn có thể dịch từ này một cách tương tự như cách được dùng ở trong PKTCD.

đạo lý chân chính: Bản Hy-lạp dùng một thành ngữ có thể dịch là “sự dạy dỗ hợp lý” hay “giáo lý không có lầm lỗi”. Phao-lô đang nói đến những sự dạy dỗ mà các sứ đồ đã nhận là cách đúng để hiểu lời của Đức Chúa Trời, nhất là sự dạy dỗ về Chúa Cứu Thế. Cùng một từ được dùng ở trong Tích 1:9; 2:1; 2 Ti-mô-thê 4:3.

1:11a

phù hợp với Phúc Âm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “theo như”. Trong câu này, Phao-lô đang nói đến một điều theo như Phúc Âm đã nói. Phao-lô đang nói rằng đạo lý chân chính mà ông nhắc đến ở trong 1:10e phù hợp với Phúc Âm. Nó được hàm ý là khi người ta công bố Phúc Âm, họ cũng dạy về cách Đức Chúa Trời muốn người ta sống.

Phúc Âm vinh quang của Đức Chúa Trời phước hạnh: Có hai cách để giải thích cụm từ này:

- (1) nó có nghĩa là “tin mừng về vinh quang của Thiên Chúa chí tôn” (BCG);
- (2) nó có nghĩa là “Phúc Âm vinh quang từ Đức Chúa Trời phước hạnh”.

Các giải thích thứ nhất được các học giả Kinh Thánh hỗ trợ mạnh mẽ nhất và chúng tôi đề nghị bạn hãy theo cách đó. Phao-lô đang nói về sự vinh quang của Đức Chúa Trời. Có một câu tương tự “Phúc Âm toả vinh quang của Chúa Cứu Thế”, trong 2 Cô-rinh-tô 4:4.

Phúc Âm: Hãy xem từ *Phúc Âm* trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách này.

vinh quang: Cụm từ này nói đến sự vĩ đại hay huy hoàng của Đức Chúa Trời.

Đức Chúa Trời phước hạnh: Từ *phước hạnh* dùng ở đây cũng giống như từ được dùng trong Ma-thi-ơ 5:3-10. Nó thường có nghĩa là “hạnh phúc”, nhưng trong Tân Ước nó không thường được dùng để mô tả Đức Chúa Trời (chỉ ở đây và ở trong 1 Ti-mô-thê 6:15). Tuy nhiên, ngoài Tân Ước, thành ngữ *Đức Chúa Trời phước hạnh* là một thành ngữ phổ thông. Những người Do Thái sống trong vùng nói tiếng Hy-lạp dùng nó để nói đến Đức Chúa Trời, và những người ngoại giáo cũng dùng nó để nói đến các thần của họ. Trong bản dịch của bạn, hãy dùng một thành ngữ thích hợp đối với ngôn ngữ của bạn để chỉ về Đức Chúa Trời, như là “Đức Chúa Trời tuyệt vời”, “Đức Chúa Trời toàn hảo”, hay “Đức Chúa Trời Đấng người ta ngợi khen”.

- 1:10d** **khai man,**
[những người] không làm điều họ đã hứa làm,
- 1:10e** **hoặc làm bất cứ việc gì trái với đạo lý chân chính,**
và cho [những người] làm bất cứ việc gì để chống lại sự dạy dỗ đúng đắn [về Đức Chúa Trời].
- 1:11a** **Đó là đạo lý phù hợp với Phúc Âm vinh quang của Đức Chúa Trời phước hạnh,**
[Sự dạy dỗ đúng đắn về cách sống] phù hợp với Phúc Âm về sự vinh quang của Đức Chúa Trời kỳ diệu của chúng ta,
- 1:11b** **tức là Phúc Âm đã được ủy nhiệm cho ta.**
[Phúc Âm] mà Đức Chúa Trời đã giao trọng trách [công bố] cho ta.
-HAY-
Đức Chúa Trời bảo ta phải thông báo Phúc Âm này [cho những người khác].

Tiểu đoạn 1:12-20 Sứ đồ Phao-lô cảm tạ Chúa Cứu Thế Giê-su về sự thương xót của Ngài

- 1:12a** **Cảm tạ Chúa Cứu Thế Giê-su, Chúa chúng ta,**
¶ Ta biết ơn Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa chúng ta,

1:11b

Phúc Âm đã được ủy nhiệm cho ta: Phao-lô đang nói rằng Đức Chúa Trời đã tin cậy và giao cho ông công việc rao giảng Phúc Âm.

Trong 2:7a Phao-lô lại nhắc đến điều này, dùng các từ khác. Hãy xem lời giải nghĩa của “ta truyền cho con” trong 1:18a và cũng xem lời giải nghĩa của 6:20a.

Tiểu đoạn 1:12-20 Sứ đồ Phao-lô cảm tạ Chúa Cứu Thế Giê-su về sự thương xót của Ngài

Sứ đồ Phao-lô đã bắt đầu tiểu đoạn này bằng cách cảm ơn Chúa Giê-su đã tha thứ cho ông. Ông nói rằng Chúa Giê-su sẽ tha thứ cho mọi người tin Ngài, không kể họ tội lỗi nhiều đến đâu, giống như Ngài đã tha tội cho ông, người phạm tội nặng nhất.

Rồi sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê hãy nhớ những lời tiên tri về anh. Nhớ lại những lời tiên tri này sẽ giúp anh không chán nản, mặc dù có một số giáo sư giả mạo chống đối anh. Phao-lô đã cảnh cáo về hai người trong số các giáo sư giả mạo này, Hy-mê-nê và A-lịch-son rằng không được đến các buổi nhóm của các tín nhân nữa. Ông hy vọng rằng điều đó sẽ giúp cho họ nhận thức rằng họ nên ngưng việc dạy dỗ một cách sai lầm về Đức Chúa Trời.

Đoạn văn 1:12-14

Sứ đồ Phao-lô đã phạm tội rất nhiều nhưng Chúa Giê-su đã tha thứ cho ông.

Trong đoạn văn này, sứ đồ Phao-lô cảm tạ Chúa Giê-su đã tha thứ cho ông.

1:12a

Chúa chúng ta: Chúng ta ở đây bao gồm Phao-lô, anh Ti-mô-the và tất cả các tín nhân khác.

1:12b

Đấng đã ban năng lực cho ta: Trong 1:12c, Phao-lô đã cảm tạ Chúa Giê-su về việc Ngài đã giao cho ông trách nhiệm giảng Phúc Âm. Nhưng trước hết ông thừa nhận rằng Chúa Giê-su đã *ban* cho ông *năng lực* để giảng Phúc Âm. Điều đó có nghĩa là Chúa Giê-su khiến cho ông có khả năng để làm điều này.

1:12c

vì Ngài đã tín nhiệm ta: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là *pistis*. Trong ngữ cảnh này nó có nghĩa là “đáng tin cậy”. Mệnh đề này cho thấy tại sao Phao-lô đã cảm tạ Chúa Giê-su: Chúa Giê-su coi ông là đáng tin cậy. Tuy nhiên 1:13a và 1:13b cho thấy là Phao-lô, trước khi trở nên Cơ đốc nhân, đã không trung tín. Ông đã bắt bớ các Cơ đốc nhân, và nói phạm thượng đến Đức Chúa Trời. Nhưng Chúa Giê-su đã đối đãi với ông như là ông là người trung tín và ban cho ông công việc để ông hầu việc Chúa bằng cách làm sứ giả của Ngài. Phao-lô kinh ngạc vì Chúa Giê-su đã cho ông một trách nhiệm lớn lao như vậy. Ông hàm ý rằng công việc này là một đặc ân. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ ba trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh.

giao cho ta công tác phục vụ Ngài: Cụm từ này giải thích Chúa Giê-su đã cho Phao-lô thấy là Ngài coi ông là trung tín như thế nào. Phao-lô đã dùng cụm từ *công tác phục vụ* ở đây để nói đến công việc mà Chúa Giê-su đã chỉ định cho ông: giảng Phúc Âm như là một sứ đồ. Chúa Giê-su bổ nhiệm Phao-lô làm đại diện của Ngài ngay giờ phút ông trở lại tin Ngài (hãy xem Công Vụ 22:14-15).

công tác phục vụ: Bạn cũng có thể nói “giao cho ta phục vụ Ngài”.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:12: Trong trường hợp cần phải dịch “cảm tạ” bằng cách nói trực tiếp, bạn có thể nói như sau:

Ta nói với Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa của chúng ta, là Đấng cho ta năng lực: “Cám ơn Chúa đã coi con là đáng tin cậy và bổ nhiệm con hầu việc Ngài”.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:12b-c: Đối với một số ngôn ngữ, có thể nghe tự nhiên hơn nếu sắp đặt lại thứ tự của câu này và nhắc đến việc Chúa Giê-su giao cho Phao-lô trách nhiệm giảng Phúc Âm trước (1:12c), và rồi sau đó nói Chúa Giê-su đã ban cho ông năng lực để làm việc ấy, thí dụ:

^aTa cảm tạ Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa của chúng ta ^cbởi vì Ngài đã coi ta là trung tín và đã kêu gọi ta phục vụ Ngài [bằng cách rao giảng Phúc Âm]. ^bNgài đã làm cho ta mạnh [đủ để làm điều Ngài đã kêu gọi ta làm].

1:13a

Trước đây ta: Phao-lô đang nói đến khoảng thời gian trước khi ông tận hiến đời sống của ông cho Chúa Cứu Thế. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói rõ ra; thí dụ: “trước khi ta tin Chúa Cứu Thế, ta là...”

người phạm thượng: Phao-lô đang nói rằng ông nói xấu về Chúa Giê-su và nói rằng Chúa Giê-su không phải là Cứu Chúa mà Đức Chúa Trời đã hứa.

1:13b

bắt bớ đạo: Bạn cũng có thể dịch từ Hy-lạp được dùng ở đây là “ta quấy rầy Ngài” hay “ta đã đối xử tệ với Ngài”.

đạo: Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh.

xác xược với Ngài: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “đối xử với bạo lực”, nhưng ý nghĩa này cũng bao gồm “tấn công bằng lời nói” hay “nhục mạ”.

1:13c

nhưng Ngài đã thương xót ta: Phao-lô có ý nói rằng ông đã không bị đoán xét hay trừng phạt giống như ông đáng nhận lãnh. Văn phạm của cụm từ Hy-lạp mà Phao-lô dùng không nói ai là người bày tỏ sự thương xót

1:12b	Đấng đã ban năng lực cho ta, Đấng [luôn luôn] khiến ta mạnh mẽ [để phục vụ Ngài],
1:12c	vì Ngài đã tín nhiệm ta, và giao cho ta công tác phục vụ Ngài. [ta cảm tạ Ngài bởi vì] Ngài đã đối xử với ta như một người Ngài có thể tin cậy và chọn ta để phục vụ [Ngài].
1:13a	Trước đây ta là người phạm thượng, Mặc dù trước đây ta đã nói sai về Đức Chúa Trời [bằng cách nói điều ác về Chúa Giê-su], -HAY- Không kể đến sự kiện trước đây ta đã chối bỏ Chúa Giê-su là Đấng Cứu Rỗi,
1:13b	bất bố đạo và xúc xược với Ngài, ta đối xử tệ với Chúa và sỉ nhục Ngài,
1:13c	nhưng Ngài đã thương xót ta, Chúa Giê-su đã thương xót ta -HAY- Chúa đã không trừng phạt ta
1:13d	vì lúc bấy giờ ta chưa có lòng tin (BDY) vì ta không hiểu điều mình làm bởi vì ta không hiểu rằng ta đang làm điều ác
1:13đ	nên chưa ý thức được những việc mình làm. (BDY) khi chưa tin nhận Ngài. và ta đã chưa tin Chúa Giê-su.

cho ông, và các học giả bất đồng ý kiến về việc Phao-lô muốn hàm ý là Chúa Giê-su hay Đức Chúa Trời. Vì Chúa Giê-su được gọi là “Chúa của chúng ta” trong 1:12 và vì cụm từ này có vẻ như có cùng một ý nghĩa với “Chúa chúng ta đã ban ân sủng dồi dào cho ta” trong 1:14a, chúng tôi đề nghị bạn nói là Chúa Giê-su bày tỏ sự thương xót đối với Phao-lô.

thương xót: Hãy xem từ *thương xót*, ý thứ ba trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

1:13d

vì: Phao-lô sắp sửa giải thích tại sao Chúa Giê-su đã bày tỏ sự thương xót đối với ông.

(BDY) ta không hiểu điều mình làm: Khi Phao-lô giải thích rằng ông đã không hiểu là

ông đang làm gì khi ông chống lại Chúa Cứu Thế, ông không muốn nói rằng ông không có tội. Nhưng ông đã không hiểu Chúa Giê-su là ai nên ông đã nghĩ là ông đang làm điều đúng. Đối với một số ngôn ngữ phải nói rõ Phao-lô đã không hiểu điều gì nên CDN thêm vào: “ta đang làm điều ác”.

1:13đ

(BDY) khi chưa tin nhận Ngài: Phao-lô nói rằng ông chưa tin Chúa Giê-su là Đấng Cứu Rỗi mà Đức Chúa Trời đã sai đến. Phao-lô tin rằng khi ông đang bất bố các Cơ đốc nhân là ông thật sự làm các việc Đức Chúa Trời muốn.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:13c-đ: Trong bản Hy-lạp, thứ tự của phần này là: (13c) Chúa Giê-su đầy lòng thương xót bởi

vì (13d) Phao-lô hành động trong sự không hiểu biết và (13đ) không tin. Đối với một số ngôn ngữ có thể tốt hơn là sắp đặt lại thứ tự của các phần này trong câu. Có thể làm như sau:

^dta [chưa] tin [nơi Chúa Giê-su] ^dvà vậy nên ta đã không hiểu [rằng điều ta đang làm là sai]. ^cVì thế, Chúa Giê-su đã thương xót ta.

1:14a

Chúa chúng ta đã ban ân sủng dồi dào cho ta: Chúa đã hành động một cách đầy ân sủng hay bày tỏ ân sủng của Ngài.

Chúa: Trong 1:12 Phao-lô nói tới Chúa Cứu Thế Giê-su như là “Chúa chúng ta”, vậy nên chúng tôi đề nghị bạn theo sự giải thích đó, tức là *Chúa* ở đây nói đến Chúa Cứu Thế Giê-su.

chúng ta: Đây bao gồm cả sứ đồ Phao-lô, Ti-mô-thê, và bất cứ tín nhân nào khác đang đọc hay nghe đọc thư này.

ân sủng: Trong 1:13c, Phao-lô đã nói về “thương xót”. Trong câu này, ông nói về *ân sủng*. Mặc dù các từ này tương tự như nhau nhưng có một sự khác biệt nhỏ giữa hai từ này. ‘Thương xót’ có nghĩa là “thời không trừng phạt một người khi họ đáng bị trừng phạt”, nhưng ‘ân sủng’ có nghĩa là “bày tỏ lòng nhân từ hay rộng lượng đối với một người khi họ không xứng đáng để nhận”. Hãy xem từ *ân sủng*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

dồi dào: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “hơn cả dồi dào”. Ý nói là Chúa hết sức nhân từ. Có thể nói một cách khác là “Chúa đã đổ ân sủng của Ngài trên tôi một cách dư dật” hay “Chúa đã nhân từ đối với tôi một cách diệu kỳ”.

1:14b

Ngài ban cho ta đức tin và tình yêu thương mà ta đã nhận được trong sự tương giao với Chúa Cứu Thế Giê-su: Phao-lô đang nói rằng ông có thể tin cậy và yêu thương bởi vì ông đã hiệp một với Chúa Cứu Thế Giê-su.

đức tin: Từ này nói đến đức tin của Phao-lô trong Chúa Giê-su. Phao-lô đã bắt đầu tin rằng Chúa Giê-su là Đấng Cứu Rỗi. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách này.

yêu thương: Có lẽ Phao-lô muốn nói đến yêu mến Đức Chúa Trời và yêu mến người khác. Có thể ngôn ngữ của bạn không có một từ để bạn có thể dùng nói đến cả việc yêu mến Đức Chúa Trời lẫn yêu mến người ta. Yêu mến Đức Chúa Trời chính là vâng lời Ngài (Giăng 14:23; 1 Giăng 5:3). Yêu mến người ta chính là giúp đỡ họ một cách khiêm nhường (1 Cô-rinh-tô 13:4-7; 1 Giăng 3:16-18).

mà ta đã nhận được trong sự tương giao với Chúa Cứu Thế Giê-su: Các học giả Kinh Thánh không có cùng quan điểm với nhau về ý nghĩa của cụm từ này. Có hai khả năng chính:

- (1) cả đức tin và tình yêu thương để ở *trong Chúa Cứu Thế Giê-su*; hay
- (2) tình yêu thương ở *trong Chúa Cứu Thế Giê-su*.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất.

Đoạn văn 1:15-17

Cũng giống như Chúa Giê-su đã cứu sứ đồ Phao-lô, Chúa Giê-su cũng sẽ cứu mọi người tin Ngài, không kể đến họ có tội nhiều như thế nào.

1:15

Dưới đây là một cách dịch theo sát với bản Hy-lạp:

^{15a}Lời này là thật và đáng được chấp nhận hoàn toàn: ^{15b}Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến thế gian để cứu những tội nhân, ^{15c}trong những [tội nhân này], ta là [tội nhân] tệ nhất,...

Các bản dịch tiếng Việt dịch câu này bằng những cách khác nhau. Xem hình thức của nguyên văn Hy-lạp sẽ giúp bạn hiểu các bản

1:14a	<p>Chúa chúng ta đã ban ân sủng dồi dào cho ta, Chúa chúng ta thật nhân từ với ta, <i>-HAY-</i> Chúa đã ban cho ta một đặc ân lớn</p>
1:14b	<p>Ngài ban cho ta đức tin và tình yêu thương mà ta đã nhận được trong sự tương giao với Chúa Cứu Thế Giê-su. và khi ta được hiệp một với Chúa Cứu Thế Giê-su, Ngài khiến ta có thể tin Ngài và yêu thương những người khác. <i>-HAY-</i> và kết hợp ta với Chúa Cứu Thế Giê-su để ta có thể tin cậy [Ngài] và yêu thương [Ngài và những người khác].</p>
1:15a	<p>Đây là lời đáng tin nhận hoàn toàn: (BCG) Đây là lời đáng tin cậy và đáng mọi người đón nhận: ¶Con có thể tin cậy các lời ta sắp viết; chúng đáng được tin nhận mà không nghi ngờ: <i>-HAY-</i> ¶Lời nói này là điều con có thể tin chắc là đúng sự thật, và nó hoàn toàn đáng tin:</p>
1:15b	<p>Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến trần gian để cứu người tội lỗi, (BCG) đó là Đức Ki-tô Giê-su đã đến thế gian, để cứu những người tội lỗi, “Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến thế gian để cứu những người tội lỗi” <i>-HAY-</i> “Chúa Cứu Thế Giê-su được sinh ra giữa loài người để cứu [chúng ta là] những người tội lỗi.”</p>

dịch đã làm như thế nào và giúp bạn quyết định sẽ làm gì trong bản dịch của bạn. BCG theo sát bản Hy-lạp nhất nên được trích dẫn ở đây và trong PKTCD.

1:15a

(BCG) Đây là lời: Trong câu này Phao-lô giới thiệu một câu tục ngữ phổ thông giữa vòng Cơ đốc nhân vào thời bấy giờ. Câu tục ngữ này được tìm thấy ở trong 1:15b. Phao-lô không nói cho Ti-mô-thê điều gì mới lạ mà anh chưa biết. Thay vào đó, Phao-lô nhắc anh nhớ lại câu tục ngữ này. Trong thư này Phao-lô nhắc đến các câu tục ngữ phổ thông giữa vòng các Cơ đốc nhân hai lần nữa (trong 3:1a và 4:9a). Cũng hãy so sánh 2 Ti-mô-thê 2:11 và Tịch 3:8.

(BCG) đáng tin cậy và đáng mọi người đón nhận: Phao-lô dùng hai cụm từ ở đây có

ý nghĩa tương tự. Một số người dịch phối hợp hai cụm từ này lại làm một cụm từ với ý nghĩa tương tự. BDM đã làm như vậy: “lời đáng tin nhận hoàn toàn”.

(BCG) đáng tin cậy: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “thật và đáng tin cậy”. Có thể nói theo mấy cách sau đây: “Câu tục ngữ này là đúng sự thật”, hay “người ta nên tin vào lời này”, hay “tôi biết nó là như thế này”.

(BCG) đáng mọi người đón nhận: Cụm từ này có nghĩa là câu tục ngữ này “đáng tin cậy”. Mọi người đều có thể tin nó và không có cách gì để nghi ngờ nó được, bởi vì nó là sự thật.

1:15b

Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến trần gian để cứu người tội lỗi: Đây là câu tục ngữ mà

Phao-lô đang nói đến ở trong 1:15a. Nó là một câu tục ngữ mà các tín nhân thường lặp lại trong thời đó.

đã đến trần gian: Cụm từ này hàm ý rằng Chúa Giê-su lia bỏ thiên đàng để cứu người tội lỗi. Hãy xem từ *trần gian*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

cứu người tội lỗi: Đây là mục đích mà Chúa Cứu Thế đến thế gian. Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *cứu* có nghĩa là “giải cứu khỏi sự nguy hiểm”. Trong ngữ cảnh này, sự nguy hiểm đó là người nào không ăn năn tội của mình sẽ không nhận được sự sống vĩnh phúc. Sứ điệp chính của Phúc Âm là Chúa Giê-su đã đến để cứu những người có tội. Hãy xem *cứu rồi*, từ 1 trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

Các câu tục ngữ thường là những câu ngắn. Vì vậy tốt nhất là bạn dịch tục ngữ này để nó sẽ là một câu ngắn. Thí dụ như:

Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến thế gian để giải cứu con người đầy tội lỗi [khỏi tội lỗi của họ].

người tội lỗi: Đây là một người đã không tuân theo các điều răn của Đức Chúa Trời. Cụm từ này bao gồm tất cả mọi người.

1:15c

ta là người nặng tội nhất: Phao-lô muốn nói rằng ông là người phạm tội nặng nhất. Điều này không có nghĩa là Phao-lô đã phạm tội nhiều hơn hay phạm tội nặng hơn bất cứ người nào trên thế gian. Nó có nghĩa là Phao-lô cảm thấy như ông là kẻ nặng tội nhất. Phao-lô rất là cảnh giác về tội lỗi của ông đến nỗi ông không thể tưởng tượng được rằng có ai tệ hơn ông nữa.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:15: Đối với một số ngôn ngữ có thể sắp đặt lại thứ tự của câu này là tốt nhất. Bạn có thể cần phải dịch câu tục ngữ ấy trước khi nói là nó đáng tin cậy. Sau này là một mẫu để dịch:

Chúng tôi [các tín nhân] thường nói:
^b“Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến thế gian để cứu kẻ có tội”.
^aNhững lời này là đúng và mọi người có thể tin mà không

chút nghi ngờ. ^cCòn ta đã phạm tội nhiều hơn bất cứ ai...

BDC cũng đã thay đổi thứ tự một cách tương tự:

^bĐức Chúa Jê-sus-Christ đã đến trong thế-gian để cứu-vớt kẻ có tội, ^aấy là lời chắc-chắn, đáng đem lòng tin trọn- vẹn mà nhận lấy; ^ctrong những kẻ có tội đó ta là đầu.

1:16a

Nhưng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy rằng Phao-lô đang đối chiếu tội lỗi của riêng ông với sự thương xót của Chúa Giê-su. Mặc dù ông là người nặng tội nhất, Chúa Giê-su đã thương xót ông.

Nhưng ta đã được thương xót: Bản Hy-lạp không nói rõ ai thương xót Phao-lô, Chúa Cứu Thế Giê-su hay Đức Chúa Trời. Hầu hết các bản dịch không nói ai thương xót Phao-lô. Nếu được, bạn cũng nên để không xác định như vậy và nói: “ta đã được thương xót”. Nhưng có thể ngôn ngữ của bạn đòi hỏi phải nói rõ ai bày tỏ sự thương xót cho Phao-lô. 1:16b nói rằng Chúa Cứu Thế Giê-su kiên nhẫn với Phao-lô. Vì vậy, có lẽ trong câu này Phao-lô cũng nói đến Chúa Cứu Thế Giê-su.

thương xót: Hãy xem từ *thương xót*, ý thứ ba trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

chính lý do đó: Các học giả đã hiểu cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây theo hai cách:

(1) Nó nói đến câu kế 1:16b. Nó nhấn mạnh “hầu cho” (từ Hy-lạp, *hina*) và giới thiệu một mục đích, thí dụ:

nhưng ta đã nhận được sự thương xót vì lý do này; ta...” (BDC, BCG, BDY)

(2) Nó đề cập ngược trở lại 1:14d, và giới thiệu một kết quả (cũng hãy xem BDM), thí dụ:

Ta là người tệ nhất trong bọn họ. Nhưng đó là lý do tại sao Đức Chúa Trời thương xót ta...

1:15c	<p>mà ta là người nặng tội nhất. (BCG) mà kẻ đầu tiên là tôi. và trong tất cả mọi người ta là người phạm tội nặng nhất. -HAY- Trong số tất cả những người đã phạm tội, ta là người phạm tội nhiều nhất.</p>
1:16a	<p>Nhưng ta đã được thương xót chính vì lý do đó. (BDY) Nhưng Chúa rộng lòng thương ta, Nhưng Chúa đã thương xót ta. -HAY- Nhưng [mặc dù ta là như vậy,] Chúa Giê-su bày tỏ lòng thương xót đối với ta.</p>
1:16b	<p>Chính vì ta là kẻ nặng tội nhất, nên Chúa Cứu Thế Giê-su (BDY) kẻ xấu xa nhất, để chứng tỏ lòng kiên nhẫn vô hạn của Ngài, [Ngài tha thứ cho ta] một người phạm tội nhiều hơn bất cứ người nào khác, để Chúa Cứu Thế Giê-su có thể cho thấy Ngài kiên nhẫn tới mực nào. -HAY- [Thay vì trừng phạt ta ngay lập tức vì ta đã phạm tội,] Chúa Giê-su đã chờ đợi và giúp đỡ ta quyết định vâng lời Ngài, mặc dù ta đã phạm tội nặng nhất.</p>

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1), tức là những từ này nói đến chỗ mà Phao-lô tuyên bố tại sao Chúa Cứu Thế Giê-su thương xót ông.

1:16b

(BDY) kẻ xấu xa nhất: Phao-lô cảm thấy là ông đã phạm tội nhiều lắm nên ông phải là kẻ phạm tội xấu xa nhất. Hãy xem lời giải nghĩa của “ta là người nặng tội nhất” trong 1:15c.

(BDY) để: Các từ này giới thiệu một mệnh đề để chỉ mục đích: Chúa Cứu Thế Giê-su đã thương xót Phao-lô để ông có thể là một thí dụ về cách Chúa tha thứ người ta.

(BDY) chứng tỏ lòng kiên nhẫn vô hạn của Ngài: Phao-lô diễn tả điều này như một mục đích mà Chúa Giê-su đã cứu ông. Chúa Giê-su đã cứu Phao-lô để ông có thể là một thí dụ về Chúa Giê-su đã tha thứ những tội nhân biết ăn năn và đặt đức tin nơi Ngài như thế nào.

(BDY) chứng tỏ: Tức là, “cho thấy” hay “biểu diễn”.

(BDY) lòng kiên nhẫn vô hạn: Phao-lô đang nói ít nhất hai điều:

- (1) Chúa Giê-su đã không trừng phạt sứ đồ Phao-lô ngay khi ông phạm tội. Thay vào đó, Chúa đã đợi cho ông ăn năn (hãy xem 2 Phê-rô 3:9).
- (2) Chúa Giê-su đã bày tỏ chính Ngài cho sứ đồ Phao-lô và đã cho ông dịp tiện để ăn năn. (Điều này được ghi lại ở trong Công Vụ 9.)

Bạn có thể không cần phải diễn tả cả hai phương diện này trong bản dịch của bạn. Tuy nhiên, chúng được liệt kê ở đây để giúp cho bạn lựa chọn một thành ngữ có ý nghĩa tương tự như điều Phao-lô muốn nói. Đối với một số ngôn ngữ không có một từ có nghĩa là *kiên nhẫn*, có lẽ tốt nhất là chỉ tập trung vào cách giải thích (1).

(BDY) vô hạn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “tất cả”. Trong ngữ cảnh này nó có thể có nghĩa là “hoàn toàn”, “tối hậu”, “đầy trọn”, và “vô tận”. Phao-lô đã dùng từ này để hàm ý ông rất kinh ngạc về Chúa Giê-su đã kiên nhẫn với ông tới như vậy.

1:16c

làm gương: Chúa Giê-su đã kiên nhẫn với Phao-lô để người ta sẽ hiểu là Chúa Giê-su cũng sẽ kiên nhẫn với họ như vậy. Cùng một từ Hy-lạp được tìm thấy ở trong 2 Ti-mô-thê 1:13, chỗ BDM dịch là “mẫu mực”.

(BDY) người khác tin Ngài: Phao-lô đang nói đến những người sẽ tin cậy Chúa Giê-su trong tương lai. Chúa Giê-su muốn họ hiểu rằng Chúa cũng sẽ kiên nhẫn với họ và tha thứ cho họ cũng như Ngài đã kiên nhẫn với Phao-lô và tha thứ cho ông.

(BDY) tin: Từ Hy-lạp được dùng ở đây hàm ý nhiều hơn là chỉ biết một số sự kiện về Chúa Giê-su. Một người *tin* Chúa Giê-su là người tin cậy rằng Chúa Giê-su có thể và vui lòng làm điều Ngài đã hứa, và vâng lời Ngài.

1:16d

(BDY) được sống vĩnh cửu: Phao-lô tiếp tục mô tả những người sẽ tin Chúa Giê-su trong tương lai. Ông nói họ sẽ *được sống vĩnh cửu*.

(BDY) sống vĩnh cửu: Phao-lô nói đến phẩm chất của sự sống mà các tín nhân kinh nghiệm ngay bây giờ, trước khi họ chết, và họ sẽ kinh nghiệm sự sống này trọn vẹn hơn khi họ ở trên thiên đàng với Đức Chúa Trời.

Khi bạn dịch cụm từ *sống vĩnh cửu*, bạn có thể không bao gồm được tất cả mọi yếu tố của ý nghĩa của cụm từ. Tùy theo ngữ cảnh, bạn có thể tập trung hoặc vào loại sự sống mà chúng ta nhận được từ Đức Chúa Trời trong khi chúng ta còn ở trên thế giới này hay là vào sự sống mà chúng ta sẽ có đời đời với Ngài ở trên thiên đàng. Điều quan trọng nhất là phải nói rõ đây là sự sống không bao giờ chấm dứt. CDN cho thấy một cách để diễn tả ý nghĩa mà Phao-lô hàm ý.

1:17a

Nguyện Vua muôn đời: Trong 1:16d, Phao-lô kết luận điều ông đã nói về Đức Chúa Trời đã tha thứ ông như thế nào, về Đức Chúa Trời sẽ tha thứ những người khác như thế nào, và về Chúa sẽ khiến họ được sống đời đời như thế nào. Trong câu này, Phao-lô ngợi khen Đức Chúa Trời.

Phao-lô đang ngợi khen Đức Chúa Trời, và ông mời Ti-mô-thê và tất cả mọi người khác ngợi khen Đức Chúa Trời với ông. Ông không ra lệnh cho họ ngợi khen Đức Chúa Trời.

Đối với một số ngôn ngữ có thể in tiểu đoạn ngợi khen này theo cách in “thể thơ”.

Vua muôn đời: Thành ngữ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là Đức Chúa Trời là Đấng đã luôn luôn và sẽ luôn luôn có thẩm quyền để cai trị.

1:17b

Trong bản Hy-lạp có ba từ ở đây. BCG theo thứ tự của bản Hy-lạp: “Thiên Chúa bất diệt, vô hình và duy nhất”. Các bản dịch tiếng Việt khác để những từ này theo thứ tự khác nhau và dịch từ Hy-lạp một cách khác nhau.

(BCG) bất diệt: Phao-lô đã dùng từ này để tiếp tục ngợi khen Đức Chúa Trời nói rằng Đức Chúa Trời sẽ không bao giờ chết. Trong Tân Ước chỉ có một chỗ khác mô tả Đức Chúa Trời là *bất diệt* đó là ở trong Rô-ma 1:23. Từ được dùng ở đó đối chiếu Đức Chúa Trời với loài người, là người có thể chết.

(BCG) vô hình: Phao-lô tiếp tục ngợi khen Đức Chúa Trời bằng cách nói rằng Ngài là *vô hình*. Ông muốn nói rằng không có người nào sống trên đất này có thể thấy được Đức Chúa Trời. Sau này, trong 6:16c, Phao-lô nhắc lại một lần nữa rằng không ai đã được nhìn thấy Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời cũng được mô tả là *vô hình* trong Cô-lô-se 1:15.

(BCG) duy nhất: Đối với một số ngôn ngữ có thể dịch cụm từ này theo mấy cách sau đây: “Không có ai giống như Ngài”.

1:17c

tôn kính: Từ này có nghĩa là kính trọng Chúa và coi Ngài như là một người quan trọng.

vinh quang: Dâng *vinh quang* lên cho Đức Chúa Trời có nghĩa là thờ phượng, ngợi khen Ngài hay nói Ngài diệu kỳ như thế nào.

- 1:16c** để làm gương cho những người sau này tin nhận Ngài (BDY) và dùng ta làm gương cho người khác tin Ngài [Chúa Giê-su đã kiên nhẫn với ta] để dùng ta làm gương cho những người sẽ [bắt đầu] có đức tin nơi Ngài
-HAY-
Đây là để cho những người tin cậy Chúa [sau này] có thể ý thức rằng Chúa cũng sẽ kiên nhẫn với họ như Ngài đã kiên nhẫn với ta.
- 1:16d** mà được sự sống vĩnh phúc. (BDY) để được sống vĩnh cửu.
và [để họ sẽ có thể] sống với Chúa đời đời.
-HAY-
[Qua sự tin cậy Chúa Giê-su,] những người này sẽ nhận được từ nơi Ngài sự sống toàn hảo của chính Đức Chúa Trời, là sự sống tiếp tục cho đến đời đời.
- 1:17a** Nguyện Vua muôn đời,
Vì vậy, cầu xin Vua cai trị đời đời,
- 1:17b** là Đức Chúa Trời duy nhất, bất diệt và vô hình (BCG) là Thiên Chúa bất diệt, vô hình và duy nhất, là Đức Chúa Trời duy nhất, Đấng sống đời đời, và là Đấng không ai có thể thấy được,
-HAY-
Đức Chúa Trời, là Đấng sẽ không bao giờ chết, vô hình,
- 1:17c** được tôn vinh và vinh quang đời đời. A-men.
nhận được sự tôn vinh và vinh quang đời đời. A-men.
-HAY-
được tôn vinh và ngợi khen cho đến đời đời. A-men.

Nếu ngôn ngữ của bạn không có hai cụm từ khác nhau như *tôn kính* và *vinh quang*, bạn có thể chỉ dùng một từ và thêm vào ý cho thấy là người ta “rất” nên làm điều này. Thí dụ bạn có thể nói: “Chúng ta hãy ngợi khen Ngài thật nhiều”.

Đối với một số ngôn ngữ bạn có thể phải dùng một câu đối thoại để dịch. Bạn có thể làm như sau:

Chúng ta hãy tôn vinh Ngài đời đời, nói:
“Chúa là kỳ diệu!”

đời đời: Phao-lô nói rằng Đức Chúa Trời đáng được ngợi khen đời đời.

A-men: Khi những người ở trong Kinh Thánh cầu nguyện với Đức Chúa Trời, họ

thường chấm dứt lời cầu nguyện bằng cách nói *A-men*. Đây không những chỉ cho thấy rằng họ đã chấm dứt lời cầu nguyện, nhưng họ cũng hoàn toàn đồng ý với lời cầu xin đó. Bởi vì ngay cả bây giờ cụm từ này rất là phổ thông, nhiều bản dịch chỉ phiên âm nó. Có thể dùng cách dịch theo ý nghĩa, thí dụ: “muốn thật hết lòng”.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:17: Bạn có thể cần phải sắp đặt lại thứ tự của câu này để sự mô tả về sự vĩ đại của Đức Chúa Trời đến sau lời kêu gọi ngợi khen. Có thể dịch như sau:

Vì vậy, mọi người hãy ngợi khen và tôn vinh Đức Chúa Trời đời đời. Ngài là Vua cai trị muôn đời! Ngài sống đời

đời, không ai có thể thấy Ngài, và Ngài là Đức Chúa Trời duy nhất. A-men.

Đoạn văn 1:18-20

Trong đoạn này, sứ đồ Phao-lô cố gắng khích lệ Ti-mô-thê. Ông không muốn Ti-mô-thê trở nên chán nản vì các giáo sư giả mạo ở tại thành phố Ê-phê-sô. Vậy nên ông nhắc cho Ti-mô-thê nhớ lại những lời tiên tri mà người ta đã nói về anh khi các tín nhân dâng anh lên cho Chúa để làm một mục sư.

1:18a

Ti-mô-thê, hỡi con ta: Khi Phao-lô gọi Ti-mô-thê là *con ta*, ông dùng một thành ngữ để cho thấy ông yêu mến Ti-mô-thê như một người cha yêu mến con trai mình. Hãy xem lời giải nghĩa về “con thật của ta” trong 1:2b.

Đối với một số ngôn ngữ không thể gọi một người là “con ta” nếu người ấy không phải là con ruột của mình. Nếu ngôn ngữ của bạn có nan đề giống như vậy, bạn có thể cần phải thay thế bằng một thành ngữ nghe tự nhiên hơn là *con ta*, như là “Ti-mô-thê thân mến” hay “Ti-mô-thê yêu dấu”.

(BDC) sự răn-bảo mà ta truyền cho con: Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “ta giao thác cho con mạng lệnh này”. Phao-lô giao cho Ti-mô-thê công việc sửa dạy những người dạy dỗ một cách sai lầm. Cùng một từ Hy-lạp có nghĩa là “giao thác” hay “ủy thác” cũng được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 6:20a và 2 Ti-mô-thê 2:2.

(BDC) sự răn-bảo: Các học giả giải thích cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây theo hai cách chính:

- (1) Sứ đồ Phao-lô đang nói đến mạng lệnh của ông cho Ti-mô-thê trong 1:3c-4a để sửa dạy các giáo sư giả mạo.
- (2) Sứ đồ Phao-lô đang nói đến mạng lệnh của ông ở trong 1:18b “chiến đấu anh dũng” (BDM), “cuộc chiến cao đẹp này” (BCG).

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất bởi vì cùng một từ được dùng ở đây cũng như ở trong 1:3 và 1:5.

(BDC) theo các lời tiên tri đã chỉ về con: Phao-lô nói rằng điều ông bảo Ti-mô-thê làm trong thư này phù hợp với các lời tiên tri đã nói về Ti-mô-thê trước đây. Nếu Ti-mô-thê làm theo điều sứ đồ Phao-lô đang bảo anh làm trong thư này, anh sẽ làm đúng như lời Đức Chúa Trời bảo anh nên làm qua các lời tiên tri.

(BDC) các lời tiên tri đã chỉ về con: Có lẽ Phao-lô đang nói đến lúc (hãy xem 4:14b) mà các nhà lãnh đạo hội thánh đặt tay trên Ti-mô-thê, cầu nguyện cho anh, và phong chức mục sư cho anh và để anh giúp đỡ Phao-lô một cách đặc biệt.

(BDC) các lời tiên tri: Phao-lô dùng cụm từ này để nói đến các sứ điệp đặc biệt mà Đức Thánh Linh ban cho người ta.

1:18b

(BCG) để: Trong câu này Phao-lô bảo Ti-mô-thê về mục đích của ông khi ông nhắc anh nhớ lại các lời tiên tri.

(BCG) anh dựa vào đó: Dịch theo từng từ một trong bản Hy-lạp là “trong chúng” hay “bởi chúng”. *Đó* nói đến các lời tiên tri về Ti-mô-thê. Có ba cách để giải thích ý nghĩa của cụm từ này:

- (1) Ti-mô-thê phải nhớ lại điều các tiên tri đã nói trong sứ điệp họ nhận từ Đức Chúa Trời để nói cho anh và hãy để những lời ấy khuyến khích anh (BDM).
- (2) Ti-mô-thê phải dùng điều các tiên tri đã nói (BDC, BCG).
- (3) Ti-mô-thê phải vâng theo điều các tiên tri đã nói (BDY).

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất. Có lẽ Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê nhớ lại một số điều nào đó. Khi Ti-mô-thê nhớ lại những điều này, anh sẽ có thể trung tín và “chiến đấu anh dũng”.

(BCG) chiến đấu trong cuộc chiến cao đẹp này: Ti-mô-thê có công tác công bố Phúc Âm và sửa lại các tà giáo. Phao-lô muốn Ti-mô-thê tiếp tục làm điều này dù có khó khăn đến thế nào đi nữa. Ông so sánh điều này với *chiến đấu trong cuộc chiến cao đẹp này*. Tuy nhiên, đối với một số ngôn ngữ, cụm từ *chiến đấu trong cuộc chiến cao đẹp này* chỉ

- 1:18a** **Ti-mô-thê, hồi con ta, ta căn cứ vào các lời tiên tri về con trước đây mà truyền lời răn bảo này cho con.**
(BDCóihĩ Ti-mô-thê, con ta, sự răn-bảo mà ta truyền cho con, theo các lời tiên tri đã chỉ về con,
 ¶ Ti-mô-thê, con của ta, điều ta đang bảo con phù hợp với điều các tiên tri đã nói cho con.
 -HAY-
 ¶ Ti-mô-thê, con của ta, ta đang ra lệnh cho con theo điều Đức Thánh Linh đã bảo người ta thông báo về con
- 1:18b** **Con hãy nhớ lại những lời tiên tri ấy mà chiến đấu anh dũng,**
(BCG) để anh dựa vào đó mà chiến đấu trong cuộc chiến cao đẹp này,
 [Ta đang bảo con điều này] để khi con làm [điều các tiên tri đã bảo con], con sẽ có thể tiếp tục [công bố sứ điệp của Đức Chúa Trời mặc dù người ta chống đối con], giống như một người lính giỏi tiếp tục chiến đấu trong trận mạc.
 -HAY-
 để con sẽ được họ cảm hứng để làm công việc của Đức Chúa Trời một cách tốt đẹp.
- 1:19a** **giữ vững đức tin và lương tâm tốt.**
 [Trong khi con tiếp tục công bố sứ điệp của Ngài,] hãy luôn luôn tin cậy Đức Chúa Trời và làm điều con biết là công chính.

có thể nói đến sự chiến đấu về phần thể xác. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, có thể bạn cần phải nói rõ là công việc của Ti-mô-thê giống như chiến đấu trong một cuộc chiến như thế nào. Hay bạn có thể dịch mà không cần phải so sánh như vậy ở đây, để người đọc sẽ hiểu rõ được điểm chính mà Phao-lô muốn nói.

(BCG) cuộc chiến cao đẹp này: Cụm từ này được giải thích theo hai cách:

- (1) Nó có nghĩa là chiến đấu tốt; tức là chiến đấu một cách can đảm, giỏi, thí dụ: “chiến đấu như một người lính giỏi”, hay “chiến đấu anh dũng” (BDM, BDY).
- (2) Nó có nghĩa rằng chính cuộc chiến là một cuộc chiến tốt; tức là, công bình và hợp lý. Khi Ti-mô-thê làm công việc của anh công bố sứ điệp của Đức Chúa Trời, anh đang chiến đấu cho một nguyên tắc hay mục tiêu xứng đáng.

Hầu hết các bản dịch dịch để nó có thể hiểu theo cả hai nghĩa. Trong trường hợp phải

chọn một cách giải thích, chúng tôi đề nghị bạn chọn cách giải thích (1).

(BCG) cuộc chiến: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “cuộc chiến” hay “chiến tranh”, không phải chỉ là một trận chiến.

1:19a

giữ vững: Cụm từ này mô tả cách Ti-mô-thê sẽ phải “chiến đấu” hay công bố Phúc Âm. Đối với nhiều ngôn ngữ, người ta không thể dùng động từ giống như *giữ vững* khi đang nói về những việc không thể sờ thấy, như đức tin hay một lương tâm tốt. Bạn có thể cần phải nói như sau:

tiếp tục tin Chúa Giê-su và làm điều đúng

đức tin: Có hai cách để giải thích từ Hy-lạp được dùng ở đây. Nó có thể nói đến:

- (1) “đức tin” và sự tin cậy của Ti-mô-thê. Hãy xem *đức tin*, ý thứ nhất trong Bảng

Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

- (2) “*đức tin*” điều mà các sứ đồ đã dạy về Chúa Cứu Thế. Hãy xem *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh ở cuối sách.

Hầu hết các bản dịch không xác định rõ và không nói *đức tin* định chỉ ý nghĩa nào. Phao-lô thỉnh thoảng dùng từ *đức tin* theo ý nghĩa thứ nhì như ở trong 3:9 nhưng vẫn phạm hơi khác nhau trong những trường hợp đó, vậy nên chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất.

lượng tâm tốt: Hãy xem lời giải nghĩa về *lượng tâm tốt* trong 1:5c. Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói về phần ở trong con người cho biết là người ấy đang làm sai hay đúng.

1:19b

Trong câu này, sứ đồ Phao-lô đối chiếu điều ông bảo anh Ti-mô-thê làm với điều một số người đã thật sự làm. Phao-lô hàm ý rằng Ti-mô-thê không nên giống như những người mà ông đang mô tả ở đây. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải dùng một liên từ để diễn tả sự tương phản này.

Một số người: Có lẽ Phao-lô đang nói đến những người ông nhắc tới ở trong 1:3c, những người đang dạy tà giáo.

đã chối bỏ lượng tâm: Trong bản Hy-lạp không dùng cụm từ *lượng tâm*, thay vào đó Phao-lô chỉ nói “điều đó”. Rất có thể Phao-lô nói đến “lượng tâm tốt”. Cả bốn bản dịch tiếng Việt đều thêm *lượng tâm*.

Khi Phao-lô nói rằng một số người *chối bỏ* một “lượng tâm tốt”, ông muốn nói rằng người ta không còn chú ý đến tiếng nói của lương tâm họ và vậy nên họ không còn làm điều họ biết là đúng nữa.

1:19c

(BDY) nên đức tin bị chìm đắm: Phao-lô thực sự nói là “nên đức tin bị đắm tàu”. Phao-lô dùng cụm từ này như một ẩn dụ. Khi một cái tàu “bị đắm”, nó đã gặp tai nạn làm cho tàu hư hại nặng đến nỗi người ta

không còn dùng nó được nữa. Trong phần này của câu, Phao-lô đã dùng cụm từ “bị đắm tàu” để nói đến đức tin của một người thay vì một chiếc tàu. Thay vì một chiếc tàu bị hư hại, đức tin của một người bị hủy hoại. Các giáo sư giả mạo đã làm hư hại nhiều cho đời sống Cơ Đốc của họ cũng như của nhiều người khác và họ cần phải ăn năn.

Có nhiều cách để dịch cụm từ này:

- Dịch theo từng từ một dùng hình ảnh của một chiếc tàu “bị đắm”, hay thay đổi một chút ít chỉ nói đến “chìm”. Hãy xem BDC, BDY và BCG.
- Dịch cụm từ dùng từ “như”. Trong trường hợp này, bạn sẽ phải nói đến đức tin của họ giống như một chiếc tàu “bị đắm”, thí dụ:

đức tin của họ bị hủy hoại như chiếc thuyền bị chìm.
- Thay thế lối nói tượng hình bằng ý nghĩa trực tiếp. Hãy xem CDN.

đức tin: Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu ở cuối sách.

1:20a

Hy-mê-nê và A-lich-son: Kế đến sứ đồ Phao-lô nhắc đến hai người là *Hy-mê-nê* và *A-lich-son*, người có đức tin bị chìm đắm. Cả hai người này đều chống đối lại sự dạy dỗ của Phao-lô ở tại thành phố Ê-phê-sô, nơi Ti-mô-thê ở. Đây có lẽ cũng là hai người được nhắc đến ở trong 2 Ti-mô-thê 2:17-18 và 2 Ti-mô-thê 4:14-15.

1:20b

đã giao họ cho Sa-tan: Phao-lô đang dùng cách nói tượng hình ở đây. Ông muốn nói rằng ông không còn cho phép Hy-mê-nê và A-lich-son ở trong cộng đồng của các tín nhân nữa. Đối với một số ngôn ngữ, dịch theo từng từ một sẽ làm người ta nghĩ rằng Phao-lô làm giống như ông là phù thủy. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng vậy, bạn có thể cần phải nói như sau:

1:19b	Một số người đã chối bỏ lương tâm Một số người không [còn] chú ý đến điều họ biết là công chính.
1:19c	nên mất đức tin luôn. (BDY) nên đức tin bị chìm đắm [Khi điều này xảy ra], họ phá hủy khả năng tin cậy Đức Chúa Trời, cũng như tàu bị hư hại khi bị đắm. -HAY- Kết quả là, họ không còn tin cậy Đức Chúa Trời.
1:20a	Trong những người ấy có Hy-mê-nê và A-lich-son, Hy-mê-nê và A-lich-son là như thế đó.
1:20b	ta đã giao họ cho Sa-tan, [Ta đã cấm hai người này gặp các tín nhân. Làm như vậy,] ta để cho Sa-tan làm bất cứ điều gì nó muốn làm cho họ.
1:20c	để họ học biết đừng phạm thượng nữa. Điều này sẽ dạy họ thôi không dạy những điều chống lại với chân lý của Đức Chúa Trời. -HAY- [Ta đã làm điều này] để họ có thể ý thức [rằng họ đang làm sai] và có thể ngưng nói/dạy [về Đức Chúa Trời] một cách sai lầm.

ta đã phân rẽ họ khỏi dân sự của Đức Chúa Trời.

Phao-lô đã dùng một cách nói tương tự ở trong 1 Cô-rinh-tô 5:5, và ông đã giải thích trong 1 Cô-rinh-tô 5:13 rằng nó có nghĩa là “trục xuất người gian ác ra khỏi vòng anh chị em”.

Sa-tan: *Sa-tan* là quỷ cầm đầu hướng dẫn và chỉ huy các tà linh. Trong những phần khác của Tân Ước nó được nhắc đến như là “quỷ vương”. Vì *Sa-tan* là một tên riêng, tốt hơn là giữ lại tên này trong bản dịch của bạn, nhưng bạn có thể cần phải giải thích rằng nó là quỷ cầm đầu các tà linh.

1:20c

để họ học biết: Trong cây này Phao-lô bảo Ti-mô-thê về mục đích của ông trong việc không còn cho phép Hy-mê-nê và A-lich-son nhóm với các tín nhân khác. Ông đang làm như vậy để trừng trị họ và giúp họ ăn năn.

Phao-lô không nói rằng ai hay điều gì sẽ dạy cho những người này không nói phạm thượng nữa. Có nhiều điều khả dĩ:

- (1) sự trừng phạt mà Phao-lô dành cho họ sẽ dạy họ;
- (2) Đức Chúa Trời sẽ dạy họ;
- (3) Sa-tan sẽ dạy họ.

Chúng tôi đề nghị bạn tránh nói rõ là ai dạy họ. Có thể nói như là “để họ có thể học” hay “để họ có thể ý thức”. Nhưng trong trường hợp phải nói rõ là ai dạy họ, chúng tôi đề nghị bạn nói là sự trừng phạt sẽ dạy họ.

đừng phạm thượng nữa: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc bất kính đối với Đức Chúa Trời bằng cách nói chống lại Ngài. Cách mà Hy-mê-nê và A-lich-son phạm thượng là dạy dỗ những tư tưởng sai về Đức Chúa Trời. Khi họ làm như vậy, họ không tôn kính Đức Chúa Trời.

Tiểu đoạn 2:1-15 Sứ đồ Phao-lô viết về cách các tín nhân nên nhóm lại để cầu nguyện

Trong tiểu đoạn này sứ đồ Phao-lô bảo Ti-mô-thê một số điều mà các tín nhân nên làm khi họ nhóm thường xuyên để thờ phượng Đức Chúa Trời. Họ nên cầu nguyện cho mọi người, vì Đức Chúa Trời muốn cứu tất cả mọi người. Các người đàn ông nên cầu nguyện với tinh thần tận hiến để làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, và các phụ nữ nên ăn mặc và hành xử một cách đoan trang và thích đáng.

Đoạn văn 2:1-7

Khi các tín nhân nhóm lại, họ nên cầu nguyện cho mọi người. Họ nên cầu xin Đức Chúa Trời giúp đỡ các nhà cầm quyền để các tín nhân có thể thờ phượng Đức Chúa Trời một cách bình an. Các tín nhân nên cầu nguyện cho mọi người vì Đức Chúa Trời muốn cứu tất cả mọi người. Ngài muốn mọi người biết rằng Chúa Giê-su là Đấng duy nhất có thể giải hoà người ta với Ngài.

2:1a

Vậy: Phao-lô đã dùng từ này để hàm ý rằng điều kể đến mà ông muốn nói sẽ là kết luận hay kết quả của một sự lý luận. Trong chương 1, Phao-lô đã bảo Ti-mô-thê chống đối lại các giáo sư giả mạo. Có lẽ các giáo sư giả mạo nói rằng sự cứu rỗi không dành cho tất cả mọi người. Trong cây này Phao-lô nói đến một cách mà Ti-mô-thê có thể dùng để giúp cho các tín nhân ý thức rằng điều các giáo sư giả mạo đang dạy là sai. Anh Ti-mô-thê có thể làm điều này bằng cách dạy rằng Đức Chúa Trời muốn cứu mọi người và vì thế người ta nên cầu nguyện cho tất cả mọi người. Cũng hãy xem lời giải nghĩa của “cho mọi người” dưới đây.

Bạn không nên cố gắng bao gồm tất cả những chi tiết này trong bản dịch của bạn. Hãy cố gắng dịch sự nối kết (từ *vậy*) một cách tổng quát. Bạn có thể nói như sau “vậy”, hay “vậy, đây là điều ta muốn con làm”.

khuyến: Cùng một từ Hy-lạp này được dùng ở trong 1:3a. Phao-lô khuyến khích một điều gì một cách mạnh mẽ hay đưa ra một lời yêu cầu quan trọng.

trước hết: Trong bản Hy-lạp dùng “trước hết”. Điều này có thể có một trong hai ý nghĩa này:

- (1) Trước hết về sự quan trọng. Có thể Phao-lô nói rằng sự cầu nguyện là quan trọng hơn bất cứ điều gì khác mà ông thúc giục người ta làm trong tiểu đoạn này.
- (2) Trước hết theo thứ tự. Điều đầu tiên mà Phao-lô thúc giục trong tiểu đoạn này là người ta nên cầu nguyện.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Đối với một số ngôn ngữ, có thể người dịch cần phải nói điều này trong một câu riêng biệt đặt ở cuối của phần này. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng giống như vậy, có lẽ bạn có thể nói như sau: “Đây là việc quan trọng nhất để làm”.

2:1b

các lời khẩn nguyện, nài xin, cầu thay và tạ ơn:

(BCG) lời cầu xin, khẩn nguyện, nài van, tạ ơn: Phao-lô đã dùng bốn từ Hy-lạp để mô tả lời cầu nguyện. Ba từ đầu tiên được để chung vào một nhóm bởi vì chúng đều nói đến việc cầu xin Đức Chúa Trời làm một điều gì. Các bản dịch tiếng Việt để ba từ đầu tiên theo thứ tự khác nhau. BCG để theo thứ tự ở trong bản Hy-lạp nên được trích dẫn ở đây. Từ cuối cùng lời *tạ ơn*, nói đến cách người ta đáp ứng với Đức Chúa Trời về điều Ngài làm.

Khi Phao-lô dùng các từ *lời cầu xin, khẩn nguyện, nài van, tạ ơn* ông không mô tả ba loại cầu nguyện. Đây là danh sách của những điều nên được nhắc đến ở trong mọi lời cầu nguyện. Ba từ này có ý nghĩa gần giống như nhau:

Tiểu đoạn 2:1-15 Sứ đồ Phao-lô viết về cách các tín nhân nên nhóm lại để cầu nguyện

2:1a **Vậy ta khuyên con, trước hết**

¶ Vì vậy, [Ti-mô-thê,] điều quan trọng nhất mà ta muốn [con và các tín nhân khác làm] là

2:1b **phải dâng lên Đức Chúa Trời các lời khẩn nguyện, nài xin, cầu thay và tạ ơn cho mọi người,**

cầu xin [Đức Chúa Trời cứu] tất cả mọi người, cầu nguyện và cầu thay cho họ, và để cảm tạ [Đức Chúa Trời về việc Ngài đã làm].

-HAY-

cầu nguyện sốt sắng với Đức Chúa Trời cho tất cả mọi [tầng lớp/loại] người, cầu xin Đức Chúa Trời [cứu họ], và [trong khi các anh chị em đang cầu nguyện] cảm tạ Đức Chúa Trời [về tất cả mọi việc Ngài làm cho mọi người].

(BCG) lời cầu xin: Từ Hy-lạp mà BCG dịch là lời *cầu xin* nói đến việc xin Đức Chúa Trời những việc nào đó mà người ta cần.

(BCG) khẩn nguyện: Từ Hy-lạp mà BCG dịch là lời *khẩn nguyện* là một từ tổng quát hơn. Nó nói đến việc xin Đức Chúa Trời một cách tổng quát để Chúa ban phước và chăm sóc người ta.

(BCG) nài van: Từ Hy-lạp mà BCG dịch là lời *nài van* nói đến việc xin Đức Chúa Trời ban phước cho những người khác.

Đối với một số ngôn ngữ có thể khó tìm được ba cách khác nhau để nói đến sự cầu nguyện. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, bạn có thể chỉ dịch phần này của câu theo cách nào nghe tự nhiên nhất. Lý do Phao-lô dùng ba từ có nghĩa tương tự này là để nhấn mạnh rằng sự cầu nguyện là quan trọng và các tín nhân nên cầu nguyện luôn. Đó là lý do PKTCD dùng “cầu nguyện một cách sốt sắng”.

(BCG) tạ ơn: Có sự khác nhau giữa ba từ mà Phao-lô dùng cho sự cầu nguyện (*lời khẩn nguyện, nài xin, cầu thay*) và từ cuối cùng *tạ ơn*. Từ Hy-lạp mà Phao-lô dùng nói đến việc cảm tạ Đức Chúa Trời về việc Ngài đã làm. Có thể đối với ngôn ngữ của bạn tốt nhất là dịch phần này của câu như là một câu riêng

biệt. Hãy xem CDN thứ nhì trong PKTCD và lời bình luận tổng quát ở cuối 2:1.

Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải nói rõ điều mà người ta nên cảm tạ Đức Chúa Trời. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, thì bạn nên nói một cái gì rất là tổng quát, giống như các cụm từ ở trong PKTCD.

cho mọi người: Phao-lô muốn nói rằng chúng ta nên cầu nguyện cho tất cả mọi loại người, bất kể họ là ai, không loại bỏ nhóm người nào hết.

Đối với một số ngôn ngữ bạn có thể cần phải nói điều mà các tín nhân nên cầu xin Đức Chúa Trời ban cho. Phao-lô muốn các tín nhân cầu nguyện xin Đức Chúa Trời giúp đỡ người ta thôi không phạm tội và bắt đầu tin cậy Chúa Giê-su. Chúng ta biết điều này vì trong các câu sau (2:3-7) Phao-lô đã nói về Đức Chúa Trời muốn cứu tất cả mọi người. Tất cả mọi điều mà Phao-lô đã viết trong suốt đoạn văn này (2:1-7) đều quan hệ đến sự kiện Phúc Âm là cho mọi người, và điều Phao-lô quan tâm là mọi người nên có dịp tiện để nghe và đáp ứng lại với Phúc Âm.

Lý do chính mà Phao-lô nhấn mạnh đến việc Phúc Âm là cho tất cả mọi người vì có lẽ các giáo sư giả mạo đang làm điều ngược lại.

Họ đang khuyến khích các người theo họ cho mình là tốt hơn người khác và là một phần tử của một nhóm người đặc biệt không cho những người khác gia nhập. 2:1-7 chống lại cách suy nghĩ này. Phao-lô khẳng khẳng nói rằng Đức Chúa Trời muốn mọi người chấp nhận Phúc Âm.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 2:1: Đối với nhiều ngôn ngữ có thể tốt nhất là sắp đặt lại thứ tự của câu này để ý tưởng cảm tạ Chúa trong một mệnh đề riêng biệt, thí dụ:

Ta khuyến khích con và các tín nhân khác chuyên cần cầu nguyện cho tất cả mọi người và cảm tạ [Đức Chúa Trời về mọi điều Ngài làm cho chúng ta].

2:2a

cho các vua, cho tất cả những người có chức có quyền: Sau khi nói rằng người ta nên cầu nguyện cho hết thảy mọi người, Phao-lô lưu ý các tín nhân nên cầu nguyện cho các nhà cầm quyền. Có lẽ Phao-lô muốn các tín nhân xin Đức Chúa Trời giúp đỡ cho các nhà cầm quyền cai trị giỏi. Khi họ cai trị giỏi, dường như người ta sẽ có thể sống “một đời sống bình an, yên ổn” hơn.

các vua: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến các bậc cầm quyền của một nước. Phao-lô không phải chỉ đề cập đến Hoàng Đế La-mã (người cai trị trên tất cả các nước trong Đế Quốc La-mã).

cho tất cả những người có chức có quyền: Phao-lô muốn các tín nhân cầu nguyện cho tất cả những người làm việc trong chính quyền.

2:2b

để: Phao-lô nêu lên ở đây kết quả của việc Đức Chúa Trời giúp đỡ các nhà cầm quyền cai trị giỏi là gì.

chúng ta: Tức là, tất cả các Cơ đốc nhân.

được sống bình an, yên ổn: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *bình an* và *yên ổn* có ý nghĩa tương tự như nhau và nói đến cách sống yên ổn và trật tự. Trong ngữ cảnh này, Phao-lô muốn nói rằng người ta không gây rắc rối cho tín nhân. Họ không cố gắng ngăn ngừa các tín nhân nói với những người khác về Chúa Giê-su, hay nhóm lại với các tín nhân khác, hay

thờ phượng Đức Chúa Trời. Nói một cách khác, các tín nhân có tự do để tiếp tục nói cho những người khác biết về Chúa Giê-su để họ có thể tin nơi Phúc Âm và Đức Chúa Trời có thể cứu họ.

2:2c

kính sợ Chúa hết lòng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến thật sự làm các việc mà Đức Chúa Trời muốn người ta làm. Khi các nhà cầm quyền cai trị giỏi thì dễ hơn cho các tín nhân làm điều Đức Chúa Trời muốn họ làm. Họ có thể nhóm lại để thờ phượng Chúa, và họ có thể nói cho những người khác về Chúa Giê-su mà không phải sợ bị người ta bỏ tù hay bắt bớ.

thận trọng giữ gìn tư cách: Từ Hy-lạp được dùng ở đây cũng có thể dịch là “hành động một cách đúng” hay “hành động như người ta phải hành động” hay “có một thái độ đúng [với những người khác]. Từ này cũng được dùng trong 3:4b, nơi mà BDM dịch là “tôn kính”.

2:3a

Đó: Phao-lô đã dùng từ này để nói đến cầu nguyện cho mọi người. Ông đã nói đến cầu nguyện cho mọi người ngay trước câu này, trong 2:1 và 2:2.

việc tốt: Phao-lô nói trong 2:3b lý do tại sao cầu nguyện cho mọi người là tốt: vì làm như vậy đẹp lòng Đức Chúa Trời.

2:3b

đẹp lòng Đức Chúa Trời: Nói một cách khác, Đức Chúa Trời muốn chúng ta cầu nguyện theo cách này.

Đối với một số ngôn ngữ, có thể dịch cụm từ “việc tốt và đẹp lòng” từng từ một, dùng hai từ hay hai cụm từ. Tuy nhiên, đối với các ngôn ngữ khác, có thể cần phải coi như là một ý, nhấn mạnh rằng Đức Chúa Trời muốn các tín nhân cầu nguyện cho mọi người.

Đấng Cứu Rỗi chúng ta: Hãy xem lời giải nghĩa về *Đấng Cứu Rỗi chúng ta* trong 1:1c và từ *cứu rỗi*, từ 3 trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

2:2a	cho các vua, cho tất cả những người có chức có quyền, Anh chị em nên cầu nguyện cho các vua và tất cả các nhà cầm quyền [để Đức Chúa Trời có thể giúp họ cai trị tốt].
2:2b	để chúng ta được sống bình an, yên ổn, Như vậy, [khi Đức Chúa Trời giúp họ cai trị tốt,] chúng ta sẽ có thể sống yên ổn và bình an,
2:2c	kính sợ Chúa hết lòng, và thận trọng giữ gìn tư cách trong mọi sự. kính sợ Chúa và xử thế một cách thích hợp trong mọi việc chúng ta làm.
2:3a	Đó là việc tốt, [Khi chúng ta cầu nguyện cho người ta theo cách này] đó là việc tốt
2:3b	và đẹp lòng Đức Chúa Trời, Đáng Cứu Rỗi chúng ta. và Đức Chúa Trời, Đáng cứu chúng ta, sẽ được đẹp lòng,
2:4	Ngài muốn cho mọi người được cứu rỗi và đạt đến sự hiểu biết chân lý. [bởi vì] Đức Chúa Trời muốn cứu mọi người và muốn mọi người hiểu [và vâng theo] sứ điệp của Ngài.

2:4

Trong câu này, sứ đồ Phao-lô tuyên bố lý do Đức Chúa Trời đẹp lòng khi chúng ta cầu nguyện cho mọi người.

Ngài muốn cho mọi người được cứu rỗi: Đức Chúa Trời muốn chúng ta cầu nguyện cho mọi người bởi vì Ngài muốn cứu tất cả mọi người. Tuy nhiên, có những đoạn trong Kinh Thánh cho thấy là Đức Chúa Trời sẽ không cứu tất cả mọi người (thí dụ: Ma-thi-ơ 13:49-50; Giăng 3:36; 2 Phê-rơ 2:17; và Khải Huyền 20:15). Vì vậy, khi Phao-lô nói rằng Đức Chúa Trời *muốn cho mọi người được cứu rỗi*, ông không nói rằng chắc chắn Đức Chúa Trời sẽ cứu tất cả mọi người. Thay vào đó ông nói đến điều Đức Chúa Trời ước muốn: Ngài ước muốn cứu tất cả mọi người.

cho mọi người: Hãy chắc chắn là từ ngữ bạn dùng bao gồm cả đàn ông, đàn bà, và trẻ con.

được cứu rỗi: Đối với nhiều ngôn ngữ cần phải có một chủ từ ở đây và nói rằng Đức Chúa Trời là Đáng cứu người ta. Đối với các ngôn ngữ khác có thể cần phải cung cấp tin tức như là người ta được cứu khỏi cái gì. Đức

Chúa Trời cứu người ta khỏi tội lỗi và địa ngục.

cứu rỗi: Hãy xem lời giải nghĩa của 1:15b và từ *cứu rỗi*, từ 1 trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

đạt đến sự hiểu biết chân lý: Không phải chỉ Đức Chúa Trời muốn cứu tất cả mọi người, nhưng Ngài cũng muốn tất cả mọi người đạt đến sự hiểu biết chân lý. Nói một cách khác, Ngài muốn họ hiểu rằng sứ điệp của Ngài là thật.

sự hiểu biết chân lý: Khi những người nói tiếng Hy-lạp dùng cụm từ này, không phải họ chỉ muốn nói rằng một người hiểu và biết chân lý với tâm trí của họ nhưng họ muốn nói rằng người ấy cũng đồng ý với chân lý. Sự hiểu biết đó thay đổi cách họ hành xử để nó sẽ làm theo chân lý. Nói về có *sự hiểu biết chân lý* là một cách khác để nói về việc trở nên một Cơ đốc nhân.

chân lý: Từ này nói đến sứ điệp Cơ Đốc, đặc biệt là điều Phao-lô sẽ nhắc lại sau này trong các câu bắt đầu từ 2:5b và chấm dứt ở 2:6b. Có thể không có cách nào dễ dàng để nói *chân lý* trong ngôn ngữ của bạn. Một số

người dịch phát hiện là nếu họ dịch *chân lý* bằng cách nói “sứ điệp thật của Đức Chúa Trời”, họ làm cho người ta nghĩ rằng cũng có “sứ điệp giả của Đức Chúa Trời”. Đối với những ngôn ngữ này, tốt hơn là dịch *chân lý* như là “lẽ thật, tức là, sứ điệp của Đức Chúa Trời”.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 2:4: Đối với một số ngôn ngữ việc ghi lại các biến cố theo như thứ tự xảy ra là quan trọng. Đối với những ngôn ngữ này có thể cần phải nói rằng Đức Chúa Trời muốn mọi người đạt đến sự hiểu biết chân lý trước khi nói rằng Đức Chúa Trời muốn cứu mọi người.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 2:3-4: Trong 2:4, sứ đồ Phao-lô nói đến lý do cầu nguyện cho những người khác là tốt và tại sao điều đó lại làm đẹp lòng Đức Chúa Trời. Điều đó là tốt và làm đẹp lòng Đức Chúa Trời vì Ngài muốn cứu tất cả mọi người. Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải sắp đặt lại thứ tự của 2:3 và 2:4 và nói trước tiên là Đức Chúa Trời muốn mọi người biết chân lý và được cứu (2:4), và rồi dịch 2:3 là: “Vì vậy, khi chúng ta cầu nguyện xin Đức Chúa Trời cứu người ta, chúng ta đang làm một điều đúng và làm đẹp lòng Đức Chúa Trời”.

2:5a-6b

Vì: Phao-lô dùng từ Hy-lạp *gar* ở đây. BDM dịch nó là vì để giới thiệu năm phần của câu trong 2:5b-6b. Có lẽ năm phần này của câu là một câu nói đặc biệt mà người ta thường hay dùng khi họ nhóm lại để thờ phượng Đức Chúa Trời. Những người dịch của một số ngôn ngữ cố gắng diễn tả câu nói này bằng cách đặt mỗi phần của câu vào một hàng riêng biệt như BCG làm. Không rõ là lời nói này chấm dứt ở đâu. Có thể nó chấm dứt ở 2:6b, hay có thể 2:6b là lời bình luận của Phao-lô và không phải là một phần của câu nói.

Từ *vì* trong tiếng Hy-lạp (*gar*) có thể dùng theo một trong hai cách sau đây:

- (1) Nó có thể cho thấy rằng Phao-lô nối kết hai tư tưởng một cách lỏng lẻo, hay
- (2) Nó có thể giới thiệu một lý do.

Bạn có thể diễn tả cách giải thích (1) bằng nhiều cách trong bản dịch của bạn. PKTCD cho thấy hai cách của những cách này.

Chỉ có một Đức Chúa Trời: Một trong những lời tuyên bố chính trong Kinh Thánh Cựu Ước là *chỉ có một Đức Chúa Trời*. Ngay cả trước thời Tân Ước người Do Thái lập lại các lời trong Phục Truyền 6:4 mỗi ngày để nhắc nhở họ về lẽ thật này. Những lời này là: “Toàn dân Y-sơ-ra-ên hãy nghe đây! CHÚA, Đức Chúa Trời của chúng ta là CHÚA có một không hai”.

Trong phần này của câu, có lẽ Phao-lô đang hàm ý một điều tương tự như điều ông đã nói ở trong Rô-ma 3:29-30. Có lẽ ông hàm ý điều đó vì chỉ có một Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời là Chúa của cả người ngoại quốc lẫn người Do Thái. Ngài muốn cứu tất cả mọi người, không phải chỉ những người đặc biệt nào đó. Điều này trái ngược lại với điều các giáo sư giả mạo đang dạy tại thành phố Ê-phê-sô.

2:5b

một Đấng Trung Gian: Vào lúc Phao-lô viết thư này, một số người nghĩ rằng Môi-se là người trung gian giữa Đức Chúa Trời và loài người. Những người khác nghĩ rằng các thiên sứ là người trung gian. Có nhiều người khác nghĩ rằng người ta phải có quan hệ với những thần nhỏ khác để được Đức Chúa Trời chấp nhận. Nhưng ở đây Phao-lô nói rằng chỉ có *một Đấng* làm trung gian giữa Đức Chúa Trời và con người.

Trung Gian: Cụm từ “Trung Gian” có nghĩa là “một người làm việc giữa hai người hay hai nhóm người đang có sự tranh cãi để đạt đến một hợp đồng”.

Trong 2:6a Phao-lô giải thích Chúa Giê-su là trung gian giữa Đức Chúa Trời và con người theo cách nào. Phao-lô muốn nói rằng Chúa Giê-su đã trả hình phạt mà con người đáng phải chịu về tội lỗi của mình cho Đức Chúa Trời để Ngài tha thứ con người cho tội lỗi của họ.

Chúa Giê-su tiếp tục công việc làm Đấng trung gian trong hiện tại. Ngài làm bằng cách

2:5a	Vì chỉ có một Đức Chúa Trời [Như chúng ta thường hay lặp lại khi nhóm chung với nhau]: [Chỉ] có một Đức Chúa Trời.
2:5b	và một Đấng Trung Gian giữa Đức Chúa Trời và nhân loại, Hơn thế nữa, chỉ có một Đấng có thể giải hoà con người với Đức Chúa Trời. -HAY- Chỉ có một Đấng có thể khiến Đức Chúa Trời tha thứ cho chúng ta.
2:5c	là Chúa Cứu Thế Giê-su, cũng là người. Đấng đó là Chúa Cứu Thế Giê-su.
2:6a	Dùng kỳ hạn án dành Ngài đã hiến chính mạng sống mình làm giá chuộc mọi người, (BDY) Ngài đã hy sinh tính mạng để cứu chuộc nhân loại. Ngài đã chết để mua sự tự do cho mọi người. -HAY- Bằng lòng chịu chết, Ngài đã trả giá để giải phóng mọi người [khỏi tội lỗi].

hành động như là thầy tế lễ của chúng ta, nói chuyện với Đức Chúa Trời Chúa Cha thay cho chúng ta (Hê-bơ-rơ 7:25). Tuy nhiên, Chúa Giê-su đã hoàn tất một phần công việc của Đấng trung gian khi Ngài đã chết cho chúng ta. Đây là điều Phao-lô chú trọng đến trong câu này.

nhân loại: Cụm từ này nói đến tất cả mọi người.

2:5c

Chúa Cứu Thế Giê-su: Phao-lô chỉ nói đến tên của Đấng trung gian, Chúa Cứu Thế Giê-su, sau khi ông đã nói về Ngài. Làm như vậy Phao-lô đã nhấn mạnh đến danh hiệu của Đấng trung gian. Hãy xem lời giải nghĩa về “của Chúa Cứu Thế Giê-su” trong 1:1b.

cũng là người: Bằng cách nói là Chúa Giê-su, Đấng trung gian, là một *người*, Phao-lô nhấn mạnh rằng ngoài việc là Con Đức Chúa Trời, Chúa Giê-su cũng là một con người. Chúa Giê-su là một Đấng trung gian tốt vì Ngài đại diện cho cả Đức Chúa Trời lẫn con người.

2:6a

Trong phần này, Phao-lô mô tả cách Chúa Cứu Thế đã làm Đấng trung gian.

(BDY) hy sinh tính mạng: Thành ngữ Hy-lạp được dùng ở đây hàm ý rằng Chúa Giê-su bằng lòng chết. Đây là điều Chúa Giê-su muốn nói ở trong Giăng 10:11 và Giăng 10:18 rằng là một người chân hiền lành/tốt Ngài tự nguyện bỏ mạng sống của mình (nói một cách khác, chết).

(BCG) làm giá chuộc mọi người: Từ được dùng trong bản Hy-lạp nói đến giá phải trả để chuộc một người được tự do khỏi bị bắt giữ hay làm nô lệ.

Ngoài Tân Ước, khi người ta dùng từ *giá chuộc* họ đang nói về tiền. Tuy nhiên, trong câu này, Phao-lô nói rằng chính Chúa Giê-su là giá chuộc. Ngài đã chết để trả giá chuộc mọi người được tự do (hãy xem Rô-ma 3:23-24 và 1 Phê-rơ 1:18-19).

Phao-lô không nói ai nhận giá trả bằng sự chết của Chúa Giê-su. Nhưng vì Đức Chúa Trời là Đấng quyết định rằng cần phải trả giá chuộc, đa số các nhà thần học kết luận rằng Chúa Giê-su đã trả giá với chính Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể nói là Đức Chúa Trời trả giá chuộc. Ngài đã trả giá chuộc khi sai Con Ngài, Chúa Giê-su, đến để chết cho chúng ta.

Nếu bạn cố gắng cho thấy trong bản dịch của bạn Chúa Giê-su phải trả giá chuộc cho ai có thể khiến cho bản dịch của bạn quá phức tạp. Thay vì làm như vậy, hãy tập trung vào kết quả của việc trả giá chuộc cho con người (được tự do không ở dưới ách nô lệ của tội lỗi và sự trừng phạt về tội họ đã phạm), chứ không phải vào chi tiết ai là người nhận giá chuộc ấy. Thí dụ một số các người dịch khác đã diễn tả câu này như sau: “Ngài đã ban chính mình như là giá phải trả để trả tự do cho tất cả mọi người”, hay “Ngài đã ban sự sống của Ngài để mua tự do cho tất cả mọi người”.

Có thể đối với ngôn ngữ của bạn, bạn thấy cần phải bỏ ẩn dụ về “trả giá chuộc” và chỉ nhấn mạnh đến cách Đức Chúa Trời trả tự do cho chúng ta qua việc Chúa Cứu Thế tình nguyện chết thay cho chúng ta, thí dụ: “hy sinh chính Ngài để cả nhân loại được giải thoát khỏi tội lỗi”. Tuy nhiên, nếu bạn dịch bằng cách đó, câu này không trả lời được cho câu hỏi làm thế nào sự chết của Chúa Giê-su làm cho người ta được giải thoát khỏi tội lỗi. Câu này là một trong vài chỗ trong Kinh Thánh có câu trả lời một phần nào cho câu hỏi đó. Vậy nên nếu được nên tránh việc bỏ không dùng ẩn dụ.

Từ Hy-lạp tương tự, *lutron*, có nghĩa là *giá chuộc* được dùng trong Ma-thi-ơ 20:28 và Mác 10:45, là chỗ mà Chúa Giê-su nói là Ngài đã đến “để ban sự sống của Ngài làm giá chuộc nhiều người”. Phao-lô lặp lại lời của Chúa Giê-su.

(BCG) mọi người: Phao-lô đã nói rằng Chúa Giê-su chết để trả giá chuộc tất cả mọi người. Ngài không chết chỉ để cứu một nhóm người đặc biệt nào. Hãy chắc chắn là dịch thế nào để bao gồm cả đàn ông, đàn bà, và trẻ con.

2:6b

(BDC) lời chúng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một cái gì mà người ta dùng làm bằng chứng. Trong câu này, sự chết của Chúa Giê-su là một *lời chúng*, hay bằng chứng, rằng Đức Chúa Trời muốn cho tất cả mọi người được cứu và biết chân lý.

(BDY) đã được công bố: Các học giả Kinh Thánh không hiểu chính xác văn phạm Hy-lạp được dùng ở đây. Nó có thể có nghĩa là sự hy sinh mạng sống của Chúa Cứu Thế là lời làm chứng của Ngài về sự ước muốn cứu tất cả mọi người của Đức Chúa Trời. Sau đây là một cách dịch câu này:

Khi Ngài hy sinh chính mình, Ngài chứng tỏ vào đúng lúc rằng Đức Chúa Trời muốn cứu tất cả mọi người.

(BDY) đúng lúc: Đức Chúa Trời thông báo sứ điệp của Ngài cho người ta vào đúng lúc, thời gian Ngài đã lựa chọn.

2:7a-b

Chính vì thế mà: Nói một cách khác: “Để công bố điều này...”

ta được sai: Trong 1:1, Phao-lô đã nói rằng Đức Chúa Trời, Chúa Cha, và Chúa Cứu Thế Giê-su, Con Ngài, đã ra lệnh cho ông trở nên một sứ đồ. Tuy nhiên, trong trường hợp phải cung cấp một chủ từ ở đây trong 2:7, có lẽ tốt nhất là bạn chỉ nói rằng Đức Chúa Trời bỏ nhiệm Phao-lô.

làm sứ đồ để rao giảng Phúc Âm, và dạy dỗ dân ngoại:

(BDY) người truyền giáo và sứ đồ để công bố thông điệp ấy và dạy dỗ các dân tộc nước ngoài: Phao-lô không nói rằng Đức Chúa Trời đã giao cho ông ba công tác để làm. Thay vào đó, ông nói rằng ông có một công tác mà có ít nhất là ba phương diện. Ba phương diện này cũng được nhắc đến ở trong 2 Ti-mô-thê 1:11.

(BDY) người truyền giáo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một người được một vị vua hay một người cai trị khác đã được bổ nhiệm để thông báo một sứ điệp một cách công khai. Phao-lô nhấn mạnh là ông thông báo tin tức quan trọng giống như một người sứ giả.

(BDY) sứ đồ: Phao-lô nhấn mạnh rằng Đức Chúa Trời đã sai ông như một đại diện của Chúa Cứu Thế Giê-su. Để biết thêm chi tiết, hãy xem lời giải nghĩa của “sứ đồ” ở 1:1b.

Người dịch có thể phải dịch phần này của câu như một lời đối thoại trực tiếp, thí dụ:

2:6b	<p>để chúng tỏ Đức Chúa Trời muốn cho mọi người được cứu rỗi. (BDY) Đó là thông điệp đã được công bố đúng lúc cho mọi người. Vào đúng lúc Đức Chúa Trời dùng Ngài như là một bằng chứng [rằng Ngài đã yêu tất cả mọi người]. -HAY- Vậy nên [qua sự chết của Chúa Cứu Thế] vào thời gian đã được lựa chọn Đức Chúa Trời làm chứng [cho chúng ta sự ước muốn cứu mọi người của Ngài].</p>
2:7a	<p>Chính vì thế mà ta được sai đi làm sứ đồ để rao giảng Phúc Âm, Đó là lý do tại sao Đức Chúa Trời đã sai ta để thông báo [lời/Phúc Âm của Ngài] và làm người đại diện cho Ngài</p>
2:7b	<p>và dạy dỗ dân ngoại về đức tin và chân lý. và dạy đức tin thật cho những người không phải là người Do Thái.</p>
2:7c	<p>Ta nói thật, không nói dối. Điều ta đang nói là thật. Ta không nói dối.</p>

Vậy nên đó là lý do Đức Chúa Trời bổ nhiệm tôi [phán rằng]: “Con hãy rao truyền Tin Tức Tốt Lành. Hãy dạy cho những người không phải là người Do Thái sứ điệp thật của ta, để họ có thể tin”.

đức tin và chân lý: Cụm từ này là một thí dụ của một lối viết văn phổ thông của tiếng Hy-lạp. Hai danh từ đồng nghĩa được liệt kê chung với nhau nhưng từ này bổ nghĩa cho từ kia. Trong trường hợp này, cụm từ này có nghĩa là “đức tin thật (đạo)”. CDN theo ý nghĩa này. Các bản dịch tiếng Việt dịch hai từ theo như bản Hy-lạp. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

dân ngoại: Cụm từ này nói đến những người không phải là người Do Thái. Người Do Thái rất kiêu hãnh vì Đức Chúa Trời đã bày tỏ bản chất và ý muốn của Ngài cho người Do Thái. Họ là dân tộc duy nhất đã thờ phượng Đức Chúa Trời theo các điều răn của Ngài. Họ coi họ là cao hơn những người không phải là người Do Thái. Bạn không nên để tất cả những tin tức này vào bản dịch của bạn, nhưng có thể để nó trong lời chú thích ở cuối trang.

2:7c

Ta nói thật, không nói dối: Ngay sau khi Phao-lô nói rằng Đức Chúa Trời đã bổ nhiệm

ông làm một sứ đồ, ông nói: “*Ta nói thật, không nói dối*”. Các bản dịch cho điều này nói đến

- (1) nguyên cả câu;
- (2) chỉ cụm từ nói rằng ông là giáo sư cho những người ngoại quốc;
- (3) chỉ cụm từ nói rằng ông là một sứ đồ.

Chúng tôi đề nghị bạn dịch cụm từ này để nói đến nguyên cả câu. Hiển nhiên có một số người nói rằng Phao-lô không phải là một sứ đồ thật và Chúa Giê-su đã không thật sự ủy quyền cho ông dạy các người ngoại quốc. Chắc chắn là Phao-lô không nghĩ rằng Ti-mô-thê nghi ngờ việc Đức Chúa Trời đã bổ nhiệm ông làm công tác đặc biệt. Tuy nhiên, có những người khác ngoài Ti-mô-thê cũng đọc thư này. Phao-lô muốn làm cho chắc chắn là mọi người đọc thư này đều hiểu rằng Đức Chúa Trời đã bổ nhiệm ông làm một sứ đồ, người truyền giáo, và giáo sư.

Trong bản Hy-lạp, giống như trong BCG, Phao-lô cắt ngang câu nói của ông để ông có thể nói rằng ông đang nói sự thật. Sau đó ông nói dứt câu bằng cách nói thêm về công việc dạy dỗ người ngoại quốc của ông:

(BCG) ⁷Và để làm chứng về điều này, tôi được đặt làm người rao giảng và làm tông đồ—tôi nói thật chứ không nói dối—

nghĩa là làm thầy dạy các dân ngoại về đức tin và chân lý.

Mỗi bản dịch bằng tiếng Việt dùng một cách khác nhau để dịch cụm từ này. BDM di chuyển nó về cuối câu 7. BDC di chuyển cụm từ lên đầu 2:7. BDY không dịch nó. Đối với ngôn ngữ của bạn, bạn có thể ngừng ở giữa câu, thêm vào một câu nữa, rồi nói nốt câu muốn nói, giống như Phao-lô đã làm ở đây. Tuy nhiên, không phải tất cả các ngôn ngữ đều có thể làm như vậy. Sau đây là một cách dịch câu này trong một ngôn ngữ khác:

Đó là lý do Đức Chúa Trời đã sai ta làm một sứ đồ để thông báo và dạy sứ điệp thật của Ngài ngay cả cho những người không phải là người Do Thái. Điều ta đang nói là thật. Ta không nói dối.

Đoạn văn 2:8-15

Trong đoạn văn này sứ đồ Phao-lô đã ban chỉ thị về cách các người đàn ông và các người phụ nữ phải hành xử khi họ nhóm chung lại để cầu nguyện và thờ phượng Đức Chúa Trời.

2:8a

Vậy: Từ được dùng trong bản Hy-lạp nối kết câu này với 2:1-7. Bởi vì Đức Chúa Trời muốn các Cơ đốc nhân nên cầu nguyện cho mọi người, *vậy* Phao-lô muốn các người đàn ông cầu nguyện: “đưa tay thánh sạch lên trời cầu nguyện, không giận dữ, không cãi cộ”.

ta muốn: Phao-lô là một sứ đồ (như ông đã nhắc tới ở trong 2:7a), vậy nên ông có thẩm quyền để bảo người ta điều ông muốn họ làm và mong đợi họ vâng lời ông. *Ta muốn* là một cách khác cho Phao-lô nói: “Ta ra lệnh”.

người nam: Có vẻ như Phao-lô đặc biệt nhắc đến đàn ông ở đây bởi vì ở Ê-phê-sô có những người đàn ông cầu nguyện trong khi họ giận dữ đối với tín hữu khác. Các phụ nữ không có nan đề này. Vậy, Phao-lô bảo các người đàn ông cầu nguyện mà không có sự giận dữ hay tranh cãi.

khắp nơi: Có lẽ Phao-lô đang dùng các từ này để nói đến các chỗ khác nhau mà các tín nhân nhóm cầu nguyện và thờ phượng Đức Chúa Trời. Người ta thường nhóm lại tại các tư gia

để làm điều này. Bạn có thể dịch là “Trong mọi buổi nhóm” hay, “tại nơi anh chị em nhóm”.

đưa tay thánh sạch lên trời: Trong phần này, Phao-lô đã nói về cầu nguyện bằng cách nói đến hành động *đưa tay...lên*. Phao-lô không ra lệnh cho các người đàn ông cầu nguyện trong một tư thế đặc biệt, đưa tay lên. Thay vào đó, ông nói đến việc mà người ta thường làm trong thời của ông. Người ta thường cầu nguyện đứng. Khi họ đứng cầu nguyện, họ thường hay đưa tay lên.

đưa tay thánh sạch: Từ Hy-lạp được dùng ở đây thường có nghĩa là “đáng hiến cho Đức Chúa Trời”. Phao-lô đang nhấn mạnh rằng trước khi các người đàn ông cầu nguyện họ nên chắc chắn là họ đã hoàn toàn hiến dâng chính họ cho Đức Chúa Trời. Phao-lô cũng hàm ý rằng họ dùng tay họ cho những hành động công chính, hay nói một cách khác giữ họ thanh sạch về phần thuộc linh. Hãy xem từ *thánh khiết*, ý thứ ba trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

2:8b

không giận dữ, không cãi cộ: Trong phần này Phao-lô nhắc lại đặc biệt là các người đàn ông này nên trở nên thánh khiết, hay hoàn toàn tận hiến cho Đức Chúa Trời như thế nào, khi họ cầu nguyện. Họ nên kiểm chế không giận dữ và giữ không cãi cộ.

giận dữ: Phao-lô đang nói rằng một người không nên cầu nguyện trong khi họ đang giận một người nào đó. Có lẽ ông đặc biệt nghĩ đến việc không được giận một tín hữu khác. Điểm ông muốn nói ở đây không phải là người ta nên thôi không cầu nguyện khi họ giận dữ, nhưng họ phải thôi không giận dữ nữa để họ có thể cầu nguyện.

cãi cộ: Khi một người cầu nguyện họ không nên ở trong phong cách muốn cãi lộn.

2:9a

(BCG) Cũng thế: Trong 2:8, Phao-lô bảo những người đàn ông điều ông muốn họ làm. Trong câu này, ông bắt đầu bảo các phụ nữ điều ông muốn họ làm. Có thể đối với ngôn ngữ của bạn tốt hơn nên nói “ta muốn” (giống

2:8a	<p>Vậy, ta muốn người nam khắp nơi đưa tay thánh sạch lên trời cầu nguyện, ¶ Vì vậy, trong mọi nơi [mà các tín nhân nhóm lại để thờ phượng Đức Chúa Trời,] khi họ giơ tay lên cầu nguyện ta muốn các người đàn ông chắc chắn rằng họ hoàn toàn tận hiến cho Đức Chúa Trời.</p> <p>-HAY-</p> <p>Trong các buổi nhóm ta muốn những người đàn ông cầu nguyện, những người đàn ông tinh sạch về phần thuộc linh, không giận dữ hay không cãi cộ [với những người khác].</p>
2:8b	<p>không giận dữ, không cãi cộ.</p> <p>Họ không nên giận dữ hay vẫn còn các sự tranh cãi chưa giải quyết xong với một người nào đó.</p> <p>-HAY-</p> <p>Họ không nên giận [bất cứ ai trong khi họ cầu nguyện]. Nếu họ đang cãi lộn với ai, họ nên giải quyết sự tranh cãi [trước khi họ cầu nguyện].</p>
2:9a	<p>(BCG) Cũng vậy, người nữ nên ăn mặc đứng đắn, trang sức giản dị, đoan trang, [Khi các tín nhân nhóm lại để thờ phượng,] ta cũng muốn các phụ nữ ăn mặc đoan trang, đoan trang và thích hợp.</p>

như BCG đã làm). Phao-lô ra chỉ thị cho các người đàn ông về một nan đề tiêu biểu cho các người đàn ông tại thành phố Ê-phê-sô, và ông ra chỉ thị cho các phụ nữ về một nan đề tiêu biểu cho các phụ nữ ở tại Ê-phê-sô.

(BCG) đàn bà: Nếu ngôn ngữ của bạn có một từ dùng bao gồm cả các người phụ nữ có chồng cũng như những người chưa có chồng, bạn có thể dùng nó ở đây.

(BDM) nên ăn mặc đứng đắn, trang sức giản dị, đoan trang: 2:9a và 2:10 nói về cách các phụ nữ nên ăn mặc, và 2:9b-c nói về cách mà các phụ nữ không nên ăn mặc. Phao-lô dùng ba từ khác nhau để mô tả cách một phụ nữ nên ăn mặc. Văn phạm Hy-lạp mà Phao-lô dùng ở đây thì phức tạp và các học giả bất đồng ý với nhau về ý nghĩa của từ và quan hệ giữa các từ. Ba từ mà Phao-lô dùng có ý nghĩa gần giống nhau.

(BDM) đứng đắn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một từ tổng quát mang ý nghĩa là “thích hợp”.

(BDM) trang sức giản dị, đoan trang: Hai từ này có vẻ diễn tả điều Phao-lô muốn nói một cách chi tiết hơn.

(BDM) trang sức: BDM đã thêm từ này vào cho dễ đọc.

(BDM) giản dị: Ý nghĩa tổng quát của từ Hy-lạp được dùng là “hiểu và hành động theo một cách tốt đẹp nhất”. Điều này có nghĩa là không làm các việc hay hành động theo cách mà người ta có thể cho là thái quá.

(BDM) đoan trang: Từ Hy-lạp được Phao-lô dùng để nói về cách ăn mặc để quần áo che thân một người một cách thích hợp. Người phụ nữ không nên ăn mặc thế nào mà làm cho người khác phải xấu hổ hay khiến cho đàn ông ham muốn mình.

Hai từ mà Phao-lô dùng có ý nghĩa rất gần với nhau. Nếu trong ngôn ngữ của bạn không có hai từ khác nhau nói về cùng một ý này, bạn có thể chỉ dùng một từ nhấn mạnh để dịch: “ăn mặc đoan trang tối đa”.

2:9b

Trong 2:9b và 2:9c, sứ đồ Phao-lô ban chỉ thị về việc các phụ nữ không nên quá ăn diện. Họ không nên ăn mặc như gái điếm hay tốn nhiều thì giờ và nhiều tiền để sửa soạn đầu tóc của họ và mua áo quần để gây ấn tượng trên người khác.

không làm kiểu tóc cầu kỳ: Trong câu này, Phao-lô đang nói đến các kiểu tóc cầu kỳ đúng thời trang của các phụ nữ nhà giàu, và cũng là các kiểu tóc mà các gái điếm chải.

2:9c

vàng ngọc: Vàng và ngọc là hai thứ được coi là rất đắt tiền trong xã hội thời Phao-lô. Điếm Phao-lô muốn nói đến ở đây không phải là nói về nữ trang làm bằng gì nhưng muốn nói là nó đắt tiền và được dùng để khoe khoang rằng người đeo chúng là người giàu có.

chung diện áo quần đắt tiền: Phao-lô đang nói rằng các tín nhân không nên mặc những quần áo được dùng để thu hút sự chú ý về sự giàu có và sự xa hoa của người mặc chúng.

2:10a

nhưng làm các việc thiện: Trong bản Hy-lạp, Phao-lô dùng một ẩn dụ nói rằng thay vì chung diện với vàng, hạt trai, hay quần áo đắt tiền, các phụ nữ nên “chung diện” với các việc thiện. Đối với nhiều ngôn ngữ, có thể dùng ẩn dụ như Phao-lô dùng không có ý nghĩa. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, bạn có thể tìm một từ hay một cụm từ khác có thể dùng cho cả việc mặc quần áo, đeo nữ trang, và chải tóc, và cũng nói về làm việc thiện thí dụ:

Thay vì [được khâm phục về các thứ họ mặc, đeo], các người phụ nữ nên được khâm phục về các việc thiện họ làm.

Hay bạn có thể chỉ dịch theo ý nghĩa như CĐN.

2:10b

thích hợp: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “điều thích hợp”. Phao-lô đang nói

rằng Đức Chúa Trời muốn các phụ nữ làm điều thiện để giúp đỡ những người khác.

kính sợ Chúa: Từ Hy-lạp được dùng ở đây không những chỉ có nghĩa “thờ phượng và tin cậy Đức Chúa Trời”; nó cũng có nghĩa là “làm theo ý muốn Đức Chúa Trời”.

những phụ nữ xưng mình kính sợ Chúa: Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “các phụ nữ nói rằng họ là Cơ đốc nhân” và “các phụ nữ người đã dâng hiến họ cho Đức Chúa Trời”.

2:11

Phụ nữ: Phao-lô đang nói đến phụ nữ một cách tổng quát ở đây. Cũng giống như các lời chỉ dẫn ở trong 2:8a và 2:8b là lời chỉ dẫn cho các đàn ông một cách tổng quát, các lời chỉ dẫn của ông trong 2:9a và 2:10b được dành cho các phụ nữ một cách tổng quát.

yên lặng học hỏi: Phao-lô đang nói về các phụ nữ nghe các người đàn ông dạy một cách công khai về Đức Chúa Trời. Phao-lô không muốn nói rằng các phụ nữ nên hoàn toàn yên lặng trong hội thánh. Điều này được nói rõ ở trong 1 Cô-rinh-tô 11:5, chỗ mà Phao-lô nói đến các phụ nữ cầu nguyện và nói tiên tri trong các buổi nhóm công cộng. Có lẽ Phao-lô muốn nói rằng các phụ nữ phải lắng nghe một cách kính cẩn khi có người dạy dỗ các tín nhân. Họ không được nói chuyện và chặn lời người đang dạy sứ điệp của Đức Chúa Trời.

vâng phục hoàn toàn: Cụm từ Hy-lạp ở đây gần giống như là bảo các phụ nữ nên học “yên lặng”. Phao-lô muốn nói rằng các phụ nữ không được tranh cãi với các giáo sư của họ hay công khai thách thức các người lãnh đạo hội thánh. Họ phải kính trọng và có tinh thần hợp tác.

hoàn toàn: Phao-lô muốn nói rằng các phụ nữ phải hoàn toàn kính trọng các người đàn ông lãnh đạo hội thánh.

2:9b	không làm kiểu tóc cầu kỳ, [Đây cũng có nghĩa là] họ không nên chải tóc một cách cầu kỳ [để làm cho người ta chú ý tới họ].
2:9c	không đeo vàng ngọc hay chung diện áo quần đắt tiền, Họ cũng không nên đeo [nữ trang mắc tiền làm bằng] vàng, hạt trai hay mặc quần áo đắt tiền.
2:10a	nhưng làm các việc thiện; Thay vào đó, các phụ nữ nên tập trung vào việc giúp đỡ những người khác. -HAY- Thay vào đó, các phụ nữ nên [dùng thì giờ và tiền bạc của họ] làm các việc tử tế để giúp đỡ người khác.
2:10b	như thế mới thích hợp với những phụ nữ xưng mình kính sợ Chúa. Đó là điều mà Đức Chúa Trời muốn những phụ nữ làm, nếu họ nói rằng họ tận hiến cho Đức Chúa Trời.
2:11	Phụ nữ nên yên lặng học hỏi và vâng phục hoàn toàn. [Khi các người đàn ông hướng dẫn hội thánh đang dạy,] các phụ nữ nên học bằng cách yên lặng và kính cẩn lắng nghe.
2:12a	Ta không cho phép người nữ dạy dỗ, hay cầm quyền trên người nam, Ta không cho phép phụ nữ cai trị/hướng dẫn đàn ông bằng cách dạy dỗ [sứ điệp của Đức Chúa Trời một cách công khai] cho họ.

2:12

Câu này rất là giống với 2:11, nhưng nó bao gồm nhiều chi tiết hơn. Biểu đồ dưới đây cho thấy hai câu giống nhau như thế nào:

Câu 11	Câu 12
(Phụ nữ)	(người nữ)
nên im lặng học hỏi	Ta không cho phép người nữ dạy dỗ
và vâng phục hoàn toàn	hay cầm quyền trên người nam
(nên im lặng)	nhưng phải im lặng

2:12a

Ta không cho phép: Phao-lô không phải chỉ diễn tả quan niệm cá nhân của ông. Qua suốt tiểu đoạn này, ông nói như là một sứ đồ của Chúa Giê-su, với thẩm quyền nói thay cho Chúa Giê-su (hãy xem 2:1a; 2:8a). Trong câu này ông tiếp tục nói cùng một cách. Ông đã dùng từ *Ta* để nhấn mạnh rằng ông nói như là

một sứ đồ, và người ta nên cẩn thận vâng lời ông.

Khi những người nói tiếng Hy-lạp trong thời đó nói: “Ta không cho phép”, nó có nghĩa là họ đang nhấn mạnh rằng người ta nên vâng lời họ. Tuy nhiên, đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên và đủ để nhấn mạnh nếu chỉ dùng hình thức mệnh lệnh và nói: “Phụ nữ không được dạy dỗ đàn ông”.

dạy dỗ: Trong Tân Ước, từ Hy-lạp mà BDM dịch là *dạy dỗ* thường nói đến việc chỉ dẫn các người khác biết về Chúa Cứu Thế Giê-su và về cách Đức Chúa Trời muốn người ta hành xử. Đây cũng là ý nghĩa của từ ở trong 1 Ti-mô-thê 4:11. Hãy xem phần dưới đây nói về “cầm quyền”.

hay: Khi Phao-lô dùng từ *hay* ở đây, ông nói rằng các phụ nữ không nên dạy dỗ hay cầm quyền trên đàn ông. Trong ngữ cảnh này, Phao-lô cũng nhấn mạnh rằng các phụ nữ

không nên cầm quyền trên đàn ông bằng cách dạy dỗ họ về Đức Chúa Trời.

cầm quyền: Thành ngữ này tương tự như điều Phao-lô đã nói trong 2:11, đó là các phụ nữ nên học trong “vâng phục hoàn toàn”. Phao-lô muốn nói rằng phụ nữ không nên cầm quyền trên đàn ông trong hội thánh. Phao-lô cấm các phụ nữ không được dạy dỗ các đàn ông về Đức Chúa Trời theo cách cai trị hay cầm quyền trên họ. Ông không cấm phụ nữ có thẩm quyền trên đàn ông vào bất cứ lúc nào khác hay trong bất cứ hoàn cảnh nào khác.

người nam: Phao-lô vẫn còn đang nói về các đàn ông và phụ nữ một cách tổng quát, không phải chỉ nói về vợ chồng. Ông bắt đầu nói một cách tổng quát về phụ nữ và các người đàn ông từ 2:8a.

2:12b

phải im lặng: Phao-lô không muốn nói rằng các phụ nữ không bao giờ được nói (hãy xem lời giải nghĩa về “yên lặng” trong 2:11), nhưng họ nên nghe một cách kính cẩn khi các người đàn ông lãnh đạo hội thánh đang dạy các tín nhân về ý nghĩa của Kinh Thánh.

2:13a

Vì: Phao-lô đã dùng *Vì* để giới thiệu hai lý do ông không muốn các phụ nữ hướng dẫn đàn ông bằng cách dạy dỗ họ trong hội thánh. Hai lý do ông nêu ra dựa trên điều sách Sáng Thế ghi lại về người đàn ông và đàn bà đầu tiên, A-đam và Ê-va:

- (a) Các phụ nữ không nên hướng dẫn các ông bằng cách công khai dạy dỗ họ trong hội thánh vì Đức Chúa Trời đã tạo ra A-đam trước, rồi mới tới Ê-va (hãy xem 2:13b).
- (b) Các phụ nữ không nên hướng dẫn các ông bằng cách công khai dạy dỗ họ trong hội thánh vì quý vương lừa dối Ê-va, chứ không phải lừa dối A-đam (hãy xem 2:14a).

Các học giả Kinh Thánh cho rằng A-đam và Ê-va biểu tượng cho đàn ông và phụ nữ ngày nay.

A-đam: *A-đam* là tên trong tiếng Hy-bá cho người đàn ông đầu tiên. Trong ngữ cảnh này,

nó cũng có nghĩa là “đàn ông” trái ngược lại với “phụ nữ”. Đối với một số ngôn ngữ, có thể bạn cần phải nói rõ rằng A-đam là người đàn ông đầu tiên.

được tạo dựng: Phao-lô đang nói tới việc Đức Chúa Trời tạo dựng A-đam từ bụi đất. Sáng Thế 2:7 nói nhiều hơn về điều này.

trước: Từ này có nghĩa là “trước Ê-va”. Phao-lô nói rằng các phụ nữ không nên cầm quyền trên đàn ông bởi vì Đức Chúa Trời đã tạo ra A-đam trước.

2:13b

Ê-va: Tên này là tên trong tiếng Hy-bá cho người đàn bà đầu tiên. Đức Chúa Trời tạo ra Ê-va từ một cái xương sườn của A-đam. Sáng Thế 2:21-22 nói rõ hơn về điều này.

2:14a

cũng: Trong câu này, Phao-lô cho biết lý do thứ nhì mà các phụ nữ không nên dạy dỗ hay hướng dẫn đàn ông trong hội thánh. Một số bản dịch dịch từ Hy-lạp này là “và” và đặt nó ở đầu cụm từ. Hãy xem BDY.

A-đam...không bị lừa gạt: Phao-lô đang nói đến câu chuyện ở trong Sáng Thế 3:1-13 về việc Sa-tan dưới dạng con rắn cám dỗ Ê-va ăn trái của cây mà Đức Chúa Trời đã cấm họ ăn. Con rắn không lừa gạt A-đam. Nhưng A-đam đã lựa chọn ăn trái cấm đó cùng với vợ. Có vẻ như A-đam đã ăn trái cấm mà biết rằng điều con rắn nói là không đúng sự thật.

2:14b

nhưng người nữ đã bị lừa gạt: Con rắn lừa gạt Ê-va bằng cách khiến bà nghĩ rằng ăn trái mà Đức Chúa Trời cấm bà ăn là có lợi ích cho bà.

bị lừa gạt: Hình thức của từ Hy-lạp mà BDM dịch là *bị lừa gạt* ở đây hơi khác với hình thức của từ được dùng ở trong 2:14a.

2:14c

và phạm tội: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc cố ý phạm pháp. Nó có nghĩa là Ê-va đã không vâng theo lệnh của Đức Chúa Trời.

2:12b	nhưng phải im lặng. [Thay vì dạy dỗ những người đàn ông,] các phụ nữ nên yên lặng lắng nghe.
2:13a	Vì A-đam đã được tạo dựng trước, Lý do [tại sao các phụ nữ không nên cai trị hay dạy dỗ đàn ông trong hội thánh] là vì [khi Đức Chúa Trời tạo nên đàn ông và phụ nữ,] Ngài đã làm A-đam, [người đàn ông,] trước.
2:13b	rồi mới đến Ê-va. Ngài làm Ê-va, [người nữ,] sau.
2:14a	A-đam cũng không bị lừa gạt, Ngoài ra, A-đam không phải là người bị [con rắn] lừa gạt.
2:14b	nhưng người nữ đã bị lừa gạt Thay vào đó, Ê-va [chính là người] bị [con rắn] lừa gạt
2:14c	và phạm tội. và [kết quả là] bà đã phạm tội.
2:15a	Dù vậy, người nữ sẽ được cứu nhờ sinh con cái, Nhưng Đức Chúa Trời sẽ cứu các phụ nữ [thay vì trừng phạt họ vì phạm tội] trong khi họ [làm các việc mà các phụ nữ nên làm, như là] sinh [và chăm sóc] con cái,

Đối với một số ngôn ngữ, bạn có thể cần phải thêm vào một câu ở đây để kết luận và tóm tắt các điều Phao-lô đã nói cho tới chỗ này. Có thể nói như sau: “Vì vậy, đó là những lý do các phụ nữ không nên dạy dỗ hay lãnh đạo các người đàn ông”.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 2:12-14: Đối với một số ngôn ngữ, người ta nói đến các lý do trước khi nói đến kết luận. Lời kết luận ở trong 2:12 và các lý do ở trong 2:13-14, vậy nên những ngôn ngữ này có thể để 2:13 và 2:14 trước 2:12 nghe tự nhiên hơn. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng vậy, có thể bạn cần phải bắt đầu với một điều gì đó cho thấy là Phao-lô vẫn đang nói về một chủ đề. Có lẽ một cụm từ giống như “Như chúng ta biết” có thể làm được điều này. Sau đây là một thí dụ:

¹¹[Khi các người đàn ông dạy sứ điệp của Đức Chúa Trời,] các phụ nữ nên học bằng cách yên lặng và kính cẩn lắng nghe.

¹³[Như chúng ta biết,] Đức Chúa Trời đã

tạo ra A-đam, người đàn ông, trước khi Ngài tạo ra Ê-va, người đàn bà. ¹⁴Hơn thế nữa, A-đam không phải là người tin Satan khi nó nói dối. Thay vào đó, Ê-va là người đã tin Sa-tan và không vâng lời Đức Chúa Trời. ¹²Vì vậy, thay vì dạy các người đàn ông khi các tín nhân nhóm lại, các phụ nữ nên yên lặng lắng nghe.

2:15a

Dù vậy: Liên từ *Hy-lạp de* cho thấy sự tương phản. Mặc dù Ê-va “phạm tội”, Đức Chúa Trời có thể cứu các phụ nữ khỏi hậu quả của tội lỗi của Ê-va và tội lỗi riêng của họ.

người nữ sẽ được cứu nhờ sinh con cái: Phao-lô nói là: “người nữ sẽ được cứu”. “Người nữ” nói về Ê-va, nhưng cũng nói về tất cả các phụ nữ là những người “tiếp tục giữ vững đức tin, sống yêu thương, thánh thiện và đoan trang”, giống như 2:15b nói. Vì vậy chúng tôi đề nghị bạn dịch là “người nữ/phụ nữ”.

được cứu: Cụm từ này có nghĩa là “được giải cứu, giải phóng”. Trong ngữ cảnh này các học giả đã giải thích là các phụ nữ sẽ được cứu khỏi tội lỗi và sự trừng phạt vì tội lỗi. Hãy xem từ *cứu rồi*, từ 1 trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

nhờ sinh con cái: Đối với nhiều ngôn ngữ có thể cần phải dịch như là một mệnh đề với một động từ và nói như sau “khi họ sinh con cái”.

nhờ: Từ Hy-lạp *dia* được dùng ở đây có nghĩa là “bởi phương tiện” và cho thấy cách Đức Chúa Trời cứu các phụ nữ; thí dụ: “các phụ nữ sẽ được cứu nhờ có con cái”.

Không phải Phao-lô đang nói về một sự đòi hỏi mới mà phụ nữ phải có để được Đức Chúa Trời cứu họ. Ông không nói rằng các phụ nữ phải có con và nếu họ không có con cái Đức Chúa Trời sẽ không cứu họ. Thay vào đó, ông đang nói về việc các phụ nữ phải cư xử như thế nào mỗi ngày để bày tỏ rằng họ muốn làm đẹp lòng Đức Chúa Trời.

Có thể Phao-lô đã nhấn mạnh *sinh con cái* bởi vì các giáo sư giả mạo ở Ê-phê-sô đang dạy rằng các phụ nữ không nên lập gia đình, có nghĩa là họ không nên có con cái (4:3b). Họ có thể đã nói rằng Đức Chúa Trời không cứu những người lập gia đình hay những người có con cái. Để chống đối lại tà giáo này, Phao-lô đã nói rằng, nói một cách tổng quát, những người phụ nữ đã được Đức Chúa Trời cứu nên chấp nhận vai trò bình thường của một người phụ nữ và có con cái. Các phụ nữ không nên nghe theo các giáo sư giả mạo là những người đã nói rằng họ không nên lập gia đình và có con cái.

2:15b

miễn là tiếp tục giữ vững đức tin, sống yêu thương, thánh thiện và đoan trang: Phao-lô muốn biết chắc rằng không ai nghĩ là Đức Chúa Trời cứu một phụ nữ chỉ vì người ấy làm tròn phận sự của mình và lo cho gia đình một cách chu đáo. Chỉ làm những điều tốt như nuôi dưỡng con cái không chưa đủ. Người phụ nữ cũng phải cố gắng kiên trì sống một đời sống của người Cơ Đốc.

tiếp tục giữ vững đức tin: Đức Chúa Trời không cứu người ta nếu họ chỉ tin cậy Chúa có lúc, hay nếu họ chỉ thỉnh thoảng mới yêu người khác. Người ta cần phải tiếp tục có đức tin nơi Chúa Cứu Thế Giê-su và yêu mến người khác. Họ cần phải kiên trì. Phao-lô cũng nói một điều tương tự ở trong Rô-ma 11:22 và Cô-lô-se 1:23. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

Đối với nhiều ngôn ngữ có thể cần phải dịch *đức tin* như một động từ và cung cấp một túc từ cho động từ ấy. Có thể cần phải dùng một hình thức động từ hàm ý là hành động đó kéo dài liên tục hay được lập đi lập lại trong hiện tại, hay nói “tiếp tục tin cậy Chúa Giê-su” hay “kiên trì trong việc tin Chúa Giê-su”. Đối với một phụ nữ *tiếp tục giữ vững đức tin* có nghĩa là tiếp tục tin cậy Chúa Giê-su như là Chúa và chủ của bà ấy.

sống yêu thương: BDM đã thêm động từ *sống* vì văn phạm Hy-lạp không truyền thông được ý này trong tiếng Việt. Phao-lô đã dùng từ này để chỉ:

- (1) yêu mến người khác,
- (2) yêu mến Đức Chúa Trời, hay
- (3) yêu mến cả Đức Chúa Trời lẫn người khác.

Thật khó để biết được cách giải thích nào là tốt nhất, và đa số bản dịch không xác định rõ. Tuy nhiên, có lẽ ở đây Phao-lô hầu hết nói về yêu mến những người khác. Trong trường hợp phải xác định rõ, tốt nhất là bạn theo cách giải thích (1).

thánh thiện: *Thánh thiện* nói đến việc hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn chúng ta hành xử. Nếu một người thật sự tin cậy nơi Đức Chúa Trời, người ấy sẽ muốn hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn họ hành xử. 1 Phê-rơ 1:15-16 nói rằng vì chúng ta là con cái Đức Chúa Trời, thì chúng ta phải thánh thiện trong mọi việc chúng ta làm.

thánh thiện: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến hành xử theo cách mà người ta nghĩ là thích hợp, chấp nhận được hay thích đáng. Từ này cũng được dùng ở trong 2:9b, chỗ nói về cách các phụ nữ nên ăn mặc. Phao-lô đã dùng từ này để tóm tắt lại điều ông đã nói về cách

2:15b miễn là tiếp tục giữ vững đức tin, sống yêu thương, thánh thiện và đoan trang.

và họ phải tiếp tục tin cậy [nơi Chúa Cứu Thế Giê-su,] yêu mến người khác, và hành xử một cách thánh sạch và đoan trang.

Tiểu đoạn 3:1-16 Sứ đồ Phao-lô viết về các người lãnh đạo hội thánh

3:1a Đây là lời đáng tin cậy:

¶ Lời này là xác thực:

-HAY-

¶ [Như con đã biết, chúng ta là những người tin Chúa Giê-su] thường nói những lời sau đây, và chúng là lời chân thật:

3:1b Nếu ai mong muốn làm giám mục, người đó ước ao một việc tốt đẹp.

“Nếu ai muốn làm người lãnh đạo hội thánh, thì người ấy muốn một công việc thật danh dự.

các phụ nữ nên ăn mặc và cách họ nên hành động.

[Thay vì dạy dỗ các người đàn ông và bảo họ phải làm gì,] các người phụ nữ nên nuôi dạy con cái một cách khéo léo. Họ cũng nên luôn luôn tin cậy Chúa Giê-su,

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 2:15: Sau đây là một cách dịch được đề nghị cho 2:15a và b: yêu mến các người khác, và vâng lời Đức Chúa Trời. Họ nên hành xử theo cách tốt đẹp và được người ta chấp nhận. Nếu họ sống như vậy, Đức Chúa Trời sẽ cứu họ.

Tiểu đoạn 3:1-16 Sứ đồ Phao-lô viết về các người lãnh đạo hội thánh

Trong tiểu đoạn này, sứ đồ Phao-lô mô tả các tiêu chuẩn và năng lực các người lãnh đạo hội thánh nên có.

Trong đoạn văn đầu tiên của tiểu đoạn này, sứ đồ Phao-lô nói về các trưởng lão. Họ là những người hướng dẫn và dạy dỗ các tín nhân. Sau đó trong đoạn văn thứ nhì của tiểu đoạn này, Phao-lô nói về những người giúp đỡ hội thánh cách đặc biệt hay “các chấp sự”. Sau cùng, trong đoạn văn thứ ba của tiểu đoạn này, Phao-lô đã nói lý do ông viết thư này.

Đoạn văn 3:1-7

Đoạn văn này nói về các tiêu chuẩn và năng lực của các giám mục, tức là, những người hướng dẫn và dạy dỗ các tín nhân. Sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê phải chắc chắn là bất cứ ai làm giám mục của một hội thánh phải là người xứng đáng.

3:1a

Đây là lời đáng tin cậy: Phao-lô dùng những lời này để giới thiệu một câu nói quen thuộc

của các tín nhân. Lời nói này được tìm thấy ở trong 3:1b. Phao-lô cũng đã dùng cụm từ này trong 1:15a; 4:9; 2 Ti-mô-thê 2:11 và Tít 3:8a. Hãy xem lời giải nghĩa ở đó.

đáng tin cậy: Đối với một số ngôn ngữ, có thể nói như sau “Các Cơ đốc nhân nói...” thay vì dùng *lời* nghe tự nhiên hơn. Để dịch từ *đáng tin cậy*, có thể bạn chỉ cần nói là “chúng ta có thể tin cậy điều này”. Nhưng đối với một số ngôn ngữ chỉ có người ta là *đáng tin cậy*, không phải lời nói. Đối với những ngôn ngữ như vậy có thể có những cách khác để nói

rằng lời nói đáng tin cậy, thí dụ như là “Người ta nên tin điều này”, hay “ta biết rằng nó như thế này”, hay “Điều này là thật”.

3:1b

Phần này của câu nói về điều những tín nhân thường hay nói trong thời sứ đồ Phao-lô.

Nếu ai mong muốn làm giám mục, người đó ước ao một việc tốt đẹp: Điểm chính của câu này là công việc của một người giám mục là cao quý hay đáng tôn trọng. Để làm cho rõ nghĩa, đối với nhiều ngôn ngữ có thể cần phải nói: “Người muốn trở thành một giám mục ước ao một công việc đáng tôn trọng”.

ai: Đại từ Hy-lạp được dùng ở đây có thể bao gồm cả đàn ông và đàn bà. Khi nghiên cứu danh sách nói về các điều kiện để làm giám mục ở trong những câu này, chúng ta có thể thấy là chỉ có đàn ông mới làm giám mục. Vậy nên có thể dịch là “bất cứ ông nào”.

mong muốn: Động từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “vươn về hướng”. Nó nói đến sự ao ước mạnh mẽ để đạt được hay hoàn tất một điều gì.

làm giám mục: Từ Hy-lạp được dùng ở đây, *episkopē*, có nghĩa là “chức giám mục”. *Episkopē* nói đến một chức phát xuất từ văn hoá Hy-lạp. Người ta đã dùng từ này để nói đến trách nhiệm của những người cai trị thành phố và những người khác đang ở vai trò giám sát. Các tác giả Tân Ước dùng từ này để nói đến công tác hướng dẫn một nhóm tín nhân. Một người được giao cho công tác đó là một *episkopos*. Nếu bạn đã có một hội thánh trong địa bàn của bạn, hãy suy nghĩ xem các tín nhân sẽ gọi một người lãnh đạo hội thánh mà đang dạy dỗ các tín nhân là gì.

người đó ước ao một việc tốt đẹp: Đối với nhiều ngôn ngữ, có thể không thể nói là một người *ước ao* một công việc hay một công tác được, và không thể mô tả *một việc* là *tốt đẹp* được. Có thể cần phải dịch là “người ấy ước ao làm một điều cao quý” hay “điều người đó ước ao là tốt”.

ước ao: Từ Hy-lạp được dùng ở đây khác hơn là từ Hy-lạp mà BDM dịch là “mong muốn” ở trên, nhưng cả hai từ này đều nói về việc rất muốn một điều gì đó.

một việc tốt đẹp: Phao-lô muốn nói rằng hướng dẫn và dạy dỗ các tín nhân trong Chúa Giê-su là một việc đáng nên làm.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 3:1: Đối với một số ngôn ngữ có thể tốt hơn là sắp đặt lại thứ tự của câu để lời bình luận về sự chân thật của lời nói đặt ở sau câu nói đó, thí dụ:

Giữa vòng tín nhân có một câu tục ngữ: “Nếu ai muốn trở nên một người giám mục, người ấy muốn làm một việc cao quý”. Con có thể tin cậy lời này.

3:2a

Vậy: Ý nghĩa thông thường của từ Hy-lạp được dùng ở đây là “vì vậy”. Vì công việc làm giám mục là một công việc quan trọng, nên có những phẩm chất những người muốn làm người lãnh đạo phải có. Phao-lô dùng từ này để bắt đầu một danh sách liệt kê các phẩm chất một người cần phải có để làm một người giám mục. Từ này cũng có thể dịch là “đó là lý do: “Đó là lý do những bậc cầm quyền phải có danh tiếng tốt và không ngoại tình”.

không có gì đáng trách: Trước khi liệt kê những điều kiện đòi hỏi để trở nên một giám mục, Phao-lô nhắc đến một cách tổng quát về cách hành xử mà những người giám mục này cần phải có. Họ phải hành xử một cách đàng hoàng để không ai có thể chỉ trích họ làm một việc gì sai hay xấu. Họ phải được người khác cho là người tốt. Từ này cũng được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 5:7 và 6:14.

3:2b

một chồng một vợ: Đây là cách hành xử đầu tiên mà một người giám mục phải có để “không có gì đáng trách”. Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây có thể hiểu theo hai nghĩa:

- (1) Người giám mục không được có quan hệ tình dục với ai ngoài vợ của ông, thí dụ: “trung thành với vợ”.
- (2) Người giám mục không được kết hôn với nhiều hơn là một người đàn bà một lúc, thí dụ: “Ông ấy phải chỉ có một vợ”.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích đầu tiên. Nếu người giám mục có vợ, ông ta phải trung thành với vợ. Phao-lô muốn người giám mục sống như thế nào để không một ai có lý

3:2a	Vậy, giám mục phải là người không có gì đáng trách, Vì vậy, để trở nên một người lãnh đạo, người ấy phải hành xử đàng hoàng đến nỗi không có ai có thể chỉ trích là người ấy làm sai được.
3:2b	một chồng một vợ, Người ấy phải là một người chồng trung thành với vợ, -HAY- [Điều này có nghĩa là người ấy phải là người] không có quan hệ tình dục với bất cứ ai khác hơn là vợ của người ấy.
3:2c	tiết độ, tự chủ, tiết chế, tự có kỷ luật, -HAY- [Người ấy] không [được] làm bất cứ điều gì mình thích, [và người ấy nên] có thể điều khiển được cách mình phản ứng trong mọi hoàn cảnh.
3:2d	nhã nhận, hiếu khách, có tài dạy dỗ, nhã nhận, tử tế với khách lạ, một người dạy dỗ giỏi, -HAY- [Người ấy phải là] một người được người ta tôn trọng. [Người ấy phải] sẵn sàng để tiếp đón khách lạ vào nhà của mình. [Người ấy phải] có khả năng dạy [sứ điệp của Đức Chúa Trời một cách tốt].

do để chỉ trích hội thánh là một giám mục của hội thánh ngoại tình. Tuy nhiên, vì có nhiều người theo cách giải thích thứ nhì, nếu bạn có dùng chú thích ở cuối trang trong bản dịch của bạn, bạn nên để cách giải thích này trong một lời chú thích ở cuối trang. Nếu bạn đã dịch sách Tịch rồi, hãy coi lại cách bạn dịch Tịch 1:6b và xem lời giải nghĩa của câu đó.

3:2c

tiết độ, tự chủ: Hai từ Hy-lạp được dùng ở đây có ý nghĩa gần giống nhau. Từ mà BDM dịch là *tiết độ* có nghĩa là “hành xử một cách tỉnh táo, có kiểm chế”. Nó bao gồm cả ý không uống quá nhiều rượu vang. Từ mà BDM dịch là *tự chủ* có nghĩa là “hành xử một cách khôn ngoan và hoà nhã”. Cả hai từ đều nói đến sự kiểm chế cách phản ứng với các sự việc và hoàn cảnh xảy ra. Từ dùng cho *tự chủ* cũng được dùng để mô tả một người giám mục ở trong Tịch 1:8c, và từ *tiết độ* được dùng để mô tả vợ của chấp sự ở trong 1 Ti-mô-thê 3:11. Cả

hai từ đều được dùng để mô tả các người trưởng lão ở trong Tịch 2:2a. Hãy coi lời giải nghĩa của những câu đó.

3:2d

nhã nhận: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “đàng hoàng”, hay “có đức hạnh”. Khi một người hành xử một cách *nhã nhận*, những người khác sẽ kính trọng họ.

hiếu khách: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “yêu mến người lạ”. Một người giám mục phải là một người sẵn lòng hoan nghênh khách vào nhà. Đây có thể có nghĩa là cho khách ăn và ngủ trọ. Từ này cũng được dùng ở trong Tịch 1:8a.

có tài dạy dỗ: Một người giám mục cũng phải là một người có thể giải thích Phúc Âm và dạy giáo lý một cách chính xác. Đây bao gồm cả việc dạy các tín nhân lẫn các người chưa tin Chúa. Cùng một cụm từ được dùng ở trong 2 Ti-mô-thê 2:24c.

3:3a

không nghiện rượu: Phao-lô đang nói đến một người có thói quen uống nhiều rượu quá đến nỗi say. Từ này cũng được dùng ở trong Tích 1:7c. Hãy xem lời giải nghĩa về “không nghiện rượu” trong 1 Ti-mô-thê 3:8c.

hoặc hung bạo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một người hung dữ và đòi người khác phải làm theo ý mình. Nếu có ai không đồng ý người ấy sẽ cãi lộn hay tìm cách làm hại người đó. Hãy xem lời giải nghĩa ở trong Tích 1:7c, cùng một từ được dùng ở đó.

hiền hoà: Từ Hy-lạp được dùng ở đây trái ngược với “hung bạo”. Một người *hiền hoà* là người nhân từ, kiên nhẫn, bình tĩnh và kính trọng người khác, và người ấy lắng nghe người khác một cách lễ độ. Cùng một từ Hy-lạp được dùng ở trong Tích 3:2b.

3:3b

không hay gây gổ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “không đánh nhau”. Nó nói đến một người tránh không cãi lộn hay bất đồng ý kiến với người khác. Từ này cũng được dùng ở trong Tích 3:2b, chỗ mà BDM dịch là “phải tỏ sự hòa nhã”. Vậy nên bạn có hai cách để dịch từ này:

- a. Theo một cách tiêu cực, như BDM đã làm ở đây; tức là, “không thích đánh nhau” hay “không cãi lộn với người khác”.
- b. Theo một cách tích cực, như BDY đã làm bằng cách dùng “hoà nhã”.

không tham tiền: Một giám mục không nên chú tâm vào việc kiếm được càng nhiều tiền càng tốt. Hãy xem Hê-bơ-rơ 13:5; Lu-ca 16:14; và 2 Ti-mô-thê 3:2, nơi dùng cùng một từ (mặc dù không có từ *không* trong hai thí dụ sau cùng).

3:4a

khéo quản trị gia đình mình: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến ảnh hưởng trên người khác để họ hành động theo cách được đề nghị. Đối với nhiều ngôn ngữ, có thể dùng một từ có nghĩa là “hướng dẫn”. Trọng tâm là “chăm sóc kỹ càng cho gia đình của mình”.

gia đình mình:

(BDC) nhà riêng mình: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến hai nhóm người thường sống chung với nhau dưới một mái nhà. Nhóm thứ nhất là gia đình, một nhóm người có liên hệ huyết thống với nhau. Nhóm thứ nhì, gồm các nô lệ hay các đầy tớ thuộc về hay làm việc cho gia đình đó. Hai nhóm người này làm thành *nhà riêng mình*.

3:4b

day dỗ con cái biết vâng phục với tất cả lòng tôn kính: Phao-lô nói rằng nếu một người cai quản gia đình mình giỏi, các con cái của người ấy sẽ vâng lời và kính trọng họ.

con cái: Phao-lô không hàm ý rằng giám mục phải có con cái. Cũng như vậy, trong 3:2b ông không hàm ý rằng giám mục phải có vợ. Nếu giám mục có con cái thì ông ta phải dạy con vâng lời và kính trọng ông ta.

với tất cả lòng tôn kính: Cụm từ này được dịch theo từng từ một trong bản Hy-lạp. Nó có nghĩa là các con cái của giám mục phải kính trọng cha mình “về mọi phương diện”.

lòng tôn kính: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “sự nghiêm trọng”, “hạnh kiểm tốt”, hay “tôn kính”. Điều này có nghĩa là họ nên kính cẩn vâng lời cha của họ.

3:5

Vì người nào không biết quản trị nhà riêng mình, làm sao chăm sóc Hội Thánh của Đức Chúa Trời được?: Trong bản Hy-lạp, cũng như trong BDM, đây là một câu hỏi tu từ. Nói một cách khác, Phao-lô không hỏi câu hỏi này để biết thêm tin tức. Thay vào đó, ông đang dùng câu hỏi này để nhấn mạnh về một điều được bày tỏ rõ ràng cho cả chính ông lẫn các người đọc thư của ông. Ông đang nhấn mạnh rằng một người không thể hướng dẫn được gia đình của mình một cách tốt đẹp thì chắc chắn không thể hướng dẫn dân sự của Đức Chúa Trời. Bạn nên xét xem hỏi một câu hỏi như bản Hy-lạp hay dùng một lời tuyên bố là cách tốt nhất để truyền thông ý Phao-lô muốn nói bằng ngôn ngữ của bạn:

Một người không biết cách cai quản gia đình của mình không thể chăm sóc hội thánh của Đức Chúa Trời.

3:3a	không nghiện rượu hoặc hung bạo, nhưng là người hiền hoà, không nghiện rượu, không phải là người hay đánh nhau, nhưng bình tĩnh, -HAY- [Người ấy phải là] người không hay say rượu. [Người ấy phải là] người không thích đánh nhau. Thay vào đó người [nên] kiên nhẫn và dịu dàng.
3:3b	không hay gây gỗ, không tham tiền, không hay gây gỗ, không tham lam. -HAY- [Người ấy phải] không thường hay cãi lộn với người ta. Người ấy không phải là [một người] sốt sắng trong việc kiếm tiền cho nhiều.
3:4a	khéo quản trị gia đình mình Người ấy phải quản trị gia đình mình giỏi.
3:4b	dạy dỗ con cái biết vâng phục với tất cả lòng tôn kính. Người ấy phải dạy dỗ con cái mình vâng lời một cách tôn kính.
3:5	Vì người nào không biết quản trị nhà riêng mình, làm sao chăm sóc Hội Thánh của Đức Chúa Trời được? [Thật là rõ ràng] nếu người ấy không thể hướng dẫn gia đình mình một cách tốt đẹp, thì chắc chắn người ấy sẽ không thể hướng dẫn được hội thánh thuộc về Đức Chúa Trời.
3:6a	Người mới theo đạo không được làm giám mục, Người ấy không phải là người mới theo đạo.
3:6b	vì có thể kiêu ngạo Nếu không, người ấy có thể trở nên kiêu ngạo.

Đối với một số ngôn ngữ, bạn có thể cần phải giải thích tại sao một người giám mục mà không thể hướng dẫn gia đình riêng của mình thì cũng sẽ không thể hướng dẫn những người tin cậy Đức Chúa Trời. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng giống như vậy, bạn nên nói một cách tổng quát; thí dụ: hướng dẫn các tín nhân thì khó hơn là hướng dẫn một gia đình.

Hội Thánh của Đức Chúa Trời: Tức là, hội thánh thuộc về Đức Chúa Trời. Đối với một số ngôn ngữ, cụm từ này có thể hàm ý rằng một số hội thánh không thuộc về Đức Chúa Trời. Trong trường hợp đó, bạn có thể nói: “một nhóm Cơ đốc nhân”.

3:6a

mới theo đạo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một người mới là Cơ đốc nhân trong một thời gian ngắn.

3:6b

vì có thể kiêu ngạo: Phao-lô nói rằng khi một người mới cải đạo trở thành người giám mục sẽ có nguy cơ trở nên kiêu ngạo. Phao-lô không nói rằng mọi người tân tòng đều sẽ trở nên kiêu ngạo nếu các tín nhân khác chọn họ làm người lãnh đạo, nhưng đường như người ấy sẽ dễ trở nên kiêu ngạo.

Để có thể dịch phần này của câu sang ngôn ngữ của bạn, có thể bạn cần phải nói người tân tòng có thể trở nên kiêu ngạo như

thế nào. Người ấy có thể trở nên kiêu ngạo vì nghĩ rằng mình tốt hơn những người khác về phần thuộc linh vì đã trở nên một người giám mục chỉ trong một thời gian ngắn. Có thể dịch theo cách sau đây: “Nếu không, người ấy có thể trở nên kiêu ngạo, nghĩ rằng: ‘Ta tốt hơn những người khác.’”

3:6c

mà bị kết án như ma quỷ: Cụm từ này có nghĩa là Đức Chúa Trời sẽ trừng phạt một người vì sự kiêu ngạo của người ấy cũng như là Ngài đã hay sẽ trừng phạt quỷ vương về sự kiêu ngạo của nó.

ma quỷ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói về “quỷ vương”, nói một cách khác “Sa-tan”. Hãy xem từ *quỷ vương* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

3:7a

Giám mục phải được người ngoài làm chứng tốt: Phao-lô có ý nói rằng ngay cả người không tin Chúa cũng phải nói và nghĩ tốt về người muốn trở nên một giám mục. Người ấy phải có danh tiếng tốt.

người ngoài: Phao-lô đang nói đến những người không phải là Cơ đốc nhân và những người không nhóm lại với các tín nhân. Một người giám mục phải là một người mà những người ngoài cũng cho là một người tốt, dù là họ có thể không đồng ý về điều người ấy tin về Đức Chúa Trời.

3:7b

để khỏi bị sỉ nhục: Lý do một người giám mục phải có tiếng tốt là *để khỏi bị sỉ nhục*. Điều này có nghĩa là những người không tin Chúa sẽ nói xấu về người đó. Họ cũng sẽ có thể bắt đầu nói xấu về tất cả các con dân Chúa, bởi vì họ đã không kính trọng một người lãnh đạo của hội thánh.

3:7c

và sa vào cạm bẫy của ma quỷ: Có thể nói như sau: “và bị mắc bẫy quỷ vương”.

cạm bẫy của ma quỷ: Phao-lô muốn nói rằng quỷ vương đặt bẫy cho những người khác. Giống như một người đặt bẫy muốn bắt được con vật mình muốn bắt, quỷ vương muốn

người giám mục trở nên kiêu ngạo hay làm một điều gì xấu để những người không tin Chúa có thể nói xấu họ. Quỷ vương làm tất cả mọi việc nó có thể làm được để cho điều này xảy ra.

cạm bẫy: Phao-lô đang dùng một ẩn dụ. Cũng như một con vật không thể thoát ra được khi đã sập bẫy, một người giám mục bị mất uy tín sẽ không còn nói về Đức Chúa Trời một cách có hiệu quả nữa bởi vì người ta sẽ không nghe người ấy nữa.

Đoạn văn 3:8-13

Giống như đoạn văn ở trên, đoạn văn này cũng nói về các điều kiện. Nhưng bây giờ nói đến các điều kiện cho những người làm “chấp sự”. Nhiều điều kiện này rất giống như các điều kiện cho các người giám mục. Sứ đồ Phao-lô bảo Ti-mô-thê là phải chắc chắn là một người làm chấp sự của hội thánh phải là người hợp với những chuẩn mà ông mô tả ở đây.

3:8a

Cũng thế: Phao-lô đã dùng từ này để bắt đầu danh sách các điều kiện mà các chấp sự cần phải có. Danh sách này kéo dài cho đến cuối câu 3:13. Ông liệt kê các điều kiện để làm các chấp sự giống như ông đã liệt kê các điều kiện để làm người giám mục ở trong 3:2a-7c.

chấp sự: Ý nghĩa thông thường của từ Hy-lạp được dùng ở đây là “đầy tớ”. Nhưng trong câu này nó nói đến địa vị của người chấp sự ở trong hội thánh. *Chấp sự* lo cho các nhu cầu của hội thánh. Mặc dù PKTCD dùng “những người giúp đỡ”, bạn nên dùng từ có thể truyền thông một cách rõ ràng nhất ý nghĩa của cụm từ *chấp sự* bằng ngôn ngữ của bạn.

người khá kính: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một từ mang ý nghĩa tổng quát. Nó có nghĩa là một chấp sự phải là một người đáng hoàng. Ông ta phải là người được người khác kính trọng. Có lẽ Phao-lô dùng từ này để tóm tắt các phẩm chất tốt mà một người chấp sự phải có, thay vì lập lại và liệt kê từng cái một như ông đã làm với các phẩm chất của người giám mục trong 3:2-7.

3:6c	mà bị kết án như ma quỷ. [Nếu người ấy trở nên kiêu ngạo như vậy,] Đức Chúa Trời sẽ trừng phạt họ giống như cách Ngài đã trừng phạt quỷ vương [về tội kiêu ngạo].
3:7a	Giám mục phải được người ngoại làm chứng tốt, [Người ấy phải hành xử một cách tốt đẹp đến nỗi ngay cả] những người không phải là Cơ Đốc Nhân cũng sẽ biết rằng ông ấy là một người tốt/đàng hoàng. -HAY- Người ngoại phải nghĩ/nói tốt về người đó.
3:7b	để khỏi bị sỉ nhục Nếu không, họ sẽ nói những điều xấu về ông ấy.
3:7c	và sa vào cạm bẫy của ma quỷ. Nó sẽ giống như là Sa-tan đã gài bẫy được ông ta giống như một người bắt con vật bị sa bẫy [tức là hoàn toàn không làm gì được]. -HAY- Đây chính là điều quỷ vương đang cố gắng để khiến cho điều đó xảy ra.
3:8a	Cũng thế, chấp sự phải là người khả kính, ¶ Giống như các nhà lãnh đạo, những người giúp đỡ [hội thánh] cũng phải là những người tốt được người ta kính trọng.
3:8b	không nói hai lời, [Họ] không [được] nói dối. -HAY- Đừng nói dối.
3:8c	không nghiện rượu, không tham lợi phi nghĩa, [Họ] không [được] nghiện rượu trở nên say sưa. [Họ] không [được] hăng hái kiếm tiền quá [đến nỗi họ lừa gạt những người khác],

3:8b

Trong bản Hy-lạp, sứ đồ Phao-lô liệt kê ba phẩm chất xấu mà một người chấp sự không nên có ở trong 3:8b-d. Phẩm chất xấu đầu tiên ở trong 3:8b.

không nói hai lời: Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là một chấp sự không nên nói về cùng một vấn đề với một người như thế này rồi lại nói ngược lại với người khác. BCG dùng “biết giữ lời hứa” và BDY dịch là “thành thật” chú trọng vào tính tốt mà người chấp sự nên có hơn là vào tính xấu mà họ không nên có.

3:8c

không nghiện rượu: Phao-lô nói: “đừng uống quá nhiều rượu”. Đây là tính xấu thứ nhì mà người chấp sự không nên có. Mặc dù trong thời Phao-lô viết thư này người ta thường uống rượu vang, Phao-lô nói rằng các chấp sự không nên say rượu.

Đối với một số văn hoá, người ta nghĩ rằng uống một ít bất cứ thứ rượu gì cũng là sai. Nếu văn hoá của bạn cũng như vậy, hãy nhớ là Phao-lô không nói ở đây là các chấp sự nên uống rượu. Ông chỉ muốn nói rằng, nếu họ có uống rượu, họ không nên uống nhiều rượu quá. Ông cũng nói là những người uống

quá nhiều rượu vang không thích hợp để làm chấp sự. Trong 3:3a ông cũng nói như vậy về các trưởng lão. Hãy xem lời giải nghĩa của “không nghiệm rượu”.

không tham lợi phi nghĩa: Tính xấu thứ ba mà một chấp sự không nên có quan hệ đến cách họ đối xử với tiền bạc và vật chất mà họ có. Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một tính từ và có nghĩa là “tham lam một cách đáng hổ thẹn”, có lẽ nó nói đến một người tham muốn tiền bạc quá đến nỗi sẽ nói dối, lừa gạt, hay nhận hối lộ để lấy thêm tiền. Có thể dịch như sau:

Chấp sự không phải là người làm bất cứ việc gì để có tiền.

Hãy xem Tích 1:7b và lời giải nghĩa ở đó.

3:9

giữ vững huyền nhiệm của đức tin với lương tâm trong sạch: Câu này nói đến hai lãnh vực:

- điều người chấp sự phải tin
- cách mà người chấp sự nên hành động

Bạn có thể cần phải dịch câu này như là hai mệnh đề hay hai câu riêng biệt giống như CĐN đã làm.

giữ vững huyền nhiệm của đức tin: Cụm từ này có nghĩa là các chấp sự phải tin tưởng sự điệp của Đức Chúa Trời một cách sâu xa, và họ phải luôn luôn làm theo.

huyền nhiệm của đức tin: Khi Phao-lô dùng cụm từ “huyền nhiệm” đi đôi với “đức tin”, ông đang nói đến điều Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho người ta, hay khiến cho người ta hiểu, về đức tin Cơ Đốc. Có thể dịch là: “điều Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho chúng ta về đức tin”. Phao-lô đã nói nhiều hơn về sự huyền nhiệm của đức tin ở trong Ê-phê-sô 3:1-13.

đức tin: Phao-lô đang nói một cách tổng quát về mọi điều người ta tin và làm để đi theo Chúa Cứu Thế Giê-su, điều đó có thể bao gồm cả giáo lý Cơ Đốc, Cơ Đốc Giáo, con đường của Chúa Cứu Thế. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

lương tâm trong sạch: Phao-lô đang nói về việc có sự bình an trong lòng vì bạn biết bạn không phạm tội. Làm một việc gì với

lương tâm trong sạch là làm việc đó mà biết chắc là điều mình làm là đúng. Nó cũng hàm ý là làm một cách hết lòng, không có sự giả dối.

lương tâm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến phần trong tâm hồn của một người biết người đó làm đúng hay là làm sai. Đối với một số ngôn ngữ, có thể dịch từ này bằng cách dùng chữ như là “trái tim/tấm lòng” hay dùng một từ chỉ một phần nào khác của thân thể. Hãy xem 1 Ti-mô-thê 1:5 và lời giải thích ở đó.

3:10a

Trong bản Hy-lạp câu này bắt đầu với từ Hy-lạp *de*, một liên từ thường được dùng để chỉ sự tương phản. Văn phạm Hy-lạp cũng cho thấy có sự tiếp nối. Các bản dịch tiếng Việt không dịch từ này.

được thử nghiệm: Để *thử nghiệm* một người xem họ có làm chấp sự được hay không có nghĩa là cố gắng phát hiện xem người ấy có thể làm một người chấp sự tốt được không trước khi bỏ nhiệm người ấy. Phao-lô không nói ai nên thử chấp sự. Vậy nên chúng tôi đề nghị bạn cũng không giải thích rõ. Có lẽ bạn có thể nói: “Hãy để cho người ấy tự chứng tỏ mình trước”. Nhưng nếu ngôn ngữ của bạn đòi hỏi bạn phải nói rõ là ai thử nghiệm các chấp sự, có thể tốt nhất là chỉ nên nói rằng “người ta” phải thử nghiệm các chấp sự.

Phao-lô cũng không nói một chấp sự phải bị thử nghiệm như thế nào. Có lẽ là giao cho ông ta một công việc đặc biệt rồi xét xem ông ta có làm được việc hay không, và có lẽ người ta sẽ đặt các câu hỏi để thử xem ông có hiểu về đức tin hay không. Nhưng tốt nhất là không nên nói rõ ra ở trong bản dịch của bạn.

trước: Từ này có nghĩa là trước khi bắt đầu phục vụ như là một chấp sự.

3:10b

không có gì đáng trách: Từ Hy-lạp được dùng ở đây cùng là một từ mà BDM dịch là “không có gì đáng trách” trong 3:2a. Nó là một từ mang ý nghĩa tổng quát. Nó có nghĩa là

3:9	giữ vững huyền nhiệm của đức tin với lương tâm trong sạch. Họ phải thành thật tin và vâng theo sứ điệp mà Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho chúng ta. -HAY- Họ phải hoàn toàn tận hiếu cho sự dạy dỗ chân thật mà Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta. Họ phải là những người không bị lương tâm cắn rứt.
3:10a	Họ phải được thử nghiệm trước, Trước khi [chọn những người làm chấp sự], hãy lượng giá họ trước [để biết chắc rằng họ sẽ làm việc tốt].
3:10b	nếu không có gì đáng trách, mới được làm chấp sự. Nếu không ai thấy có điều gì sai trong họ, thì hãy chọn họ làm những người giúp đỡ cho [hội thánh]. -HAY- Nếu họ qua được cuộc thử nghiệm/lượng giá, thì họ có thể bắt đầu làm việc như những người giúp đỡ cho [hội thánh].
3:11a	Vợ chấp sự cũng vậy, phải đúng đắn, không nói xấu, Các vợ của họ, giống như chính các người giúp đỡ [hội thánh], cũng phải là người được những người khác kính trọng.

không thể nào tố cáo được các chấp sự làm một điều gì sai.

được làm chấp sự: Tức là, những người này có thể được bổ nhiệm làm các chấp sự và bắt đầu giúp đỡ người khác.

3:11a

Vợ chấp sự: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “đàn bà” trong một số ngữ cảnh và “vợ” trong các ngữ cảnh khác. Vì vậy, trong câu này, người ta nghĩ rằng nó có thể nói đến:

- (1) vợ của các chấp sự (là những người cùng làm việc với chồng của họ trong cách này hay cách khác; hãy xem BDM, BDY, BDC), hay
- (2) các nữ chấp sự (BCG).

Thật khó mà biết được cách giải thích nào là đúng. Tốt nhất là bạn nên dịch thế nào để nó có thể nói đến vợ của các chấp sự hay các nữ chấp sự. Trong trường hợp không thể làm như vậy được, chúng tôi đề nghị bạn nên theo đa

Hoặc bạn chọn để dịch từ này là “vợ của các chấp sự” hay là “các nữ chấp sự”, bạn nên để

số bản dịch mà dịch nó là “vợ”. Sau đây là một số lý do có lẽ Phao-lô nói về vợ của các chấp sự:

- (a) Phao-lô nói về các nam chấp sự ở trong 3:8-10, rồi ông tiếp tục nói về nam chấp sự ở trong 3:12-13. Nếu Phao-lô đổi qua nói về nữ chấp sự ở khúc giữa như vậy thì thật là khác thường. Tuy nhiên, nó sẽ không có vẻ không tự nhiên nếu Phao-lô nói rằng một chấp sự cần có một người vợ đáng hoàng (người được người khác kính trọng, và có các đức hạnh khác mà Phao-lô liệt kê ra ở đây).
- (b) Khi Phao-lô nêu lên các điều kiện cần phải có để làm người giám mục, ông nhắc đến việc người giám mục phải là “chồng của một vợ” (3:2b). Sau đó, ông cũng nói như vậy về chấp sự, người đó cũng phải là “chồng của một vợ” (3:12a). Nếu ông nói đến các nữ chấp sự trong 3:11a, có lẽ ông cũng đã phải nói một điều gì đó về hôn nhân của họ.

ý đến việc dùng một lời chú thích ở cuối trang để cho thấy cách giải thích kia nữa.

cũng vậy: Phao-lô cũng dùng từ Hy-lạp này ở trong 3:8a nữa, khi ông bắt đầu liệt kê danh sách của những điều kiện cần phải có để làm nam chấp sự. Ông lại dùng từ đó ở đây để liệt kê các điều kiện cần phải có của nữ chấp sự hoặc là vợ của các chấp sự.

phải đứng đắn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một từ tổng quát nói đến một người đàng hoàng. Những người đàn bà này phải là người được những người khác kính trọng. Hãy xem lời giải nghĩa về “người khả kính” trong 3:8a. Phao-lô dùng cùng một từ Hy-lạp ở chỗ đó cũng như ở đây.

không nói xấu: Phao-lô muốn nói rằng họ không được nói xấu hay nói các việc không tốt về người khác. Trong Tích 2:3 Phao-lô đã dùng cùng một từ mà BDM dịch là “không được nói xấu”.

3:11b

tiết độ: Từ này có nghĩa là các bà phải kiểm chế đời sống của mình. Điều này bao gồm cả việc không được say rượu. Hãy xem lời giải nghĩa của *tiết độ* trong 3:2c và Tích 2:2a. Phao-lô đã dùng cùng một từ Hy-lạp ở đó.

trung tín: Nếu một người *trung tín*, người ta có thể tin cậy rằng người đó sẽ hoàn tất trách nhiệm của mình và làm theo lời họ đã hứa. *Trung tín* có nghĩa là nhờ cậy được, đáng tin cậy. Nếu khó dịch là “một người được người khác tin cậy” bằng ngôn ngữ của bạn, bạn có thể nói: “một người luôn luôn làm điều người ấy nói là sẽ làm”.

3:12a

Các chấp sự phải là người chỉ có một chồng một vợ: Phao-lô đang nói cùng một điều trong phần này của câu như ông đã nói trong 3:2b, ngoại trừ là ở đây ông áp dụng cho các chấp sự.

3:12b

khéo quản trị: Hãy xem lời giải nghĩa về *khéo quản trị* trong 3:4a. Phao-lô đã dùng cùng một từ Hy-lạp ở đó giống như ông đã dùng ở đây. Đối với một số ngôn ngữ, có thể tốt nhất là nói đến ý “chăm sóc kỹ càng”.

(BDC) nhà riêng mình: Trong bản Hy-lạp, cụm từ này nói tới mọi người đang ở trong nhà của người giám mục, kể cả các đầy tớ. Hãy xem lời giải nghĩa của 3:4a.

3:13a

Những chấp sự phục vụ tốt được kính trọng: Có lẽ ở đây Phao-lô chỉ nói về các chấp sự, chứ không nói về các chấp sự và các người giám mục. Phao-lô đang nói đến những chấp sự giúp đỡ và phục vụ người khác một cách tuyệt hảo.

được kính trọng: Người ta sẽ tôn trọng các chấp sự làm trọn bổn phận của họ.

3:13b

(BDC) và lòng rất đạ-dĩ trong đức-tin đến Đức Chúa Jê-sus-Christ: BDC theo sát bản Hy-lạp nên được trích dẫn ở đây.

(BDC) đạ-dĩ: Từ này nói đến tự tin, can đảm hay không sợ hãi.

(BDC) trong đức-tin đến Đức Chúa Jê-sus-Christ: Đây là một thành ngữ rất tổng quát. Thành ngữ nói về các chấp sự phục vụ giỏi can đảm như thế nào. Có hai cách giải thích về điều này, kể cả:

- (1) Những người chấp sự này không sợ hãi nói về đức tin của họ trong Chúa Giê-su cho người khác. BDM giải thích là: “mạnh mẽ rao truyền Phúc Âm”. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.
- (2) Những chấp sự là can đảm vì họ tin cậy Đức Chúa Trời càng hơn. Đây là cách BDY giải thích: “đức tin càng thêm vững vàng trong Chúa Cứu Thế Giê-su”. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

Trong trường hợp không thể dịch một cách tổng quát để nói đến cả hai ý nghĩa trên, chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Trong 3:13a Phao-lô nhắc đến việc các người khác nên kính trọng các chấp sự. Trong 3:13b Phao-lô nhắc đến kết quả của sự kính trọng này: các chấp sự có thể nói với người ta về việc tin cậy nơi Chúa Giê-su một cách tự do, can đảm và không sợ hãi. Các chấp sự đã làm việc xứng đáng để có thẩm quyền nói và mong đợi người ta sẽ nghe.

3:11b	nhưng tiết độ và trung tín trong mọi việc. [Họ phải] biết tự kiềm chế, và phải là người được người khác tin cậy trong mọi hoàn cảnh.
3:12a	Các chấp sự phải là người chỉ có một chồng một vợ, Chấp sự không được [có quan hệ tình dục với ai khác hơn là] vợ của mình. -HAY- Hãy lựa chọn người là một người chồng trung thành làm người giúp đỡ [hội thánh]
3:12b	khéo quản trị con cái và gia đình mình. Ông ấy phải chăm sóc con cái chu đáo, cùng với mọi người tùy thuộc vào ông ta và là một người cha làm trọn trách nhiệm với gia đình.
3:13a	Những chấp sự phục vụ tốt được kính trọng, Người ta sẽ rất kính trọng những người giúp đỡ [hội thánh] làm việc tốt.
3:13b	và nhờ lòng tin vào Chúa Cứu Thế Giê-su nên càng thêm vững vàng khi đến gần Đức Chúa Trời và mạnh mẽ rao truyền Phúc Âm. (BDC) và lòng rất dạn-dĩ trong đức-tin đến Đức Chúa Jê-sus-Christ. [Kết quả là,] [những người giúp đỡ hội thánh này] sẽ có thể nói một cách can đảm về việc tin cậy Chúa Cứu Thế Giê-su.
3:14a	Ta hy vọng sớm đến thăm con, tuy nhiên, ¶ Ta thật muốn trở lại [Ê-phê-sô] để thăm con sớm.
3:14b	ta viết những điều này cho con Nhưng ta viết thư này [gửi đến] con vì lý do sau:

(BCM) Chúa Cứu Thế Giê-su: Trong bản Hy-lạp tên của Chúa Giê-su đã thay đổi từ cách viết thông thường “Giê-su Christ” qua “Christ Giê-su”. Hãy xem lời giải thích ở 1:1b về *Chúa Cứu Thế Giê-su*.

Bạn có thể cần phải để một lời kết luận ở điểm này để cho thấy rằng Phao-lô đã nói xong về các điều kiện mà các người lãnh đạo hội thánh cần phải có. Đây là cách một ngôn ngữ đã kết luận: “Vì vậy không phải ai cũng làm người lãnh đạo hội thánh và chấp sự được, họ phải là những người rất tốt”.

Đoạn văn 3:14-16

Sứ đồ Phao-lô tuyên bố lý do ông viết thư này. Sau đó ông trích dẫn một bài thánh ca về Chúa Giê-su.

3:14a

Ta hy vọng sớm đến thăm con: Khi Phao-lô nói rằng ông hy vọng đến thăm Ti-mô-thê, ông muốn nói rằng ông thật lòng muốn đến thăm Ti-mô-thê. Tuy nhiên, trong câu kế, 3:15a, ông thú thật rằng ông có thể không đến thăm Ti-mô-thê sớm như ông muốn được.

3:14b

những điều: Trong bản Hy-lạp đây chỉ là một từ. Trong ngữ cảnh này, *những điều* nói đến toàn cả lá thư mà Phao-lô viết cho Ti-mô-thê.

3:15a

(BCG) Nhưng nếu tôi chậm trễ: Sứ đồ Phao-lô đã biết rằng có thể ông không đến thăm Ti-mô-thê sớm được. Động từ Hy-lạp ở thể chủ động (“tôi chậm trễ”) chứ không phải thụ động (tôi bị chậm trễ). Vậy không nên dịch giống như là ông bị bắt buộc phải ở lại. Phao-lô có thể quyết định chờ.

3:15b

anh biết: Mặc dù sứ đồ Phao-lô dùng *anh* ở đây, ông cũng muốn tất cả những người khác cũng biết các con dân Chúa phải hành động như thế nào. Vì vậy, sứ đồ Phao-lô hàm ý rằng ông muốn Ti-mô-thê dạy cho những người khác điều ông viết ở trong thư.

phải ăn ở thế nào: Phao-lô đang nói đến cách Đức Chúa Trời muốn các tín nhân hành xử. Ông bao gồm cả chính ông, Ti-mô-thê và tất cả những tín nhân khác. Phao-lô đặc biệt nói đến cách các tín nhân nên đối xử với nhau.

trong nhà Đức Chúa Trời: Đây là một ẩn dụ nói đến các tín nhân. Các tín nhân quan hệ với nhau như anh chị em trong gia đình. Họ quan hệ với Đức Chúa Trời như là các con quan hệ với cha mình. Nhưng bản dịch của bạn không nên khiến người ta nghĩ rằng Đức Chúa Trời có vợ và các tín nhân là con ruột của Ngài. Hãy xem lời giải nghĩa về từ *nhà* ở trong 3:12b., Phao-lô dùng cùng một từ ở đó giống như ông dùng ở đây.

3:15c

(BCG) tức là Hội Thánh của Thiên Chúa hằng sống: BDM không dịch cụm từ này nên chúng tôi trích dẫn BCG ở đây.

(BCG) Hội Thánh: Phao-lô đã dùng từ này để giải thích gia đình của Đức Chúa Trời gồm có những ai. Ông đang nói đến tất cả những người tin cậy và vâng lời Chúa Giê-su.

(BCG) của: Đối với một số ngôn ngữ, chỉ có các đồ vật mới có thể thuộc về một người, không phải người ta. Trong trường hợp không thể dùng một từ giống như là “thuộc về”, bạn có thể nhấn mạnh là chính Đức Chúa Trời bắt đầu hội thánh, hay Ngài bảo vệ nó về phần thuộc linh, trông chừng và chăm sóc cho

hội thánh. Dùng bất cứ một ý nào trong những ý này là đủ rồi.

(BCG) Thiên Chúa hằng sống: Khi Phao-lô nói rằng Đức Chúa Trời là *Thiên Chúa hằng sống*, ông muốn nói rằng Đức Chúa Trời không phải giống như các thần tượng mà người ta thờ lạy là những thần tượng chết. Chúa là Đấng hằng sống và năng động. Cùng một cụm từ được dùng ở trong 4:10, và trong nhiều chỗ khác, kể cả Hê-bơ-rơ 10:31; Ma-thi-ơ 16:16; và Công Vụ 14:15.

3:15d

(BCG) cột trụ và điểm tựa của chân lý: Hội thánh phải hỗ trợ và làm cho chân lý mạnh mẽ giống như cái cột và nền nhà nâng đỡ và làm cho một toà nhà đứng vững chắc.

(BCG) cột trụ: Phao-lô đang nói đến những cột trụ cao, thường làm bằng đá, mà người ta dùng để nâng đỡ mái của một toà nhà. Cùng một từ Hy-lạp được dùng ở trong Ga-la-ti 2:9 và Khải Huyền 3:12; 10:1.

(BDM) nền tảng: Các học giả Kinh Thánh không có cùng quan điểm với nhau về ý nghĩa của từ này. Từ này không được dùng ở bất cứ chỗ nào khác trong Kinh Thánh. Nó nói đến một phần của toà nhà, nhưng có hai ý để giải thích phần đó là gì.

- (1) Nó có thể có nghĩa là nền tảng (BDM, BDC), trên đó toà nhà được dựng lên.
- (2) Nó có thể có nghĩa là điểm tựa (BCG), tức là, một phần nâng đỡ toà nhà hay bảo vệ nó.

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích (1). Hội thánh giống như *nền tảng* của một toà nhà. Trong thời sứ đồ Phao-lô, cũng như trong thời của chúng ta, tại nhiều nơi trên thế giới người ta đào một đường rãnh và đặt đá vào trong đó trước khi họ xây nhà. Họ xây tường nhà trên các hòn đá này, nó là *nền tảng* của cái nhà. Cái nền khiến cho các bức tường đứng yên một chỗ nên chúng không di động được. Cũng hãy xem lời giải nghĩa 6:19 về *nền tảng*.

Cả *nền tảng* và *điểm tựa* đều làm cho toà nhà vững chắc hơn trong nhiều cách khác nhau, vậy nên dù chọn sự giải thích nào đi nữa, ý nghĩa của ẩn dụ cũng không khác nhau mấy.

3:15a	phòng khi ta chậm đến, (BCG) Nhưng nếu tôi chậm trễ, Ta có thể phải hoãn lại việc đi thăm con
3:15b	thì con biết cách cư xử trong nhà Đức Chúa Trời hằng sống, (BCG) thì thư này sẽ cho anh biết phải ăn ở thế nào trong nhà của Thiên Chúa, và ta muốn con biết về cách Đức Chúa Trời muốn người ta phải hành xử với những người khác là người thân trong gia đình Ngài.
3:15c	(BCG) tức là Hội Thánh của Thiên Chúa hằng sống, [Gia đình này là] hội thánh [và nó] thuộc về Đức Chúa Trời, Đấng hằng sống. -HAY- Gia đình này là hội thánh mà Đức Chúa Trời hằng sống đang gìn giữ.
3:15d	là cột trụ và nền tảng của chân lý. (BCG) cột trụ và điểm tựa của chân lý. Hội thánh này giống như một cái cột nâng đỡ chân lý và giống như một cái nền làm cho chân lý mạnh mẽ. -HAY- Giống như các cây cột và cái nền của một toà nhà nâng đỡ toà nhà ấy để nó được vững mạnh [và làm trọn mục đích mà nó được xây lên], hội thánh nâng đỡ sứ điệp của Đức Chúa Trời để nó được mạnh mẽ [và làm trọn mục đích mà Đức Chúa Trời gửi nó đến].

(BCG) chân lý: Khi Phao-lô nhắc đến *chân lý*, ông đang nói đến Phúc Âm, sứ điệp của Đức Chúa Trời về Chúa Cứu Thế. Hãy xem lời giải nghĩa của *chân lý* trong 2:4.

Trong ẩn dụ này Phao-lô so sánh hội thánh với cái cột trụ và cái nền, chống đỡ cái nhà và mái của nó. Phao-lô so sánh chân lý với toà nhà và mái của nó. Nếu nền tảng hay các cột trụ yếu, toà nhà và mái sẽ sập xuống và không thể làm trọn công việc của nó. Nếu nền tảng và các cột trụ mạnh, toà nhà sẽ đứng vững. Hãy xem hình ở dưới đây về các cột trụ chống đỡ một cái mái:



Cũng như vậy, nếu hội thánh “mạnh”, chân lý sẽ “đứng vững”. Một hội thánh “mạnh” là một hội thánh chỉ dạy dỗ điều chân thật, đó là sứ điệp của Đức Chúa Trời.

3:16a

Không ai có thể phủ nhận: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “không thể phủ nhận, chắc chắn nhất”.

mâu nhiệm của Đạo Chúa: Cụm từ mà Phao-lô dùng ở đây nói về cùng một điều như “huyền nhiệm của đức tin” đã được Phao-lô nhắc đến ở trong 3:9. Trong cả hai câu, Phao-lô đang nói về điều Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho chúng ta về Cơ Đốc Giáo. Trong câu này, Phao-lô đặc biệt nói về chân lý lớn lao chính Đức Chúa Trời đã đến thế gian qua Chúa Cứu Thế Giê-su. Phao-lô gọi nó là sự huyền nhiệm của *Đạo Chúa* bởi vì khi chúng ta hiểu nó chúng ta sẽ hăng hái thờ phượng Đức Chúa Trời và hành xử theo cách Ngài muốn chúng ta hành xử.

3:16b

Trong sáu hàng chữ ngắn ngủi, sứ đồ Phao-lô nói về sứ điệp của Đức Chúa Trời hay “mâu nhiệm của Đạo Chúa” là gì. Có lẽ sáu hàng chữ này là lời của một bản thánh ca mà các Cơ đốc nhân đầu tiên đã hát. Để cho thấy rõ điều này, bạn có thể in sáu hàng chữ này riêng biệt như BDM và BCG làm. Bạn có thể dịch sáu hàng chữ này theo thể thơ bằng ngôn ngữ của bạn. Hay bạn có thể dịch để cho người ta có thể hát được. Có lẽ Ti-mô-thê nhận ra là sứ đồ Phao-lô đang trích dẫn một bài thánh ca, vậy nên có lẽ bạn sẽ có thể bắt đầu bằng cách nói: “Theo bài thánh ca”, như PKTCD làm.

(BDY) Đáng Tạo Hoá: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến Chúa Giê-su.

(BDY) đã hiện ra: Nói rằng Chúa Giê-su *đã hiện ra* có nghĩa là Ngài “đã trở nên con người” hay “đã đến thế gian như một con người”.

3:16c

được Thánh Linh tuyên xưng công chính: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “chứng tỏ một điều gì hay một người nào là đúng”. Vì vậy, khi Phao-lô nói rằng Chúa Giê-su *được Thánh Linh tuyên xưng công chính*, ông muốn nói rằng Đức Thánh Linh cho thấy,

bày tỏ, hay cung cấp bằng chứng cho thấy rằng Chúa Giê-su là Con Đức Chúa Trời. Đức Thánh Linh đã làm điều này theo một hay cả hai cách sau đây:

- (a) Ngài đã chứng tỏ rằng Chúa Giê-su là Con của Đức Chúa Trời bằng cách làm cho Ngài sống lại từ kẻ chết.
- (b) Ngài chứng tỏ rằng Chúa Giê-su là Con của Đức Chúa Trời bằng cách giúp đỡ Ngài trong chức vụ để dạy về sứ điệp của Đức Chúa Trời, làm các phép lạ, hiểu tư tưởng thật của con người, và những việc khác nữa.

Trong Rô-ma 1:3-4 Phao-lô nhắc đến việc Đức Thánh Linh chứng tỏ rằng Chúa Giê-su là Con Đức Chúa Trời khi Ngài khiến Chúa Giê-su sống lại từ kẻ chết. Có lẽ đó là điều bài thánh ca muốn nói ở đây. Trong trường hợp phải nói rõ ra chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất.

3:16d

được thiên sứ hằng chiêm ngưỡng: Cụm từ Hy-lạp có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Có lẽ nó nói đến các thiên sứ thấy Chúa Giê-su khi Chúa phục sinh, hay sau khi Ngài thăng thiên, hay có lẽ trong thời gian Ngài sống ở thế gian. Trong kinh văn không giải nghĩa Chúa Giê-su xuất hiện cho các thiên sứ vào lúc nào, vậy nên bạn cũng không nên nói rõ trong bản dịch của bạn.

3:16đ

được truyền giảng giữa muôn dân: Có thể đối với ngôn ngữ của bạn tốt hơn là nên nói ai rao giảng về Chúa Cứu Thế. Chủ từ có thể là “các môn đệ của Ngài” hay “các sứ đồ của Ngài”.

muôn dân: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến mọi dân tộc.

3:16e

được cả thế giới tin nhận: Có thể cần phải nói ai tin Chúa Giê-su. Nếu phải làm như vậy, có thể nói như sau “các dân tộc trên thế gian đã tin Ngài”. Hãy xem từ *thế giới*, ý thứ ba trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

3:16a	<p>Không ai có thể phủ nhận mâu nhiệm của Đạo Chúa thật là vĩ đại: Không nghi ngờ gì hết, đức tin của chúng ta chứa đựng một sự mâu nhiệm sâu xa: <i>-HAY-</i> Không ai có thể phủ nhận rằng việc Đức Chúa Trời đã bày tỏ [Chúa Cứu Thế Giê-su cho chúng ta] là một điều rất tuyệt diệu.</p>
3:16b	<p>Đấng Tạo Hoá đã hiện ra trong thân xác người phàm, [Như lời thánh ca nói:] Chúa Cứu Thế Giê-su trở nên con người. <i>-HAY-</i> Ngài đã hiện ra giữa chúng ta như một con người,</p>
3:16c	<p>được Thánh Linh tuyên xưng công chính, Đức Thánh Linh cho chúng ta thấy rằng [Chúa] Giê-su là Con của Đức Chúa Trời [bằng cách làm cho Ngài sống lại]. <i>-HAY-</i> Sự phục sinh của Ngài chứng tỏ Ngài là Chúa;</p>
3:16d	<p>được thiên sứ hằng chiêm ngưỡng, Các thiên sứ đã thấy Ngài.</p>
3:16đ	<p>được truyền giảng giữa muôn dân, [Các tín nhân] nói cho người của nhiều sắc dân tin mừng về Ngài. <i>-HAY-</i> Các môn đệ của Ngài công bố về Chúa ở khắp mọi nơi.</p>
3:16e	<p>được cả thế giới tin nhận, Nhiều người tin nhận Ngài trên khắp thế giới.</p>
3:16g	<p>được cất lên trời trong vinh quang. [Đức Chúa Trời] cất Chúa Giê-su lên [trời] để ở với Ngài. <i>-HAY-</i> Ngài lên thiên đàng nơi Ngài cai trị với Đức Chúa Trời.</p>

3:16g

được cất lên trời: Cụm từ này có nghĩa là Đức Chúa Trời, Chúa Cha, khiến Chúa Giê-su thăng thiên về trời.

trong vinh quang: Đây là một cách khác để nói về “thiên đàng”. Cụm từ *vinh quang* nói đến nơi Đức Chúa Trời ở.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 3:16e-g: Đối với nhiều ngôn ngữ có lẽ tốt nhất là nên sắp đặt lại thứ tự của những phần này của câu để chúng kể lại các biến cố theo đúng thứ tự nó xảy ra. Tức là, trước hết Chúa Cứu Thế được cất lên vinh quang, rồi các môn đệ giảng về Ngài, và sau đó có nhiều người tin Ngài hơn. Vậy nên câu này có thể dịch theo thứ tự 3:16g, đ, e.

Tiểu đoạn 4:1-16 Sứ đồ Phao-lô hướng dẫn anh Ti-mô-thê về cách anh nên dạy các tín nhân

Trong tiểu đoạn này, sứ đồ Phao-lô cảnh cáo chống lại những người dạy tà giáo. Họ đang dạy rằng các tín nhân không nên lập gia đình và không nên ăn một số loại thức ăn. Sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê nhiều điều anh nên làm để chống lại các lỗi lầm của các giáo sư giả mạo: dạy giáo lý đúng (4:11), làm gương tốt cho những người khác (4:12a), và đọc lớn Kinh Thánh cho mọi người nghe và khuyến khích các tín nhân vâng theo lời Kinh Thánh (4:13). Sứ đồ Phao-lô muốn anh Ti-mô-thê tiếp tục làm những điều này và không chán nản.

Đoạn văn 4:1-5

Đức Thánh Linh phán rằng cho tới khi Chúa Giê-su trở lại, một số người sẽ thôi không tin vào sự dạy dỗ đúng về Đức Chúa Trời. Thay vào đó, họ sẽ tin những người dạy các tư tưởng sai lầm đến từ ma quỷ. Một số người đã dạy rằng người ta không nên lập gia đình và ăn một số thức ăn. Nhưng họ nói vậy là không đúng, Đức Chúa Trời không cho việc lập gia đình và ăn những thức ăn đó là sai.

4:1a

Trong bản Hy-lạp, câu này bắt đầu với liên từ *de*, nhưng BDM, BCG, BDY không dịch nó. BDC dịch nó là “và”. Có lẽ sứ đồ Phao-lô dùng từ này để chỉ sự tương phản giữa điều ông nói trong câu trước và điều ông sẽ nói trong câu kế tiếp. Có lẽ sự tương phản mà ông định nêu lên là mặc dù hội thánh là “cột trụ và nền tảng của chân lý” (3:15c), và chân lý này “được cả thế giới tin nhận” (3:16e), một số người sẽ từ bỏ chân lý này và còn dạy chống lại nó. Đó là lý do PKTCD dùng “Tuy nhiên”.

phán: Văn phạm Hy-lạp mà Phao-lô đã dùng ở đây cho thấy rằng Đức Thánh Linh thường phán điều này. Có lẽ Phao-lô nói rằng Đức Thánh Linh thường nói điều này qua sứ điệp của một số tín nhân. Đức Thánh Linh cũng bày tỏ tin tức này qua sự dạy dỗ của Chúa Giê-su (hãy xem Mác 13:22 và Ma-thi-ơ 24:10-11). Chính Phao-lô đã nói tiên tri về điều này trong lời từ giả các

trưởng lão ở tại thành phố Ê-phê-sô được chép lại ở trong Công Vụ 20:29-30.

Trong bản Hy-lạp không nói rõ phần nào của các câu sau là do Đức Thánh Linh phán dạy. Chúng tôi đề nghị là bạn không nói rõ lời trích dẫn chấm dứt ở đâu. Trong trường hợp phải nói rõ, có lẽ bạn nên làm cho lời trích dẫn chấm dứt ở phần cuối của 4:2.

rõ ràng: Đức Thánh Linh phán rõ ràng. Điều Đức Thánh Linh nói không mơ hồ hay khó hiểu.

Vào thời đại cuối cùng: Cụm từ nói đến những ngày cuối cùng trước khi tận thế, thời kỳ đôi khi được gọi là “những ngày cuối cùng” trong Kinh Thánh. Phao-lô nói rằng người ta từ bỏ đức tin ngay lúc ông đang viết thư và người ta sẽ tiếp tục từ bỏ nó.

chối bỏ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “rời bỏ một điều gì; không còn dính líu đến một điều gì”. Trong ngữ cảnh này, từ này nói đến một người không còn tin hay vâng theo sự dạy dỗ đúng về Đức Chúa Trời.

đức tin: Phao-lô nói đến mọi điều mà người ta tin và làm để đi theo Chúa Cứu Thế Giê-su. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

4:1b

chú tâm vào các thần lừa dối: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “tận hiến cho” hay “chú tâm vào”. Phao-lô muốn nói rằng người ta sẽ chú tâm nghe các tà giáo của các tà thần, và họ sẽ quyết định tin chúng.

Tiểu đoạn 4:1-16 Sứ đồ Phao-lô hướng dẫn anh Ti-mô-thê về cách anh nên dạy các tín nhân

- 4:1a** **Đức Thánh Linh phán rõ ràng: Vào thời đại cuối cùng, sẽ có một số người chối bỏ đức tin,**
 ¶ Dù vậy, [Đức Thánh] Linh phán rõ ràng vào những ngày cuối cùng [trước khi Chúa Giê-su trở lại] một số người sẽ thôi không tin những điều dạy dỗ [đúng] về Đức Chúa Trời.
 -HAY-
 ¶ Nhưng Đức Thánh Linh đã bảo chúng ta về những điều này một cách rõ ràng: “Trong những ngày cuối cùng một số người sẽ thôi không tin các sự dạy dỗ về Cơ Đốc Giáo nữa”.
- 4:1b** **chú tâm vào các thần lừa dối và đạo lý của ác quỷ.**
 Họ sẽ tin vào các tà linh là những người lừa dối họ và tin vào các tà giáo đến từ ma quỷ.
 -HAY-
 Họ sẽ tin tưởng vào các tà giáo mà ma quỷ muốn người ta tin.
- 4:2a** **Họ đi theo những người giả nhân, giả nghĩa, nói dối,**
 Những người này làm bộ như là họ đang nói chân lý, nhưng thật ra họ đang nói dối.
- 4:2b** **có lương tâm chai lì,**
 Lương tâm họ đã bị hủy diệt [nên họ không còn biết phải trái nữa].
 -HAY-
 [Họ không còn biết điều họ làm là đúng hay sai, cũng giống như] thịt không còn cảm giác gì nữa sau khi đã bị sắt nóng thui cháy.
 -HAY-
 Họ không còn có thể nói rằng họ đang làm đúng hay sai bởi vì họ cứ luôn luôn bỏ qua sự cáo trách của lương tâm.

các thần lừa dối: Từ mà BDM dịch là *thần* là một từ tổng quát không nói rõ là thiện hay ác. Nhưng theo ngữ cảnh và tính từ *lừa dối* cho thấy rằng Phao-lô đang nói tới các tà thần.

lừa dối: Từ này cho thấy rằng các thần linh tìm cách khiến cho người ta tin các lời nói dối.

đạo lý của ác quỷ: Có lẽ Phao-lô muốn nói rằng các giáo sư giả mạo sẽ dạy các điều mà ma quỷ muốn họ dạy.

ác quỷ: Phao-lô đã dùng các từ *thần lừa dối* và *ác quỷ* để nói về cùng một thứ. Cả hai từ này nói đến các tà linh phục vụ Sa-tan.

4:2a

người giả nhân: Cụm từ mà Phao-lô đã dùng ở đây có nghĩa là những người này hành động theo cách này nhưng thật sự tin một điều khác. Họ có vẻ như là các tín nhân chân thật, nhưng họ thật sự dạy các tư tưởng sai lầm đến từ ma quỷ. Có lẽ ngôn ngữ của bạn có cách để dùng thành ngữ nói về một người đạo đức giả mà bạn có thể dùng ở đây.

4:2b

lương tâm chai lì:
(BCG) mà lương tâm như bị thối dẫu sắt nung: BCG cố gắng giữ cách nói tượng hình của Phao-lô dùng trong bản Hy-lạp nên được

trích dẫn ở đây. Đây là một cách nói tượng hình mà có thể có hai ý nghĩa:

- (1) Lương tâm của các giáo sư giả mạo bị hư hoại đến nỗi họ không còn biết điều họ đang làm là điều đúng hay điều sai, giống như thịt không còn cảm giác sau khi đã bị đốt bằng sắt nóng. BDM, BDC, BDY dịch theo ý nghĩa thay vì cố gắng giữ thành ngữ Hy-lạp.
- (2) Các giáo sư giả mạo thuộc về Sa-tan, giống như một người hay một con vật đã bị đánh dấu bằng con dấu sắt nung đỏ để chỉ là đã thuộc về người chủ có con dấu đó (BCG).

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Các giáo sư giả mạo đã mất khả năng phân biệt tội lỗi.

(BCG) lương tâm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến phần ở trong con người khiến cho người ta biết là mình đang làm đúng hay sai. Hãy xem lời giải thích ở trong 1:5c.

4:3a

cấm: Sứ đồ Phao-lô hàm ý rằng cấm người ta lập gia đình là sai. Đối với một số ngôn ngữ, bạn sẽ cần phải nói rõ trong bản dịch của bạn rằng sứ đồ Phao-lô hàm ý điều này là sai.

cưới gả: Bằng cách nói rằng các tín nhân không nên lập gia đình, các giáo sư giả mạo đang nói rằng đàn ông và đàn bà không nên có bất cứ quan hệ tình dục nào. Cũng hãy xem 1 Cô-rinh-tô 7:3-5, chỗ mà sứ đồ Phao-lô hàm ý rằng có những người dạy rằng ngay cả những người có vợ có chồng cũng không nên có quan hệ tình dục.

4:3b

bắt phải kiêng cử các thức ăn: BDM, BDC, BDY và BCG thêm từ *bắt/cấm bảo/biểu* và *một số/các* để làm cho câu văn được tự nhiên. Bản Hy-lạp chỉ có *kiêng cử các thức ăn*.

các thức ăn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một từ nói đến bất cứ loại thức ăn nào. Các giáo sư giả mạo đang nói rằng ăn “một số” loại thức ăn là sai, thí dụ: họ có thể nói

là không được ăn thịt. Có thể họ cho một số thức ăn là ô uế hay không tinh sạch.

4:3c

mà: Một số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng từ *mà* nói đến cả về hôn nhân lẫn thức ăn, nhưng theo văn phạm nó chỉ nói đến thức ăn. Chúng tôi đề nghị bạn dịch theo cách giải thích này.

cho người tin và hiểu biết chân lý: Nếu bạn dịch câu này từng từ một, có thể người đọc sẽ hiểu lầm là Đức Chúa Trời chỉ làm thức ăn cho các tín nhân thôi. Nếu đó là nan đề đối với ngôn ngữ của bạn, bạn có thể dịch phần này của câu tương tự như cách dùng trong PKTCD. Sứ đồ Phao-lô hàm ý rằng các tín nhân có thể ăn tất cả mọi thức ăn vì Đức Chúa Trời làm thức ăn cho những người nhận lãnh một cách biết ơn.

tin và hiểu biết: Phao-lô không nói về hai nhóm người (một nhóm *tin*, và một nhóm khác *hiểu biết*). Ông đang chỉ nói về một nhóm người. Đây là một cách khác để nói: “các Cơ đốc nhân”.

chân lý: Thành ngữ *chân lý* cũng được dùng ở trong 2:7 và 3:15. Nó nói đến Phúc Âm, sứ điệp của Đức Chúa Trời về Chúa Cứu Thế.

có thể tạ ơn mà nhận lãnh: Đức Chúa Trời tạo nên đồ ăn cho chúng ta ăn, và chúng ta *nhận lãnh* thức ăn từ Đức Chúa Trời. Các tín nhân nên cảm tạ Đức Chúa Trời về thức ăn Ngài đã tạo nên. Phao-lô hàm ý rằng nó không thể xấu vì nó đến từ Đức Chúa Trời và mọi điều mà Đức Chúa Trời đã tạo ra đều là tốt (hãy xem 4:4a).

4:4a

(BDY) Vì: Phao-lô đã dùng từ này để bắt đầu giải nghĩa tại sao ăn một số thức ăn không phải là sai. BDM không dịch từ này.

Tất cả những gì Đức Chúa Trời tạo ra đều tốt đẹp: Phao-lô đang nói đến Sáng Thế 1:31, là câu Kinh Thánh nói rằng tất cả mọi sự Đức Chúa Trời đã tạo nên là tốt. Phao-lô hàm ý rằng tất cả mọi loại thức ăn đều tốt bởi vì mọi điều Đức Chúa Trời đã tạo ra là tốt.

4:3a	những người này cảm ơn gả, Họ dạy [một cách sai lầm] rằng người ta không nên lập gia đình [và có quan hệ tình dục]
4:3b	bắt phải kiêng cử các thức ăn và họ dạy [một cách sai lầm] rằng có một số thức ăn người ta không nên ăn.
4:3c	mà Đức Chúa Trời đã tạo ra cho người tin và hiểu biết chân lý có thể tạ ơn mà nhận lãnh. [Nhưng] Đức Chúa Trời đã làm nên [mọi loại] thức ăn để [tất cả] những người tin và biết sứ điệp của Ngài sẽ cảm tạ Chúa về các thức ăn đó. -HAY- [Nhưng] Đức Chúa Trời đã luôn luôn dự định cho người ta vui hưởng mọi loại thức ăn mà Ngài đã tạo ra. Đức Chúa Trời đã dự định rằng tất cả những người tin và biết sứ điệp của Ngài sẽ cảm ơn Chúa về các thức ăn đó [thay vì nói rằng nó là xấu].
4:4a	Tất cả những gì Đức Chúa Trời tạo ra đều tốt đẹp, [Vì vậy, những giáo sư đó nói sai bởi vì] mọi điều Đức Chúa Trời đã tạo ra [kể cả thức ăn] là tốt lành,
4:4b	không có gì đáng bỏ cả, và chúng ta không nên từ chối ăn một thức ăn nào cả. -HAY- và [vậy nên] chúng ta không nên nói rằng ăn một số thức ăn nào đó là sai.
4:4c	nhưng chúng ta phải biết nhận lãnh với lòng biết ơn, Thay vào đó, chúng ta nên cảm ơn Đức Chúa Trời về chúng,

4:4b

không có gì đáng bỏ cả: Phao-lô kết luận từ sự kiện Đức Chúa Trời đã tạo nên mọi vật là tốt nên người ta không nên từ khước không ăn bất cứ loại thức ăn nào. Người ta không nên nói là ăn một số loại thức ăn là sai.

đáng bỏ cả: Một số ngôn ngữ nói như sau: “Chúng ta không nên nghĩ: ‘Đức Chúa Trời không muốn người ta ăn thức ăn này.’”

4:4c

chúng ta phải biết nhận lãnh với lòng biết ơn: Hãy cẩn thận đừng dịch thế nào để người đọc hiểu lầm là nếu chúng ta không cảm ơn Chúa trước khi chúng ta ăn, thức ăn đó sẽ không tốt hay không thánh khiết và nên từ chối không ăn. Đối với nhiều ngôn

ngữ có thể nói như sau thì tốt hơn: “nhận lãnh mọi thứ bằng lời cầu nguyện cảm tạ”.

phải biết nhận lãnh: Các tín nhân nên nhận lãnh thức ăn như một món quà tốt đẹp đến từ Đức Chúa Trời. Hãy xem lời giải nghĩa về *nhận lãnh* ở 4:3c.

với lòng biết ơn: Có lẽ cụm từ này đề cập đến cầu nguyện trước khi ăn. Chúng ta “cảm ơn” Đức Chúa Trời về thức ăn của chúng ta bởi vì chúng ta nhận lãnh nó từ nơi Ngài. Cụm từ “lời cầu nguyện” trong 4:5 và cụm từ *với lòng biết ơn* ở đây trong 4:4c đều nói về cùng một hành động: cảm ơn Đức Chúa Trời về thức ăn.

4:5

vì: Phao-lô đã dùng từ này ở đây để giới thiệu lời tóm tắt về các lý do các giáo sư giả mạo đã sai lầm khi dạy người ta không nên ăn một số loại thức ăn nào đó. Các lý do này là Đức Chúa Trời biệt riêng thức ăn ra thánh qua lời của Chúa và cũng qua lời cầu nguyện của người ta. Đối với một số ngôn ngữ bạn sẽ cần phải đặt các lý do này trước lời kết luận. Hãy xem lời giải nghĩa tổng quát ở cuối 4:5.

lời Đức Chúa Trời và lời cầu nguyện: Cụm từ *lời Đức Chúa Trời* nói đến điều Đức Chúa Trời đã nói trong Kinh Thánh, và *lời cầu nguyện* nói đến lời cầu nguyện trước bữa ăn, thí dụ:

bởi vì thức ăn đã được Đức Chúa Trời chấp thuận qua điều Đức Chúa Trời đã nói và bằng lời cầu nguyện

lời Đức Chúa Trời: *Lời Đức Chúa Trời* tuyên bố rằng tất cả các thức ăn đều đã được làm cho nên thánh. Những đoạn Kinh Thánh nơi Đức Chúa Trời nói về ăn tất cả mọi loại thức ăn là Sáng Thế 9:3, Chúa phán: “Mọi loại vật bò trên đất sẽ dùng làm thực phẩm cho các con”, và Mác 7:19, Chúa Giê-su tuyên bố “tất cả thực phẩm đều thanh sạch”.

Đây là một thí dụ về cách nói nhân cách hoá, Phao-lô đã nói về *lời Đức Chúa Trời* giống như nói về một người. Chính Đức Chúa Trời là Đấng biệt riêng ra thánh các thức ăn bằng lời của Ngài. Có thể tốt hơn nên nói như sau “Đức Chúa Trời khiến cho mọi thức ăn đều có thể ăn được bởi lời Chúa đã phán”, hay “Đức Chúa Trời đã tuyên bố mọi thức ăn đều có thể ăn được”.

lời cầu nguyện: Có lẽ Phao-lô nói đến lời cầu nguyện tạ ơn mà ông đã nhắc đến ở trong 4:3c. Khi người ta cảm ơn Đức Chúa Trời về thức ăn, họ đồng ý với Đức Chúa Trời rằng thức ăn ấy là tốt.

thánh hoá: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “làm cho nên thánh”. Tất cả các thức ăn đều ăn được, bởi vì không có thức ăn nào Đức Chúa Trời đã làm là không tinh sạch hay ô ւế. Đức Chúa Trời đã tuyên bố chúng là sạch hay ăn được.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:4-5: Đối với một số ngôn ngữ có thể tốt nhất là nên sắp đặt lại thứ tự của các câu để nguyên nhân đi trước kết quả; tức là, nhắc đến lời của Đức Chúa Trời tuyên bố mọi vật là tốt, rồi nhắc đến lời cầu nguyện cảm ơn Chúa, rồi đến lời tuyên bố không nên từ khước một thứ thức ăn nào. Có thể dịch như sau:

^{4a}Vì mọi vật Đức Chúa Trời đã tạo nên là tốt. ⁵Nó được tuyên bố là thánh qua lời của Đức Chúa Trời và qua lời cầu nguyện. ^{4b}Vậy không nên từ khước bất cứ thức ăn gì ^{4c}nhưng hãy nhận lãnh mọi thức ăn bằng lời cảm tạ.

Đoạn văn 4:6-10

Để trở nên một mục sư tốt, anh Ti-mô-thê phải dạy những người khác về các điều mà Phao-lô viết. Khi anh Ti-mô-thê dạy các người khác, chính anh cũng sẽ học nhiều hơn về vàng lời Đức Chúa Trời. Anh phải từ khước các tà giáo và luôn luôn cố gắng hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn anh hành xử.

4:6a

Con hãy truyền dạy những điều này cho anh chị em: Phao-lô ra lệnh cho Ti-mô-thê dạy các Cơ đốc nhân khác. Đối với nhiều ngôn ngữ, người ta không thể diễn tả mệnh lệnh bằng cách dùng *nếu* trong câu văn. Đối với các ngôn ngữ này, bạn có thể trước hết nói trực tiếp mệnh lệnh, rồi dùng một câu bắt đầu bằng “Nếu con làm như vậy” trong 4:6b, như là trong CÐN thứ nhì của PKTCD.

những điều này: Hầu hết các bản dịch không nói rõ *những điều này* nói đến điều gì. Tuy nhiên, mặc dù Phao-lô muốn Ti-mô-thê dạy mọi điều ông đã viết trong thư, có lẽ Phao-lô đặc biệt nhấn mạnh đến 4:1-5 ở đây, bởi vì đó là điều ông đã viết ngay trước khi viết điều này.

anh chị em: Từ *anh chị em* nói đến các tín nhân, hay các Cơ đốc nhân khác. Từ này không loại trừ phụ nữ như BDC và BCG đã dịch. Đối với một số ngôn ngữ, bạn có thể cần phải bao gồm cả phụ nữ một cách rõ

4:5	<p>vì lời Đức Chúa Trời và lời cầu nguyện thánh hoá các thứ ấy. bởi vì lời cầu nguyện và lời của Đức Chúa Trời [được bày tỏ qua lời cầu nguyện đó] khiến cho đồ ăn được Đức Chúa Trời chấp nhận. -HAY- đồ ăn được Đức Chúa Trời chấp nhận vì có lời cầu nguyện và lời của Đức Chúa Trời ở trong lời cầu nguyện đó.</p>
4:6a	<p>Con hãy truyền dạy những điều này cho anh chị em, ¶Hãy dạy dỗ các điều này [mà ta đã viết] cho anh [chị] em tín nhân, -HAY- ¶Hãy giải thích cho các anh [chị] em [trong Chúa] về những điều này [mà ta đã viết].</p>
4:6b	<p>làm như vậy con mới là một đầy tớ trung tín của Chúa Cứu Thế Giê-su, [rồi thì] con sẽ hầu việc Chúa Cứu Thế Giê-su một cách toàn hảo -HAY- [Nếu con làm điều này,] con sẽ làm việc cho Chúa Cứu Thế Giê-su theo cách Ngài muốn.</p>
4:6c	<p>và chúng tỏ con là người được nuôi dưỡng bằng lời Kinh Thánh, của đức tin và đạo lý chân chính con đã noi theo. và con sẽ được huấn luyện bởi các sự hướng dẫn và giáo lý của Cơ Đốc Giáo là những điều mà con vẫn noi theo. -HAY- [Đức Chúa Trời] cũng sẽ huấn luyện con qua các giáo lý chân chính mà con đã vâng theo.</p>

ràng bằng cách nói như sau “anh chị em”.
BDY dùng từ để nói đến các tín nhân.

4:6b

một đầy tớ trung tín: Có mấy cách giải thích về điều Phao-lô muốn nói:

- (1) anh Ti-mô-thê sẽ làm công việc của Chúa Cứu Thế Giê-su. Nói một cách khác, anh sẽ làm điều Chúa Cứu Thế muốn.
- (2) anh Ti-mô-thê sẽ là người thuộc về Chúa Cứu Thế Giê-su.
- (3) anh Ti-mô-thê sẽ là một người được Chúa Cứu Thế Giê-su bổ nhiệm để dạy dỗ và giúp đỡ những người khác.

Nếu được, bạn nên dùng một thành ngữ để giữ một ý tổng quát bao gồm tất cả các sự giải thích khả dĩ ở trên. Nhưng trong trường hợp phải nói rõ ra, chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1).

4:6c

nuôi dưỡng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có cả hai ý cho ăn và huấn luyện. Đây là một ẩn dụ có nghĩa là “được làm cho mạnh mẽ bởi...” Có thể dịch từng từ một là “được tiếp tục nuôi dưỡng bằng” hay “tiếp tục tự nuôi dưỡng con bằng”, thí dụ:

“Con sẽ là một đầy tớ tốt của Chúa Cứu Thế Giê-su nếu con nêu các điều này ra với các anh chị em của con, luôn luôn được nuôi dưỡng bằng lời của đức tin và các giáo lý chân chính mà con đang theo.

Sứ đồ Phao-lô đang nói rằng khi anh Ti-mô-thê đã dạy các tín nhân khác, Đức Chúa Trời sẽ dùng những lời dạy dỗ đó không phải chỉ huấn luyện những người nghe Ti-mô-thê mà thôi, nhưng cũng huấn luyện chính Ti-mô-thê nữa.

lời Kinh Thánh, của đức tin và đạo lý chân

chính: Một lối viết văn thông thường của người Hy-lạp được dùng ở đây. Tác giả dùng từ “và” để nối kết hai từ lại với nhau để gộp lại một đơn vị ý nghĩa. Cả hai thành ngữ này nói đến sự dạy dỗ Cơ Đốc nhưng Phao-lô đã dùng hai từ để diễn tả “sự dạy dỗ đúng về đức tin của chúng ta”. Cụm từ này cũng có thể dịch là “lời của đức tin và sự dạy dỗ đúng”.

lời Kinh Thánh: Phao-lô không dùng cụm từ này, BDM thêm vào.

của đức tin: Cụm từ này nói đến Cơ Đốc Giáo. Nói một cách khác, nó nói đến tất cả những điều Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho người ta về các điều chúng ta nên tin và nên làm để theo Chúa một cách đúng. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

đạo lý chân chính: Phao-lô đã dùng từ “tốt” ở đây. BDM dịch theo ý nghĩa điều Phao-lô hàm ý. *Đạo lý* cũng có thể dịch là “sự dạy dỗ”.

con đã noi theo: Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê đã chọn để nghe theo và vâng theo các chân lý này.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:6: Đối với nhiều ngôn ngữ có thể phải sắp đặt lại thứ tự của câu này để 4:6c trước 4:6b. Có thể sắp đặt lại thứ tự của 4:6 như sau:

^aHãy dạy các điều này cho các tín nhân,
^cvà các lẽ thật của đức tin và sự dạy dỗ đúng mà con đã chọn sẽ nuôi dưỡng/huấn luyện con. ^bLàm như vậy con sẽ là một đầy tớ tốt của Chúa Cứu Thế Giê-su.

4:7a

Hãy tránh: Cụm từ này có nghĩa là bỏ qua hay chọn không chú ý đến một điều gì. Sử đồ Phao-lô đã bảo Ti-mô-thê rằng anh nên nghiên cứu và vâng theo các lẽ thật của đức tin. Anh không nên dính líu gì đến các tà giáo.

chuyện huyền hoặc: Phao-lô nói rằng các tà giáo này chỉ là *chuyện huyền hoặc* (hãy xem lời giải nghĩa của 1:4a). Những người dạy

các chuyện huyền hoặc này có thể bắt đầu với một câu chuyện có thật, nhưng rồi họ thêm thắt vào nhiều điều không có thật khác vào câu chuyện. Bản Hy-lạp dùng một từ có nghĩa là “thích hợp cho các bà già”. BDC và BCG dịch từ này. Tuy nhiên, từ nguyên thủy không có nghĩa là các bà hay người già là người khờ dại. Phao-lô chỉ dùng một từ thông thường để nói về một câu chuyện không đáng tin hay không đáng nói đến. Chúng tôi đề nghị bạn dùng một thành ngữ tổng quát giống như thành ngữ này.

làm ngược với đức tin: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là các chuyện huyền hoặc này không giúp người ta biết về Đức Chúa Trời hay tôn kính Ngài, ngay cả khi những người kể những chuyện này có thể nói là chúng giúp cho người ta biết và tôn kính Đức Chúa Trời.

4:7b

nhung: Đây là cách BDM dịch từ *de* nối kết 4:7a với 4:7b. BDC và BCG không dịch từ này. Ý nghĩa của từ này là thay vì chú ý đến những sự dạy dỗ vô giá trị đó, Ti-mô-thê nên tập luyện cho mình tin kính Chúa.

luyện tập lòng tin kính: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến các sự tập luyện thân thể thường xuyên và tốn sức để chuẩn bị cho một cuộc thi thể thao hay lực sĩ. Phao-lô đã dùng từ này để mô tả sự cố gắng liên tục và kỷ luật mà chúng ta cần phải có để có thể hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn chúng ta hành xử. Đối với một số ngôn ngữ có thể không dùng được một từ liên quan đến thể thao để nói đến đời sống thuộc linh của một người. Các ngôn ngữ khác có thể không có ngay cả khái niệm về việc huấn luyện cho một môn thể thao. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, có lẽ bạn có thể nói như sau: “Thay vào đó, luôn luôn tập có thói quen tốt để có thể hành xử giống như cách Đức Chúa Trời muốn”.

lòng tin kính: Từ Hy-lạp được dùng ở đây mô tả một người bày tỏ đức tin của mình bằng việc làm. Người ấy tận sức cố gắng để hành xử theo như cách Đức Chúa Trời muốn

4:7a	Hãy tránh những chuyện huyền hoặc, làm ngược với đức tin, Hãy hoàn toàn tránh xa [các tà giáo, thật ra chỉ là] các chuyện vô giá trị/khờ dại không giúp cho người ta tôn kính Đức Chúa Trời.
4:7b	nhưng phải luyện tập lòng tin kính. Thay vào đó, hãy luôn luôn luyện tập chính con để con có thể hành xử/sống giống như Đức Chúa Trời muốn con hành xử/sống. -HAY- Thay vào đó, hãy luôn luôn học vâng lời Đức Chúa Trời trong mọi sự.
4:8a	Thật vậy, [Con nên làm điều này] vì [như con biết,/:]
4:8b	sự luyện tập thân thể chỉ ích lợi chút đỉnh “Luyện tập thân thể thì có ích lợi một chút -HAY- “Một người tập luyện thân thể cho khỏe thì là tốt.
4:8c	còn luyện tập lòng tin kính lại ích lợi mọi bề, nhưng tin kính thì có ích lợi hơn rất nhiều, -HAY- Tốt hơn cho một người cố gắng hết sức để hành xử giống như Đức Chúa Trời muốn họ hành xử.

người ấy hành xử. Hãy xem lời giải nghĩa về “kính sợ Chúa hết lòng” ở 2:2c.

4:8a

Thật vậy: Phao-lô đã dùng một từ Hy-lạp ở đây để cho thấy ông sẽ giải thích cho Ti-mô-thê hiểu tại sao anh cần phải huấn luyện chính anh để trở nên tin kính. BDM dịch từ Hy-lạp này là *Thật vậy*. Phao-lô đã dùng một câu tục ngữ trong thời của ông và trích dẫn nó ở trong 4:8b-d. Nhưng ông không nhắc tới đó là một câu tục ngữ cho đến 4:9 ông mới nói. Hãy xem lời giải nghĩa về “lời” ở 4:9 để hiểu cuộc thảo luận về tại sao câu tục ngữ có lẽ được tìm thấy ở 4:8 hơn là ở trong 4:10.

Đối với một số ngôn ngữ có lẽ tốt hơn là đảo ngược thứ tự của 4:8b-d và 4:9 để làm cho lời bình luận của Phao-lô về “Đây là lời đáng tin cậy” giới thiệu cho câu tục ngữ. Hãy xem lời giải nghĩa ở cuối 4:9 về cách sắp đặt lại thứ tự của các mệnh đề khi dịch chúng.

4:8b

sự luyện tập thân thể: Cụm từ này nói đến việc luyện tập thân thể cho khỏe mạnh, nhất là cho thể thao. Phao-lô đã dùng cùng một từ dùng cho *luyện tập* ở đây ở trong thành ngữ “luyện tập lòng tin kính” ở trong 4:7b.

chỉ ích lợi chút đỉnh: Phao-lô đang nói rằng sự luyện tập thân thể có ích lợi cho người ta, nhưng chỉ có lợi ích chút đỉnh hay chỉ có trong một thời gian ngắn so với sự ích lợi của sự tin kính. Sự luyện tập thân thể chỉ giúp đỡ cho người ta khi họ còn sống trên đất. Sự tin kính giúp đỡ người ta bây giờ và sau khi chết nữa.

4:8c

còn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy có sự so sánh giữa sự luyện tập thân thể và về thuộc linh.

lòng tin kính: Phao-lô đang nói về sự luyện tập, nhưng Phao-lô tập trung vào sự luyện tập về phần thuộc linh. Như chúng ta đã nhắc đến ở trong lời giải nghĩa về “tin kính”

ở 4:7b, *lòng tin kính* có nghĩa là “bày tỏ tín ngưỡng của một người bằng hành động của người đó; hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn người ta hành xử”.

ích lợi mọi bề: Cụm từ này tương phản với “chỉ ích lợi chút đỉnh” trong 4:8b. PKTCD cho thấy sự tương phản này bằng cách nói: “tốt hơn”. 4:8d nói rõ hơn về lý do lòng tin kính *ích lợi mọi bề*.

4:8d

vì có lời hứa: Phần này của câu giải thích lòng tin kính có giá trị hơn tất cả mọi sự như thế nào. Đó là bởi vì nó *có lời hứa*. Điều này có nghĩa là chúng ta có thể trông đợi một điều tốt khi chúng ta luyện tập mình tin kính. Câu này không nói rõ chúng ta có thể trông đợi điều tốt gì khi chúng ta hành xử như Đức Chúa Trời muốn chúng ta hành xử. Nhưng đối với một số ngôn ngữ bạn có thể cần phải nói rõ chúng ta có thể mong đợi điều tốt gì khi chúng ta hành xử như vậy, thí dụ BCG dùng: “bởi Chúa hứa ban sự sống hiện tại cũng như tương lai cho người có lòng đạo đức.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:8: Đối với một số ngôn ngữ rất dễ cho người đọc hiểu lầm là một người không thể vâng lời Đức Chúa Trời nếu người ấy luyện tập thân thể mình cho khỏe mạnh. Nói một cách khác, rất dễ khiến cho người ta nghĩ rằng một người chỉ có thể luyện tập thân thể hay luyện tập lòng tin kính mà thôi. Một cách để tránh hàm ý sai lầm như vậy là dịch câu tục ngữ ấy như sau:

Tốt hơn là nên cố gắng hết sức để sống như Đức Chúa Trời muốn hơn là luyện tập để khiến cho thân thể con khỏe mạnh. Một thân thể khỏe mạnh giúp đỡ con khi con còn sống trên thế gian này. Nhưng sống như Đức Chúa Trời muốn giúp cho con ngay khi con còn sống trên đất này cũng như sau khi đã chết.

4:9

Đây là lời đáng tin cậy và đáng được mọi người chấp nhận: Trong câu này, Phao-lô đang bình luận về câu tục ngữ phổ thông giữa vòng các Cơ đốc nhân trong thời đó.

Ông nói rằng đây là một câu tục ngữ đáng tin cậy. Câu tục ngữ này được tìm thấy ở trong 4:8b-d. Trong thư này Phao-lô nói đến câu tục ngữ phổ thông giữa vòng các Cơ đốc nhân trong hai lần khác nữa, ở trong 1:15 và 3:1a. Hãy xem lời giải nghĩa ở các chỗ đó và cũng so sánh với 2 Ti-mô-thê 2:11 và Tịch 3:8.

lời: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến “câu tục ngữ”, không phải bất cứ lời nói nào được nói ra. Đa số học giả nghĩ rằng Phao-lô nói đến câu tục ngữ ở trong 4:8b-d.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:8-9: Đối với nhiều ngôn ngữ có thể tốt hơn là sắp đặt lại thứ tự của 4:8b-d và 4:9 để Phao-lô giới thiệu câu tục ngữ với những lời như sau “Đây là một câu tục ngữ đúng...” Sau đây là một cách để sắp đặt lại thứ tự:

^{8a}Vì ⁹câu tục ngữ này là đúng, và mọi người có thể tin cậy nó: ^{8b}“Luyện tập thân thể cho mạnh khỏe là tốt, ^{8c}nhưng tốt hơn là hãy luyện tập tinh thần cho mạnh mẽ, ^{8d}bởi vì nó có ích lợi cho con cả bây giờ lẫn đời đời”.

-HAY-

^{8a}Như ⁹câu tục ngữ đã nói: ^{8b}“Luyện tập là tốt cho thân thể của con, ^{8c}nhưng tôn giáo giúp ích cho con trong nhiều cách. ^{8d}Nó hứa hẹn sự sống bây giờ và đời đời”. ⁹Các lời này có giá trị và đáng ghi nhớ.

4:10a

Chính vì, (BDC) Vả: Từ Hy-lạp *gar* giới thiệu một số ý tưởng sâu xa hơn về cùng một đề tài. BDM dịch là *Chính* vì.

điều này: Có hai cách giải thích về cụm từ *điều này* muốn nói đến cái gì:

- (1) Nó nói ngược trở lại về câu tục ngữ ở trong 4:8b-d. Theo cách giải thích này, Phao-lô đang bình luận về câu tục ngữ ảnh hưởng đến cách sống của ông và Ti-mô-thê như thế nào (BDM, BDY, BCG).
- (2) Nó nói đến điều nói ở câu kế tiếp 4:10b, nói: “vì chúng ta hy vọng vào Đức Chúa Trời hằng sống”. Theo cách giải thích này, Phao-lô nói: “chúng ta lao khổ vì

4:8d	vì có lời hứa cho cả đời này lẫn đời sau. sự huấn luyện đó hứa hẹn có sự sống bây giờ và cho đến đời đời.
4:9	Đây là lời đáng tin cậy và đáng được mọi người chấp nhận. Những lời ta đã trích dẫn là đúng, và mọi người có thể tin chúng mà không nghi ngờ chút nào. -HAY- Câu tục ngữ này là đúng và hoàn toàn đáng tin.
4:10a	Chính vì điều này mà chúng ta lao khổ và chiến đấu, Thật vậy, chúng ta cố gắng hết sức để sống theo câu tục ngữ ấy
4:10b	vì chúng ta hy vọng vào Đức Chúa Trời hằng sống, bởi vì chúng ta tin cậy Đức Chúa Trời, Đấng hằng sống.

chiến đấu vì chúng tôi đặt hy vọng vào Đức Chúa Trời hằng sống (BDC).

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất, vì nó nối kết câu này với ngữ cảnh tốt hơn. Hơn nữa, từ Hy-lạp mà BDM dịch là *Chính vì* thường chỉ lại điều đã được nhắc đến trước đó. Phao-lô và Ti-mô-thê đã cố gắng trong chức vụ của họ và cố gắng để trở nên tin kính vì họ đã biết rằng câu tục ngữ ở trong 4:8 nói đúng.

chúng ta: Có lẽ Phao-lô suy nghĩ về chính ông và Ti-mô-thê.

lao khổ và chiến đấu: Trong ngữ cảnh này, Phao-lô dùng cả hai từ để nói về sự nỗ lực mà ông và Ti-mô-thê đã cố để sống theo như câu tục ngữ nói về sự tin kính. Đây là lối nói cặp đôi của tiếng Hy-lạp dùng hai từ với ý nghĩa tương tự như nhau để nhấn mạnh. Đối với ngôn ngữ của bạn có thể nghe tự nhiên hơn nếu theo cách giải thích này và dịch theo ý nghĩa “chúng ta đã tận sức”.

lao khổ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một động từ thường nói đến cuộc thi đua của các lực sĩ hay chiến đấu như một người lính. Phao-lô dùng cùng một động từ ở trong 6:12, là chỗ nó có thể có nghĩa là “tranh tài như một lực sĩ” hay “chiến đấu”. Ông đã dùng cùng một động từ này một lần nữa ở trong 1 Cô-rinh-tô 9:25, chỗ nói rõ là tranh tài như một lực sĩ.

chiến đấu: Phao-lô đã dùng một từ ở đây có nghĩa là “chiến đấu” hay “tranh đấu” và nó cũng là một từ thường được dùng để nói đến sự cố gắng của một lực sĩ.

4:10b

vì: Phao-lô đã dùng từ này để giới thiệu một sự giải thích hoàn toàn hơn về tại sao ông và Ti-mô-thê “lao khổ và chiến đấu” để sống theo câu tục ngữ ở trong 4:8b-8d.

chúng ta: Từ này nói đến Phao-lô và Ti-mô-thê, như ở trong 4:10a.

hy vọng vào: Cụm từ này có nghĩa là Phao-lô và Ti-mô-thê tin cậy Đức Chúa Trời. Họ tin rằng Ngài sẽ cứu họ và cho họ sự sống đời đời như Ngài đã hứa ban cho họ. Trong bản Hy-lạp hàm ý rằng họ luôn luôn tin cậy Đức Chúa Trời.

Đức Chúa Trời hằng sống: Phao-lô đã dùng thành ngữ này cùng một cách ông đã dùng ở trong 3:15b. Trong cả hai câu, ông đã dùng thành ngữ này để nhấn mạnh rằng Đức Chúa Trời không phải chỉ là Đấng sống nhưng cũng đang hoạt động tích cực trên thế giới và giữa loài người. Phần kế của câu này, 4:10c, nói rằng một trong những cách Đức Chúa Trời hoạt động một cách tích cực giữa loài người là “cứu” chúng ta.

4:10c

Đấng Cứu Rỗi: Trong ngữ cảnh này, Phao-lô đang nói về Đức Chúa Trời, Đấng giải cứu chúng ta khỏi hậu quả của tội lỗi. Hãy xem lời giải nghĩa về “Đấng Cứu Rỗi của chúng ta” trong 1:1c và lời giải nghĩa về “cứu” ở trong 1:15b.

Đấng Cứu Rỗi của toàn thể nhân loại: Phao-lô nói rằng lý do mà ông và Ti-mô-thê đã nỗ lực vâng lời Đức Chúa Trời vì Ngài là *Đấng Cứu Rỗi của toàn thể nhân loại*. Cụm từ này không có nghĩa là Đức Chúa Trời cứu tất cả mọi người. Các câu Kinh Thánh như 2 Tê-sa-lô-ni-ca 1:7-10 nói rõ ràng rằng Đức Chúa Trời không cứu tất cả mọi người, nhưng Ngài sẽ trừng phạt một số người đời đời. Nó có nghĩa là Đức Chúa Trời là Đấng duy nhất có thể cứu tất cả mọi người, và Ngài có thể và muốn làm như vậy. Hãy xem từ *cứu rỗi*, từ 3 trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

Có lẽ các giáo sư giả mạo ở thành phố Ê-phê-sô nói rằng Đức Chúa Trời chỉ muốn cứu một số người đặc biệt nào đó. Phao-lô đang chống đối lại tư tưởng không đúng đó ở đây, giống như ông đã chống đối lại ở trong 2:4 và 2:6b. Hãy xem lời giải nghĩa về “mọi người” ở 2:6a. Phao-lô muốn nhấn mạnh rằng Đức Chúa Trời muốn cứu tất cả mọi người, không phải chỉ riêng một loại hay nhóm người nào. Hãy xem lời giải nghĩa của “vậy” ở 2:1a.

nhất là: Từ Hy-lạp mà Phao-lô đã dùng ở đây có nghĩa là “đặc biệt” hay “trên hết”. Đây là ý nghĩa thông thường của từ Hy-lạp. Đức Chúa Trời là Cứu Chúa của tất cả mọi người theo ý Ngài là Đấng duy nhất có thể cứu họ và Ngài có thể và vui lòng cứu họ. Nhưng Đức Chúa Trời *đặc biệt* là Cứu Chúa của các tín nhân vì Ngài đã thật sự cứu họ.

Đoạn văn 4:11-16

Sứ đồ Phao-lô muốn anh Ti-mô-thê tiếp tục dạy dỗ các tín nhân và cho họ thấy cách họ nên hành xử, ngay cả khi người ta nghĩ rằng Ti-mô-thê còn quá trẻ để dạy dỗ.

Trong đoạn này sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê điều anh phải làm để người ta sẽ chấp nhận sự dạy dỗ của anh, mặc dù anh còn trẻ tuổi. Ông bảo Ti-mô-thê làm gương tốt cho các tín nhân khác (4:12b). Ông bảo anh đọc Kinh Thánh cho người ta và dạy họ về Kinh Thánh (4:13a-c). Ông cũng bảo Ti-mô-thê dùng ân tứ mà Đức Chúa Trời đã ban cho anh (4:14a). Ân tứ này là việc Đức Chúa Trời giúp anh dạy và hướng dẫn những người khác. Phao-lô cũng bảo Ti-mô-thê hãy thăng tiến về phân thuộc linh (4:15b), và kiên trì (4:16c). Nếu Ti-mô-thê tiếp tục làm những điều này, Đức Chúa Trời sẽ cứu anh và những người chăm chú nghe sứ điệp của anh nữa.

4:11

hãy khuyên bảo và dạy dỗ: Trong câu này Phao-lô bảo Ti-mô-thê dạy người ta những điều mà ông viết trong thư này. Ông cũng bảo Ti-mô-thê như vậy ở trong 4:6a. Đối với một số ngôn ngữ nói về dạy một điều gì đó trước và rồi ra lệnh cho người ta làm theo thì nghe có vẻ hợp lý hơn. Đó là lý do PKTCD để *dạy dỗ* trước *khuyến bảo*.

khuyến bảo: Phao-lô dùng cùng một động từ này ở trong 1:3 (khuyến).

những điều đó: Phao-lô đang nói tới những điều mà ông đã viết, nhất là trong đoạn văn trước (4:6-10).

4:12a

Đừng để ai khinh con: Trong thời sứ đồ Phao-lô người ta thường nghĩ là các người lãnh đạo về thuộc linh phải lớn tuổi hơn là Ti-mô-thê. Vì vậy, khi Ti-mô-thê dạy các tín nhân, một số người không muốn tin hay làm theo điều anh nói, bởi vì họ nghĩ rằng anh còn quá trẻ để dạy họ. Có thể dịch *khinh* là “cho là vô giá trị”, “coi thường”. Trong phần kế tiếp của câu nói đến cách Ti-mô-thê có thể làm để tránh bị người ta khinh thường: Ti-mô-thê phải hành xử một cách toàn hảo để người ta phải kính trọng anh.

trẻ tuổi: Có lẽ Ti-mô-thê ở trong khoảng từ 30 tới 39 tuổi. Đối với một số dân tộc người ta không cho người ở tuổi này là *trẻ tuổi*.

4:10c	Đấng Cứu Rỗi của toàn thể nhân loại, nhất là các tín hữu. Ngài cứu tất cả mọi người, và đặc biệt là các tín nhân. -HAY- Ngài là Đấng [có thể] cứu mọi người, và Ngài sẽ cứu mọi người tin cậy [Chúa Cứu Thế Giê-su].
4:11	Con hãy khuyên bảo và dạy dỗ những điều đó. ¶ [Hãy chắc chắn là con] dạy [các tín nhân] tất cả những điều này [mà ta đã viết] và ra lệnh cho [các tín nhân làm theo].
4:12a	Đừng để ai khinh con vì trẻ tuổi, [Hãy sống như thế nào để] không ai khinh con vì con còn trẻ tuổi -HAY- Như vậy để không ai coi thường con vì con trẻ hơn [các giáo sư khác]
4:12b	nhưng hãy làm gương cho các tín hữu và hãy làm gương tốt cho các tín nhân noi theo. -HAY- con phải hành xử một cách thật tốt đẹp để các tín nhân sẽ có thể thấy cách mà chính họ cũng phải hành xử.
4:12c	bằng lời nói, Hãy nói tử tế. -HAY- [Hãy cho các tín nhân khác thấy qua gương tốt của con] cách nói [chỉ dùng lời nhân hậu, tử tế],
4:12d	cách xử thế, Hãy làm việc tốt, -HAY- cách hành xử,

Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, có thể bạn phải nhấn mạnh rằng có một số người nghĩ rằng Ti-mô-thê quá trẻ để dạy họ, hơn là nhấn mạnh đến việc anh còn trẻ tuổi.

4:12b

hãy làm gương: Phao-lô nói rằng Ti-mô-thê nên chú trọng đến việc hành xử một cách tốt đẹp. Nếu anh làm như vậy, người ta sẽ kính trọng anh và sẽ dễ cho họ lắng nghe điều anh dạy họ, mặc dù họ cho anh là còn trẻ. Cách anh hành xử phải chứng tỏ cho họ thấy là anh trưởng thành về phần thuộc linh đủ để dạy họ.

4:12c

bằng lời nói: Phao-lô liệt kê ra năm cách mà Ti-mô-thê có thể làm gương cho các tín nhân. Cách đầu tiên là *bằng lời nói*. Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê nên tránh nói các cách nói sai lầm, như là nói láo hay nói xấu, và anh nên cẩn thận nói những điều tốt, tử tế và biết ơn.

4:12d

cách xử thế: Kể đến Phao-lô nói rằng Ti-mô-thê nên làm gương cho những người khác bằng cách xử thế. Ông muốn nói rằng những việc Ti-mô-thê làm phải tốt và đúng. Phao-lô không muốn có ai có thể chỉ trích về cách xử thế của anh.

4:12d

tình yêu thương: Kế đến Phao-lô bảo Ti-mô-thê phải làm gương cho người khác bằng cách yêu thương họ. Phao-lô nhấn mạnh về việc yêu mến người ta hơn là nhấn mạnh đến yêu mến Đức Chúa Trời.

4:12e

đức tin: Cụm từ này có nghĩa là Ti-mô-thê nên tin cậy Đức Chúa Trời cách nào để làm gương tốt cho những người khác noi theo. Hãy xem từ *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, ý thứ nhất.

4:12g

nếp sống trong sạch: Trong phần này, Phao-lô chỉ dùng từ “*trong sạch*”. BDM thêm từ “*nếp sống*”, BDY thêm từ “*tấm lòng*”, và BCG thêm từ “*lòng*” để làm cho dễ hiểu trong tiếng Việt. Mặc dù từ Hy-lạp *trong sạch* thường nói đến việc tránh tội về tình dục, có lẽ trong ngữ cảnh này nó nói đến tránh tất cả mọi tội, kể cả tội về tình dục. Vậy nên có *nếp sống trong sạch* có nghĩa là hành xử thế nào để không ai có thể trách được anh về phần đạo đức.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:12b-g: Phao-lô bảo Ti-mô-thê rằng cách hành xử của anh nên tốt đến nỗi nó sẽ *làm gương* cho những người khác. Đối với một số ngôn ngữ, có thể nghe tự nhiên hơn nếu để phần làm gương ở cuối 4:12g. Bạn có thể bắt đầu bằng cách liệt kê các cách mà Ti-mô-thê nên làm gương. Sau đây là một cách để làm như vậy:

Thay vào đó, ^chãy nói tử tế với mọi người, ^dluôn luôn làm điều tốt, ^dhãy yêu mến người khác, ^eluôn luôn tin cậy Đức Chúa Trời, ^gvà hành xử tốt, giống như Ngài muốn con hành xử, không phạm tội. ^bKhi các tín nhân thấy con hành xử tốt như vậy, họ sẽ học cách để hành xử một cách tốt đẹp nữa.

Đối với một số ngôn ngữ khó mà tìm được cách dịch cụm từ *làm gương*. Đây là một thí dụ về một ngôn ngữ đã dùng từ “*biểu diễn/bày tỏ*”:

Ti-mô-thê, con chưa đến tuổi làm cha, nhưng đừng để một người nào nói với con: “Anh vẫn còn trẻ con, anh không biết gì hết”. Thay vào đó, hãy bày tỏ cho các con dân Chúa: “Đây là con đường tốt, hãy nói theo con đường đó, hãy sống theo con đường đó, hãy yêu mến (người ta) theo con đường đó, hãy tin Đức Chúa Trời theo con đường đó, và sống với một tấm lòng trong sạch theo con đường đó”. Ti-mô-thê, hãy bày tỏ những điều này cho người ta thấy.

4:13a

Trong khi chờ ta đến: Phao-lô nhắc đến việc ông lên kế hoạch đi thăm Ti-mô-thê ở trong 3:14a. Có lẽ khi ông đến, ông sẽ chỉ dẫn thêm cho Ti-mô-thê.

Khi Ti-mô-thê dạy Kinh Thánh, đó là một điều khác mà anh làm để bảo đảm là người ta nghe anh mặc dù anh còn trẻ (4:12a).

hãy chuyên tâm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là làm công tác một cách chuyên cần. Phao-lô bảo Ti-mô-thê *chuyên tâm* trong ba việc: đọc, giảng và dạy. Bạn có thể dùng một từ để diễn tả làm cách nào anh có thể tận hiến chính mình để làm ba điều này, hay bạn có thể dùng một số những từ khác nhau, như là “*hãy tiếp tục*” đọc, giảng “*một cách trung tín*”, và “*hãy tận hiến chính mình*” cho việc dạy dỗ (hãy xem PKTCD để thấy các ý khác).

đọc Kinh Thánh trong các buổi học: Từ Hy-lạp được dùng ở đây chỉ có nghĩa là “*đọc*”. Đối với nhiều ngôn ngữ có thể cần phải cung cấp tin tức là đọc ở trong các buổi nhóm thờ phượng công cộng, và đọc Kinh Thánh. BDM và BCG đã thêm vào *Kinh Thánh trong các buổi học* để làm rõ ý Phao-lô muốn nói hơn.

4:13b

khuyến khích: Từ Hy-lạp được dùng ở đây hàm ý rằng Ti-mô-thê sẽ *khuyến khích* bằng cách giải thích ý nghĩa của lời Đức Chúa Trời. Có thể dịch là “*giảng*” như BDY.

dạy dỗ: Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu nói đến *dạy dỗ* trước

4:12d	tình yêu thương, Hãy yêu mến mọi người. -HAY- cách yêu mến người ta,
4:12e	đức tin Hãy tin cậy Đức Chúa Trời. -HAY- cách tin cậy Chúa Cứu Thế Giê-su,
4:12g	và nếp sống trong sạch. Đừng phạm tội. -HAY- và cách sống mà không phạm tội.
4:13a	Trong khi chờ ta đến, con hãy chuyên tâm đọc Kinh Thánh trong các buổi học, Cho đến khi ta đến, hãy chắc chắn là con thường xuyên đọc [Kinh Thánh cho các tín nhân khi họ nhóm lại].
4:13b	khuyến khích và dạy dỗ các tín hữu. Hãy chắc chắn là con tiếp tục giải nghĩa [ý nghĩa của Kinh Thánh] và dạy các tín nhân.
4:14a	Đừng quên, cũng đừng coi thường ân tứ con đang có, BDY: Đừng lãng quên các ân tứ Chúa cho con Hãy luôn luôn làm công việc mà Đức Chúa Trời đã ban cho con khả năng đặc biệt để con làm. -HAY- Đừng bao giờ thôi không làm công việc mà Đức Chúa Trời nói là Ngài sẽ giúp con làm.

rồi mới nói đến “giảng”, bởi vì một người phải *dạy dỗ* điều người ta phải làm theo trước khi có thể “giảng” và thúc đẩy người ta làm theo điều đó.

4:14a

Đừng quên: Từ Hy-lạp Phao-lô dùng ở đây có nghĩa là “bỏ qua, không quan tâm”. Phao-lô muốn Ti-mô-thê nhớ dùng ân tứ của anh. Đối với một số ngôn ngữ bạn có thể cần phải nói về điều này một cách tích cực thay vì tiêu cực. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, có thể nói như sau: “Hãy làm điều Đức Chúa Trời đã ban ân tứ cho con để làm”.

ân tứ: Từ Hy-lạp được dùng trong bản Hy-lạp có nghĩa là “ân tứ ở trong con”. Có lẽ đây đề cập đến một khả năng mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ti-mô-thê qua Đức Thánh Linh. Có lẽ ân tứ này bao gồm khả năng dạy dỗ và giảng, hiểu Phúc Âm, và nhận ra một cách nhanh chóng khi người ta dạy về Đức Chúa Trời một cách sai lầm.

Một số ngôn ngữ không có từ dùng cho “khả năng”. Vì vậy, trong PKTCD chúng tôi đã dịch *ân tứ* của con là “công việc mà Đức Chúa Trời nói Ngài sẽ giúp con làm”. Đối với một số ngôn ngữ, từ “công việc” thường nói về các công việc bằng tay chân, như công việc người nông dân làm trong ruộng.

Nhưng Phao-lô đang nói về trách nhiệm giống như dạy dỗ và giảng, bạn nên dùng một từ mô tả những công việc này.

4:14b

Trong phần này của câu, sứ đồ Phao-lô nhắc Ti-mô-thê nhớ đến lúc anh tiếp nhận ân tứ từ Đức Chúa Trời.

lời tiên tri: Phao-lô đang nói đến các sứ điệp đặc biệt mà Thánh Linh của Đức Chúa Trời khiến cho một số người đặc biệt hiểu. (Cùng một từ được dùng ở trong 1:18a.) Những người viết Kinh Thánh gọi những người đã được Đức Chúa Trời bày tỏ sứ điệp của Ngài là “các tiên tri”.

Sứ điệp tiên tri mà Phao-lô đang nói đến ở đây có lẽ là việc Đức Chúa Trời đã bổ nhiệm Ti-mô-thê giảng Phúc Âm, và Ngài sẽ giúp anh làm việc đó. Có lẽ các trưởng lão nói sứ điệp tiên tri này khi họ đặt tay trên Ti-mô-thê và cầu nguyện. Sứ điệp có thể ở dưới hình thức của một lời hứa, một mệnh lệnh hay một lời cầu nguyện. Có thể nói tương tự như sứ điệp tiên tri mà ông Lu-ca viết ở trong Công Vụ 13:1-3.

các trưởng lão: Từ Hy-lạp Phao-lô dùng ở đây nói đến một nhóm hay hội đồng trưởng lão. *Các trưởng lão* là các nhà lãnh đạo của các nhóm tín nhân địa phương. Không phải tất cả các trưởng lão đều là người già nên đừng dùng từ khiến cho người ta nghĩ rằng tất cả các trưởng lão đều là các ông già.

đặt tay trên con: Cụm từ này nói đến một nghi lễ ở trong văn hoá Do Thái trong thời sứ đồ Phao-lô, nghi lễ này cũng là một nghi lễ phổ thông giữa vòng các con dân Chúa. Các trưởng lão đặt tay của họ trên một người để phong chức trưởng lão hay giáo sĩ Do Thái cho họ. Phao-lô nói đến khi các trưởng lão đứng chung quanh Ti-mô-thê và đặt tay lên anh. (Có lẽ họ đặt tay lên đầu của anh, nhưng các học giả Kinh Thánh không biết chắc về điều này.) Họ cầu nguyện cho anh và chính thức xác nhận rằng Đức Chúa Trời đã ủy quyền cho anh làm công tác Ngài muốn anh làm.

Có lẽ Phao-lô cũng có mặt tại đó với các trưởng lão và cũng đặt tay ông trên Ti-mô-thê cùng với họ. Có lẽ đây là biến cố được Phao-lô nói đến ở trong 2 Ti-mô-thê 1:6 (mặc dù trong câu này ông không nói rằng có các trưởng lão khác cũng có mặt ở đó với ông). Nếu ngôn ngữ của bạn đòi hỏi phải nói rõ là Phao-lô có mặt ở đó hay không, hãy nói là ông có mặt ở đó.

Các học giả Kinh Thánh không biết Phao-lô và các trưởng lão đặt tay cầu nguyện cho Ti-mô-thê vào lúc nào. Có thể nó xảy ra vào lúc Phao-lô rời thành phố Ê-phê-sô và bảo Ti-mô-thê ngăn cản người ta dạy tà giáo. Hay có thể biến cố này xảy ra sớm hơn nữa, vào cuộc viếng thăm thành phố Lít-tra lần thứ nhì của Phao-lô được nói đến ở trong Công Vụ 16:1-5. Dù biến cố này xảy ra vào lúc nào đi nữa nghi lễ này làm cho người ta ý thức rằng Đức Chúa Trời đã ban cho Ti-mô-thê thẩm quyền đặc biệt như một người lãnh đạo của các tín nhân.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:14: Đối với một số ngôn ngữ, có thể để 4:14b trước 4:14a như sau nghe tự nhiên hơn:

^b[Hãy nhớ lại] khi các trưởng lão (và ta) đặt tay [cầu nguyện] cho con, Đức Chúa Trời qua Thánh Linh của Ngài khiến họ/chúng ta nói cho con biết con sẽ làm việc gì và Đức Chúa Trời sẽ giúp đỡ con làm việc đó. ^aĐừng ngưng làm công việc đó.

4:15a

Hãy chú tâm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là chú ý vào một điều gì đó và sốt sắng làm việc đó một cách nhiệt tâm và năng lực. Nó trái nghĩa với “quên” (hãy xem 4:14a và lời giải nghĩa ở đó).

cẩn thận thực hành: Thành ngữ Hy-lạp mà Phao-lô đã dùng ở đây cũng có nghĩa là “chuyên cần”. Phao-lô đã dùng thành ngữ này để nhấn mạnh đến điều ông nói.

những điều: Phao-lô đang nói đến tất cả những điều ông đã viết ở trong 4:11-14b.

4:14b	là ân tứ Chúa ban cho con qua lời tiên tri, khi các trưởng lão đặt tay trên con. [Hãy nhớ rằng] khi các nhà lãnh đạo các con dân Chúa đặt tay họ trên con [và cầu nguyện,] qua Thánh Linh của Ngài Đức Chúa Trời khiến họ nói cho con biết Ngài đã ban cho con một công tác đặc biệt và khả năng để làm công tác đó.
4:15a	Hãy chú tâm, cẩn thận thực hành những điều ta dạy, Hãy sốt sắng và trung tín làm những điều này. -HAY- Hãy tiếp tục và cẩn thận làm theo những điều này. Tận hiến hoàn toàn cho công việc đó.
4:15b	để mọi người đều thấy con tiến bộ. Rồi thì tất cả mọi người sẽ thấy rằng con là một Cơ Đốc Nhân trưởng thành.
4:16a	Hãy thận trọng trong lối sống Hãy cẩn thận về cách sống của con
4:16b	và lời giảng dạy của con. và [cẩn thận về] những điều con dạy.
4:16c	Hãy bền chí luyện tập theo lời ta khuyên, Con phải cứ tiếp tục làm những điều ta đã chỉ dẫn cho con.

4:15b

để: Phao-lô đã dùng từ Hy-lạp này để giới thiệu lời giải thích của ông về lý do Ti-mô-thê nên “cẩn thận thực hành” làm theo những điều mà Phao-lô đã viết ở đây. Lý do Ti-mô-thê nên “làm hết [mình]” là để người khác sẽ thấy anh tiến bộ về phần thuộc linh như thế nào.

mọi người: Phao-lô đang nói đến *mọi người* mà Ti-mô-thê tiếp xúc.

thấy con tiến bộ: Phao-lô nói rằng người ta sẽ thấy *sự tiến bộ* của Ti-mô-thê nhưng ông không nói Ti-mô-thê sẽ tiến bộ như thế nào. Có lẽ Phao-lô nghĩ *con tiến bộ* trong đức tin, và đặc biệt là khả năng dùng ân tứ đã được ban cho anh (4:14a).

4:16a

Hãy thận trọng: Động từ Hy-lạp được dùng ở đây cũng có thể dịch là “tập trung vào”, “xem một cách cẩn thận”. Hình thức của động từ dùng ở đây có thể cho thấy rằng

Phao-lô đang ra lệnh cho Ti-mô-thê tiếp tục làm một việc mà anh đang làm hơn là ra lệnh cho anh khởi sự làm một điều mà anh chưa làm. Phao-lô ra lệnh cho Ti-mô-thê tiếp tục thận trọng về cách anh sống và điều anh dạy dỗ.

trong lối sống: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “chính con”. Đây là một cách nói về cách hành xử. Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê chú ý về cách hành xử của anh, tức là, việc anh làm và cách anh làm việc đó.

4:16b

lời giảng dạy: Phao-lô đang nói đến những sự dạy dỗ mà Ti-mô-thê đã học từ ông (4:6b) và là điều anh nên dạy những người khác (4:13c). Những sự dạy dỗ này có thể bao gồm cả sự dạy dỗ thực tiễn về cách sống cũng như là các thông tin về Đức Chúa Trời.

4:16c

Hãy bền chí luyện tập theo lời ta khuyên: Điều Phao-lô thực sự muốn nói giống như

BDC đã nói: “bền đỗ trong mọi sự đó”. Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là tiếp tục làm một việc gì đó, hay kiên trì làm một việc gì đó. Giống như động từ “thận trọng” trong 4:16a, hình thức của động từ mà Phao-lô dùng ở đây có lẽ cho thấy là Phao-lô đang ra lệnh cho Ti-mô-thê tiếp tục làm một việc mà anh đã làm hơn là ra lệnh cho anh làm một việc mới. BDM thêm vào cụm từ *luyện tập theo lời ta khuyên* để làm rõ ý Phao-lô muốn nói.

theo lời ta khuyên: Cụm từ này nói đến “lối sống và lời giảng dạy” của Ti-mô-thê. Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê không bao giờ nên ngừng vâng lời Đức Chúa Trời và dạy dỗ những điều thật về Ngài.

4:16d

vì làm như thế: Trong câu này, Phao-lô bảo Ti-mô-thê tại sao cần phải “bền chí” (hãy xem lời giải nghĩa của 4:16c, “bền chí”). Cuối cùng, Đức Chúa Trời sẽ cứu mọi người “bền chí”. Các câu Kinh Thánh khác nói về sự quan trọng của việc bền chí là Rô-ma 11:22; Cô-lô-se 1:22-23; và 1 Cô-rinh-tô 15:1-2.

Câu này không phải là một lời cảnh cáo, nhưng là một lời hứa. Phao-lô không hàm ý rằng Ti-mô-thê có thể không bền chí.

Tiểu đoạn 5:1-6:2 Sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê về các nhóm tín nhân khác nhau

Đoạn văn 5:1-2

Sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê đối xử với các tín nhân giống như họ là người thân trong gia đình của anh.

5:1a

nặng lời trách: Trong bản Hy-lạp cụm từ này đến từ một từ mà thôi. Từ này có nghĩa là “máng một người” hay “sửa một người một cách nặng nề”. Trong bản Hy-lạp mệnh lệnh này và các lời chỉ dẫn sau đây ở trong thể số ít và đặc biệt dành cho Ti-mô-thê.

con và những người nghe con sẽ được cứu:

Ti-mô-thê và những người nghe ông đã được cứu vì họ đã ăn năn tội và để lòng tin cậy nơi Chúa Cứu Thế. Nhưng ở đây Phao-lô đã dùng thì tương lai (*sẽ được cứu*). Ông đang nói đến lúc mà các tín nhân vào thiên đàng. Rồi thì Đức Chúa Trời sẽ cứu họ khỏi mọi việc ác hay đau khổ như là bệnh tật, sự tham muốn ác, chiến tranh, các người gian ác, và ma quỷ. Phao-lô đang nói rằng qua sự bền chí, Ti-mô-thê tương tác với kế hoạch của Đức Chúa Trời giải phóng anh hoàn toàn thoát khỏi các điều ác và đau khổ.

Khi Ti-mô-thê trung tín dạy sứ điệp của Đức Chúa Trời, những người nghe anh và làm điều anh nói họ phải làm cũng sẽ kinh nghiệm sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời. Cũng như Ti-mô-thê không thể tự cứu chính anh, anh cũng không thể cứu được những người nghe anh nữa. Anh Ti-mô-thê chỉ có thể cứu được mình và những người nghe anh qua sự giảng dạy của anh là những phương tiện mà Đức Chúa Trời dùng để cứu anh và họ. Hãy xem lời giải nghĩa của “Đấng Cứu Rỗi chúng ta” ở 1:1c và lời giải thích về từ “cứu” ở 1:15b và từ “cứu rỗi”, từ 1 trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

những người lớn tuổi: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là cùng một từ dùng để chỉ một người lãnh đạo hội thánh hay trưởng lão, nhưng sứ đồ Phao-lô đang nói đến bất cứ người nào lớn tuổi hơn Ti-mô-thê.

5:1b

khuyến: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “kêu gọi”, “khuyến khích”, “khuyến bảo một cách mạnh mẽ”, hay “thúc giục một cách sốt sắng”. Hãy dùng một từ hay một cụm từ mà các đồng hương của bạn dùng để nói về việc một người con trai kính cẩn thúc giục cha mình làm một việc gì.

4:16d vì làm như thế, con và những người nghe con sẽ được cứu.
 Kết quả là, qua con Đức Chúa Trời sẽ cứu chính con và các người nghe con [khỏi sự đoán xét].

Tiểu đoạn 5:1-6:2 Sứ đồ Phao-lô viết cho anh Ti-mô-thê về các nhóm tín nhân khác nhau

- 5:1a** Con không nên nặng lời trách những người lớn tuổi
 ¶ Đừng nặng lời trách người lớn tuổi hơn con.
 -HAY-
 ¶ Con không nên quở trách những người lớn tuổi [là những người đã phạm tội] một cách bất lịch sự.
- 5:1b** nhưng phải khuyên họ như cha,
 Thay vào đó, hãy nói với họ [một cách kính trọng] như con nói với cha của con.
 -HAY-
 Thay vào đó, con nên thúc giục họ [làm điều phải] một cách kính trọng như con đối xử với cha của con vậy.
- 5:1c** còn người trẻ tuổi như anh em;
 Hãy đối xử với người trẻ tuổi hơn con như họ là anh em của con.
- 5:2a** cũng khuyên các bà lớn tuổi như mẹ,
 Hãy đối xử với các bà lớn tuổi như họ là mẹ của con.
- 5:2b** các thiếu nữ như chị em,
 Đối xử với các thiếu nữ như họ là chị em của con.

như cha: Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê đối xử với các người lớn tuổi như thế nào để cho thấy rằng anh kính trọng và yêu mến họ.

5:1c

còn người trẻ tuổi như anh em: Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê đối xử với các thanh niên trẻ tuổi hơn như thế nào để cho họ thấy là anh lo cho họ. Có lẽ những người dưới 40 tuổi được coi như là *người trẻ tuổi*. Bạn có thể cần phải thêm động từ “khuyên” vào 5:1b, hay bạn có thể chọn một động từ khác để diễn tả cách mà một thanh niên nói chuyện với anh chị em và mẹ của mình.

anh em: Nếu ngôn ngữ của bạn đòi hỏi bạn chọn giữa một từ có nghĩa là “các anh” và

một từ có nghĩa là “các em”, hãy dùng từ chỉ “các em” ở đây.

5:2a

các bà lớn tuổi như mẹ: Phao-lô muốn Ti-mô-thê đối xử với các bà lớn tuổi như thế nào để cho họ thấy rằng anh kính trọng và yêu mến họ. Nói một cách khác, ông muốn Ti-mô-thê nói chuyện với các bà ấy giống như là anh nói chuyện với mẹ của anh.

5:2b

các thiếu nữ như chị em: Một động từ giống như “khuyên” lại được hàm ý ở đây. Đối xử với một thiếu nữ như chị em có nghĩa là tôn trọng và bảo vệ cô ta.

5:2c

với tấm lòng trong sạch hoàn toàn: Cụm từ này nói đến giữ khỏi phạm tội về tình dục trong mọi cách, và bao gồm việc giữ gìn cho ý tưởng và ý định cũng như hành động được trong sạch.

Đoạn văn 5:3-8

Hội thánh nên chăm sóc các bà goá không có ai chăm sóc.

5:3

hãy kính trọng: Trong ngữ cảnh này từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến cách Phao-lô muốn các tín nhân bày tỏ họ kính trọng các bà goá sống thiếu thốn. Phao-lô không chỉ bảo Ti-mô-thê cách anh phải đối xử với các bà goá nhưng ông cũng bảo các tín nhân cách phải đối xử với họ. Ông muốn họ bày tỏ lòng kính trọng đối với các bà goá này bằng cách cho họ tiền dâng của hội thánh để họ có thể mua thứ họ cần.

bà goá: Trong thời sứ đồ Phao-lô, nếu một người đàn bà không còn có chồng và không có người thân trong gia đình thì bà ấy không có cách gì để sinh sống.

những bà goá thật sự không nơi nương tựa: Cụm từ Hy-lạp ở đây nói đến các bà goá không có con cháu chăm sóc.

5:4a

(BDC) Nhưng: BDC dịch liên từ Hy-lạp *de* là *Nhưng* cho thấy sự tương phản giữa các bà goá không có ai nuôi (5:3) và những người có gia đình (5:4a). BDM không dịch từ này.

Nếu một bà goá nào có con hay cháu: Nhiều bà goá có con cháu đã trưởng thành. Bạn có thể dịch là “Còn về các bà goá có con hay cháu...”, hay “Nhưng trong trường hợp các bà goá có con hay cháu...”

con hay cháu: Phao-lô đang nói đến cả con trai lẫn con gái, nhưng không nói đến trẻ con. Điều đó hàm ý là những người này đã “lớn” và là các tín nhân.

5:4b

trước nhất: Cụm từ này có nghĩa là một điều quan trọng nhất cho các tín nhân phải làm là giúp đỡ mẹ và bà nội hay bà ngoại của họ.

phải học biết: Trong ngữ cảnh này, từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “học qua kinh nghiệm” hơn là học từ sách hay thầy giáo.

tỏ lòng hiếu thảo: Từ Hy-lạp mà sứ đồ Phao-lô dùng ở đây có nghĩa là “tỏ lòng hiếu thảo, tôn kính, kính trọng”. Từ này thường được dùng để chỉ người ta “tỏ lòng hiếu thảo” với Đức Chúa Trời hay các thần, nhưng ở đây nói về cách tín nhân phải “tỏ lòng hiếu thảo” với gia đình của mình. Điều này có nghĩa là các tín nhân bày tỏ sự tận hiếu của họ cho Đức Chúa Trời qua cách họ đối xử với gia đình của mình. Đó là bốn phạm khi họ theo đạo. Nói một cách khác, trước hết họ phải làm điều tôn giáo của họ đòi hỏi họ phải làm cho gia đình của mình.

trong gia đình: Cụm từ này có nghĩa là “nhà riêng của họ” hay “người nhà của họ”. Trong thời sứ đồ Phao-lô, “người nhà” bao gồm cả các đầy tớ cũng như bà con như là ông bà (hãy xem lời giải nghĩa ở 3:12b). Phao-lô muốn người ta chăm sóc cho bất cứ bà goá nào ở trong nhà là những người họ có trách nhiệm phải lo. Chăm sóc cho người nhà của mình cũng bao gồm việc cung cấp cho các đầy tớ già hay bà con hay bất cứ người nào không tự lo lấy cho mình được đang ở trong nhà.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 5:4b: Đối với nhiều ngôn ngữ tốt hơn là nói rằng con cái nên chăm sóc gia đình của họ trước khi nói rằng đây là cách họ học để hành đạo. CDN thứ nhì của PKTCD dùng cách sắp đặt lại thứ tự. Sau đây là một mẫu để dịch:

[Nhưng nếu bà goá nào có con hay cháu, thì] con cháu phải là người chăm sóc cho bà [chứ không phải hội thánh]. Cung cấp cho gia đình là cách quan trọng nhất mà người ta cho thấy là họ muốn vâng lời Đức Chúa Trời.

5:4c

báo đền: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “trả một điều gì lại”. Trong câu này nó nói đến người ta chăm sóc mẹ và bà nội bà ngoại

5:2c	với tấm lòng trong sạch hoàn toàn. Đừng nghĩ tới chuyện phạm tội với họ bằng bất cứ cách nào.
5:3	Con hãy kính trọng mà chăm sóc các bà goá, là những bà goá thật sự không nơi nương tựa. ¶ [Hãy bảo] các tín nhân [rằng họ] nên bày tỏ sự kính trọng đối với các bà goá không có ai trợ cấp [bằng cách cung cấp cho họ]. -HAY- Hãy bày tỏ sự kính trọng đối với các bà goá không có người thân trợ cấp. Hãy làm điều này bằng cách để ý đến nhu cầu của họ.
5:4a	Nếu một bà goá nào có con hay cháu, Nhưng nếu một bà goá có con hay cháu,
5:4b	thì trước nhất con cháu phải học biết tỏ lòng hiếu thảo trong gia đình họ nên thực hành sự tin kính bằng/theo cách quan trọng nhất này: họ nên chăm sóc cho bà goá này là người trong gia đình của họ. -HAY- trên hết mọi sự các người con và cháu phải hết lòng trong việc giúp đỡ cho người thân của mình trong gia đình đó là điều mà đạo [Cơ Đốc] của họ đòi hỏi họ phải làm.
5:4c	và báo đền công ơn của ông bà cha mẹ, Mẹ hay bà ngoại bà nội đã chăm sóc họ. Bây giờ họ nên chăm sóc bà [khi bà thiếu thốn].
5:4d	vì điều đó đẹp lòng Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời đẹp lòng khi chúng ta làm điều này. -HAY- Vì khi họ làm như vậy, Đức Chúa Trời đẹp lòng.

giống như là những người này đã chăm sóc họ.

ông bà cha mẹ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “các tổ tiên”. Trong Tân Ước từ này chỉ xuất hiện một lần nữa ở trong 2 Timô-thê 1:3, nói về các tổ tiên là những người đã qua đời. Trong phần này, từ này nói đến các tổ tiên còn sống. Trong ngữ cảnh này, Phao-lô đặc biệt nói về các bà mẹ và bà nội bà

ngoại, bởi vì họ là những người cần có người giúp đỡ khi họ trở nên goá bụa nhất.

5:4d

vì: Lý do con cháu nên chăm sóc mẹ và bà nội bà ngoại của họ là vì điều đó đẹp lòng Đức Chúa Trời.

điều đó đẹp lòng Đức Chúa Trời: Cụm từ này có nghĩa là Đức Chúa Trời muốn người ta hành động như vậy, bởi vì điều đó là đúng.

5:5a

5:5 được nối kết với 5:4 bằng liên từ Hy-lạp *de* thường được dịch là “nhưng”. Liên từ này cho thấy sự tương phản giữa bà goá hội thánh không nên trợ giúp bởi vì bà có gia đình, được mô tả ở trong 5:4, với lại bà goá hội thánh nên trợ giúp, được mô tả ở trong 5:5. BDM không dịch nó ở đây, nhưng nếu nói đến sự tương phản này nghe tự nhiên đối với ngôn ngữ của bạn, bạn nên làm như vậy.

Một bà goá thật sự: Trong cây này, Phao-lô đang nói đến những bà goá mà hội thánh nên giúp đỡ thường xuyên.

Phao-lô nhắc đến ba đặc tính của các bà goá này: họ “sống đơn chiếc” (ở 5:5a), họ “đặt tất cả hy vọng của mình vào Đức Chúa Trời” (5:5b), và họ tiếp tục “ngày đêm chuyên tâm khẩn nguyện nài xin” (5:5c). Phao-lô mô tả các bà goá này để các tín nhân biết họ nên giúp đỡ thường xuyên cho các bà goá nào.

là người sống đơn chiếc: Đặc tính thứ nhất của một bà goá cần sự giúp đỡ là bà *sống đơn chiếc*. Bà không có thân nhân lo cho bà. Trong thống sứ đồ Phao-lô, nếu một bà không có thân nhân lo cho thì bà sẽ không có phương tiện để sinh sống.

5:5b

đặt tất cả hy vọng của mình vào Đức Chúa Trời: Đặc tính thứ nhì của “Một bà goá thật sự” (tức là, bà goá mà các tín nhân nên giúp đỡ thường xuyên) là bà nhờ cậy Đức Chúa Trời ban cho bà các thứ cần dùng.

5:5c

ngày đêm: Đặc tính thứ ba của một bà goá mà hội thánh nên giúp đỡ thường xuyên là bà cầu nguyện *ngày đêm*. Cầu nguyện *ngày đêm* có nghĩa là bà thường xuyên cầu nguyện cả ban ngày lẫn ban đêm.

5:6a

Nhưng bà goá nào còn buông lung theo thú vui: Phao-lô đối chiếu một “bà goá cần giúp đỡ”, người mà các tín nhân nên giúp đỡ, với *bà goá nào còn buông lung theo thú vui*. Một *bà goá nào còn buông lung theo thú vui* là người chỉ nghĩ về điều mình muốn chứ không

nghĩ đến điều Đức Chúa Trời muốn. Bà ta sẽ làm bất cứ điều gì làm cho bà vui thích ngay cả khi phải phạm tội để làm điều đó.

thì sống cũng như chết: Một bà goá sống cho khoái lạc rõ ràng là một người sống về phần thể chất. Vì vậy khi Phao-lô nói bà *cũng như chết*, ông muốn nói rằng bà chết về phần thuộc linh. Khi nói một người chết về phần thuộc linh không có nghĩa là linh hồn người đó không hiện hữu mà có nghĩa là người đó không có quan hệ với Đức Chúa Trời.

Đối với một số ngôn ngữ có thể không dùng được từ *chết* theo như ẩn dụ ở đây và có thể nói như vậy làm cho người đọc rất khó hiểu. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, bạn có thể nói là “bà ta sống xa Chúa” hay “đời sống của bà không tốt đẹp gì”. Một số ngôn ngữ có thể dịch cụm từ này như một câu ví và nói: “Linh hồn của bà như một xác chết”. Nếu ngôn ngữ của bạn dùng từ giống như “lòng” để mô tả linh hồn của một người, thì bạn có thể nói: “lòng của bà giống như đã chết, mặc dù thân thể bà còn sống”.

5:6b (hàm ý)

Bạn có thể cần nói rõ ra trong bản dịch của bạn lý do Phao-lô lại nói về các bà goá chỉ sống cho khoái lạc. PKTCD bao gồm một câu hàm ý ở đây để giúp cho bạn nói rõ điều này ra. Lý do Phao-lô nhắc đến loại đàn bà goá này là để cho các tín nhân biết họ không nên giúp đỡ thường xuyên loại bà goá nào.

5:7a

(BCG) Anh cũng: Phao-lô dùng từ *cũng* ở đây có nghĩa là “thêm vào” các lời chỉ dẫn khác mà sứ đồ Phao-lô muốn Ti-mô-thê dạy cho các tín nhân, như là dạy về hôn nhân và thức ăn ở trong 4:3-5. BDM, BDC và BDY không dịch từ này.

con hãy răn dạy: Bản Hy-lạp chỉ nói một cách đơn giản: “Hãy răn dạy những điều này”. Sứ đồ Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê răn dạy hoặc là:

- (1) các tín nhân nói một cách tổng quát, hay
- (2) các bà goá.

5:5a	<p>Một bà goá thật sự là người sống đơn chiếc, Một bà goá thật sự là người không có ai chăm sóc, -HAY- Con nên giúp đỡ các bà goá không có người thân giúp đỡ.</p>
5:5b	<p>đặt tất cả hy vọng của mình vào Đức Chúa Trời, Họ phải là các bà goá nhờ cậy Đức Chúa Trời giúp đỡ họ, -HAY- hoàn toàn tin cậy Đức Chúa Trời.</p>
5:5c	<p>và ngày đêm chuyên tâm khấn nguyện nài xin. và là người liên tục cầu nguyện xin Chúa ban cho họ điều họ cần. -HAY- Bà có thói quen cầu nguyện với Đức Chúa Trời và xin Ngài giúp đỡ.</p>
5:6a	<p>Nhưng bà goá nào còn buông lung theo thú vui thì sống cũng như chết. Nhưng nếu một bà goá chỉ làm điều bà muốn làm [và không làm điều Đức Chúa Trời muốn bà làm,] bà ta giống như một người chết dù là bà còn sống. -HAY- Nhưng các bà goá để tất cả thì giờ để tìm sự vui thích cho chính họ thì sống về phần thể xác nhưng chết về phần thuộc linh.</p> <p>5:6b <i>(Hàm ý:)</i> [Các tín nhân không nên trợ cấp cho loại bà goá này.]</p>
5:7a	<p>Vậy, con hãy răn dạy những điều này, Hãy ra lệnh cho các tín nhân làm theo những mạng lệnh mà ta đang bảo con [về việc chăm sóc cho các bà goá].</p>
5:7b	<p>để mọi người sống không chỗ trách được. [Họ nên vâng theo những mạng lệnh này] để không ai có thể tố cáo họ [nói rằng họ không trợ cấp cho các bà goá].</p>

Các bản dịch tiếng Việt không xác định rõ. Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất, bởi vì trong ngữ cảnh này Phao-lô đang nói về các tín nhân phải nên giúp đỡ các bà goá như thế nào.

những điều này: Cụm từ này có thể nói đến:

- (1) điều Phao-lô đã nói trước đó, trong 5:3-4, hay
- (2) điều Phao-lô vừa mới nói ở trong 5:5-6, hay
- (3) điều Phao-lô sẽ nói ở trong 5:8 hay trong 5:9-16.

Trong trường hợp phải nói rõ, chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất. Trong 5:4, Phao-lô nói rằng các tín nhân nên

chăm sóc các bà goá ở trong gia đình của họ. Lý do ông nói điều này là để không ai sẽ chỉ trích cách họ đối xử với các bà goá này. Trong 5:7b, Phao-lô nhắc đến điều này như là lý do ông muốn Ti-mô-thê bảo các tín nhân khác về cách đối xử với các loại bà goá khác nhau.

5:7b

mọi người: Có hai cách giải thích về *mọi người* nói đến ai.

- (1) Nó nói đến các tín nhân.
- (2) Nó nói đến các bà goá.

Trong 5:7a sứ đồ Phao-lô bảo Ti-mô-thê ra lệnh cho các tín nhân chăm sóc các bà goá. Vì vậy, khi Phao-lô nhắc đến *mọi người* ở đây có

lẽ ông đang nói đến các tín nhân và nói rằng không có tín nhân nào nên để cho người ta trách được.

không chỗ trách được: Phao-lô hàm ý rằng nếu một con dân của Chúa không lo cho người thân trong gia đình khi họ thiếu thốn, đặc biệt là các bà goá, thì những người chưa tin Chúa sẽ chỉ trích người đó.

5:8a

Nhưng: Trong bản Hy-lạp câu này được nối kết với câu trước bằng cách dùng liên từ *de*, liên từ này thường được dịch là “nhưng”. Trong câu này, từ này diễn tả sự tương phản giữa các lời chỉ dẫn của Phao-lô ở trong 5:7 và cách hành xử được nói đến ở trong 5:8a. BDC, BCG và BDY không dịch từ này, nhưng trong trường hợp có cách để diễn tả sự tương phản, bạn nên dùng nó ở đây.

có ai: Phao-lô dùng từ *có ai* để nhấn mạnh rằng cả đàn ông lẫn đàn bà đều có trách nhiệm cung cấp cho bà con của họ.

cấp dưỡng cho: Phao-lô đang nói đến việc cung cấp cho bà con các thứ họ cần để sống, như là thực phẩm, nước, quần áo và chỗ ở.

bà con: Cụm từ này có thể bao gồm nhiều bà con xa gần hơn là từ kế tiếp mà BDM dịch là “gia đình mình”.

gia đình mình: Tức là, những người ở trong nhà. Trong ngữ cảnh, từ này đặc biệt nói đến mẹ hay bà nội bà ngoại của một tín nhân là bà goá, như được hàm ý ở trong 5:4a và 5:4c.

kẻ đã đã chối bỏ đức tin: *Kẻ đã chối bỏ đức tin* là người đã từ khước chối bỏ điều các con dân Chúa tin. Mặc dù người ấy nói là họ tin nhưng hành động của họ chứng tỏ là họ không tin.

đức tin: Tức là Cơ Đốc Giáo. Hãy xem lời giải nghĩa về *đức tin* ở 3:9.

5:8b

tê hơn người vô tín: Phao-lô kèm theo cụm từ này để nhắc cho các tín nhân nhớ rằng ngay cả người chưa tin Chúa cũng thường chăm sóc cho người goá bụa trong vòng bà con của họ. Vì vậy, nếu những người xưng mình là Cơ Đốc nhân mà không chăm sóc cho người goá bụa

trong vòng bà con của họ thì còn tệ hơn người chưa tin Chúa.

Đoạn văn 5:9-10

Các bà goá mà hội thánh giúp đỡ phải là những người hội đủ một số điều kiện.

5:9a

Muốn được ghi tên vào danh sách, các bà goá: Đối với một số ngôn ngữ có thể tốt hơn là dịch cụm từ này như một mệnh lệnh trực tiếp: “Hãy để vào danh sách của các bà goá...” hay “Đừng để tên những bà goá nào mà...”

Đối với nhiều ngôn ngữ khác tốt hơn nên dùng cách phủ định ở phần này của câu hơn là dùng cách tích cực, thí dụ: “Đừng để tên các bà goá chưa quá sáu mươi tuổi vào danh sách...” Phao-lô chỉ nói đến các bà goá không có gia đình giúp đỡ.

ghi tên vào danh sách: Cụm từ này có một động từ Hy-lạp mà chỉ thấy dùng ở đây trong Tân Ước và có nghĩa là “đăng ký”. Phao-lô hàm ý là Ti-mô-thê hay các trưởng lão viết một danh sách liệt kê tên những bà goá mà các tín nhân thường xuyên trợ cấp. Vậy nên từ *danh sách* được thêm vào để làm cho rõ điều Phao-lô đang nói. Đối với một số ngôn ngữ có thể khó dịch từ *danh sách*. Trong trường hợp đó có thể dịch là:

Đừng coi một bà goá như là một người trong nhóm nên được giúp đỡ về tài chánh trừ khi...

sáu mươi tuổi: Vào lúc Phao-lô viết thư này, người ta coi những người đã được sáu mươi tuổi là người già. Thường thường những người quá sáu mươi tuổi không tục huyền hay tái giá nữa.

Trong một số văn hoá, nhiều người không biết là họ đã được bao nhiêu tuổi. Nếu văn hoá của bạn cũng như vậy, bạn có thể dịch bằng cách nói giản dị là các bà goá phải là người già. Tuy nhiên, nếu được, bạn nên kèm theo một lời chú thích ở cuối trang nói rằng Phao-lô muốn nói đến các bà goá trên sáu mươi tuổi.

5:8a	Nhưng nếu có ai không cấp dưỡng cho bà con, nhất là cho gia đình mình, thì kẻ đó đã chối bỏ đức tin, Nếu một người từ chối giúp đỡ bà con của mình, đặc biệt là mẹ hay bà nội bà ngoại, người đó cho thấy là họ không còn là tín nhân nữa.
5:8b	còn tệ hơn người vô tín. [Ngay cả người không tin Chúa Cứu Thế chăm sóc cho bà con của họ. Vì vậy, nếu một tín nhân của Chúa Cứu Thế không giúp đỡ bà con mình,] thì cách đối xử của người ấy còn tệ hơn cách đối xử của người không tin Chúa Cứu Thế nữa.
5:9a	Muốn được ghi tên vào danh sách, các bà goá phải đủ sáu mươi tuổi, ¶ [Các tín nhân] không nên để tên một bà goá vào danh sách [của các bà goá được hội thánh giúp đỡ thường xuyên] nếu bà goá đó chưa đủ sáu mươi tuổi. -HAY- ¶ Khi một bà goá trên sáu mươi tuổi, con có thể kể bà vào những bà goá mà hội thánh trợ cấp.
5:9b	chỉ có một đời chồng, Bà phải trung thành với chồng.
5:10a	và được tiếng khen vì những việc lành mình đã làm Bà phải là người được người ta công nhận là bà đã làm nhiều việc lành.

5:9b

chỉ có một đời chồng: Đây là điều kiện thứ nhì mà một bà goá phải có trước khi được kể vào danh sách các bà goá được hội thánh trợ cấp thường xuyên. Có hai cách chính để giải thích điều Phao-lô muốn nói khi ông nói rằng bà goá phải *chỉ có một đời chồng*:

- (1) Bà nên chỉ có quan hệ tình dục với chồng (hay các người chồng) của bà và không có quan hệ tình dục với ai khác nữa, thí dụ: “không ngoại tình”.
- (2) Bà nên chỉ có một đời chồng trong suốt cuộc đời của bà, không tái giá, thí dụ: “bà chỉ được lập gia đình một lần thôi”.

Trong 5:14a Phao-lô khuyến khích các bà goá còn trẻ nên tái giá, vậy nên dường như ông không chống lại việc có hơn một đời chồng. Phao-lô cũng dùng cùng một thành ngữ Hy-lạp ở đây giống như ông đã dùng ở trong 3:2b (ngoại trừ là ở đây ông nói “đàn bà” thay vì

“đàn ông”). Vì vậy chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất.

5:10a

được tiếng khen vì những việc lành mình đã làm: Đây là điều kiện thứ ba mà một bà goá phải có để được có tên ở trong danh sách các bà goá. Có lẽ Phao-lô không nói rằng nhiều người phải biết về việc làm của bà goá, nhưng ông chỉ muốn nói rằng bà ấy phải có tiếng tốt giữa vòng những người biết các việc bà làm.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 5:9-10a: Trong các câu này, Phao-lô đặt ra ba điều kiện một bà goá phải có trước khi được đăng ký hay có tên ở trong danh sách các bà goá. Đối với một số ngôn ngữ, có lẽ tốt hơn là dùng các mệnh đề “nếu” để nói đến ba điều kiện này, theo cách sau đây:

Chỉ đăng ký một bà goá nếu bà ta trên sáu mươi tuổi, nếu bà trung tín với chồng, và nếu người ta đồng ý là bà luôn luôn bận rộn làm các việc tốt.

5:10b

như là: Trong BDM, các từ *như là* giới thiệu một danh sách của năm việc làm tốt (5:10b-e). Trong bản Hy-lạp, mỗi một việc làm tốt này được nêu lên bằng cách dùng một mệnh đề có điều kiện (“nếu bà ta nuôi dạy con cái, nếu bà ta có lòng hiếu khách, v.v...”) Các tín nhân phải thường xuyên giúp đỡ các bà goá nào luôn luôn làm những công việc tốt này.

nuôi dạy con cái: Cụm từ này nói đến việc chăm sóc con cái, cung cấp các thứ cần dùng về phần vật chất, và huấn luyện và dạy dỗ chúng những điều chúng cần biết để trở nên người có đức hạnh.

5:10d

rửa chân các thánh đồ: Trong thời sứ đồ Phao-lô khi người ta đi từ chỗ này qua chỗ kia chân của họ bị bụi bám vào. Vì vậy, khi một người khách đến một nhà nào, người ở trong nhà thường bảo một người đầy tớ rửa chân cho khách. Khi nào chính chủ nhà rửa chân cho khách đó là một hành động khiêm nhường hiếm có. Tuy nhiên các học giả không có cùng quan điểm về việc nên hiểu cụm từ này:

- (1) theo nghĩa đen; hay
- (2) theo nghĩa bóng, thí dụ, BDY dùng “phục vụ”.

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất và dịch theo từng từ một. Nếu các đọc giả của bạn không hiểu được tại sao một người lại rửa chân cho một người khác, bạn có thể cần phải cung cấp thêm tin tức. Thí dụ bạn có thể nói là: “phục vụ các tín nhân khác một cách khiêm nhường bằng cách rửa chân cho họ”. Phao-lô đang nói rằng các bà goá phải phục vụ các tín nhân khác một cách khiêm nhường, như là rửa chân cho họ.

các thánh đồ: Thánh đồ là một Cơ đốc nhân.

5:10đ

cứu giúp người cùng khổ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến những người đang chịu khổ. Trong thời đó, một lý do mà các tín nhân phải chịu khổ là bởi vì họ bị các người khác bắt bớ.

5:10e

tận tâm làm đủ mọi việc phước đức: Đây là một lời tuyên bố hay điều kiện tổng quát mà Phao-lô dùng để kết luận điều ông muốn nói. Bà goá phải trung tín và nhất quán trong việc đối xử tử tế với mọi người quen biết.

Đối với một số ngôn ngữ có thể bạn cần phải chấm dứt danh sách các điều kiện của các bà goá theo cách mà đồng hương của bạn thường dùng để kết thúc một danh sách, thí dụ: bạn cần phải dùng một câu riêng biệt tóm tắt điều Phao-lô nói để chấm dứt danh sách này. Bạn có thể dịch như sau:

Hãy để tên bà ta vào danh sách các bà goá nếu bà là người luôn luôn làm các việc tốt như vậy.

Đoạn văn 5:11-15**5:11a**

từ chối, đừng ghi vào danh sách: Từ Hy-lạp được dùng ở đây (BDM dịch là *từ chối*) có nghĩa là “từ khước họ”. Tuy nhiên, dịch như vậy có thể làm các đọc giả hiểu lầm rằng không nên đối xử tử tế với các bà goá trẻ tuổi. Có lẽ tốt hơn là theo BDM và nói rõ ra rằng nên từ khước đăng ký họ vào danh sách của các bà goá được hội thánh trợ cấp thường xuyên.

đừng ghi vào danh sách: Cụm từ này được thêm vào để làm rõ nghĩa ở trong bản Hy-lạp. Hãy coi lại 5:9a để xem cách bạn dịch “ghi tên vào danh sách” ở đó để bạn có thể làm cho cả hai câu này nhất quán với nhau.

bà goá còn trẻ: Cụm từ Hy-lạp này nói đến những bà goá dưới sáu mươi tuổi.

5:11b

vi: Trong phần này, Phao-lô nêu lên lý do thứ nhất không nên để tên các bà goá trẻ tuổi vào danh sách.

một khi: Từ này giới thiệu lời tuyên bố của Phao-lô về một điều đặc biệt nào đó rất có thể xảy ra.

lòng dục lười cuốn: BDM cố gắng dùng cụm từ này để diễn tả ý nghĩa của một từ Hy-lạp. Từ này chỉ thấy xuất hiện ở chỗ này trong Tân

5:10b	như là nuôi dạy con cái, Thí dụ, [các tín nhân phải biết chắc là] bà nuôi dạy con cái tốt,
5:10c	tiếp đãi khách lạ, có lòng hiếu khách,
5:10d	rửa chân các thánh đồ, và bà phục vụ các tín hữu [bằng nhiều cách, ngay cả những cách khiêm nhường như là] rửa chân cho họ. -HAY- phục vụ các con dân Chúa khác một cách khiêm nhường.
5:10đ	cứu giúp người cùng khổ, [Các tín nhân cũng phải chắc chắn là bà đã] giúp đỡ những người gặp rắc rối,
5:10e	và tận tâm làm đủ mọi việc phước đức. và luôn luôn hết sức làm việc lành.
5:11a	Con hãy từ chối, đừng ghi vào danh sách các bà goá còn trẻ, ¶ Đừng viết tên những bà goá trẻ tuổi vào danh sách các bà goá [được hội thánh trợ cấp].
5:11b	vì một khi lòng dục lõi cuốn họ sẽ đòi lấy chồng và xây lung lại với Chúa Cứu Thế. Bởi vì khi họ muốn lấy chồng [một lần nữa], họ muốn thất hứa với Chúa Cứu Thế [về việc ở vậy để phục vụ Chúa Cứu Thế.]
5:12	Như vậy, họ sẽ chuốc tội vào mình, vì đã bội lời hứa nguyện ban đầu với Chúa. Kết quả là họ sẽ phạm tội thất hứa.

Ước. Nó có nghĩa là “họ trở nên cuồng nhiệt và phóng đảng chống lại [Chúa Cứu Thế]”. Nó hàm ý rằng các bà goá trẻ này không kiềm chế hay kềm hãm được những sự ham muốn về xác thịt hay tình dục và chúng trở nên mạnh mẽ hơn là sự ước ao hầu việc Chúa Cứu Thế.

họ sẽ đòi lấy chồng: Nếu bạn dịch từng từ một có thể có vẻ lạ khi Phao-lô nói rằng các bà goá trẻ tuổi này sai lầm khi ao ước được lấy chồng một lần nữa. Nhưng nó có vẻ như là họ đã hứa dùng quãng đời còn lại của họ để hầu việc Chúa Cứu Thế, không tái giá. Có thể cần phải nói rõ thông tin được hàm ý là họ đã hứa không làm điều này, giống như PKTCD. Phao-lô nói rằng các bà goá trẻ hứa như vậy là

không thực tế. Hầu hết các bà goá còn trẻ tuổi đều muốn lập gia đình một lần nữa.

5:12

Như vậy: Cụm từ này giới thiệu một câu giải thích điều gì sẽ xảy ra cho các bà goá không giữ lời hứa với Chúa Cứu Thế bằng cách tái giá.

họ sẽ chuốc tội vào mình: Có ba cách chính để giải thích ý nghĩa của cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây:

- (1) Đức Chúa Trời sẽ đoán xét họ; tức là, Ngài sẽ trừng phạt họ bằng một cách nào đó vì họ đã không làm điều họ đã hứa.
- (2) Những người khác sẽ đoán xét họ; tức là, họ sẽ nghĩ xấu về các bà goá bởi vì các bà

này đã không làm điều họ hứa, thí dụ: “và rồi người ta kết án họ vì...”

- (3) Cụm từ này không nhấn mạnh đến bất cứ ai (hoặc Đức Chúa Trời hay người ta) sẽ đoán xét họ. Nó chỉ nhấn mạnh đến việc các bà goá sẽ có mặc cảm tội lỗi vì họ đã không làm điều họ đã hứa, thí dụ: “có mặc cảm tội lỗi vì họ đã thất hứa”.

Cách giải thích thứ ba không diễn tả được toàn vẹn ý nghĩa của từ Hy-lạp mà BDM dịch là *chước tội vào mình*. Khi người ta dùng từ này, người ta không phải chỉ nói rằng người đó đã làm một điều gì sai, họ cũng hàm ý rằng có người đã kết tội người đó. Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải nghĩa thứ nhất. Phao-lô đang nói rằng Đức Chúa Trời sẽ trừng phạt bà goá nào phạm tội vì không giữ lời hứa là sẽ không lấy chồng nữa.

lời hứa nguyện ban đầu: Khi các tín nhân để tên một bà goá vào danh sách, bà goá đó hứa sẽ phục vụ Chúa Cứu Thế suốt quãng đời còn lại và không lấy chồng nữa. Lời hứa này được Phao-lô gọi là *lời hứa nguyện ban đầu*. Nếu bà goá này lấy chồng một lần nữa, bà đã thất hứa với lời bà hứa lúc ban đầu. Các bạn dịch tiếng Việt dùng “lời hứa nguyện” hay “lời hứa” mà không nói rõ là lời hứa đó được hứa với Chúa Cứu Thế hay với người chồng trước, BCG để thông tin này vào một lời chú thích ở cuối trang.

5:13a

Họ còn, (BDC) Đó là vì, (BDY) Hơn nữa, (BCG) Đồng thời: Từ Hy-lạp Phao-lô đã dùng ở đây giới thiệu lý do thứ nhì không nên để tên các bà goá còn trẻ tuổi vào danh sách của các bà goá. Mỗi bản dịch tiếng Việt dịch nó một cách khác nhau.

học thói ăn không ngồi rồi: Cụm từ này có thể dịch từng từ một là “họ học [để thành] người lười biếng”. Trong trường hợp có từ khác nhau để chỉ về việc học qua kinh nghiệm và học qua sách vở, bạn nên dùng từ nói về việc học qua kinh nghiệm ở đây.

ăn không ngồi rồi: ăn không ngồi rồi nói đến việc ở không, không làm việc, và lười biếng. Bởi vì các bà goá ở trong danh sách

những người được hội thánh trợ cấp, họ không cần làm việc để kiếm sống.

lần la từ nhà này sang nhà khác: Phao-lô nói rằng trong khi các bà goá trẻ tuổi này ở không, họ có nhiều thì giờ để đi từ nhà này qua nhà khác. Phao-lô mô tả điều này như là một việc tiêu cực bởi vì số lượng thì giờ họ mất qua sự thăm viếng và điều họ làm khi họ đi từ nhà này qua nhà khác.

5:13b

chẳng những thế thôi: Từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy rằng các bà goá trẻ tuổi còn thường làm những việc khác nữa thay vì coi sóc nhà cửa của họ (5:14c). Điều này hàm ý là các việc này còn tệ hơn là việc ở không nữa.

họ còn lảm chuyện, ngồi lê đôi mách: Các bà goá trẻ tuổi này cũng “học” hai thói quen xấu khác: nói một cách vô trách nhiệm và can thiệp vào chuyện riêng tư của người khác.

lảm chuyện: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một người nói về chuyện của người khác và không phải lúc nào cũng nói thật.

ngồi lê đôi mách: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một người quá tò mò về việc người khác làm. Người này khuyên người khác khi họ không hỏi ý và cũng không muốn họ khuyên nhủ gì cả. Nếu ngôn ngữ của bạn có một thành ngữ để nói đến điều này bạn có thể dùng nó ở đây.

5:13c

nói bậy: Phao-lô dùng cụm từ này để giải thích tại sao nói xấu và lảm chuyện là không tốt.

5:14a

Vậy: Trong câu này, đây Phao-lô kết luận dựa trên những điều ông nói trong 5:11-13 về việc gì sẽ xảy ra nếu để các bà goá trẻ tuổi vào danh sách của các bà goá được hội thánh trợ cấp.

ta muốn các bà goá trẻ nên lấy chồng: Phao-lô khuyên Ti-mô-thê bảo các bà goá còn trẻ tuổi nên lấy chồng khác thay vì ở trong danh sách của các bà goá được các tín nhân trợ cấp. Một trong những lý do chính mà Phao-lô khuyên Ti-mô-thê như vậy là để cho các bà

5:13a	<p>Họ còn học thói ăn không ngồi rồi, lân la từ nhà này sang nhà khác; Họ lại còn học thói lười biếng và đi đến nhà các người khác. -HAY- [Các bà goá trẻ tuổi] cũng lại còn trở nên lười biếng. [Thay vì làm việc, họ dùng thì giờ] đi thăm nhà của các người khác.</p>
5:13b	<p>chẳng những thế thôi, họ còn lảm chuyện, ngồi lê đôi mách Tệ hơn nữa, họ còn học thói để thì giờ nói xấu và can thiệp [vào chuyện của người khác]. -HAY- Không những họ chỉ trở nên lười biếng, nhưng họ cũng đi nói xấu và cố gắng bảo người khác điều họ nên làm.</p>
5:13c	<p>và nói bậy. Họ nói về những chuyện họ không nên nói.</p>
5:14a	<p>Vậy, ta muốn các bà goá trẻ nên lấy chồng, Đó là lý do ta khuyên các bà goá trẻ nên lấy chồng [một lần nữa].</p>
5:14b	<p>sinh con, Họ nên có con cái</p>
5:14c	<p>đảm đương việc nhà, và [bận rộn] chăm sóc cho chồng con -HAY- và cai quản việc nhà.</p>
5:14d	<p>không tạo điều kiện cho kẻ thù có dịp chèn trách; và không để cho kẻ thù có bất cứ lý do gì để nói điều ác [về các con dân Chúa]. -HAY- Như vậy, họ sẽ không làm những việc khiến cho những người chống đối [chúng ta] có thể chỉ trích [chúng ta].</p>

goá không phải đối diện với các cám dỗ mà họ phải đối diện nếu họ được kể ở trong danh sách của các bà goá (5:11-13).

5:14b

sinh con: Hàm ý rằng các bà mẹ nên chăm sóc con cái.

5:14c

đảm đương việc nhà: Cụm từ này có nghĩa là làm tất cả những việc mà người đàn bà phải làm để lo cho gia đình của họ một cách chu đáo.

5:14d

kẻ thù: Có thể Phao-lô muốn nói đến:

- (1) bất cứ người nào chống đối lại Cơ Đốc Giáo, hay
- (2) quỷ vương.

Hầu hết các bản dịch không giải thích *kẻ thù* là ai. Nhưng có lẽ Phao-lô nói về những người nói xấu con dân Chúa, và chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất.

chèn trách: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “nói chống lại”, “chỉ trích”, hay “sỉ nhục”.

5:15

vì: Từ Hy-lạp giới thiệu một lý do cho lời chỉ dẫn của Phao-lô ở trong 5:14, và nhiều bản dịch dùng “vì”.

đã: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *đã* là từ đầu tiên trong câu và được dùng để nhấn mạnh. Sự nhấn mạnh này cho thấy đây là một lời cảnh cáo: Phao-lô đang cảnh cáo là một số các bà goá đã bắt đầu theo Sa-tan rồi.

vài bà: Phao-lô đang nói đến một số bà goá trẻ tuổi. Ông không nói có bao nhiêu bà goá trẻ đã trở bước, nhưng chắc là đủ để ông thấy là quan trọng cần phải nhắc đến trong lá thư này.

trở bước theo Sa-tan: Phao-lô không muốn nói rằng các bà goá trẻ này thật sự bước theo sau Sa-tan. Ông muốn nói rằng họ làm những điều mà Sa-tan muốn họ làm hơn là những việc Đức Chúa Trời muốn họ làm. Hãy xem lời giải thích về Sa-tan ở 1:20b.

Đoạn văn 5:16

5:16a

Nếu nữ tín hữu nào có bà goá ở trong nhà: Phao-lô biết rằng một số nữ tín nhân có bà goá ở trong gia đình của họ. Vì vậy đối với nhiều ngôn ngữ tốt nhất là không nên dùng mệnh đề “nếu” nhưng nói: “Các nữ tín nhân có bà goá ở trong nhà nên ...”

Trong 5:16 Phao-lô tóm tắt điều ông đã dạy về các bà goá. Hãy theo cách mà các đồng hương của bạn dùng để tóm tắt điều họ nói. Một cách để nói như vậy là “ta lại nói nữa...”

nữ tín hữu: Đối với một số ngôn ngữ, nói đặc biệt về các nữ tín nhân như Phao-lô nói ở đây sẽ khiến cho người ta nghĩ rằng chỉ có đàn bà phải chăm sóc mẹ hay bà nội bà ngoại mà thôi chứ còn các người đàn ông thì khỏi phải làm chuyện đó. Nhưng điều đó không phải là điều Phao-lô muốn nói. Nếu trong ngôn ngữ của bạn cũng có nan đề này, thì bạn có thể dùng một lời chú thích ở cuối trang để nói rõ điều Phao-lô muốn nói ở đây. Có thể để lời chú thích như sau:

Sứ đồ Phao-lô không nói rằng các người đàn ông không nên chăm sóc cho mẹ và

bà nội bà ngoại của họ. Ông nhấn mạnh rằng các bà nên chăm sóc cho các bà goá trong gia đình của họ vì các bà thường là người nấu ăn và chăm sóc cho những người sống ở trong gia đình với họ.

5:16b

dùng chất gánh nặng này cho Hội Thánh: Cụm từ này có nghĩa là hội thánh không bắt buộc phải trợ cấp tài chánh cho các bà goá có gia đình lo cho họ. Có thể dịch bằng hai cách khác như sau:

bà ấy không có quyền xin hội thánh lo cho họ

-HAY-

bà ấy không nên để cho hội thánh phải lãnh trách nhiệm cung cấp cho các bà goá ở trong gia đình của bà.

5:16c

để các bà goá bụa thật sự có thể được Hội Thánh giúp đỡ: Phao-lô muốn bảo đảm là tiền dâng mà các tín nhân thu được đủ để lo trợ cấp một cách thường xuyên cho các bà goá không có gia đình.

các bà goá bụa thật sự: Như ở trong 5:3, thành ngữ Hy-lạp dùng ở đây có nghĩa là “những người goá thật sự”.

Đoạn văn 5:17-18

Phao-lô nói rằng các tín nhân nên kính trọng những người đã dạy dỗ họ. Họ nên cho những người ấy tiền hay các thứ khác để giúp đỡ cho họ.

5:17

Các trưởng lão: Hay xem lời giải thích về “các trưởng lão” ở trong 4:14b. Các nhóm tín nhân thường có nhiều hơn là một *trưởng lão*. Khi bạn dịch từ này, hãy để ý dùng từ mà các đồng hương của bạn dùng để nói về các người lãnh đạo của hội thánh là những người giảng và dạy.

khéo lãnh đạo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “hướng dẫn”.

đãi ngộ gấp đôi: Thành ngữ Hy-lạp dùng ở đây có nghĩa là các tín nhân nên tôn kính các trưởng lão là những người hướng dẫn và dạy

- 5:15** **vì đã có vài bà trở bước theo Sa-tan.**
[Ta nói điều này] bởi vì một số [các bà goá trẻ tuổi] đã [thôi không sống như Đức Chúa Trời muốn họ sống và đã] bắt đầu làm điều Sa-tan muốn họ làm.
- 5:16a** **Nếu nữ tín hữu nào có bà goá ở trong nhà, hãy giúp đỡ họ,**
¶ [Tóm lại,] nếu bất cứ nữ tín nhân nào trong gia đình có các bà goá, người ấy nên chăm sóc họ.
-HAY-
¶ [Vậy,] các bà tin [Chúa Cứu Thế] nên chăm sóc bất cứ bà goá nào ở trong gia đình.
- 5:16b** **đừng chất gánh nặng này cho Hội Thánh,**
Các tín nhân khác không phải trợ cấp cho họ
- 5:16c** **để các bà goá bụa thật sự có thể được Hội Thánh giúp đỡ.**
để các tín nhân khác có thể trợ cấp cho các bà goá không có thân nhân giúp đỡ.
- 5:17** **Các trưởng lão nào khéo lãnh đạo công việc Hội Thánh thì đáng được đãi ngộ gấp đôi, nhất là những người dày công khó nhọc truyền giảng và dạy dỗ.**
¶ Các trưởng lão đang hướng dẫn hội thánh một cách tốt xứng đáng để được kính trọng và trả lương, đặc biệt là những người [đã được ban cho] công tác giảng và dạy.
-HAY-
¶ Các tín nhân nên kính trọng và dâng tiền rộng rãi để giúp đỡ các người lãnh đạo của họ, đặc biệt những người dạy và khuyến khích họ vâng theo sứ điệp của Đức Chúa Trời.

đỗ họ. Khi Phao-lô nói đến việc *đãi ngộ gấp đôi* ông không muốn nói rằng các tín nhân phải trả cho các trưởng lão hướng dẫn và dạy dỗ họ gấp đôi tiền họ trả cho các người khác. Thật ra, Phao-lô đang nói đến hai cách khác nhau mà các tín nhân nên dùng để tôn kính các trưởng lão là những người hướng dẫn và dạy dỗ họ. Thứ nhất, họ phải bày tỏ lòng kính trọng đối với các trưởng lão ấy. Thứ nhì, họ nên giúp đỡ các trưởng lão một cách rộng rãi.

đãi ngộ: Từ Hy-lạp mà Phao-lô dùng cũng có nghĩa như là “hãy kính trọng” ở trong 5:3. Trong 5:3, Phao-lô đang nói về việc tôn kính các bà goá bằng cách bảo đảm là họ có các thứ vật chất họ cần. Phần kế tiếp của câu, 5:18b và 5:18c, cũng cho thấy là ở đây Phao-lô đang nói về sự giúp đỡ về vật chất.

Phao-lô đang nói về các tín nhân như là nói đến một nhóm người cần biết chắc rằng các người lãnh đạo của họ có các thứ họ cần. Tín nhân có thể giúp đỡ các người lãnh đạo của họ bằng nhiều cách: dâng tiền giúp cho họ, cho họ các thứ họ trông được ở trong ruộng, cho họ quần áo, giúp họ trông trọt trong ruộng của họ, hay giúp đỡ họ bằng những cách khác.

nhất là: Từ Hy-lạp có nghĩa là “đặc biệt”, hay “trên tất cả mọi sự”. Có nhiều loại trưởng lão khác nhau chỉ huy các công việc của hội thánh. Một số trưởng lão giảng và dạy, nhưng những người kia có thể làm các việc khác như thăm viếng hay tư vấn. Phao-lô nói các tín nhân phải tôn kính các trưởng lão là những người giảng và dạy “một cách đặc biệt”.

truyền giảng: *Truyền giảng* là khuyến khích và thúc giục người ta vâng theo sứ điệp của Đức Chúa Trời.

dạy dỗ: Từ này nói đến dạy sứ điệp của Đức Chúa Trời cho các con dân Chúa. Đối với một số ngôn ngữ, bạn có thể cần phải thay đổi thứ tự của các từ trong câu và để *dạy dỗ* trước.

5:18b

“Đừng khóp miệng bò đang đập lúa”: Để giải thích tại sao các tín nhân nên dâng hiến cách rộng rãi để giúp cho các trưởng lão là những người giảng dạy họ, Phao-lô nhắc đến một luật mà Đức Chúa Trời ban cho người Do Thái. Luật lệ này được chép lại ở trong Phục Truyền 25:4. Điểm Phao-lô muốn nói ở đây là: cũng như các nông dân không nên bắt một con bò làm việc mà không được ăn trong khi nó làm việc, các tín nhân cũng không nên bắt buộc một trưởng lão giảng và dạy mà không giúp đỡ ông có các thứ cần để sinh sống.

khóp miệng: *Khóp miệng* một con bò có nghĩa là lấy một cái gì đó bịt miệng nó lại để nó không ăn được.

5:18c

“công nhân đáng lãnh tiền công”: Trong câu này, Phao-lô trích dẫn một điều mà Chúa Giê-su đã nói. Lời nói này của Chúa Giê-su được ghi chép lại ở trong Lu-ca 10:7. Nó có nghĩa là người làm việc có quyền nhận lãnh tiền công.

5:18d (hàm ý)

Trong PKTCD, chúng tôi đã để một hàng để nói đến ý được Phao-lô hàm ý nhưng không nói ra ở trong 5:18a-c. Đối với một số ngôn ngữ bạn có thể cần phải bao gồm một hàng tương tự như vậy để kết luận. Đối với một số ngôn ngữ cũng cần phải nói một điều tương tự sau 5:18b để cho thấy tại sao Phao-lô nói về bò.

Đoạn văn 5:19-21

Sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê khiển trách các trưởng lão khi anh biết chắc là họ đã phạm tội.

Hãy xem lời giải nghĩa của “khuyến khích” và *dạy dỗ* trong 4:13b.

5:18a

Vì: Từ này cho thấy Phao-lô đang nêu lên ở đây một lý do các tín nhân nên dâng hiến rộng rãi để giúp các trưởng lão là những người giảng và dạy. Ông dùng một thí dụ trong Cựu Ước để giải thích lý do đó.

5:19a

Đừng bao giờ chấp nhận lời ai đó tố cáo một trưởng lão nào: Đây là một mệnh lệnh dành cho Ti-mô-thê. Trong ngữ cảnh này, cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc nghe một người tố cáo một người khác trong khi còn cần nhắc xem người nói có nói thật hay không. Ngữ cảnh cho thấy có lẽ Phao-lô nghĩ đến một cuộc xét xử công khai trước hội thánh.

5:19b

nếu không có hai hoặc ba nhân chứng: Phao-lô đang nói rằng Ti-mô-thê nên áp dụng nguyên tắc ở trong Phục Truyền 19:15 khi anh cố gắng quyết định xem một trưởng lão có phạm tội hay không. Chúa Giê-su cũng nói ở trong Ma-thi-ơ 18:16 rằng các tín nhân nên áp dụng nguyên tắc này khi họ cố gắng sửa đổi một tín nhân đã phạm tội và không chịu ăn năn. Cần phải có ít nhất là hai nhân chứng, hay tốt hơn là ba nhân chứng, trước khi có thể coi một người là có tội.

nhân chứng: Trong ngữ cảnh này một *nhân chứng* là một người đã thấy hoặc đã nghe người trưởng lão đó phạm tội.

5:20a

Hãy công khai khiển trách: Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê rằng khi các tín nhân nhóm lại, anh nên đối chất với người lãnh đạo về tội của ông ta và nên thúc giục ông ta ăn năn. Đối với nhiều ngôn ngữ có thể tốt hơn là đặt câu này thành một mệnh lệnh trực tiếp (“Con hãy công khai khiển trách họ”).

công khai: Cụm từ này có nghĩa là “trước mặt tất cả mọi người”. Có lẽ Phao-lô dùng nó để nói rằng Ti-mô-thê nên khiển trách người trưởng lão có tội trước mặt các tín nhân.

5:18a	<p>Vì Kinh Thánh dạy: Như Kinh Thánh đã chép: <i>-HAY-</i> Vì Kinh Thánh ghi lại [mạng lệnh của Đức Chúa Trời]: <i>-HAY-</i> Đức Chúa Trời khiến người ta viết [về các thí dụ dạy dỗ cùng một bài học]:</p>
5:18b	<p>“Đừng khóp miệng bò đang đập lúa,” “Đừng khóp miệng của một con bò để làm cho nó không ăn được lúa nó đang đập. [Thay vào đó, hãy để cho nó ăn một ít lúa.]”</p>
5:18c	<p>và “công nhân đáng lãnh tiền công”. và “Một công nhân xứng đáng nhận tiền công [từ người đã mướn họ.]” <i>-HAY-</i> và “Các công nhân được nhận lương của họ.”</p>
<p><i>5:18d (Hàm ý:) [Cũng như vậy, những người dạy các tín nhân xứng đáng nhận tiền/sự giúp đỡ của họ.]</i></p>	
5:19a	<p>Đừng bao giờ chấp nhận lời ai đó tố cáo một trưởng lão nào ¶ Đừng nghe ai tố cáo một trưởng lão [đã phạm tội] <i>-HAY-</i> ¶ Nếu chỉ có một người nói một người lãnh đạo hội thánh phạm tội, đừng tin người đó.</p>
5:19b	<p>nếu không có hai hoặc ba nhân chứng. trừ khi cho hai hay ba người cùng nói như vậy. <i>-HAY-</i> Phải có hai hay ba người nói rằng họ đã thấy người lãnh đạo phạm tội [trước khi con nên tin rằng ông ấy thật sự đã phạm tội].</p>
5:20a	<p>Hãy công khai khiển trách kẻ sống trong tội lỗi Hãy công khai khiển trách người trưởng lão có tội. <i>-HAY-</i> Khi [con biết rằng] một người lãnh đạo [đã thật sự] phạm tội, thì con hãy nói với ông ta về tội của ông và sự trừng phạt ông phải chịu trước mặt các tín nhân.</p>

kẻ sống trong tội lỗi:

(BDY) người: Ngỡ cảnh cho thấy là Phao-lô đang nói đến các trưởng lão. Có thể nên làm cho rõ ý, thí dụ: “nhưng nếu bất cứ trưởng lão nào cứ tiếp tục phạm tội...”

Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “những người đang phạm tội”. Phao-lô có thể đã dùng thì hiện tại vì một trong hai lý do sau đây:

- (1) Ông đang bảo Ti-mô-thê phải làm gì nếu người trưởng lão đó hiện đang phạm một tội nào đó, ngay cả nếu ông ta chỉ phạm tội có một lần. Điều đó có nghĩa là người trưởng lão đó đã không ăn năn tội hay thú nhận rằng điều ông ta làm là sai, thí dụ: “nếu bất cứ ai có tội”, hay “những người có tội”. (BDC, BDY, BCG)
- (2) Ông đang bảo Ti-mô-thê phải làm gì nếu người trưởng lão đó vẫn còn phạm một tội

nào đó. Thí dụ “kẻ sống trong tội lỗi” (BDM).

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Phao-lô không phải chỉ nói về các trưởng lão có tiếp tục sống trong tội lỗi hay không. Thay vào đó, ông đang nói về điều các tín nhân nên làm khi các trưởng lão phạm tội và chưa ăn năn.

5:20b

để: Từ Hy-lạp này chỉ về mục đích: Ti-mô-thê nên khiển trách người trưởng lão đó trước mặt các tín nhân để các người lãnh đạo khác sẽ không dám phạm tội.

để làm gương cho người khác thấy đó mà biết sợ: Bản Hy-lạp nói: “để những người còn lại cũng sợ”. Sau khi một người lãnh đạo bị xấu hổ vì bị khiển trách công khai, các người lãnh đạo khác sẽ hiểu hậu quả của việc phạm tội mà không ăn năn.

cho người khác: Cụm từ này có thể nói đến một trong hai nhóm:

- (1) các người lãnh đạo khác (BDC, BDY) hay
- (2) các tín nhân khác (được hàm ý bởi BDM, BCG).

Hầu hết các bản dịch không nói *người khác* là ai. Trong trường hợp phải nói rõ ra, chúng tôi đề nghị bạn nói: “các người lãnh đạo/trưởng lão khác”.

5:21a

Trước mặt Đức Chúa Trời: Phao-lô đang hàm ý rằng Đức Chúa Trời, Đấng thấy và biết mọi sự, sẽ xét đoán Ti-mô-thê nếu anh không vâng theo mệnh lệnh của Phao-lô. Ông đang nhấn mạnh với Ti-mô-thê rằng rất cần phải phạt các trưởng lão một cách đúng.

Chúa Cứu Thế Giê-su: Hãy xem lời giải nghĩa ở 1:1b về thứ tự của các từ ở trong tên *Chúa Cứu Thế Giê-su*. Chúng tôi đề nghị bạn nhất quán với thứ tự mà bạn dùng.

các thiên sứ được chọn: Phao-lô gọi *các thiên sứ* là *được chọn* ở đây để nhấn mạnh rằng Đức

Chúa Trời đã chọn họ để làm theo ý muốn của Ngài.

ta long trọng khuyên con: Cụm từ này cho thấy điều Phao-lô đang ra lệnh cho Ti-mô-thê làm là rất quan trọng và anh có một trách nhiệm nghiêm trọng là phải vâng theo.

5:21b

những lời giáo huấn này cách vô tư: Cụm từ này nói đến điều sứ đồ Phao-lô bảo Ti-mô-thê làm ở trong 5:19-20, đó là phạt những người trưởng lão đã phạm tội.

cách vô tư: Phao-lô muốn nói đến việc quyết định xem vị trưởng lão đó có tội hay không có tội một cách công bằng, dựa trên những bằng cứ chứ không phải dựa trên tình cảm đối với những người dính líu đến việc ấy.

không làm việc gì vì thành kiến: Phao-lô cảnh cáo Ti-mô-thê đừng hành động theo sự thiên vị, không để cho quyết định về sự có tội hay sự vô tội của người trưởng lão đó bị ảnh hưởng bởi địa vị cá nhân của người trưởng lão. Dù người ấy là một người bạn thân, hay giàu có, hay có quyền thế, hay được nhiều người ưa thích không thành vấn đề. Anh Ti-mô-thê có bốn phận phải phạt các người trưởng lão có tội và không phạt những người không có tội, bất kể người đó là ai.

thiên vị: Có vẻ như BDM lập lại ý nghĩa này hai lần, một lần dùng *thành kiến* và rồi lại dùng cụm từ *thiên vị*. Trong bản Hy-lạp chỉ dùng *không làm việc gì vì thành kiến*.

Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *vô tư* và *thành kiến* gần như nói về cùng một việc. Đối với nhiều ngôn ngữ, có thể người ta không có những cách riêng biệt để nói đến điều mà hai cụm từ này nói đến. Đối với những ngôn ngữ đó, người dịch phải dùng chỉ một từ hay một thành ngữ để dịch điều hai từ Hy-lạp này diễn tả, thí dụ có thể nói như sau:

...đừng kỳ thị bất cứ bằng cách nào.

-HAY-

...hoàn toàn công bằng với mọi người.

- 5:20b** **để làm gương cho người khác thấy đó mà biết sợ.**
[Lý do tại sao con nên làm điều này không những chỉ để cho người lãnh đạo đó sẽ ăn năn, nhưng] cũng để cho tất cả các tín nhân khác sẽ sợ không dám phạm tội như người đó đã làm.
- 5:21a** **Trước mặt Đức Chúa Trời, Chúa Cứu Thế Giê-su và các thiên sứ được chọn, ta long trọng khuyên con**
Trong khi Đức Chúa Trời, Chúa Cha, Chúa Cứu Thế Giê-su, và các thiên sứ mà Đức Chúa Trời đã chọn đang trông chừng con, ta nghiêm trọng ra lệnh cho con:
- 5:21b** **phải vâng giữ những lời giáo huấn này cách vô tư, không làm việc gì vì thành kiến hay thiên vị.**
hãy làm theo điều ta đã chỉ dẫn cho con, không kỳ thị hay thiên vị người này hơn người kia.
-HAY-
hãy theo điều ta đã chỉ dẫn cho con, không thiên vị bất cứ bằng cách nào.

Đoạn văn 5:22-25 Anh Ti-mô-thê phải cẩn thận trong việc chấp thuận cho ai được làm người lãnh đạo

- 5:22a** **Đừng vội đặt tay trên ai để giao cho họ một chức vụ nào trong Hội Thánh,**
¶ Đừng đặt tay con [lên trên đầu một người để bổ nhiệm họ làm người lãnh đạo] trước khi con biết người ấy [có phải là người ngay thẳng hay không].
- 5:22b** **cũng đừng dự phần vào tội lỗi kẻ khác,**
[Nếu con bổ nhiệm ông ta làm trưởng lão, và có bằng cứ chứng tỏ rằng ông ta phạm tội,] thì cũng giống như là con chấp thuận điều người trưởng lão ấy làm.

Đoạn văn 5:22-25 Anh Ti-mô-thê phải cẩn thận trong việc chấp thuận cho ai được làm người lãnh đạo.

5:22a

Đừng vội đặt tay trên ai: Phao-lô nói rằng Ti-mô-thê không nên bổ nhiệm một người làm trưởng lão quá vội vàng. Trước hết anh Ti-mô-thê phải để thì giờ để xác nhận rằng người ấy sẽ là một người trưởng lão tốt, và người đó “không có gì đáng trách” (3:2a).

đặt tay trên: Cụm từ này nói đến cách mà Ti-mô-thê, cùng với các người lãnh đạo khác của các tín nhân, đã bổ nhiệm một người làm trưởng lão. Họ đứng xung quanh người ấy, đặt tay trên người và cầu nguyện cho người. Hãy xem lời giải nghĩa về “đặt tay trên con” ở 4:14b.

5:22b

cũng đừng dự phần vào tội lỗi kẻ khác: Nếu Ti-mô-thê bổ nhiệm một người làm trưởng lão trước khi biết rõ về tính tình của người đó, và sau này nếu người ấy phạm tội, Ti-mô-thê cũng sẽ *dự phần vào tội lỗi* của người trưởng lão đó. Điều này có nghĩa là anh sẽ chịu một phần trách nhiệm về tội mà người trưởng lão đó phạm. Một số người cũng có thể nghĩ rằng Ti-mô-thê chấp thuận các tội lỗi đó.

kẻ khác, (BCG) người: Cụm từ này nói một cách tổng quát đến những người trưởng lão phạm tội.

5:22c

minh: Trong phần này, Phao-lô đang nói về chính Ti-mô-thê. Ông muốn chính Ti-mô-thê giữ anh khỏi phạm tội.

trong sạch: Phao-lô dùng từ này để nói đến việc không phạm tội. Nếu Ti-mô-thê có những thói quen tội lỗi hay nếu anh đã phạm tội một cách nghiêm trọng, anh sẽ không làm gương tốt cho các tín nhân. Mục tiêu của Ti-mô-thê là phải hoàn toàn tránh phạm tội.

5:23

Con đừng chỉ uống nước lã nhưng hãy dùng thêm tí rượu nho: Trong thời Ti-mô-thê, người ta thường uống *rượu nho*. Tuy nhiên, nếu một người uống quá nhiều rượu nho, người ấy sẽ say. Hãy xem lời giải nghĩa của 3:8c.

Hiển nhiên là Ti-mô-thê đã không uống chút rượu nho nào, bởi vì anh muốn trách bất cứ một sự cám dỗ nào khiến anh phạm tội. Phao-lô bảo anh rằng nếu anh uống một chút rượu vang như là thuốc thì được. Làm như vậy sẽ giúp cho anh không đau bụng. Có hai cách để giải thích câu này quan hệ với các phần trên của câu, 5:22c, như thế nào:

- (1) Mặc dù Phao-lô bảo Ti-mô-thê giữ cho anh trong sạch, ông không bảo Ti-mô-thê giữ gìn không uống rượu nho như là thuốc để chữa bệnh cho anh. Uống một chút rượu nho không phải là tội.
- (2) Trong câu này, Phao-lô bắt đầu nói về một ý tưởng mới không quan hệ đến 5:22c.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Bản Hy-lạp không có một từ đặc biệt để cho thấy câu này quan hệ với 5:22c. Tuy nhiên, cũng có thể lý do không có một liên từ đặc biệt là vì hai phần của câu rõ ràng có quan hệ đến nhau nên không cần phải có một từ đặc biệt.

tí: Từ này có nghĩa là một số lượng rất nhỏ. Phao-lô nói ở trong 3:8c rằng uống nhiều rượu nho thì không tốt.

rượu nho: Từ Hy-lạp được dùng ở đây không được dùng để nói đến bất cứ thứ rượu nào, nhưng chỉ nói đến *rượu nho* thường làm bằng trái nho. Rượu nho là một loại rượu nhẹ nên Phao-lô không đề nghị uống rượu mạnh ở

đây, thí dụ như rượu đế mà người ta uống ở Việt Nam.

cho việc tiêu hoá vì con hay đau yếu: Có hai cách để giải thích những từ này:

- (1) Các từ *con hay đau yếu* giải nghĩa điều Phao-lô muốn nói khi ông đề cập đến *việc tiêu hoá*. Nói một cách khác, Phao-lô đang nói đến việc Ti-mô-thê hay bị đau ở trong bụng (BDM).
- (2) Ngoài nan đề về dạ dày Ti-mô-thê còn thường hay đau yếu vì một số bệnh tật khác nữa, thí dụ: “vì anh đau dạ dày và ốm yếu luôn” (BDC, BDY, BCG).

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất. Đau yếu đây là nan đề về dạ dày và uống một chút rượu nho sẽ đỡ.

Đoạn văn 5:24-25

Sứ đồ Phao-lô giải nghĩa nhiều hơn vì tại sao anh Ti-mô-thê nên “đừng vội đặt tay” (5:22a). Lý do là phải mất thời gian mới phát hiện được bản tính thật của một người.

5:24a

một số người: Ngữ cảnh cho thấy là sứ đồ Phao-lô đang đặc biệt nói đến một số người đàn ông mà Ti-mô-thê có thể để ý để phong chức trưởng lão cho họ.

rõ ràng: Tức là, rất dễ cho người ta biết về những tội này; chúng rất rõ ràng cho người ta thấy.

ngay trước khi: Tội lỗi của một số người rất dễ thấy và được biết trước khi Ti-mô-thê và các người lãnh đạo hội thánh xét xử họ.

họ bị xét xử: Từ Hy-lạp mà sứ đồ Phao-lô dùng ở đây nói đến việc mà Ti-mô-thê đã làm khi anh xét xử người ta để xem là họ có xứng đáng để làm trưởng lão hay không.

5:24b

còn tội lỗi của những người khác về sau mới bại lộ: Có một số người phạm tội một cách bí mật, và phải mất thời gian Ti-mô-thê mới biết được. Vì vậy, Phao-lô không muốn Ti-mô-thê bỏ nhiệm các trưởng lão một cách vội vàng.

5:22c	nhưng phải giữ mình cho trong sạch. Chính con phải chắc chắn rằng con không phạm tội.
5:23	Con đừng chỉ uống nước lã nhưng hãy dùng thêm tí rượu nho để giúp cho việc tiêu hoá vì con hay đau yếu. Nhưng điều đó không có nghĩa là con chỉ được uống nước. Dạ dày con đau thường xuyên đến nỗi con nên cũng uống một tí rượu nho [như là uống thuốc vậy].
5:24a	Tội lỗi của một số người thì rõ ràng, ngay trước khi họ bị xét xử, ¶ Một số người phạm tội rõ ràng quá đến nỗi ngay cả trước khi bị xét xử [ai cũng thấy rõ là họ không nên làm trưởng lão], -HAY- ¶ Một số người phạm tội công khai và mọi người đều biết. Con sẽ biết về điều đó nữa, ngay cả trước khi con xem xét cách hành xử của họ.
5:24b	còn tội lỗi của những người khác về sau mới bại lộ. nhưng có một số người không ai biết được tội của họ trong một thời gian lâu. -HAY- Người khác phạm tội bí mật và sau này người ta mới biết về tội lỗi của người đó.
5:25a	Việc lành cũng vậy, có việc được biết ngay, Tương tự như vậy, một số người làm việc lành và mọi người đều biết về nó. -HAY- Tương tự như vậy, đôi khi dễ biết các việc tử tế/có ích mà người ta làm.
5:25b	có việc người ta chưa biết, Nhưng những người khác làm việc lành mà người ta không biết đến ngay lập tức được. -HAY- Nhưng có những lúc khác người ta không thể biết được các việc tử tế/ích lợi mà những người khác làm ngay lúc họ làm những việc đó.

người khác: Cụm từ này muốn nói đến những người đàn ông được dự trù cho làm trưởng lão.

5:25a

Việc lành cũng vậy: Cần phải có thời gian để biết một người đã phạm tội như thế nào. *Việc lành cũng vậy*, nó cũng có thể cần phải có thời gian để biết về các việc lành một người làm. Vì vậy, Ti-mô-thê nên quan sát họ trong một thời gian trước khi quyết định có nên chọn họ làm trưởng lão hay không.

có việc được biết ngay: Đối với nhiều ngôn ngữ có thể cần phải dùng một động từ để dịch *việc*, thí dụ: “người ta có thể thấy rõ ràng ai làm việc tốt” hay “...người hành động công chính”. Trong phần kế tiếp của câu Phao-lô nói rằng không phải tất cả mọi việc lành đều rõ rệt, và bạn có thể cần phải cho thấy ở trong 5:25a rằng người ta chỉ có thể thấy rõ đá sô các việc lành.

5:25b-c

có việc người ta chưa biết nhưng không thể giữ kín mãi được: Một số việc lành không

thấy rõ ngay lập tức, nhưng sau một thời gian tất cả mọi việc lành đều được người ta biết đến.

Đoạn văn 6:1-2

Kế đó sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê điều anh nên dạy các tín nhân là những người nô lệ. Một số nô lệ đã tin Chúa và có vẻ như họ bắt đầu không kính trọng và không vâng lời chủ của họ nữa. Có lẽ họ đã cảm thấy rằng họ chỉ nên vâng lời Đức Chúa Trời và họ không cần phải vâng lời những người chủ của họ nữa. Sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê rằng anh nên dạy các nô lệ kính trọng chủ của họ.

6:1a

Những người đang mang ách nô lệ: Tức là, tất cả các người nô lệ. Nhưng Phao-lô đang chỉ dẫn cho các con dân Chúa trong thư này, vậy nên ở đây ông đang nói đến tất cả những người nô lệ đã là Cơ đốc nhân.

mang ách nô lệ: Đây là một cách nói tượng hình. Một cái *ách* là một cái khung bằng gỗ. Người ta để cái ách lên cổ của hai con vật để chúng có thể cùng nhau kéo một vật gì. Các con vật bị mang ách không thể tự thoát ra khỏi cái ách được. Vì vậy, cái ách trở nên một biểu tượng về việc làm việc chung với người khác dù bạn có muốn làm việc cho họ hay không.

nô lệ: Trong thời sứ đồ Phao-lô việc có người nô lệ là việc thông thường. Người ta sở hữu nô lệ như là họ sở hữu đất đai hay thú vật. Họ mua và bán nô lệ ở chợ. Các người nô lệ phải làm việc cho người mua họ dù họ muốn làm việc cho người đó hay không. Những người sở hữu nô lệ không trả lương cho họ khi họ làm việc, nhưng cho họ cơm ăn, áo mặc và chỗ ở.

nên hết sức tôn trọng chủ mình: Phao-lô muốn nói rằng một người nô lệ nên có một thái độ kính cẩn đối với chủ. Người ấy phải nói năng lễ phép với chủ và vâng lời người. Có thể người chủ không đáng được kính trọng, nhưng người nô lệ vẫn nên đối xử với chủ một cách kính trọng vì địa vị làm chủ của ông ta. Trong Cô-lô-se 3:22 và Ê-phê-sô 6:5 Phao-lô

nói chi tiết hơn về cách một người nô lệ phải kính trọng chủ của mình.

hết sức tôn trọng: Từ Hy-lạp Phao-lô đã dùng ở đây nhấn mạnh đến việc các người nô lệ phải tôn trọng chủ của họ như thế nào. Có thể dịch một cách khác là “hoàn toàn tôn trọng”. Các người nô lệ phải bày tỏ sự tôn trọng này qua cách vâng lời chủ.

chủ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến người chủ là người mua các nô lệ. Một số người chủ này là Cơ đốc nhân, một số không phải là con dân Chúa.

6:1b

kéo: Trong phần này, Phao-lô nêu lên một lý do quan trọng các người nô lệ nên kính trọng chủ của họ.

Danh Đức Chúa Trời: Danh Đức Chúa Trời đại diện cho chính Đức Chúa Trời. Nó nói đến chính bản thể của Ngài. Nói một cách khác, nó đại diện cho đặc tính của Ngài. Đối với nhiều ngôn ngữ họ không nói đến tên của một người để chỉ về chính con người của người ấy. Vì vậy, đối với nhiều ngôn ngữ có thể chỉ cần dùng “Đức Chúa Trời”.

Đạo Ngài: Phao-lô đang nói đến Phúc Âm. Nói một cách khác, ông đang nói về điều ông và Ti-mô-thê (và các sứ đồ khác) dạy về Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su.

bị xúc phạm: Nếu các nô lệ đã là tín nhân không kính trọng hay vâng lời chủ, thì những người chưa tin Chúa sẽ bắt đầu nói xấu về Phúc Âm và chính Đức Chúa Trời. Hãy xem lời giải nghĩa của “chê trách” ở trong 5:14d.

Bạn nên dịch điều này bằng cách nào không hàm ý rằng nếu các người nô lệ vâng lời chủ thì sẽ không bao giờ có ai nói xấu Phúc Âm. Để tránh làm người đọc hiểu sai như vậy, một số ngôn ngữ cần phải dịch phần này của câu như sau:

Nếu họ không bày tỏ sự kính trọng cần phải có, thì các người khác sẽ bắt đầu nói xấu về Đức Chúa Trời và sự dạy dỗ của chúng tôi.

5:25c	nhưng không thể giữ kín mãi được. Dù sao đi nữa, người ta chắc chắn sau này sẽ biết điều mà họ đã làm.
6:1a	Những người đang mang ách nô lệ nên hết sức tôn trọng chủ mình ¶ Tất cả [các tín nhân là] những người nô lệ nên luôn luôn tôn trọng chủ mình.
6:1b	kéo Danh Đức Chúa Trời và Đạo Ngài bị xúc phạm. [Họ phải tôn trọng các người chủ] để người ta không nói chống nghịch lại với Đức Chúa Trời và nói rằng sự dạy dỗ của chúng ta là sai [, như họ sẽ làm nếu các người nô lệ không tôn trọng chủ của mình đúng cách].
6:2a	Còn những ai có chủ là tín hữu, không được coi thường chủ vì họ là anh chị em; Họ đừng nghĩ rằng họ không cần phải kính trọng chủ của họ là người tin Chúa chỉ vì họ là anh em trong Chúa Cứu Thế. -HAY- Nếu các người chủ của họ tin [Chúa Giê-su,] thì các người nô lệ không nên nghĩ rằng họ không cần kính trọng/vâng lời các người chủ.
6:2b	nhưng lại càng tận tâm phục vụ hơn nữa Thay vào đó, họ nên làm việc chăm chỉ hơn cho chủ.

6:2a

những ai có chủ là tín hữu: Trong câu này, Phao-lô nói về các người nô lệ có chủ tin Chúa Giê-su, tức là, họ là các Cơ đốc nhân.

không được coi thường: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “khinh rẻ” hay “coi thường”.

vì họ là anh chị em: Từ vì giới thiệu lý do các người nô lệ này có thể đã không kính trọng chủ của mình như họ nên làm. Cả người nô lệ lẫn người chủ đều là tín nhân và trước mặt Chúa Cứu Thế hai người có giá trị như nhau (Ga-la-ti 3:28), vì vậy có lẽ một số người nô lệ đã bắt đầu đối xử kém kính trọng đối với chủ của họ hơn là cách họ đối xử với những người chủ chưa tin Chúa.

Đối với một số ngôn ngữ, cách tốt nhất để dịch từ này như là một lời nói trực tiếp, giống như sau:

Nếu chủ của họ là một tín hữu, họ không nên nghĩ: “Đây là anh em của tôi, vậy tôi

sẽ không nghe lời ông ấy. Thay vào đó, tôi sẽ làm điều tôi muốn”.

6:2b

nhưng lại: Từ Hy-lạp được dùng ở đây giới thiệu một sự tương phản. Phao-lô đang nói rằng các người nô lệ tin Chúa không nên kính trọng những người chủ là Cơ đốc nhân ít hơn là họ kính trọng người chủ chưa tin Chúa. Thay vào đó, họ nên kính trọng những người chủ tin Chúa này hơn là kính trọng những người chủ chưa tin Chúa.

phục vụ: Từ này có nghĩa là “làm việc cho”, “vâng lời”, hay “làm công việc của một người nô lệ”.

hơn nữa: Phao-lô muốn nói rằng các người nô lệ tin Chúa nên phục vụ một người chủ tin Chúa hơn là họ phục vụ một người chủ chưa tin Chúa.

6:2c

vì: Trong phần này, Phao-lô nêu lên lý do các người nô lệ đặc biệt nên chăm chỉ làm việc để giúp đỡ các người chủ cũng là tín hữu.

những người được hưởng công khó của mình: Cụm từ này nói đến những người chủ mà các người nô lệ làm việc cho họ.

công khó: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “hành động tử tế”. Người nô lệ nên đối đãi với người chủ tin Chúa của mình một cách tử tế bằng cách làm việc cho họ và giúp họ một cách thực tế.

6:2d

yêu quý: Một người được coi là yêu quý đối với một người có nghĩa là người đó được yêu thương. Bản Hy-lạp không nói ai đã yêu những người chủ. Các bản dịch tiếng Việt cũng không xác định rõ chỉ nói là *yêu quý*. Nếu ngôn ngữ của bạn đòi hỏi phải nói ai *yêu quý* người chủ, bạn nên nói là các người nô lệ yêu quý người chủ. Phao-lô đang nói rằng nếu các người nô lệ có chủ là người tin Chúa, những người nô lệ này nên bày tỏ sự yêu quý các người chủ tin Chúa này bằng cách phục vụ họ.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 6:2b-d: Đối với một số ngôn ngữ, cần phải nêu lên lý do cho một điều gì đó trước khi kết luận. Đối với những ngôn ngữ này, các người dịch có thể cần phải để 6:2c và 6:2d trước 6:2b. Sau đây là một mẫu:

Tiểu đoạn 6:3-10 Sứ đồ Phao-lô viết về sự nguy hiểm của việc muốn trở nên giàu có

Trong tiểu đoạn này sứ đồ Phao-lô cảnh cáo anh Ti-mô-thê về sự nguy hiểm của việc muốn có thật nhiều tiền. Ông bảo anh rằng các giáo sư giả mạo đang phạm tội bằng nhiều cách, và đặc biệt là họ đang cố gắng dùng tôn giáo để kiếm thêm tiền. Ông bảo các tín nhân phải thỏa lòng với điều họ đã có.

Đoạn văn 6:3-5

Các giáo sư giả mạo dạy những điều không đúng về Chúa Giê-su và sứ điệp của Ngài. Họ dạy các điều khiến cho người ta

^cCác người chủ họ đang giúp đỡ là các tín nhân, ^dvậy nên các người nô lệ này đang giúp đỡ những người mà họ quý mến cách đặc biệt. ^bĐó là lý do họ nên làm việc chăm chỉ hơn cho các người chủ là người tin cậy Chúa Cứu Thế.

6:2đ

dạy dỗ và khích lệ: Phao-lô không những chỉ muốn Ti-mô-thê dạy các tín nhân những điều này, nhưng ông cũng muốn anh khuyến khích và cổ vũ các tín nhân làm theo.

các điều này: Phao-lô đang nói đến những điều ông vừa viết xong trước điểm này, từ 5:3 đến 6:2d. Nhiều người dịch ngắt đoạn ở điểm này và bao gồm 6:2đ và 6:3a vào cùng một đoạn văn. Làm như vậy giúp đối chiếu những điều Phao-lô muốn Ti-mô-thê dạy với các tà giáo mà Phao-lô nhắc đến ở trong 6:3a. Tuy nhiên, chúng tôi không ngắt đoạn ở đây. Lý do chúng tôi không ngắt đoạn ở đây là để bao gồm 6:2đ với đoạn văn trước đó để cho thấy cụm từ *các điều này* nói đến điều Phao-lô đã viết ngay trước 6:2đ. Bạn có thể ngắt đoạn ở đây hay ở 6:3a tùy theo cách nào là tốt nhất cho ngôn ngữ của bạn.

họ: Trong bản Hy-lạp không có từ *họ*. BDM thêm vào để cho trọn câu. *Họ* nói đến các người nô lệ.

tranh cãi, và họ nghĩ rằng dạy về Đức Chúa Trời là một cách làm giàu có hiệu quả.

6:3a

Nếu có ai dạy những điều khác: Không phải Phao-lô không biết chắc là có những người

- 6:2c** **vì những người được hưởng công khó của mình là tín hữu**
[Lý do mà họ nên làm điều này là] vì các người chủ mà họ đang giúp đỡ tin
[Chúa Cứu Thế Giê-su].
- 6:2d** **và là anh chị em yêu quý.**
[Họ sẽ giúp đỡ] những người mà họ [đặc biệt] yêu mến.
- 6:2đ** **Con hãy dạy dỗ và khích lệ họ thực hành các điều này.**
Hãy dạy cho [các tín nhân] những điều mà ta đang viết cho con và khuyến khích
[họ] làm theo những điều này.

Tiểu đoạn 6:3-10 Sứ đồ Phao-lô viết về sự nguy hiểm của việc muốn trở nên giấu có

- 6:3a** **Nếu có ai dạy những điều khác,**
¶ Bất cứ ai dạy các tư tưởng khác
-HAY-
¶ Những người đang dạy những điều không đúng
- 6:3b** **không phù hợp với những lời chân chính của Chúa Cứu Thế Giê-su, Chúa chúng ta,**
và chống nghịch lại sự dạy dỗ đúng mà Chúa chúng ta, Chúa Cứu Thế Giê-su, đã dạy dỗ
- 6:3c** **và không phù hợp với Đạo Ngài, là Đạo dạy dỗ chúng ta kính sợ Đức Chúa Trời,**
và chống lại sự chỉ dẫn tôn vinh Đức Chúa Trời
-HAY-
và không dạy các điều giúp cho người ta vâng lời Đức Chúa Trời

dạy tà giáo. Ông đã biết rằng có các giáo sư giả mạo. Đối với nhiều ngôn ngữ có thể nói như sau thì rõ ràng hơn “Bất cứ ai...”

những điều khác, (BDY) giáo lý khác:
Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có nghĩa là “dạy điều khác” hay “dạy điều không đúng sự thật”. Trong phần này, Phao-lô đang cảnh cáo chống lại những người dạy dỗ khác ông. Ông đang nói đến các lời chỉ dẫn của ông về các bà goá, các trưởng lão và các đầy tớ. BDY dùng “giáo lý” để làm rõ ý Phao-lô muốn nói hơn.

6:3b
không phù hợp: Các giáo sư giả mạo dạy các điều về Chúa Giê-su và sứ điệp của Ngài phản đối mà Chúa Giê-su và các sứ đồ đã dạy.

những lời chân chính: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “khỏe mạnh”. Hãy xem lời giải nghĩa của “đạo lý chân chính” ở 1:10e, cùng một từ Hy-lạp này được dùng ở đây. Phao-lô đang nói rằng lời chỉ dẫn này là đúng và không có sự sai lầm.

Chúa Cứu Thế Giê-su, Chúa chúng ta: Cụm từ này có nghĩa là “từ Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa chúng ta” và nói đến điều Chúa Cứu Thế Giê-su đã dạy khi Ngài còn sống cũng như qua các sứ đồ của Ngài.

6:3c
Đạo, (BDC) đạo lý: Phao-lô đang nói đến Cơ Đốc Giáo. Phao-lô đang nói đến sự dạy dỗ giúp cho người ta hành xử như Đức Chúa Trời

muốn họ hành xử. Cùng một từ Hy-lạp được dùng ở trong 4:7a. BDM dịch là “đức tin” ở đó.

Đạo dạy dỗ chúng ta kính sợ Đức Chúa Trời: Phao-lô dùng cụm từ này để nói về loại dạy dỗ mà giúp cho người ta hành xử theo như Đức Chúa Trời muốn họ hành xử.

6:4a

lên mặt tự kiêu, (BDY) kiêu ngạo: Cùng một từ được dùng ở trong 3:6b và 2 Ti-mô-thê 3:4. Nó nói đến một người kiêu ngạo thái quá, kiêu ngạo đến nỗi có vẻ như người ấy điên.

Phao-lô nói một cách mạnh mẽ vì ông bị bực bội về các điều gian ác mà các giáo sư giả mạo đang dạy và làm. Khi bạn dịch cụm từ này, cố gắng dùng từ ngữ để biểu lộ cảm xúc mạnh.

không hiểu biết gì cả: Phao-lô không có ý nói rằng các giáo sư giả mạo không hiểu biết gì cả. Phao-lô phóng đại để bày tỏ sự ghê tởm đối với những người hành động như là họ biết rất nhiều nhưng không dạy một cách đúng. Các người giáo sư giả mạo không thật sự hiểu họ đang nói gì khi họ dạy về Đức Chúa Trời. Điều này tương tự như điều Phao-lô nói về họ ở trong 1:7b và 1:7c.

6:4b

có tật ưa tranh luận: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “có sự ham muốn bệnh hoạn”. Phao-lô đang nói rằng sự chú ý của các giáo sư giả mạo về các sự bất đồng ý kiến và tranh luận về từ ngữ đang làm hại họ về phần thuộc linh. Nó không lành mạnh, hay dùng một ẩn dụ khác, độc hại.

tranh luận, và bắt bẻ lời nói: Hai từ Hy-lạp có ý nghĩa tương tự. Các giáo sư giả mạo thích tranh cãi, bác bỏ, tranh luận và bắt đồng ý kiến với người khác.

Họ đang bắt bẻ người khác về lời nói. Có lẽ họ tranh luận về ý nghĩa của một số từ ngữ ở trong Cựu Ước. Phao-lô nói đến việc tranh cãi về từ ngữ và hiệu quả hư hại của nó một lần nữa ở trong 2 Ti-mô-thê 2:14.

6:4c

Do đó sinh ra: Trong phần này, Phao-lô mô tả điều xảy ra cho những người hay thích tranh luận và cãi cọ về từ ngữ. Kết quả là có năm điều:

- (a) ganh ghét (6:4c),
- (b) tranh chấp (6:4d),
- (c) phạm thượng (6:4đ),
- (d) ngờ vực người khác có ác ý, và (6:4e)
- (đ) cãi vã xích mích luôn (6:5a).

Năm điều này không những chỉ là đặc tính của các giáo sư giả mạo, nhưng chúng cũng là đặc tính của những người lưu ý hay nghe theo điều họ dạy dỗ.

ganh ghét: Có lẽ các giáo sư giả mạo là những người tranh luận về các điều không quan trọng như các sự khác biệt nhỏ về ý nghĩa của các từ ngữ có thể thường thắng cuộc và khiến người khác có vẻ đại dột. Người khác có thể dễ bắt đầu ganh tị với họ và ao ước họ có thể tranh cãi một cách khôn khéo như vậy. Họ muốn người khác nghĩ là họ khôn ngoan và thông minh hơn là muốn theo lời của Đức Chúa Trời. Ngôn ngữ của bạn có thể có một thành ngữ nói về ganh tị thích hợp để dùng ở đây.

6:4d

tranh chấp: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến sự cãi cọ với nhau. Trong Tân Ước từ này hầu như luôn luôn xuất hiện với một từ có nghĩa là “ganh tị” hay “ganh ghét”. (Hãy xem Rô-ma 1:29, 13:13; 1 Cô-rinh-tô 1:11, 3:3; 2 Cô-rinh-tô 12:20; Ga-la-ti 5:20; Phi-líp 1:15; Tít 3:9.) Khi người ta ganh tị với nhau, họ thường hay cãi cọ với nhau.

6:4đ

phạm thượng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc bạo hành và làm nhục người khác bằng lời nói. Phao-lô đang nói về cách người ta nói với nhau về người khác. Các giáo sư giả mạo và những người theo họ nói nặng lời và nói những điều xấu về người ta.

6:4e

ngờ vực người khác có ác ý: Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc nghĩ là người

6:4a	thì người ấy đã lên mặt tự kiêu, không hiểu biết gì cả, là người kiêu căng và ngu dốt. <i>-HAY-</i> là kiêu ngạo và nghĩ rằng họ biết mọi sự, nhưng họ không hiểu biết gì cả [về những điều họ đang dạy dỗ].
6:4b	nhưng có tật ưa tranh luận, và bắt bẻ lời nói. Người ấy có tật hay tranh cãi và cãi cọ về [các sự khác biệt không quan trọng về những sự giải thích khác nhau của] các từ [ở trong Kinh Thánh].
6:4c	Do đó sinh ra những chuyện ganh ghét, Điều này dẫn đến sự ganh ghét, <i>-HAY-</i> Kết quả [của sự tranh cãi của họ] là họ [và những người nghe họ] trở nên ghen tị [với nhau],
6:4d	tranh chấp, tranh chấp, <i>-HAY-</i> [họ] cãi lộn [với nhau],
6:4đ	phạm thượng, hạ nhục, <i>-HAY-</i> [họ] nói [với nhau] nặng lời,
6:4e	ngờ vực người khác có ác ý, [họ] ngờ vực [một cách phi lý] rằng những người khác [là những người không đồng ý với họ] có ác ý, <i>-HAY-</i> không tin cậy nhau,
6:5a	cãi vã xích mích luôn và cãi cọ/xung đột luôn. <i>-HAY-</i> và [kết quả là họ] tiếp tục đụng độ [với nhau].

khác gian ác hay làm điều sai mà không có đủ bằng cứ để nghĩ như vậy. Những người thích bàn luận và tranh cãi về các từ ngữ có lẽ hay nghĩ rằng những người không đồng ý với họ là những người gian ác hay đã làm điều sai.

6:5a

cãi vã xích mích luôn: Kết quả sau cùng của việc các giáo sư giả mạo cãi cọ về từ ngữ là họ

cứ tiếp tục tranh cãi. Sau đây là hai cách mà người ta đã dùng để dịch:

Việc tranh cãi với người ta không bao giờ chấm dứt...

-HAY-

Lúc nào họ cũng chửi mắng nhau.

6:5b

những người có tâm trí bại hoại: Sau khi liệt kê ra những cách mà các giáo sư giả mạo khiến cho những người khác phạm tội, ở đây Phao-lô nói về chính các giáo sư giả mạo.

Cách mà Phao-lô sắp đặt từ ngữ ở trong bản Hy-lạp cho thấy rằng ông đang nêu ra lý do các giáo sư giả mạo lại như vậy. Lý do mà họ kiêu ngạo và không hiểu biết gì cả (6:4a) và lý do họ có sự chú ý không lành mạnh về tranh luận và cãi cọ về từ ngữ (6:4b) là bởi vì họ đã có *tâm trí bại hoại*.

tâm trí bại hoại: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “người có tâm trí bị bại hoại”. Những người như vậy không thể phân biệt sự khác biệt giữa chân lý và lỗi lầm hay giữa đúng và sai. Bản Hy-lạp không nói ai làm cho tâm trí những người này bại hoại, và bạn cũng không nên nói như vậy nữa.

6:5c

không còn biết lẽ thật nữa: Phao-lô không nói ai đã làm cho các giáo sư giả mạo *không còn biết lẽ thật nữa*. Thay vào đó, ông nhấn mạnh rằng các giáo sư giả mạo không còn có thể hiểu được điều gì là đúng điều gì là sai nữa. Đây là cách nói tương tự như là nói họ có “tâm trí bại hoại”.

6:5d

Họ lầm tưởng: Trong phần này, Phao-lô nói đến một trong những lời nói dối mà các giáo sư giả mạo đã nghĩ là đúng.

tin theo Đạo là một phương tiện để trục lợi: Các giáo sư giả mạo hy vọng rằng *Đạo* sẽ có lợi về mặt tài chánh; tức là, họ sẽ có thể kiếm tiền nhờ vào đạo. Bạn có thể cần phải trích dẫn tư tưởng của các giáo sư giả mạo này một cách trực tiếp và nói:

Họ nghĩ: “Sự tin kính Chúa là một cách tốt để kiếm nhiều tiền”.

-HAY-

Họ nói: “Tôi có thể trở nên giàu có bằng cách dạy đạo”.

Đạo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “tôn giáo” hay “sự sùng đạo”. Trong nhiều ngữ cảnh nó nói về việc thờ phượng Đức Chúa Trời và hành xử như cách Ngài muốn

người ta hành xử. Phao-lô đã dùng từ này cùng một cách ở trong 2:2c; 3:16a; 4:7b; và 4:8a. Tuy nhiên, ở đây trong 6:5d, Phao-lô không nói rằng các giáo sư giả mạo đang hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn. Vì vậy, người ta đã giải thích từ *Đạo* trong câu này theo hai cách khác:

- (1) Các giáo sư giả mạo muốn dạy về Đức Chúa Trời để họ có thể trở nên giàu có bằng cách lấy tiền của những người nghe họ nói.
- (2) Các giáo sư giả mạo nói rằng họ là Cơ đốc nhân và hành động có vẻ sùng đạo để người ta sẽ kính trọng họ và họ sẽ có cơ hội để làm giàu hơn.

Trong thời hiện đại sự giải thích thứ nhì có thể đúng ở một số nơi, nhưng trong thời sứ đồ Phao-lô không ai trở nên giàu có vì họ là Cơ đốc nhân. Vì vậy, chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Trong thời Phao-lô, người ta thường kiếm tiền bằng cách đi dạy về các tôn giáo khác nhau từ tỉnh này qua tỉnh khác. Đó là điều các giáo sư giả mạo ở tại thành phố Ê-phê-sô đang cố gắng làm. Họ đang cố gắng làm giàu bằng cách dạy đạo.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 6:5d: Trong phần này của câu có nhiều ý được hàm ý. Đối với một số ngôn ngữ, bạn có thể cần phải nói rõ ra một số hay tất cả những ý tưởng này trong bản dịch. Những ý tưởng này là:

- (a) Các giáo sư giả mạo muốn trở nên giàu có.
- (b) Các giáo sư giả mạo muốn người ta trả tiền cho họ vì họ dạy về Đức Chúa Trời.
- (c) Các giáo sư giả mạo nghĩ rằng nếu họ giàu có họ sẽ thỏa lòng và hạnh phúc.

Đoạn văn 6:6-10

Mặc dù người ta nghĩ rằng họ cần phải trở nên giàu có để có thể hạnh phúc, sự thật là con người chỉ có hạnh phúc khi họ vâng lời Đức Chúa Trời và thỏa lòng khi họ có đủ cơm ăn áo mặc. Một người muốn làm giàu chỉ làm hại cho chính mình.

- 6:5b** **giữa những người có tâm trí bại hoại,**
 Sự hiểu biết của những người này đã bị hư hoại
-HAY-
 Các giáo sư giả mạo không thể phân biệt được điều nào là đúng và điều nào là sai.
- 6:5c** **không còn biết lẽ thật nữa.**
 và họ không còn có thể hiểu điều gì là thật và điều gì là giả.
-HAY-
 Giống như là có người đã lấy đi khỏi họ khả năng để hiểu chân lý.
- 6:5d** **Họ lầm tưởng rằng tin theo Đạo là một phương tiện để trục lợi.**
 Họ nghĩ rằng [dạy] đạo là một cách để kiếm tiền.
-HAY-
 Họ dạy về Đức Chúa Trời để họ có thể trở nên giàu có [bằng cách tính tiền những người nghe họ dạy dỗ.]
- 6:6** **Thật ra lòng tin kính Chúa kèm theo sự thoả lòng là một nguồn lợi lớn.**
 ¶ Nhưng chúng ta có được sự giàu có thật khi chúng ta vâng lời/tin cậy Đức Chúa Trời và khi chúng ta hài lòng với điều mình có.
-HAY-
 Thay vào đó làm điều đẹp lòng Đức Chúa Trời và hài lòng với điều chúng ta [hiện] có thì tốt hơn cho chúng ta rất nhiều.

6:6

Thật ra: Phao-lô đã dùng từ Hy-lạp *de* (BDM dịch là *Thật ra*, BDY dịch là “nhưng”) để làm cho rõ ràng điều mà ông nghĩ thì khác hơn là điều các giáo sư giả mạo suy nghĩ. Đối với một số ngôn ngữ bạn có thể cần phải nói rõ ra ý mà Phao-lô muốn hàm ý ở đây. Ông hàm ý điều lợi mà các giáo sư giả mạo muốn, tiền bạc, không phải là điều lợi thật. Phao-lô tiếp tục nói ở trong 6:6 về điều gì sẽ đem lại lợi thật.

lòng tin kính Chúa: Phao-lô đang nói về việc hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn, vâng lời Ngài, tin cậy Ngài. Phao-lô có thể dùng một từ này để nói đến cả hai điều này. Đối với một số ngôn ngữ có thể có một từ có nghĩa là “sự sùng đạo” hay “tôn giáo” có thể dùng từ đó để chỉ cả hai ý nghĩa ở đây.

sự thoả lòng: Từ Hy-lạp Phao-lô dùng có nghĩa là hài lòng. Phao-lô đang nói rằng hạnh phúc là kết quả của việc hài lòng với điều Đức

Chúa Trời đã ban cho chúng ta. Hãy xem lời giải nghĩa về “hãy thoả lòng” ở 6:8.

nguồn lợi lớn: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *lợi* là cùng một từ mà Phao-lô đã dùng ở trong 6:5d. Tuy nhiên, trong câu đó nó nói đến việc lấy tiền. Trong câu này, nó có một ý nghĩa khác và nói đến việc sống sung sướng với Đức Chúa Trời cả trong đời này lẫn trong cõi đời đời. Phao-lô dùng *lợi* trong hai cách khác nhau. Có thể đối với ngôn ngữ của bạn làm như vậy không được. Trong trường hợp đó bạn có thể dịch như sau:

Họ tưởng rằng tôn giáo sẽ làm cho họ giàu có để họ có một đời sống sung sướng. Nhưng người ta chỉ thật sự có được đời sống sung sướng bằng cách vâng lời Đức Chúa Trời và thỏa lòng với điều mình có.

lớn: Tức là, điều lợi mà chúng ta nhận được khi vâng lời Đức Chúa Trời lớn hơn bất cứ điều lợi nào mà tiền bạc mang lại rất nhiều.

6:7a

Vi: Trong phần này của câu, Phao-lô nêu lên lý do chúng ta nên thỏa lòng với điều chúng ta có.

chúng ta chào đời chẳng mang gì theo: (BCG) chúng ta đã không mang gì vào trần gian: Cụm từ này nói đến lúc chúng ta được sinh ra. *Chúng ta* ở đây nói đến tất cả mọi người, kể cả Phao-lô, Ti-mô-thê và các người khác. Đối với một số ngôn ngữ có thể làm cho cụm từ này trở nên một câu châm ngôn bằng cách dịch nó như một câu hỏi tu từ: “Khi sinh ra chúng ta có đem được gì vào thế giới này không? Không!” Hay có thể dùng một câu nói tổng quát như sau nghe tự nhiên hơn: “Khi người ta sinh ra, họ không có gì cả...”

(BCG) vào trần gian: Cụm từ Hy-lạp mà Phao-lô dùng ở đây là cách nói tượng hình để chỉ “được sinh ra”.

6:7b

đến khi qua đời, cũng chẳng đem gì đi được: Cụm từ này nói đến lúc chúng ta chết. Có thể nghe tự nhiên hơn nếu dịch cụm từ này cũng như 6:7a dùng một câu hỏi tu từ: “Khi chúng ta chết chúng ta sẽ mang được gì theo không? Không!” Nếu trong 6:7a bạn dùng ngôi thứ ba, bạn nên tiếp tục nói như vậy ở đây; thí dụ: “và khi chết không ai có thể đem cái gì theo được”.

6:8

nên: Từ Hy-lạp *de* được dùng ở đây để cho thấy cụm từ tiếp theo sau là kết luận của điều Phao-lô nêu lên ở trong 6:7a và 6:7b.

đủ ăn: Trong bản Hy-lạp có từ “thức ăn” ở đây và bao gồm cả nước uống nữa.

đủ mặc: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là “quần áo” nói đến bất cứ thứ gì che thân và bảo vệ người ta. Nó cũng có thể nói đến nhà ở.

hãy thoả lòng: Phao-lô đang nói rằng trở nên giàu có không làm cho người ta hạnh phúc, nhưng thỏa lòng với điều Đức Chúa Trời đã ban cho khiến người ta hạnh phúc. Hãy xem lời giải nghĩa về “sự thoả lòng” ở 6:6. Có thể dịch *thoả lòng* bằng cách nói: “Chúng ta

không nên phàn nàn: ‘Tại sao Đức Chúa Trời không giúp tôi nhiều hơn?’ ”

6:9a

Còn: Liên từ Hy-lạp *de* nối kết 6:8 và 6:9. Liên từ này cho thấy có sự tương phản giữa những người thỏa lòng (6:8) và những người muốn trở nên giàu có (6:9).

những kẻ ham làm giàu: Phao-lô không nói về những người nghĩ rằng có thêm một chút tiền cũng tốt. Thay vào đó, ông nói về những người muốn trở nên giàu có hơn là muốn theo Đức Chúa Trời.

6:9b

sa vào chước cám dỗ: Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây là một cách nói tượng hình. Nó có nghĩa là bị sự cám dỗ điều khiển, hay bị sự cám dỗ chinh phục, và vì vậy bắt đầu phạm tội, thí dụ: một người quá ham muốn làm giàu có thể nói dối, ăn cắp, hay đe dọa người khác để lấy thêm tiền.

6:9c

cạm bẫy: Một người muốn trở nên giàu có cũng “sa vào” cạm bẫy. Phao-lô đã dùng ẩn dụ về *cạm bẫy* rồi, ở trong 3:7c. Ông sẽ dùng lại trong 2 Ti-mô-thê 2:26. Phao-lô hàm ý rằng khi một người muốn trở nên giàu có, người ấy trở nên giống như một con thú vật bị sa bẫy. Người ấy không thể tự giải thoát mình được.

Trong 1 Ti-mô-thê 3:7c và 2 Ti-mô-thê 2:26, Phao-lô nói rằng nó là “cạm bẫy của quỷ vương”. Ông đang nói rằng quỷ vương là kẻ đã đặt cạm bẫy này cho người ta. Cũng trong câu này, Phao-lô có thể đang hàm ý rằng nó là cạm bẫy của quỷ vương. Tuy nhiên, ông không nói rõ ra và bạn cũng nên làm như vậy trong bản dịch của bạn.

6:9d

của nhiều dục vọng đại dột và tai hại: Có hai cách để hiểu cụm từ này:

- (1) Đây là điều thứ ba mà những người muốn trở nên giàu có sa vào. Hãy xem BDC, BDY, BCG.
- (2) Đây là điều bao gồm ở trong cạm bẫy được nhắc đến ở trong 6:9c. BDM dùng

- 6:7a** **Vì chúng ta chào đời chẳng mang gì theo,**
 Bởi vì khi chúng ta đến thế gian này, chúng ta không đem gì [theo]
-HAY-
 Lý do [chúng ta nên hài lòng/thỏa lòng] là vì khi chúng ta được sinh ra, chúng ta không đem gì theo với chúng ta.
- 6:7b** **đến khi qua đời, cũng chẳng đem gì đi được,**
 khi chúng ta chết, chúng ta không thể đem gì theo với chúng ta được.
- 6:8** **nên một khi đủ ăn, đủ mặc thì hãy thỏa lòng.**
 [Vì vậy,] nếu chúng ta có đồ ăn [và đồ uống,] quần áo [và nhà ở] mà chúng ta cần, chúng ta nên thỏa lòng.
- 6:9a** **Còn những kẻ ham làm giàu**
 Những người ao ước trở nên giàu có
-HAY-
 Một số người muốn trở nên giàu có quá [đến nỗi]
- 6:9b** **thì sa vào chước cám dỗ,**
 sẽ bị cám dỗ
-HAY-
 họ dễ phạm tội.
- 6:9c** **mắc vào cạm bẫy**
 và [họ] bị mắc bẫy [giống như một con vật bị sa bẫy].
-HAY-
 Sự cám dỗ điều khiển họ như cái bẫy điều khiển một con vật.
- 6:9d** **của nhiều dục vọng đại dột và tai hại.**
 Họ sẽ khuất phục các sự ao ước đại dột và nguy hiểm [của riêng họ]
-HAY-
 Họ muốn làm nhiều điều thiếu khôn ngoan và không tốt cho họ [để kiếm tiền].

cạm bẫy của nhiều dục vọng đại dột và tai hại.

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất.

dục vọng đại dột: Những người muốn trở nên giàu có bất đầu muốn những điều sai lầm, ngu dại, và tội lỗi. Đây là điều xảy ra cho

những người muốn trở nên giàu có hơn là muốn theo Đức Chúa Trời.

dục vọng...tai hại: Phao-lô nói rằng những người muốn làm giàu sa ngã vào chỗ muốn làm những điều tai hại hay hư hoại. Những điều họ làm để trở nên giàu có có thể làm hại cho sức khỏe của họ, quan hệ có họ với những người khác và với Đức Chúa Trời.

6:9d

đẩy người ta vào cảnh hủy hoại, diệt vong: Phao-lô đang dùng cách nói tượng hình ở đây, và ông muốn nói rằng các sự ham muốn ở trong 6:9d khiến một người bị hủy hoại. Đối với nhiều ngôn ngữ, người ta không thể nói về *đẩy*... vào khi người ta nói về những người đang làm hại và hủy hoại chính mình. Các người dịch của các ngôn ngữ như vậy có thể cần phải bỏ cách nói tượng hình và chỉ dịch theo ý nghĩa: “người muốn trở nên giàu có hơn là ước muốn bất cứ điều gì khác thì sẽ chịu nhiều đau khổ và hủy hoại đời mình”.

cảnh hủy hoại, diệt vong: Có hai ý về ý nghĩa của *hủy hoại, diệt vong*:

- (1) cả hai cụm từ đều nói đến sự đau khổ ở trên đời này, hay
- (2) *hủy hoại* nói đến sự đau khổ trước khi chết và *diệt vong* nói đến sự đau khổ sau khi chết, ở trong địa ngục.

Hai từ này quá tổng quát đến nỗi cả hai sự giải thích đều có thể đúng. Đó là lý do PKTCD chỉ nói rằng một người muốn trở nên giàu có sẽ “đau khổ nhiều”.

Vì vậy, những người muốn trở nên giàu có thật sự không kinh nghiệm được “lợi” mà họ đang tìm kiếm (hãy xem lời giải nghĩa về “lợi” ở trong 6:5d). Bất cứ lợi nào họ có được chỉ tồn tại một thời gian ngắn. Kết cuộc, nếu tất cả điều họ muốn là chỉ trở nên giàu có, họ sẽ chỉ được sự đau khổ.

6:10a

(BDY) Vì, (BCG) Thật thế: Tại sao những người muốn trở nên giàu có lại sa vào cám dỗ, cạm bẫy, nhiều sự ước muốn đại dột và có hại, sự hủy hoại, và hủy diệt? Trong câu này, Phao-lô nêu lên câu trả lời cho câu hỏi này bằng một câu châm ngôn. Phao-lô giới thiệu câu trả lời này với từ “vì”. BDM không dịch nó.

Mê tham tiền bạc: Có thể nói điều này bằng nhiều cách: “suy nghĩ nhiều về việc kiếm tiền”, hay “chỉ muốn trở nên giàu có”. Các ngôn ngữ khác có thể có thành ngữ để nói điều này.

cội rễ: Nói rằng sự yêu thích tiền bạc là *cội rễ* của tất cả mọi điều ác là nói rằng nó gây ra nhiều điều ác, thí dụ: khi người ta muốn trở nên giàu có người ta có thể lừa gạt, nói dối, ăn cắp, ganh tị hay cãi cọ. Họ có thể ghét, làm hại hay ngay cả giết người.

mọi điều ác: Cụm từ Hy-lạp được dùng có thể hiểu theo hai cách:

- (1) nó có nghĩa là tất cả các loại điều ác khác nhau;
- (2) nó có nghĩa là tất cả mọi điều ác (BDM, BDC, BDY, BCG).

Các giải thích thứ nhất có lẽ gần với ý Phao-lô muốn nói hơn, và chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích ấy trong bản dịch của bạn.

6:10b

một số người: Phao-lô không nhắc đến những người này là ai, nhưng có lẽ ông nói đến các giáo sư giả mạo là những người nghĩ rằng sự tin kính là một phương tiện để được lợi lộc về tài chánh (6:5d) và những người bị họ ảnh hưởng.

đã lìa lạc, lia bỏ đức tin: Thành ngữ Hy-lạp mà Phao-lô dùng ở đây có nghĩa là “thả bộ” hay “đi vợ vãn”. Phao-lô dùng cụm từ này để mô tả một người thôi không tin và đi theo những sự dạy dỗ về Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế nữa. Hãy xem 4:1 và 5:8 (chối bỏ đức tin) về một ý nghĩa tương tự.

đức tin: Khi Phao-lô nói đến *đức tin*, ông đang nói đến sự dạy dỗ đúng về Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

6:10c

bản thân họ bị nhiều nỗi đau khổ xâu xé: Phao-lô đã dùng sự so sánh mạnh mẽ này để bảo đảm rằng các tín nhân hiểu được những người chỉ muốn trở nên giàu có sẽ chịu đau khổ kinh khủng như thế nào. Họ có thể có tiền bạc, nhưng vì ao ước được giàu có họ mất bạn hữu, gia đình, và quan trọng nhất là họ mất Đức Chúa Trời.

Hãy dùng một cách nói tượng hình hay một loại so sánh nào ở đây trong bản dịch của

- 6:9đ** **Chính những dục vọng này đẩy người ta vào cảnh hủy hoại, diệt vong.**
và những sự ao ước này sẽ làm hư và hủy diệt họ.
-HAY-
Kết quả là họ sẽ khổ sở rất nhiều.
- 6:10a** **Mê tham tiền bạc là cội rễ của mọi điều ác;**
Khi một người rất mong để kiếm được nhiều tiền, người ấy sẽ làm nhiều điều gian ác [để được nó].
-HAY-
Những người [quá] tham muốn tiền bạc sẽ làm đủ mọi điều ác [để có tiền].
- 6:10b** **cũng vì đeo đuổi tiền bạc mà một số người đã lầm lạc, lia bỏ đức tin,**
Một số người đã ham kiếm tiền quá đến nỗi từ từ họ thôi không tin các sự dạy dỗ về Đức Chúa Trời.
- 6:10c** **và bản thân họ bị nhiều nỗi đau khổ xâu xé.**
Bây giờ họ rất là khổ sở, giống như người đã dùng dao đâm mình nhiều lần.

bạn mạnh đủ để nói đến việc những người
muốn sự giàu có hơn bất cứ điều gì khác sẽ
chịu đau khổ như thế nào.

Tiểu đoạn 6:11-21 Sứ đồ Phao-lô gửi tới anh Ti-mô-thê một số lời chỉ dẫn cuối cùng

Đoạn văn 6:11-16

Trong đoạn văn này, sứ đồ Phao-lô bắt đầu nói về anh Ti-mô-thê. Ông bảo anh Ti-mô-thê về một số cách hành xử anh nên có. Anh Ti-mô-thê có bốn phạm phải luôn luôn kiên trì đi theo Chúa Cứu Thế thay vì giống như những giáo sư giả mạo là những người không thật sự đi theo Chúa Cứu Thế. Nói một cách khác, ông bảo anh phải luôn luôn tiếp tục hành xử như là Đức Chúa Trời muốn anh hành xử.

6:11a

Nhưng hồi con: Trong câu này, Phao-lô bắt đầu nói đến cách Ti-mô-thê nên và không nên hành động. Ông không muốn Ti-mô-thê hành động giống như các giáo sư giả mạo, là những người muốn làm giàu và vì vậy từ từ sẽ đi xa khỏi đức tin.

là người của Đức Chúa Trời: Các học giả hiểu cụm từ này theo hai cách:

- (1) Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê là một Cơ đốc nhân và anh là người thuộc về Đức Chúa Trời và muốn hành xử theo cách Đức Chúa Trời muốn anh hành xử.
- (2) Phao-lô đang dùng các từ *người của Đức Chúa Trời* theo ý đặc biệt để nói rằng Ti-mô-thê giống như một tiên tri. Đây là ý nghĩa của thành ngữ *người của Đức Chúa Trời* trong CU.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Phao-lô gọi Ti-mô-thê là *người của Đức Chúa Trời* để nhấn mạnh điều Ti-mô-thê và các con dân Chúa nên làm, bởi vì tất cả các con dân Chúa đều là dân sự của Đức Chúa Trời (2 Ti-mô-thê 3:17).

xa lánh: Từ này thường có nghĩa là “chạy trốn khỏi”. Nhưng ở đây Phao-lô dùng nó với ý nghĩa “trốn tránh” hay “đừng làm”. Phao-lô muốn Ti-mô-thê tránh xa đừng làm những điều này cũng như anh chạy trốn lửa

cháy hay một số sự nguy hiểm khác. Ngôn ngữ của bạn có thể có một thành ngữ để nói về điều này.

những điều đó: Phao-lô đang nói về sự ao ước trở nên giàu có, và về tất cả những cách mà người ta có thể phạm tội khi họ cố gắng để làm giàu.

6:11b

đeo đuổi nếp sống công chính: Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê nên tập trung vào việc làm điều đúng. Đây là một cách Phao-lô dùng để bảo Ti-mô-thê kiên trì.

nếp sống công chính: Trong phần này, Phao-lô bắt đầu liệt kê sáu điều mà Ti-mô-thê chắc chắn phải làm. Điều đầu tiên anh nên theo đuổi là *nếp sống công chính*. *Công chính* nói đến việc làm các điều Đức Chúa Trời ra lệnh. Hãy xem từ *công chính*, ý thứ nhất trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu. Cùng một từ Hy-lạp này được dùng ở trong 1:9a.

6:11c

tin kính: Ý nghĩa của từ Hy-lạp được dùng ở đây gần giống như ý nghĩa của cụm từ *nếp sống công chính*. Cả hai đều nói đến việc hành xử như Đức Chúa Trời muốn người ta nên hành xử. Có thể đối với các ngôn ngữ khác không có những cách khác nhau để diễn tả những ý tương tự này nên chỉ có thể dùng một từ.

6:11d

hãy trau dồi đức tin: Có thể hiểu từ Hy-lạp được dùng ở đây theo hai cách:

- (1) Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê nên phục vụ Chúa Cứu Thế một cách trung tín. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ ba trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.
- (2) Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê tin cậy Chúa Cứu Thế theo cách nào để cho đức tin của anh tăng trưởng mạnh mẽ hơn.

Tiểu đoạn 6:11-21 Sứ đồ Phao-lô gửi tới anh Ti-mô-thê một số lời chỉ dẫn cuối cùng

- 6:11a** Nhưng hỡi con, là người của Đức Chúa Trời, con phải xa lánh những điều đó;
¶ [Ti-mô-thê], vì con thuộc về Đức Chúa Trời, con phải xa lánh tất cả những điều đó.
-HAY-
¶ Tuy nhiên, con đã dâng hiến chính con cho Đức Chúa Trời. Đó là lý do con phải hoàn toàn tránh sự tham lam như vậy cùng với mọi hậu quả của nó.
-HAY-
¶ Tuy nhiên, con đã tận hiến chính con cho Đức Chúa Trời. Vì vậy, [giống như người ta] chạy xa [khỏi sự nguy hiểm, con phải tránh xa] việc mê tham tiền bạc thái quá.
- 6:11b** **hãy đeo đuôi nếp sống công chính**
Hãy cố gắng luôn luôn vâng theo các điều răn của Đức Chúa Trời.
- 6:11c** **và tin kính;**
Hãy hành xử như một con dân của Chúa nên hành xử.
- 6:11d** **hãy trau dồi đức tin,**
Hãy tiếp tục tin Chúa Cứu Thế.
- 6:11đ** **lòng yêu thương,**
Hãy yêu mến [người ta].
- 6:11e** **tính kiên nhẫn**
Đừng bao giờ bỏ không [vâng lời Đức Chúa Trời].
- 6:11g** **và nhu mì.**
Hãy nói tử tế với những người khác.
-HAY-
Đừng giận dữ với người ta.

Ý nào cũng thích hợp với ngữ cảnh. Nếu bạn có thể dịch một cách tổng quát để có thể hàm ý cả hai ý nghĩa trên thì tốt nhất. Nếu không làm được như vậy, chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1).

6:11đ

lòng yêu thương: Trong câu này, có lẽ Phao-lô đang nói đến việc yêu thương người ta hơn là nói về yêu thương Đức Chúa Trời.

6:11e

tính kiên nhẫn: Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê nên tiếp tục tin cậy Đức Chúa Trời và làm điều Đức Chúa Trời muốn anh làm, ngay cả nếu anh phải chịu khổ để làm điều đó.

6:11g

nhu mì: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc không khắc nghiệt với người khác. Trong Tân Ước từ này thường nói đến cách một người nói chuyện với người khác, nhưng nó cũng nói đến cách một người đối xử với

người khác. Phao-lô bảo Ti-mô-thê rằng anh nên dịu dàng và kiên nhẫn với họ.

6:12a

chiến đấu, (BDC) đánh: Phao-lô nói rằng Ti-mô-thê không những chỉ nên xa lánh (6:11a) và đeo đuổi (6:11b), nhưng anh cũng nên *chiến đấu*. Từ Hy-lạp được dùng ở đây có thể nói đến một trong hai điều sau đây:

- (1) Nó có thể nói đến điều một người lính làm trong chiến tranh. Nếu đây là điều Phao-lô muốn nói, từ này có nghĩa là *chiến đấu* ở đây (BDM, BDC, BDY).
- (2) Nó có thể nói đến điều một lực sĩ làm trong một cuộc tranh tài về thể thao. Nếu đó là điều Phao-lô muốn nói, từ này có nghĩa là “tận sức” hay “tranh tài giỏi” ở đây. BCG dịch là: “Anh hãy thi đấu trong cuộc thi đấu cao đẹp vì đức tin”.

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích thứ nhất giống như đa số các bản dịch.

Phao-lô đang nói rằng Ti-mô-thê nên tiếp tục hành xử như một Cơ đốc nhân ngay cả khi gặp khó khăn. Người ta có thể không nghe Ti-mô-thê, quý vương có thể chống đối anh, anh có thể kinh nghiệm nhiều sự căm dỗ khác nhau, và anh có thể chịu khổ trong nhiều cách. Nhưng bất kể đến những sự khó khăn này anh phải tiếp tục tận hiến một cách trọn vẹn cho Đức Chúa Trời. Hãy xem Công Vụ 14:22 và 2 Ti-mô-thê 3:12.

Hãy vì đức tin mà chiến đấu anh dũng: Có hai cách để giải thích cụm từ này:

- (1) Nó nói đến sự tranh chiến để tiếp tục tin cậy Đức Chúa Trời và hành xử như Ngài mong muốn, bất kể nó khó khăn như thế nào và một người phải trả giá nhiều như thế nào.
- (2) Nó nói đến sự cố gắng để tiếp tục giảng về Chúa Cứu Thế và chống lại tà giáo.

Cách giải thích thứ nhất có vẻ tổng quát hơn và bao gồm cả cách giải thích thứ nhì, chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích đó.

đức tin: Phao-lô dùng cụm từ này để nói đến Cơ Đốc Giáo. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

(BDC) trận tốt lành: BDC dịch theo từng từ một trong bản Hy-lạp bằng cách dùng cụm từ *trận tốt lành*. Phao-lô gọi loại trận này là một *trận tốt lành*, bởi vì nó dính líu đến những người hoàn toàn tận hiến cho Đức Chúa Trời.

Đối với một số ngôn ngữ không thể so sánh việc mà một người lính làm với việc của một người hoàn toàn tận hiến cho Đức Chúa Trời làm. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, bạn có thể tìm một cách khác để nói rằng bốn phạm của Ti-mô-thê là tiếp tục hoàn toàn tận hiến chính anh cho Đức Chúa Trời, mặc dù gặp khó khăn.

6:12b

để: BDM dùng từ này để nói lý do để “đánh trận tốt lành” là để có “sự sống vĩnh phúc”. Văn phạm Hy-lạp có vẻ như cho thấy rằng “giữ vững sự sống vĩnh phúc” là điều kế tiếp mà Phao-lô ra lệnh ở trong câu 12. Đó là cách BDC, BDY và BCG dịch.

giữ vững sự sống vĩnh phúc: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “bắt lấy” hay “nắm một cách chặt chẽ”. Phao-lô dùng từ này một cách tượng hình ở đây để bảo Ti-mô-thê rằng anh nên làm tất cả mọi điều anh có thể làm được để có sự sống vĩnh phúc. Ông đang bảo Ti-mô-thê kiên trì: tức là, hết lòng tin cậy, yêu mến và phục vụ Đức Chúa Trời để anh có thể sống đời đời với Chúa. Để thảo luận nhiều hơn về *giữ vững*, hãy xem lời giải nghĩa về “*sự sống vĩnh phúc*” dưới đây.

sự sống vĩnh phúc: Phao-lô nói chuyện về *sự sống vĩnh phúc* giống như nó là một đồ vật mà người ta có thể sở hữu. Nhưng ông đang nói đến việc Ti-mô-thê sống đời đời với Đức Chúa Trời và vui thích ở với Ngài. Phao-lô nói đến *sự sống vĩnh phúc* như nó là một mục tiêu của chiến trận hay phần thưởng trong một cuộc thi tài của các lực sĩ.

Đối với một số ngôn ngữ có thể nhấn mạnh rằng Phao-lô đang khích lệ Ti-mô-thê hành xử như thế nào trong thời gian anh sống trên đất để anh sẽ “thắng giải” là sự sống vĩnh phúc trong tương lai. Điều này tương tự như điều Phao-lô nói về chính ông ở trong Phi-líp 3:14: “nhắm mục đích đoạt

6:12a	Hãy vì đức tin mà chiến đấu anh dũng (BDC) Hãy vì đức-tin mà đánh trận tốt-lành, Hãy tận sức làm một đây tở trung tín của Chúa Cứu Thế Giê-su. -HAY- Hãy tận sức tiếp tục dâng chính mình một cách trọn vẹn cho Đức Chúa Trời.
6:12b	để giữ vững sự sống vĩnh phúc. Hãy chuyên tâm để đạt được sự sống [của Đức Chúa Trời] là sự sống còn lại đời đời.
6:12c	Đức Chúa Trời đã kêu gọi con nhận sự sống ấy [Hãy nhớ rằng] Đức Chúa Trời đã mời con sống với Ngài đời đời.
6:12d	khi con mạnh dạn tuyên xưng đức tin trước mặt nhiều nhân chứng. Trước mặt nhiều người, con [đã chấp nhận lời mời của Ngài khi con] hứa rằng con luôn luôn tin cậy Đức Chúa Trời.

được giải thưởng, là sự kêu gọi thiên thượng của Đức Chúa Trời trong Chúa Cứu Thế Giê-su”.

Cũng cần phải nói đến ý nghĩa kiên trì của thành ngữ “giữ vững”. Anh Ti-mô-thê nên giữ vững và không thả ra. Nói một cách khác, Ti-mô-thê nên tiếp tục sống thế nào để làm đẹp lòng Đức Chúa Trời. Kết quả của sự kiên trì này là Ti-mô-thê sẽ sống hạnh phúc với Đức Chúa Trời đời đời.

6:12c

đã kêu gọi: Phao-lô nói rằng Đức Chúa Trời đã kêu gọi Ti-mô-thê tiếp nhận đời sống vĩnh phúc. Điều này có nghĩa là Đức Chúa Trời đã mời Ti-mô-thê sống trong một quan hệ mới với Ngài đời đời. Phao-lô nhắc nhở Ti-mô-thê về đời sống mà Đức Chúa Trời đã kêu gọi anh bởi vì Phao-lô muốn khuyến khích anh “đánh trận tốt lành” và “giữ vững sự sống vĩnh phúc”.

Khi ông nói rằng Đức Chúa Trời đã kêu gọi Ti-mô-thê, Phao-lô muốn nói rằng Đức Chúa Trời đã hứa với Ti-mô-thê qua các điều Ngài phán trong Kinh Thánh, qua Đức Thánh Linh, và qua các sứ giả đã dạy Ti-mô-thê về Chúa Cứu Thế.

6:12d

Đức Chúa Trời không những chỉ kêu gọi Ti-mô-thê, nhưng Ti-mô-thê cũng đã công khai chấp nhận sự kêu gọi của Đức Chúa Trời. Đây là một lý do nữa mà Phao-lô bảo Ti-mô-thê rằng anh nên “đánh trận tốt lành”.

khi: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là “và”, không phải *khi*. Phần này của câu có thể quan hệ đến phần câu ở trước nó (6:12c) theo hai cách:

- (1) Nó chỉ nói đến một sự kiện khác về sự sống vĩnh phúc. Đức Chúa Trời đã kêu gọi Ti-mô-thê tiếp nhận sự sống vĩnh phúc, và Ti-mô-thê đã công khai tuyên bố rằng anh có ý tin cậy nơi Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế. Đây là cách BDC và BCG giải thích.
- (2) Nó nói đến Đức Chúa Trời đã kêu gọi Ti-mô-thê bắt đầu kinh nghiệm “sự sống vĩnh phúc” khi nào. Đây là cách BDM và BDY giải thích.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất thì tốt hơn, vì đây là cách mà các người nói tiếng Hy-lạp thường dùng từ “và”. **mạnh dạn tuyên xưng đức tin:** Cụm từ này nói đến lúc Ti-mô-thê công khai nói rằng anh tin Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế và anh sẽ luôn luôn tin cậy nơi Chúa và vâng

lời Ngài. Có lẽ điều này xảy ra khi Ti-mô-thê chịu phép báp tem.

nhiều nhân chứng: Có lẽ nhiều nhân chứng nói đến những người có mặt khi các người lãnh đạo làm phép báp tem cho Ti-mô-thê. Những nhân chứng này đã nghe Ti-mô-thê hứa rằng anh sẽ luôn luôn đi theo Đức Chúa Trời.

6:13a

Trước mặt Đức Chúa Trời: Phao-lô muốn nói rằng Đức Chúa Trời là nhân chứng đã thấy điều Phao-lô viết và là Đấng cũng sẽ thấy Ti-mô-thê đọc nó nữa. Phao-lô hàm ý rằng Đức Chúa Trời sẽ xét đoán Ti-mô-thê và tuyên bố anh có tội nếu Ti-mô-thê không làm điều Phao-lô ra lệnh cho anh làm. Phao-lô nhấn mạnh rằng điều ông sẽ nói tiếp theo là rất quan trọng và nghiêm trọng. Hãy xem lời giải nghĩa về “Trước mặt Đức Chúa Trời” ở 5:21a.

6:13b

ban sự sống cho muôn loài: Tức là, bất cứ vật gì sống đều do Đức Chúa Trời khiến cho nó sống.

6:13c

Chúa Cứu Thế Giê-su: Trong phần này, Phao-lô nhắc rằng Chúa Cứu Thế Giê-su cũng là một nhân chứng cho điều Phao-lô ra lệnh cho Ti-mô-thê làm. Hãy xem lời giải nghĩa của 1:1b về *Chúa Cứu Thế Giê-su*.

6:13d

trước tòa thống đốc Bôn-ti Phi-lát: Bôn-ti Phi-lát là thống đốc La Mã của vùng Giu-đê người xét xử Chúa Giê-su và ra lệnh cho các lính La-mã hành quyết Ngài. Có lẽ các từ *trước tòa thống đốc Bôn-ti Phi-lát* muốn nói rằng Chúa Giê-su đã đứng trước mặt *thống đốc Bôn-ti Phi-lát* để bị xét đoán.

khi Ngài mạnh dạn tuyên xưng đức tin, (BDC) làm chứng tốt nơi Bôn-xơ Phi-lát: Trong bản Hy-lạp, cụm từ này mô tả Chúa Giê-su. Nó có nghĩa là: “là Đấng làm chứng tốt” (BDC). Chúa Giê-su là Đấng đã xưng nhận một cách tốt. Có lẽ “làm chứng tốt” ở đây nói đến sự thật về chính Ngài mà Chúa

Giê-su bảo Phi-lát. Chúa Giê-su đã trả lời “đúng” khi Phi-lát hỏi Ngài rằng Ngài có phải là Vua dân Do Thái không, mặc dù Ngài biết rằng kẻ thù của Ngài sẽ giết Ngài nếu Ngài trả lời “đúng” (Ma-thi-ơ 27:11; Mác 15:2; Lu-ca 23:3; Giăng 18:33-37).

Để dịch cho đúng, cần phải ý thức rằng Phao-lô không phải chỉ thông báo cho Ti-mô-thê biết rằng Chúa Giê-su đã nói sự thật trước mặt Bôn-ti Phi-lát. Hơn thế nữa, điểm Phao-lô muốn nói là Chúa đã vâng lời Đức Chúa Trời bằng cách nói sự thật về chính Ngài mặc dù Ngài biết rằng Ngài sẽ phải chịu khổ và chết nếu Ngài nói sự thật. Chúa Giê-su đã làm gương tốt qua việc nói một cách mạnh dạn trước Bôn-ti Phi-lát sẽ cho Ti-mô-thê thấy điều anh phải làm và cách anh phải làm. BDM dịch theo cách này bằng cách dùng *mạnh dạn tuyên xưng*.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 6:13a-d:

Đối với một số ngôn ngữ, bạn có thể cần phải thay đổi thứ tự các phần của câu trong 6:13. Bạn có thể để phần nói về Chúa Giê-su làm chứng tốt (6:13c-d) trước khi bạn đề phần về “trước mặt Đức Chúa Trời” (6:13a-b), thí dụ:

^{13d} [Cũng đừng quên là] Chúa Cứu Thế Giê-su [đã vâng lời Đức Chúa Trời và] nói sự thật [về chính Ngài] cho Bôn-ti Phi-lát [dù biết rằng làm như thế có thể khiến cho Ngài bị đóng đinh trên thập tự giá]. ^{13a}[Vì vậy,] [vì Cha của chúng ta] Đức Chúa Trời, ^{13b}Đấng ban sự sống cho tất cả mọi vật, [và] ^{13c}Chúa Cứu Thế Giê-su đang nhìn chúng ta, ^{13e}Ta truyền bảo con...

6:14a

ta truyền bảo con: Tức là, Phao-lô ra lệnh cho Ti-mô-thê làm một việc gì. Điều ông ra lệnh ở trong 6:14.

6:14b

phải vâng giữ lời răn dạy này: Có nhiều ý về điều Phao-lô có thể muốn nói đến. Có ba ý như sau:

6:13a	Trước mặt Đức Chúa Trời [Hãy ý thức rằng] Đức Chúa Trời [Chúa Cha] đang thấy [trong lúc ta ra lệnh cho con].
6:13b	là Đấng ban sự sống cho muôn loài, Ngài chính là Đấng ban sự sống cho mọi loài.
6:13c	và trước mặt Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa Cứu Thế Giê-su cũng đang thấy.
6:13d	là Đấng đã làm chứng trước toà thống đốc Bôn-ti Phi-lát khi Ngài mạnh dạn tuyên xưng đức tin, [Hãy nhớ lại gương của] Chúa Cứu Thế Giê-su [đã vâng lời Đức Chúa Trời và] nói sự thật [về chính Ngài] cho Bôn-ti Phi-lát [dù biết rằng làm như thế có thể khiến cho Ngài bị đóng đinh trên thập tự giá].
6:14a	ta truyền bảo con Ta ra lệnh cho con
6:14b	phải vâng giữ lời răn dạy này mà sống cách toàn hảo, không tì vết, không chỗ trách được cho đến ngày Chúa chúng ta là Chúa Cứu Thế Giê-su quang lâm. hãy vâng giữ mọi điều Đức Chúa Trời đã bảo con làm cho đến khi Chúa của chúng ta Chúa Cứu Thế Giê-su trở lại.

- (1) Phao-lô đang nói đến mọi việc Đức Chúa Trời mong đợi Ti-mô-thê làm vì anh là một Cơ đốc nhân và một mục sư của Phúc Âm, thí dụ: “vâng theo mạng lệnh của Đức Chúa Trời”. Có vẻ đây là điều BCG hàm ý.
- (2) Phao-lô đang nói đến mọi việc mà ông ra lệnh cho Ti-mô-thê làm trong thư này. Có vẻ như BDC theo cách giải thích này.
- (3) Phao-lô đang nói đến việc ông đã ra lệnh cho Ti-mô-thê làm ngay trước điều này ở trong 6:11-12. Các bản dịch dùng từ này có lẽ theo cách giải thích này (BDM, BDY).

Cùng một cụm từ Hy-lạp xuất hiện trong một ngữ cảnh tương tự trong 2 Phê-rô 2:21 và 3:2. Điều này, cộng thêm sự kiện Phao-lô không dùng từ này, cho thấy rằng có lẽ cách giải thích thứ nhất là đúng, và chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách đó.

không tì vết: Nếu một người vâng theo một mệnh lệnh cách *không tì vết*, thì người ấy đã

vâng theo một cách hoàn toàn. Cụm từ này cũng có thể dịch là: “không lầm lỗi” hay “một cách trung tín” hay “một cách trọn vẹn”.

không chỗ trách được: Nếu Ti-mô-thê giữ điều răn một cách *không chỗ trách được*, không ai có thể tìm được lý do để kết án anh là không vâng lời Đức Chúa Trời. Anh phải vâng lời một cách hoàn toàn.

Bạn có thể không dịch từng từ một của các cụm từ này (*không tì vết, không chỗ trách được*). Ngôn ngữ của bạn có thể có thành ngữ để nói đến việc một người hoàn toàn vâng lệnh hay làm trọn trách nhiệm, thí dụ:

...hãy vâng theo mệnh lệnh của Đức Chúa Trời và giữ chúng một cách trung tín...

...hãy vâng lời một cách hoàn toàn và đầy đủ...

đến ngày: Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê luôn luôn kiên trì và đừng bao giờ bỏ cuộc. Ông nói là tiếp tục làm như vậy cho *đến ngày* Chúa Giê-su trở lại. Phao-lô không hàm ý rằng sau khi Chúa Giê-su trở lại Ti-mô-thê sẽ không cần phải vâng lời Ngài nữa. Ông đang nói rằng không có lúc nào Ti-mô-thê không nên vâng lời.

6:15a

Chúa Cứu Thế sẽ xuất hiện: Phao-lô đang nói rằng Đức Chúa Trời sẽ khiến cho việc ấy xảy ra.

đúng thời điểm Đức Chúa Trời ấn định: Đức Chúa Trời cũng sẽ quyết định lúc nào Chúa Giê-su trở lại.

6:15b

Trong phần này, Phao-lô ngợi khen Đức Chúa Trời. Như ở trong 1:17a-d, bạn nên in phần ngợi khen này theo “cách in thể thơ”. Nói một cách khác, bạn nên in từng hàng một và mỗi đầu hàng in thụt lui vào trong. Hãy xem BCG.

Đức Chúa Trời là Chúa Tể duy nhất, là Đấng ban mọi phước lành: Có hai điều được nói về Đức Chúa Trời Đấng Chủ Tể: Ngài là độc đáo, và được ban phước.

Chúa Tể duy nhất: Đức Chúa Trời là Đấng duy nhất cai trị trên mọi vật. Quyền cai trị của Ngài không đến từ bất cứ ai hay bất cứ điều gì khác.

ban mọi phước lành: Từ Hy-lạp được dùng ở đây thường được dùng để ngợi khen Đức Chúa Trời. Nó có nghĩa rằng chính Đức Chúa Trời là nguồn của tất cả các sự vui mừng. Hãy xem lời giải nghĩa về “Đức Chúa Trời phước hạnh” ở 1:11a.

6:15c

là Vua trên muôn Vua, Chúa trên muôn chúa: Hai phần này của câu cùng nói về một việc. Cả hai đều nói nhiều hơn nữa về việc Đức Chúa Trời là Đấng Chủ Tể duy nhất. Ngài là Vua lớn hơn trên muôn Vua và Chúa lớn hơn muôn Chúa. Bạn có thể dịch cụm từ này là “Vua vĩ đại nhất và Chúa có quyền năng nhất”. Đối với một số ngôn ngữ bạn có

thể phải phối hợp hai phần của câu vào làm một.

6:16a

Chỉ mình Ngài sống mãi, không hề chết: Đức Chúa Trời sẽ không bao giờ chết. Người ta không *sống mãi*, bởi vì người ta chết. Điều này cũng hàm ý Con Ngài, Chúa Cứu Thế Giê-su cũng *sống mãi*.

không hề chết: BDM thêm cụm từ này vào.

6:16b

Ngài ngự trong ánh sáng không ai có thể đến gần được: Trong tiếng Do Thái, khi người ta nói rằng Đức Chúa Trời *ngự trong ánh sáng*, họ muốn nói rằng Ngài là một thần linh lớn hơn bất cứ điều gì mà chúng ta có thể tưởng tượng được. Ngài là Đấng tuyệt đẹp, đầy quyền năng, và rất là tốt đến nỗi Ngài lớn hơn tất cả mọi điều mà chúng ta có thể hiểu được. Ông có thể nghĩ đến Thánh Thi 104:2 hay về việc đã xảy ra cho Môi-se trong Xuất Hành 33:17-23.

không ai có thể đến gần được: Từ Hy-lạp được dùng ở đây không thấy xuất hiện ở bất cứ chỗ nào khác trong TU. Nó có nghĩa là ánh sáng chói lòa đến nỗi không có ai có thể đến gần nơi Đức Chúa Trời ngự được.

6:16c

Chưa người nào từng thấy Ngài: Trong quá khứ, chưa có ai đã thấy Đức Chúa Trời một cách toàn vẹn và trực tiếp.

cũng không ai có thể thấy Ngài được: Hiện nay, cũng không có ai có thể nhìn thấy Ngài được. Nói một cách khác không có ai nhìn thấy Ngài được. Hãy xem lời giải nghĩa về “vô hình” ở trong 1:17b.

6:16d

Ngài được tôn kính mãi mãi, và uy quyền Ngài còn đến muôn đời: Đức Chúa Trời đã là Toàn Năng rồi. Ngài không thể nào toàn năng hơn được nữa. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi người đều nhận thức được quyền năng của Đức Chúa Trời hay sự cai trị của Ngài trên đời sống họ. Thay vào đó, họ phản loạn với Ngài và sống trong tội lỗi. Vì vậy,

6:15a	Chúa Cứu Thế sẽ xuất hiện đúng thời điểm Đức Chúa Trời ấn định, Ngài sẽ đến trong ngày mà Đức Chúa Trời Chúa Cha đã chọn cho Ngài đến.
6:15b	Đức Chúa Trời là Chúa Tể duy nhất, là Đấng ban mọi phúc lành, Đức Chúa Trời là Đấng cai trị trên mọi loài trong sự vui mừng toàn hảo. -HAY- Đức Chúa Trời là Chúa Tể tuyệt diệu và toàn hảo.
6:15c	là Vua trên muôn Vua, Chúa trên muôn chúa. Ngài cai trị trên các nhà cầm quyền. Ngài ra lệnh cho tất cả những người có quyền.
6:16a	Chỉ mình Ngài sống mãi, không hề chết. Chỉ mình Ngài sống đời đời. -HAY- Chỉ có Đức Chúa Trời [có quyền năng ở trong Ngài khiến cho Ngài] không bao giờ chết.
6:16b	Ngài ngự trong ánh sáng không ai có thể đến gần được. Ngài sống trong ánh sáng [chói loà đến nỗi] không ai có thể đến gần được.
6:16c	Chưa người nào từng thấy Ngài, cũng không ai có thể thấy Ngài được. Không có người nào [trong khi còn sống] được thấy Ngài, và cũng không ai có thể thấy Ngài [bây giờ] được.
6:16d	Ngài được tôn kính mãi mãi, và uy quyền Ngài còn đến muôn đời. Nguyện xin tất cả mọi dân tôn vinh/thờ phượng Ngài và Ngài cai trị đời đời.
6:16đ	A-men. Muốn thật hết lòng.
6:17a	Con hãy truyền bảo những người giàu có ở đời này đừng tự kiêu, ¶ Hãy bảo những người giàu có rằng họ không nên nghĩ là họ quan trọng hơn người khác.

khi Phao-lô nói *Ngài được tôn kính mãi mãi*, ông đang bày tỏ sự ao ước rằng quyền năng và sự cai trị của Đức Chúa Trời được nhận thức ở khắp mọi nơi.

6:16đ

A-men: Hãy xem lời giải nghĩa của 1:17d.

Đoạn văn 6:17-19

Trước khi sứ đồ Phao-lô dừng bút, ông muốn bảo những người đã giàu có một vài việc họ nên làm. Trong 6:9-10, ông đã nói về

những người chỉ ham muốn làm giàu và về các sự nguy hiểm mà họ đã đối diện. Trong đoạn văn này, ông nói về những người đã giàu có rồi, và ông bảo họ cách họ phải hành xử.

6:17a

người giàu có: Những người được gọi là *người giàu có* hoặc là có nhiều tiền hoặc là có nhiều của cải, hay cả hai. Trong thời sứ đồ Phao-lô, khi một người *giàu có*, người ấy thường có nhiều tiền bạc của cải đến nỗi họ không cần phải làm việc để kiếm tiền sinh

sống. Phao-lô đặc biệt nói về các Cơ đốc nhân giàu có. Nếu ông không nói về các Cơ đốc nhân, có lẽ ông đã không bảo Ti-mô-thê dạy họ.

ở đời này: Từ Hy-lạp được dùng cho “giàu có” có thể có các ý nghĩa khác. Nó không phải chỉ có nghĩa là một người có nhiều tiền bạc hay của cải, nhưng nó cũng có thể có nghĩa là một người có một cá tính đặc biệt nhiều chất lượng, thí dụ: nếu một người tin cậy Đức Chúa Trời một cách sâu xa, người ta có thể nói là người đó “giàu đức tin” (hãy xem Gia-cơ 2:5). Phao-lô muốn bảo đảm rằng Ti-mô-thê và các người khác là những người đọc lá thư này hiểu rằng ông đang nói về sự giàu có về vật chất. Vì vậy, ông nói về việc giàu có ở đời này.

tự kiêu: Đôi khi những người có nhiều tiền nghĩ rằng họ tốt hơn hay quan trọng hơn những người có ít tiền. Phao-lô nói rằng những Cơ đốc nhân giàu có không nên nghĩ như vậy.

6:17b

đừng đặt hy vọng nơi của cải: Phao-lô nói rằng người giàu có không được tin cậy hay nhờ cậy vào tiền bạc của họ. Họ không được nghĩ rằng sự giàu có có thể ngăn cản được các điều xấu xảy ra cho họ hay có thể làm cho họ hạnh phúc.

6:17c

phù vân: Trong phần này, Phao-lô nói rằng người giàu có không nên mong đợi có một đời sống tốt đẹp và hạnh phúc chỉ bởi vì họ có nhiều tiền: họ có thể mất hết tiền bạc bất cứ lúc nào.

6:17d

nhưng phải đặt hy vọng vào Đức Chúa Trời: Thay vì nhờ cậy tiền bạc của họ, những người giàu có (cũng như những người nghèo) nên chỉ nhờ cậy một mình Đức Chúa Trời. Đối với một số ngôn ngữ bạn có thể cần phải nói người ta nên hy vọng điều gì ở nơi Đức Chúa Trời hay nhờ cậy Ngài làm việc gì. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, bạn có thể nói một cách tổng quát như là “họ nên nhờ cậy Đức Chúa Trời về mọi

thứ họ cần”. Các cụm từ tương tự được dùng ở trong 4:10 và 5:5.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 6:17b-d: Đối với một số ngôn ngữ, bạn có thể cần phải đổi ngược thứ tự của 6:17b và 6:17c, và nói như sau:

^cChúng ta biết rằng sự giàu có không tồn tại lâu dài. ^bVì vậy, hãy bảo những người giàu có không nên kiêu ngạo bởi vì họ giàu có. ^dHãy dạy họ chỉ nhờ cậy nơi Đức Chúa Trời thay vì tin cậy nơi sự giàu có của họ.

6:17đ

là Đáng cung cấp đôi dào mọi sự: Nếu bạn dịch từng từ một, bạn có thể truyền thông ý một cách sai lầm rằng Đức Chúa Trời *cung cấp* cho các con dân Chúa *mọi sự* họ cần hay họ muốn. Phao-lô muốn nói rằng *mọi sự* chúng ta có đều đến từ Đức Chúa Trời.

đôi dào: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là một cách rộng rãi hay đôi dào.

6:17e

cho chúng ta được hưởng: Phao-lô nêu lên lý do Đức Chúa Trời ban mọi sự cho chúng ta. Mục đích của Đức Chúa Trời khi ban cho chúng ta cơm ăn áo mặc và các vật chất khác là để chúng ta có thể vui hưởng chúng; tức là, dùng chúng một cách vui vẻ và biết ơn Chúa.

6:18a

Họ phải làm điều lành: Trong ngữ cảnh này *làm điều lành* nói đến giúp đỡ những người khác bằng những cách thực tế. Phao-lô hàm ý rằng đây là điều mà Ti-mô-thê nên ra lệnh cho họ làm.

phải giàu có trong việc thiện: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *giàu có* được dùng ở trong 6:17a có nghĩa là “giàu có”. Trong câu này, Phao-lô đã dùng cùng một từ một cách tượng hình để nói đến việc “có nhiều [một cái gì đó]”. Nếu trong ngôn ngữ của bạn không thể dùng *giàu có* trong cùng một cách như vậy, bạn có thể dùng một thành ngữ khác như là họ dùng đời sống của họ để làm việc thiện cho người khác.

6:17b	đừng đặt hy vọng nơi của cải Hãy bảo họ đừng nhờ cậy tiền bạc của họ [sẽ làm cho họ hạnh phúc và giữ họ được an toàn], -HAY- Hãy bảo họ đừng nghĩ rằng: “Ta giàu có, không có gì xấu xảy ra cho ta được.”
6:17c	phù vân, bởi vì họ không thể biết được họ có sự giàu có/tiền bạc trong bao lâu nữa. -HAY- [Lý do là] sự giàu có có thể mất đi một cách nhanh chóng.
6:17d	nhưng phải đặt hy vọng vào Đức Chúa Trời Thay vào đó, họ nên nhờ cậy Đức Chúa Trời giúp đỡ họ.
6:17đ	là Đấng cung cấp dồi dào mọi sự Đức Chúa Trời là Đấng cung cấp dồi dào mọi sự [chúng ta có].
6:17e	cho chúng ta được hưởng. [Ngài ban cho chúng ta những thứ này] để chúng ta có thể vui hưởng chúng.
6:18a	Họ phải làm điều lành, phải giàu có trong việc thiện, [Hãy bảo] họ nên làm các việc tử tế để giúp đỡ cho người ta. [Cũng như là người giàu có có nhiều tiền,] họ [cũng nên] có nhiều việc thiện.
6:18b	phải sống rộng rãi, sẵn sàng chia sẻ cho người khác, [Hãy bảo họ] sốt sắng ban cho người ta, và tình nguyện chia sẻ [điều họ có với người khác].
6:19a	như vậy, họ tồn trữ cho mình một kho báu làm nền tảng vững chắc cho tương lai, Khi người giàu có hành động như vậy, giống như họ đang tích trữ của báu cho họ [ở trên thiên đàng]. Nó cũng giống như họ đang đặt một nền tảng vững chắc cho tương lai của họ tại đó, [giống như người ta đặt một nền tảng vững chắc cho một cái nhà]. -HAY- Làm như vậy họ đang chuẩn bị cho tương lai của chính họ,

6:18b

sống rộng rãi: Một người *rộng rãi* không phải chỉ chia sẻ cho người khác chút ít, nhưng là một số nhiều. Đối với một số ngôn ngữ có thể nói như sau thì tốt hơn: “đừng keo kiệt”.

sẵn sàng chia sẻ cho người khác: Đây là cách khác để nói giống như là “rộng rãi”.

6:19a

tồn trữ cho mình một kho báu làm nền tảng vững chắc: Cụm từ Hy-lạp mà BDM dịch là *tồn trữ cho mình một kho báu* có nghĩa là “giữ các vật có nhiều giá trị ở chỗ an toàn; tồn trữ của cải, giữ cho an toàn”. Khi một người dùng tài sản của mình để làm việc thiện thì giống như là người ấy đang để dành và cất đi một vật gì có nhiều giá trị.

Vật có nhiều giá trị này mà một người giàu có rộng rãi đang tồn trữ là *nền tảng*

vững chắc. Ở địa bàn Phao-lô sống, người ta bắt đầu việc xây nhà hay một tòa nhà bằng việc xây cái mà người ta gọi là một *nền tảng*. Họ đào những đường mương sâu trong đất và đặt vào đó những tảng đá lớn và rồi xây tường nhà trên những hòn đá đó. Cái nền khiến cho các tường đứng một cách vững chãi không bị xô dịch. Cái nền là phần vững chắc nhất của một tòa nhà (hãy xem lời giải nghĩa về *nền tảng* ở 3:15c). Sự vững vàng của một nền tảng tương phản với điều Phao-lô nói về sự giàu có trên thế gian, là điều có thể biến mất một cách dễ dàng (6:17c).

Có ba cách giải thích về điều Phao-lô muốn nói khi ông nói rằng người dùng của cải của mình để làm các việc thiện giống như đặt của cải như một cái nền vững chắc:

- (1) Phao-lô đang dùng hai sự so sánh cùng một lúc. Thứ nhất ông nói rằng khi người ta dùng của cải của mình để làm các việc nhân từ giúp đỡ người ta, việc này giống như là họ đang tích trữ của báu. Rồi ông nói rằng của báu này giống như là một cái nền vững chắc mà người ta có thể xây cất trên đó. BDM theo cách giải thích này.
- (2) Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *nền tảng* có thể không những chỉ nói đến nền tảng của một tòa nhà, nhưng nó cũng có thể nói đến một của báu. Vì vậy, Phao-lô đang nói rằng khi người ta dùng của cải của họ để làm những việc nhân từ giúp đỡ người ta, họ đang tích trữ một *của báu* cho tương lai. Đây là cách BCG và BDY hiểu ẩn dụ này.
- (3) Phao-lô đang dùng chỉ một sự so sánh. Ông nói rằng khi người ta dùng của cải của họ để làm điều thiện, họ đang tích trữ một cái giống như là một nền tảng vững chãi. BDC theo cách giải thích này.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích thứ nhất. Tuy nhiên, đối với một số ngôn ngữ không thể nói hoặc là của báu hay nền tảng trong ngữ cảnh này. Để dịch câu này trong những ngôn ngữ này, bạn có thể cần phải bỏ cách nói tượng hình như hàng thứ nhì của PKTCD.

cho tương lai: Về những người mà Chúa Cứu Thế đã cứu, *tương lai* nói đến lúc mà họ

bắt đầu sống với Đức Chúa Trời đời đời. Phao-lô đã dùng cùng một cụm từ với cùng một ý trong 4:8d và Ê-phê-sô 1:21.

6:19b

để: Từ Hy-lạp *hina* mà các bản dịch tiếng Việt dịch là *để* thường chỉ mục đích của mệnh đề ở trước đó. Một người dùng của cải của mình để giúp đỡ người ta với mục đích “để được hưởng sự sống thật” (BDY).

(BDC) được cảm lấy sự sống thật: Phao-lô nói rằng những người đã dùng tiền bạc của họ để giúp đỡ những người khác sẽ có thể *cảm lấy sự sống thật*. Đời sống với Đức Chúa Trời là một đời *sống thật*. So sánh với điều đó, người sống mà không có Đức Chúa Trời giống như một người chết, bất kể người đó có bao nhiêu tiền.

Phao-lô đã dùng thành ngữ Hy-lạp *cảm lấy* để nói đến sự kinh nghiệm đời sống vĩnh phúc. BDY chuyển ý theo ý nghĩa bằng cách dùng từ “hưởng”. Người ta bắt đầu kinh nghiệm sự sống vĩnh phúc này trên đất này và sẽ kinh nghiệm một cách trọn vẹn trên thiên đàng. Phao-lô đang nói rằng khi một người dùng của cải của mình giúp đỡ những người khác, người ấy có thể đã bắt đầu kinh nghiệm sự sống vĩnh phúc. BDM không dịch động từ Hy-lạp mà Phao-lô đã dùng.

Đoạn văn 6:20-21

6:20a

hãy gìn giữ điều ủy thác cho con: Cụm từ mà Phao-lô đã dùng ở đây là một cụm từ thông dụng trong tiếng Hy-lạp. Người ta dùng nó để nói về việc để của cải của họ với một người nào đó trong một thời gian. Người đồng ý giữ của cải của người khác an toàn như vậy đã có một trách nhiệm lớn. Người có của cải đã tỏ lòng tôn kính người ấy khi xin họ giữ gìn của cải của mình an toàn, bởi vì người có của cải cho thấy là họ rất tin cậy người đó.

Trong câu này, Phao-lô đang nói về một công tác mà Đức Chúa Trời đã giao thác cho Ti-mô-thê. Đó là công tác dạy sứ điệp của Đức Chúa Trời. Ngài mong Ti-mô-thê dạy

6:19b	<p>để được sự sống thật. (BDC) để được cầm lấy sự sống thật. [Người ta nên dùng sự giấu có của mình giống như vậy] để biết chắc rằng họ kinh nghiệm [sự sống đời đời với Đức Chúa Trời một cách trọn vẹn như họ có thể có được. Đó là] loại sự sống duy nhất mà là sự sống thật. -HAY- rồi thì họ sẽ có thể sống một cách tốt nhất.</p>
6:20a	<p>Hỡi Ti-mô-thê, con hãy gìn giữ điều ủy thác cho con. ¶ Ti-mô-thê, hãy giảng/dạy [Phúc Âm] đúng như con đã tiếp nhận nó. -HAY- ¶ Ti-mô-thê, Đức Chúa Trời đã ban cho con công tác [dạy dỗ sứ điệp của Ngài], nên con phải tiếp tục [dạy dỗ sứ điệp của Ngài đúng như con đã học nó].</p>
6:20b	<p>Hãy tránh những lời phạm tục tâm phào và những cuộc tranh luận Đừng nghe những người muốn nói về những chuyện ngu dại không tôn vinh Đức Chúa Trời. -HAY- Đừng nhập bọn với những người muốn tranh luận về các chuyện ngu dại. Những người tranh luận những việc như vậy không tôn vinh Đức Chúa Trời nhưng là kẻ thù [của sứ điệp của Đức Chúa Trời].</p>
6:20c	<p>mạo xưng là tri thức; Họ gọi họ sự dạy dỗ của họ là “tri thức” nhưng nó không phải là tri thức thật. -HAY- Họ nói rằng họ dạy sự khôn ngoan [của Đức Chúa Trời], nhưng điều đó không đúng. -HAY- Họ cho là họ biết/hiểu [nhiều] về Đức Chúa Trời, nhưng họ đang nói dối.</p>

nó đúng như là anh đã học, không thay đổi bất cứ điều gì hết. Đức Chúa Trời tôn trọng Ti-mô-thê bằng cách giao cho anh công việc này. Đây là một trách nhiệm lớn cho Ti-mô-thê. Hãy xem lời giải nghĩa của 1:11b và của “sự răn bảo mà ta đã truyền cho con” trong 1:18a.

6:20b

Hãy tránh: Để cho Ti-mô-thê có thể tiếp tục dạy sứ điệp của Đức Chúa Trời đúng như anh đã học, anh phải hoàn toàn tránh không chấp nhận hay làm theo những lời phạm tục tâm phào.

những lời phạm tục tâm phào: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “các lời trống rỗng, vô giá trị”, hay “lời nói không thật”.

Phao-lô nói rằng khi người ta nói chuyện như thế họ không giúp đỡ cho người ta sống như Đức Chúa Trời muốn họ sống. Phao-lô lại nhắc đến những câu chuyện tâm phào mà ông đề cập đến ở trong 1:6b. Ông đang nói đến điều các giáo sư giả mạo dạy dỗ.

những cuộc tranh luận: Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây hàm ý rằng đây là những điều mà các giáo sư giả mạo dạy trái ngược lại với sự dạy dỗ chân thật về Đức Chúa Trời.

6:20c

mạo xưng là tri thức: Các giáo sư giả mạo nói rằng điều họ đã dạy là *tri thức*. Nói một cách khác, họ tuyên bố rằng họ biết chân lý về Đức Chúa Trời. Nhưng Phao-lô nói rằng

họ không thật sự hiểu biết chân lý về Đức Chúa Trời và sứ điệp của Ngài.

6:21a

có những người chủ trương đeo đuổi loại tri thức giả tạo ấy: Một số người là người của hội thánh đã bắt đầu nói rằng các giáo sư giả mạo cũng có sự hiểu biết đặc biệt về Đức Chúa Trời; tức là, họ đã chấp nhận và tin những tri thức giả tạo ấy.

6:21b

mà lạc mất đức tin,

(BDC) nên có người bội đạo: Cụm từ này nói đến sự kiện một số người tự gọi mình là Cơ đốc nhân đã bắt đầu chấp nhận tri thức giả tạo. Kết quả là họ bắt đầu bỏ đức tin thật. Hãy xem lời giải nghĩa của “đi lệch khỏi đường lối ấy” ở trong 1:6a và “đã lầm lạc, lia bỏ đức tin” ở trong 6:10b. Phao-lô hàm ý rằng Ti-mô-thê cũng có thể *mà lạc mất đức*

tin nữa, nếu anh bắt đầu thích thú về những điều mà các giáo sư giả mạo tranh luận. Ông muốn Ti-mô-thê cẩn thận để điều này không xảy ra cho anh. *(BDM) đức tin:* Phao-lô đang nói về Cơ Đốc Giáo ở đây. Hãy xem từ *đức tin*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

6:21c

Nguyện xin ân sủng Chúa: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “đặc ân, thiện ý, sự nhân từ”. Phao-lô muốn Đức Chúa Trời bày tỏ sự nhân từ và đặc ân với Ti-mô-thê. Hãy xem các lời giải nghĩa về *ân sủng* ở trong 1:2c và từ *ân sủng*, ý thứ hai trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

ở cùng anh chị em: Cụm từ này cho thấy rằng Phao-lô muốn cho những người khác cũng như Ti-mô-thê đọc thư này.

- 6:21a** có những người chủ trương đeo đuổi loại tri thức giả tạo ấy
Một số người đã tin [tri thức giả mạo] này,
- 6:21b** mà lạc mất đức tin.
và kết quả là họ không còn theo các sự dạy dỗ chân thật về Đức Chúa Trời nữa.
- 6:21c** **Nguyện xin ân sủng Chúa ở cùng anh chị em!**
¶ Nguyện xin Đức Chúa Trời ban phước cho [tất cả] anh chị em.

BẢNG CHÚ GIẢI CÁC TỪ NGỮ CHỦ YẾU CHO SÁCH 1 TI-MÔ-THÊ VÀ 2 TI-MÔ-THÊ

Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu này dựa trên *Key Biblical Terms* (KBT) của Katy Barnwell, Paul Dancy, và Anthony Pope, được ghi lại trong *Translator's Workplace*, bản 3.0.

ân sủng

Từ “ân sủng” được dịch từ từ Hy-lạp *charis*. Trong Tân Ước từ có nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong 1 Ti-mô-thê nó xuất hiện ba lần và có hai ý nghĩa khác nhau. Trong 2 Ti-mô-thê nó xuất hiện bốn lần và có ba ý nghĩa khác nhau.

Ý thứ nhất: **Chúc phước cho một người, chúc lành cho một người**, nhất là ở trong lời chào thăm.

Từ “ân sủng” thường xuất hiện trong lời chào thăm ở phần đầu của các sách thư tín trong Tân Ước và đôi khi ở cuối sách. Trong những ngữ cảnh này, tác giả ao ước hay cầu nguyện xin Đức Chúa Trời ban phước cho các đọc giả của thư. Nó có ý nghĩa này ở trong 1Ti-mô-thê 1:2c, 6:21c; 2 Ti-mô-thê 1:2c, 4:22b.

Các đề nghị cho việc dịch “ân sủng” trong các lời chào thăm:

- Cầu xin Đức Chúa Trời bày tỏ sự nhân từ/tốt lành cho anh chị em/con
- Cầu xin ơn/sự tốt lành của Đức Chúa Trời ở với anh chị em/con

Ý thứ hai: **Thiện cảm, sự tử tế của một người bày tỏ với một người khác**, đặc biệt nói đến sự tử tế và đặc ân mà Đức Chúa Trời bày tỏ cho người ta mặc dù họ không xứng đáng để được nhận.

Hãy chú ý là “ân sủng” và “thương xót” có ý nghĩa khác nhau. “Thương xót” có nghĩa là “không trừng phạt một người khi họ đáng bị trừng phạt” nhưng “ân sủng” có nghĩa là “bày tỏ sự nhân từ/tử tế hay rộng lượng đối với một người không xứng đáng để được như vậy”. Trong 1 Ti-mô-thê 1:14a và 2 Ti-mô-thê 1:9d-đ, từ này được có ý nghĩa này.

Các đề nghị cho việc dịch “ân sủng” theo ý thứ hai:

- sự nhân từ/tử tế
- đặc ân

Ý thứ ba: **Sự bày tỏ lòng nhân từ/tử tế của Đức Chúa Trời qua việc giúp đỡ, ban sức mạnh, bảo vệ và hướng dẫn dân sự của Ngài.**

2 Ti-mô-thê 2:1b—“Vậy, hỡi con ta, hãy nhờ ân sủng của Chúa Cứu Thế Giê-su làm cho mình mạnh mẽ”.

Các đề nghị cho việc dịch “ân sủng” theo ý thứ ba:

- khả năng
- sự giúp đỡ

công chính

Từ Hy-lạp *dikaiois* xuất hiện trong 1 Ti-mô-thê hai lần 1:9a, 6:11b và có một ý nghĩa. Từ này xuất hiện trong 2 Ti-mô-thê bốn lần 2:22b, 3:16c, 4:8a, và 4:8b có hai ý nghĩa. BDM dịch tất cả những lần từ này được dùng là “công chính”.

Ý thứ nhất: **Phẩm chất của việc làm điều đúng và tốt theo quan niệm của Đức Chúa Trời; sống một đời sống ngay thẳng; hành vi thành thật, ngay thẳng.**

1 Ti-mô-thê 1:9a—“không phải cho người công chính”

1 Ti-mô-thê 6:11b—“đeo đuổi nếp sống công chính”

2 Ti-mô-thê 2:22b—“đeo đuổi nếp sống công chính”

2 Ti-mô-thê 3:16c—“[Cả Kinh Thánh...] đào luyện con người sống công chính”

2 Ti-mô-thê 4:8a—“Hiện nay, ta đang đợi mả hoa chiến thắng dành cho người công chính...”

Các đề nghị cho việc dịch “công chính” theo ý thứ nhất:

- đời sống tốt và ngay thẳng
- chân thật
- sống một đời sống tốt trước mặt Đức Chúa Trời
- làm điều đúng
- cách cư xử đúng

Ý thứ hai: **Nói đến đức tính của Đức Chúa Trời, nhất là cách Đức Chúa Trời xét đoán người ta: hoàn toàn nhất quán với đức tính và điều răn của Ngài.**

2 Ti-mô-thê 4:8b—“Chúa, là vị thẩm phán công minh...”

Các đề nghị cho việc dịch “thẩm phán công minh”:

- người xét xử cách công bình, đúng
- Ngài là một thẩm phán công minh
- thẩm phán thật

cứu rỗi, Đấng Cứu Chuộc

Các từ “cứu rỗi” và “Đấng Cứu Chuộc” xuất hiện bảy lần trong 1 Ti-mô-thê và bốn lần trong 2 Ti-mô-thê. Các từ này được dựa trên cùng một động từ Hy-lạp, *sōzō*. “Cứu rỗi” được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 1:15c, 2:4, 2:15a, 4:16d; 2 Ti-mô-thê 1:9a, 2:10c, 3:15b. “Đấng Cứu Chuộc” được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 1:1c, 2:3b, 4:10c; 2 Ti-mô-thê 1:10b.

Ý nghĩa: Từ Hy-lạp *sōzō* có nghĩa là **giải cứu khỏi sự nguy hiểm về thể xác** (như là sự chết hay bị kẻ thù bắt). Trong ngữ cảnh của Tân Ước nó có nghĩa là **được giải cứu khỏi sự nguy hiểm về thuộc linh và sự nguy hiểm đời đời** (khỏi sự cầm tù của tội lỗi và sự kết tội bởi Đức Chúa Trời). BDM dùng từ đặc biệt “cứu rỗi” để nói đến ý nghĩa thuộc linh của từ Hy-lạp. BDC và BDY dùng “cứu vớt”. BCG chỉ dùng “cứu”. Từ này cũng hàm ý rằng **người được cứu được đem đến một tình trạng an toàn**. Trong một số ngữ cảnh, một hay nhiều ý nghĩa của từ này được nhấn mạnh hơn là ý nghĩa khác.

Từ 1: *sōzō* cứu rỗi (động từ)

Các tác giả của Tân Ước đã dùng động từ “cứu rỗi” để nói về một việc đã xảy ra rồi, đang xảy ra hay sẽ xảy ra trong tương lai. Nó được dùng ở trong 2 Ti-mô-thê 1:9a để nói về một việc đã xảy ra rồi:

“[Đức Chúa Trời] Đấng đã cứu chúng ta”

Các đề nghị cho việc dịch “cứu rỗi”:

- Đức Chúa Trời đã cứu chúng ta
- Đức Chúa Trời đã giải cứu chúng ta
- Đức Chúa Trời đem chúng ta vào chỗ an toàn

Từ 2: *sōtēria* **sự cứu rỗi** (danh từ)

Trong Tân Ước danh từ **sự cứu rỗi** thường nói đến **sự cứu rỗi đời đời khỏi tội lỗi, điều ác và sự chết**.

Nó có ý như vậy ở 2 Ti-mô-thê 2:10c và 3:15b.

Các đề nghị cho việc dịch “sự cứu rỗi”:

Đối với nhiều ngôn ngữ danh từ “sự cứu rỗi” cần phải được diễn tả lại như là một động từ.

- Đức Chúa Trời/Chúa Giê-su đã cứu anh chị em/con

Từ 3: *sōtēr* **Đấng Cứu Chuộc**

Cụm từ **Đấng Cứu Chuộc** được dùng trong Tân Ước để nói đến **Đấng cứu người ta khỏi sự nguy hiểm thuộc linh và nguy hiểm đời đời**. Cụm từ này nói đến Chúa Cứu Thế Giê-su.

Cụm từ này xuất hiện ở trong 1 Ti-mô-thê 1:1c, 2:3b, 4:10c ; 2 Ti-mô-thê 1:10b.

đức tin

Cụm từ “đức tin” xuất hiện mười lần trong 2 Ti-mô-thê dưới nhiều thể khác nhau. Từ Hy-lạp được dịch là “đức tin” là một từ trong một nhóm gồm nhiều từ có cùng một gốc:

<i>pisteuō</i>	“tin, tín nhiệm, tin cậy” (động từ)
<i>pistos</i>	“trung thành, trung tín” (tính từ)
<i>pistis</i>	“niềm tin, đức tin” (danh từ)

Ý thứ nhất: **Tin cậy một người hay tin một người.**

Đây là ý nghĩa của “đức tin” ở trong 1 Ti-mô-thê 1:2b, 1:4d, 1:5d, 1:14b, 1:19a, 1:19c, 2:15b, 4:12e, 5:8a; 2 Ti-mô-thê 1:5a, 1:12c, 1:13b, 3:10b và 3:15b.

Đối với một số ngôn ngữ người ta phải dùng một thành ngữ, một cụm từ chứ không phải chỉ một từ để diễn tả “đức tin”, “niềm tin”, hay “tin cậy”.

Ý thứ hai: **Các điều mà các con dân Chúa tin và thực hành; giáo lý Cơ Đốc; Cơ Đốc Giáo; con đường của Chúa Cứu Thế.**

Đây là ý nghĩa của “đức tin” ở trong 1 Ti-mô-thê 1:13b, 2:7b, 3:9, 3:13b, 4:1a, 4:6c, 6:10b, 6:12a, 6:21b; 2 Ti-mô-thê 2:18c, 3:8d, và 4:7c.

Các đề nghị cho việc dịch “đức tin” theo ý thứ hai:

- Giáo lý Cơ Đốc

- Con đường của Chúa Cứu Thế
- Các sự dạy dỗ mà các con dân Chúa tin

Ý thứ ba: **Tính chất đáng tin cậy**

Đây là ý nghĩa của “đức tin” ở trong 1 Ti-mô-thê 1:12c; 2 Ti-mô-thê 2:13b, và 2:22d.

Các đề nghị cho việc dịch “đức tin” theo ý thứ ba

- đáng tin cậy
- sự trung tín

người truyền giảng

Cụm từ “người truyền giảng” chỉ xuất hiện một lần ở trong 2 Ti-mô-thê 4:5c.

Ý nghĩa: Từ Hy-lạp *euangelistē* có nghĩa là “**sứ giả của (tin) tốt lành/Phúc Âm**”.

Đề nghị cho việc dịch “người truyền giảng”:

- người thông báo Phúc Âm

Bạn nên xem xét cẩn thận các từ khác có cùng một ý nghĩa chung và cẩn thận chọn lựa các từ mà bạn sẽ dùng cho các người lãnh đạo khác nhau ở trong hội thánh như là “mục sư”, “sứ đồ”, “tiền tri”, “người truyền giảng”, “người giảng đạo”, “trưởng lão”, “chấp sự”, “giáo sư”, hay “giám mục”.

quỷ vương

Cụm từ “quỷ vương” được dịch từ từ Hy-lạp *diabolos*. Cụm từ này xuất hiện hai lần ở trong 1 Ti-mô-thê 3:6c, 3:7c, và một lần trong 2 Ti-mô-thê 2:26a. Tên của quỷ vương là Sa-tan.

Ý nghĩa: **Quỷ vương là kẻ thù chính của Đức Chúa Trời. Nó là quỷ cao cấp nhất, nó hướng dẫn và điều khiển các tà linh khác.**

Kinh Thánh mô tả quỷ vương, Sa-tan, như là một tà linh, một kẻ sát nhân và một kẻ nói dối. Mục đích của nó là lừa gạt dân sự của Đức Chúa Trời khiến họ không vâng lời Đức Chúa Trời và tố cáo họ trước mặt Đức Chúa Trời.

Các đề nghị cho việc dịch “quỷ vương”:

- Sa-tan (hay là tên dùng để gọi Sa-tan trong ngôn ngữ phổ thông của địa bàn của bạn)
- chủ của sự gian ác
- giáo sư của sự gian ác
- kẻ tội tệ nhất
- Đối với một số ngôn ngữ, đã có niềm tin về một tà linh tối cao. Trong những trường hợp này, tên của tà linh tối cao đó có thể dùng để dịch “quỷ vương”. Nhưng phải điều tra cẩn thận về tà linh mà người ta tin để chắc chắn là tên của nó có thể thích hợp để dùng cho quỷ vương được mô tả ở trong Kinh Thánh.
- Một cách khả dĩ khác là dùng tên được dùng trong ngôn ngữ phổ thông của địa bàn của bạn để nói đến tà linh tối cao này nếu mọi người đều biết và hiểu như vậy.

Cũng có thể dùng một thành ngữ tập trung vào một trong những hoạt động khác của Sa-tan.

- kẻ thù của Đức Chúa Trời
- kẻ cám dỗ/lừa gạt

Phúc Âm

Cụm từ “Phúc Âm” được dịch từ một danh từ Hy-lạp *euangelion*, có nghĩa là “tin tức tốt lành”. Cụm từ này xuất hiện một lần ở trong 1 Ti-mô-thê 1:11, và bốn lần ở trong 2 Ti-mô-thê 1:8c, 1:10d, 1:11a-c, và 2:8d.

Ý nghĩa: Phúc Âm là **một sứ điệp hay một sự truyền thông**. Nó hàm ý là sứ điệp sẽ mang đến sự vui mừng, tức là, “tin tức tốt lành”.

Cụm từ Hy-lạp “Phúc Âm” được dịch từ một danh từ Hy-lạp *euangelion*, có nghĩa là “tin tức tốt lành”. Tuy nhiên, trong Tân Ước danh từ *euangelion* có ý nghĩa hạn chế. Nó không có nghĩa là bất cứ loại tin tức tốt lành nào nhưng đặc biệt chỉ nói đến **tin tức tốt lành hay sự phản ảnh vui mừng về việc Đức Chúa Trời đã có một phương cách để cho các con người tội lỗi được cứu qua Chúa Cứu Thế Giê-su**. Trong Tân Ước từ Phúc Âm luôn luôn có ý nghĩa này.

(Hãy chú ý là “Phúc Âm” không được dùng trong Tân Ước để nói đến Ma-thi-ơ, Mác, Lu-ca hay Giăng. Sau này người ta mới dùng Phúc Âm có ý nghĩa đó.)

Các đề nghị cho việc dịch “Phúc Âm”:

- tin tức tốt lành
- sứ điệp tốt lành
- sứ điệp của Đức Chúa Trời
- tin tức tốt lành của Đức Chúa Trời
- sứ điệp từ Đức Chúa Trời
- sứ điệp vui mừng
- sứ điệp của/về Chúa Cứu Thế Giê-su

Mặc dù nhiều bản dịch hiện đại dùng “tin tức tốt lành”, tính từ “tốt” có thể không phải là sự lựa chọn tốt nhất đối với ngôn ngữ của bạn. Bạn nên lưu ý xem có một tính từ tương đương trong văn hóa của bạn mà có thể dùng để nói đến một sứ điệp đem lại hạnh phúc/phước hạnh cho người nghe hay không.

sứ đồ

Cụm từ “sứ đồ” xuất hiện hai lần ở trong 1 Ti-mô-thê 1:1b và 2:7a và hai lần ở trong 2 Ti-mô-thê 1:1a và 1:11b.

Ý nghĩa: Một sứ đồ là **một người được Chúa Cứu Thế sai đi để đại diện cho Ngài**.

Các nhiệm vụ chính của một “sứ đồ” là:

- làm nhân chứng về sự kiện Chúa Cứu Thế Giê-su đã sống lại từ kẻ chết
- giảng Phúc Âm và thành lập hội thánh mới
- trả lời các thắc mắc và quyết định về giáo lý chân chính và các nghi thức trong hội thánh

Các đề nghị cho việc dịch “sứ đồ”:

Nếu văn hóa của bạn có một nhóm người có nhiệm vụ làm đại diện hay đại sứ cho người có thẩm quyền cao hơn thì từ dành để gọi những người này có thể thích hợp cho việc dùng để dịch “sứ đồ”. Từ bạn dùng để chỉ sứ đồ phải cho thấy đó là

một địa vị của một người được tin cậy và có thẩm quyền. Có lẽ bạn nên thêm các từ “của Chúa Cứu Thế Giê-su” để cho thấy họ lấy thẩm quyền từ ai.

- đại diện [của Chúa Cứu Thế Giê-su]
- sứ giả (đặc biệt) [của Chúa Cứu Thế Giê-su]
- người được [Chúa Cứu Thế Giê-su] sai đi

thánh khiết, thánh hoá

Trong tiếng Hy-lạp có ba từ cùng có một ý nghĩa tương tự thường được dịch là “thánh khiết”. Các từ này xuất hiện một lần ở 1 Ti-mô-thê 2:8a và bốn lần ở trong 2 Ti-mô-thê 1:9b, 1:14b, 2:21c và 3:15a và có ba ý nghĩa.

Ý thứ nhất: **Biệt riêng ra một bên cho Đức Chúa Trời, vì vậy, được thánh hóa hay làm tinh sạch cho công việc của Đức Chúa Trời.**

2 Ti-mô-thê 1:9b—“kêu gọi chúng ta trở nên dân thánh...” (BDM)

2 Ti-mô-thê 2:21c—“Người đó được thánh hóa...” (BDM)

Các đề nghị cho việc dịch “thánh khiết” theo ý thứ nhất:

- thuộc về Đức Chúa Trời
- được ban cho/tặng hiến cho Đức Chúa Trời
- biệt riêng ra cho Đức Chúa Trời, hoàn toàn để cho Đức Chúa Trời

Ý thứ hai: **Được Đức Chúa Trời sai, xuất phát từ Đức Chúa Trời.**

2 Ti-mô-thê 1:14b—“hãy nhờ Đức Thánh Linh đang ngự trong chúng ta”.

2 Ti-mô-thê 3:15a—“từ thời thơ ấu, anh đã biết Sách Thánh” (BCG)

Các đề nghị cho việc dịch “thánh khiết” theo ý thứ hai:

- người Đức Chúa Trời sai đi/ban cho
- người đến từ Đức Chúa Trời
- điều đến từ Đức Chúa Trời
- điều Đức Chúa Trời phán/đã phán

Ý nghĩa cơ bản của “thánh” trong cụm từ “Đức Thánh Linh” và “Kinh Thánh” được “xuất phát từ Đức Chúa Trời”. Một thành ngữ có nghĩa là “tinh sạch” hay “tốt” thì không đủ để truyền thông ý nghĩa thật của từ này.

Ý thứ ba: **Cùng có một đặc tính như Đức Chúa Trời, sống một đời sống tốt, trong sạch về phần đạo đức**

1 Ti-mô-thê 2:8a—“đưa tay thánh sạch lên trời”

Các đề nghị cho việc dịch “thánh khiết” theo ý thứ ba:

- trong sạch về phần thuộc linh
- được Đức Chúa Trời chấp nhận
- như là một Cơ đốc nhân tốt

trần gian, thế giới

Từ Hy-lạp *kosmos*, “thế gian” được dùng ba lần trong 1 Ti-mô-thê và có ba ý nghĩa.

Ý thứ nhất: **Thế giới này, đất và biển và mọi vật trên/trong đó**

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 6:7a—“(BCG) Chúng ta đã không mang gì vào trần gian”

Ý thứ hai: Nhấn mạnh về một điều gì hay một người nào đến từ thiên đàng

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 1:15b—“Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến trần gian”

Ý thứ ba: Giữa vòng loài người

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 3:16e—“được cả thế giới tin nhận”.

Các đề nghị cho việc dịch “thần gian” theo ý thứ ba:

- người ta ở trên khắp thế giới
- các dân tộc trên thế gian
- tất cả mọi nơi trên thế giới

thương xót

Từ Hy-lạp được dịch là “thương xót” được dùng ba lần ở trong 1 Ti-mô-thê 1:13c, 1:14a, 1:16a và ba lần trong 2 Ti-mô-thê 1:2c, 1:16a, và 1:18a và có ba ý nghĩa.

“Thương xót” trong Tân Ước là **một hành động tử tế đối với những người đang thiếu thốn/có nhu cầu. (Đức Chúa Trời hay một người) hành động để cất đi một đau khổ hay khủng hoảng nào đó.**

Ý thứ nhất: bao gồm cả các từ dùng trong một lời chúc phước.

Có năm thí dụ trong Tân Ước mà từ Hy-lạp *eleos* đã được dùng trong lời chúc phước. Từ này được dùng với “bình an” hai lần, với “ân sủng” hai lần và với “tình yêu thương” một lần.

Từ này được dùng theo ý này ở trong 2 Ti-mô-thê 1:2c—“ân sủng, sự thương xót và bình an của Đức Chúa Trời Cha chúng ta và Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa chúng ta”.

Các đề nghị cho việc dịch “thương xót” theo ý thứ nhất:

- [Nguyện xin Đức Chúa Trời hành động] cách nhân từ [với con/anh chị em]
- [Nguyện xin Đức Chúa Trời bày tỏ] sự thương xót [với con/anh chị em]

Ý thứ hai: Sự giúp đỡ và sự nhân từ của Đức Chúa Trời đối với dân sự của Ngài (trong cả giao ước cũ và mới) đối với các nhu cầu khác nhau của họ, như là bệnh tật, đau khổ, bất bố và nguy hiểm.

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 1:14a; 2 Ti-mô-thê 1:16a và 1:18a

“Cầu xin Chúa tỏ lòng thương xót gia đình anh Ô-nê-si-phô-rơ...”

“Cầu xin Chúa thương xót anh trong ngày phán xét sau cùng!”

Các đề nghị cho việc dịch “thương xót” theo ý thứ hai:

- [Cầu xin Chúa hành động] cách thương xót/nhân từ với...
- [Cầu xin Chúa] giúp đỡ...
- [Cầu xin Chúa] bày tỏ sự thương hại...

Ý thứ ba: Sự thương xót của Đức Chúa Trời cho những người đáng bị Ngài kết tội và trừng phạt như là các tội nhân, tức là Ngài không xét đoán hay trừng phạt họ đáng như họ phải nhận lãnh.

Từ này được dùng theo ý này ở trong 1 Ti-mô-thê 1:13c và 1:16a

“...nhưng Ngài đã thương xót ta”.

“Nhưng ta đã được thương xót”.

vinh quang

Cụm từ “vinh quang” được dịch từ Hy-lạp *doxa*. Ý nghĩa cơ bản của nó là **một điều gì đó gây ấn tượng, huy hoàng, nổi bật, và không mô tả được**. Tuy nhiên, trong Tân Ước từ có nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong 1 Ti-mô-thê nó xuất hiện hai lần ở và trong 2 Ti-mô-thê nó xuất hiện hai lần và có ba ý nghĩa khác nhau.

Ý thứ nhất: **Tình trạng hay vị thế của mà một người được tiếp nhận hay chia sẻ sự tôn trọng**, đặc biệt là nói đến Chúa Cứu Thế hay các con dân Chúa chia sẻ địa vị cao cả của Đức Chúa Trời.

2 Ti-mô-thê 2:10d—“để họ được cứu rỗi trong Chúa Cứu Thế Giê-su và hưởng vinh quang đời đời”.

Đề nghị cho việc dịch “vinh quang” theo ý thứ nhất:

- địa vị danh dự/lớn lao

Ý thứ hai: **Vinh dự hay lời ngợi khen mà người ta dâng lên Đức Chúa Trời, hay cho một người nào đó, khi họ công nhận sự vĩ đại của Ngài/người**.

2 Ti-mô-thê 4:18d—“Nguyện xin Ngài được vinh quang đời đời vô cùng. Amen”.

Các đề nghị cho việc dịch “vinh quang” theo ý thứ hai:

- tôn trọng
- ngợi khen
- thờ phượng

Ý thứ ba: **Huy hoàng, tuyệt vời, lộng lẫy, hoà nhập với Đức Chúa Trời và sự hiện diện của Ngài**

1 Ti-mô-thê 1:11a—“phù hợp với Phúc Âm vinh quang”

Đề nghị cho việc dịch “vinh quang” theo ý thứ ba:

- Phúc Âm đến từ Đức Chúa Trời vĩ đại (hay tuyệt diệu)